

LỜI NÓI ĐẦU

Khởi đầu từ những hoạt động từ thiện mang đậm màu sắc tôn giáo, ngày nay công tác xã hội đã trở thành một nghề quan trọng ở nhiều quốc gia trên thế giới. Với trọng tâm nghề nghiệp hướng đến trợ giúp những đối tượng yếu thế, công tác xã hội đã, đang và sẽ phấn đấu vì một xã hội loài người bình đẳng, công bằng, tiến bộ và nhân văn.

Khác với công tác xã hội thế giới với lịch sử hàng trăm năm, công tác xã hội Việt Nam đang bước đi những bước đầu tiên trong quá trình xây dựng và phát triển thành một nghề chuyên môn. Mặc dù vậy, công tác xã hội đã và đang được ứng dụng và trở thành hướng tiếp cận hiệu quả để giải quyết nhiều vấn đề xã hội, trợ giúp nhiều đối tượng yếu thế bị mất hoặc bị hạn chế các chức năng xã hội.

Bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình hiện nay thực sự là một vấn đề xã hội nhức nhối. Nó là nguyên nhân của biết bao bi kịch gia đình, gây ra bao bất ổn xã hội; bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình cũng là nguyên nhân kìm hãm sự phát triển phụ nữ nói riêng và xã hội nói chung. Những nạn nhân của bất bình đẳng giới, của bạo lực gia đình phải chịu những thương tổn về vật chất, tinh thần từ đó làm cho họ mất đi hoặc hạn chế các chức năng xã hội, đồng nghĩa mất đi cơ hội hòa nhập, phát triển cũng như cơ hội đạt được những giá trị xã hội mong đợi. Trợ giúp những nạn nhân của bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình; ngăn chặn và loại trừ bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình ra khỏi xã hội là thước đo, là việc làm cần thiết để xây dựng một xã hội văn minh, tiến bộ và nhân văn. Để làm được điều đó, cần có sự quan tâm, vào cuộc của tất cả các cấp, các ngành, của toàn xã hội trong đó nghề công tác xã hội giữ vai trò tiên phong.

Công tác xã hội trong lĩnh vực bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình là một lĩnh vực mới và khá đặc thù ở Việt Nam. Chính vì thế, công tác đào tạo nói chung và đào tạo ở bậc trung cấp nói riêng gặp rất nhiều khó khăn nhất là về mặt tài liệu, giáo trình. Điều này ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả của hoạt động công tác xã hội trong lĩnh vực bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình. Nhận thức được khó khăn đó, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học

Xã hội và Nhân văn đã biên soạn cuốn giáo trình này để đáp ứng nhu cầu của người học, của những người quan tâm cũng như góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động công tác xã hội trong lĩnh vực bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Cuốn giáo trình được chia làm các bài để phù hợp với trình độ trung cấp, bao gồm các nội dung chủ yếu: Kiến thức chung về công tác xã hội, bình đẳng giới và bạo lực gia đình; thực trạng bình đẳng giới và bạo lực gia đình ở Việt Nam hiện nay; ứng dụng công tác xã hội trong lĩnh vực bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình... Thông qua giáo trình, nhóm tác giả muốn cung cấp cho người học, người đọc những kiến thức, kỹ năng từ khái quát đến cụ thể, từ lý thuyết đến thực hành của hoạt động công tác xã hội trong lĩnh vực bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình.

Để hoàn thành cuốn giáo trình này, nhóm tác giả xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến Cục Bảo trợ Xã hội (Bộ Lao động Thương binh và Xã hội), Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội đã hỗ trợ nhóm tác giả trong suốt quá trình biên soạn. Đồng thời, nhóm tác giả cũng gửi lời cảm ơn sâu sắc đến những chuyên gia trong và ngoài nước, các thầy cô trong Khoa Xã hội học đã đóng góp ý kiến để giáo trình được hoàn thiện hơn.

Dù dành rất nhiều tâm trí nhưng do sự hạn chế về mặt thời gian, kinh phí cũng như chuyên môn nhất là trong một lĩnh vực khoa học mới mẻ, nên chắc chắn giáo trình này không thể tránh khỏi những thiết sót. Nhóm tác giả rất mong nhận được sự đóng góp của các bạn đồng nghiệp, của các em sinh viên và bạn đọc để cuốn giáo trình ngày càng hoàn thiện hơn.

Chủ biên

PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Hoa

MỤC LỤC

BÀI 1. NHỮNG KIẾN THỨC VỀ CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG LĨNH VỰC BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH 8

1. Định nghĩa về Công tác xã hội	8
2. Chức năng của Công tác xã hội trong lĩnh vực BDG-PCBLGD	9
2.1. Phòng ngừa	9
2.2. Chữa trị.....	9
2.3. Phục hồi.....	10
2.4. Phát triển.....	10
3. Nhiệm vụ của Công tác xã hội trong lĩnh vực Bình đẳng giới và Phòng chống bạo lực gia đình	11
4. Vai trò của Nhân viên công tác xã hội trong lĩnh vực Bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình.	12
4.1. Người tạo khả năng	13
4.2. Người điều phối - kết nối dịch vụ.....	14
4.3. Người giáo dục	14
4.4. Người biện hộ.....	15
4.5. Người tạo môi trường thuận lợi.....	16
4.6. Người đánh giá và giám sát	17

BÀI 2. NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH 19

1. Các khái niệm về bình đẳng giới	19
1.1. Khái niệm Giới (Gender)	19
1.2. Giới tính (Sex).....	20
1.3. Phân biệt Giới và Giới tính	21
1.4. Vai trò giới.....	22
1.5. Nhu cầu giới.....	24
1.6. Bình đẳng giới và Bất bình đẳng giới.....	25
1.7. Nhạy cảm giới	27
1.8. Khuôn mẫu giới.....	28
1.9. Định kiến giới.....	29
1.10. Phân biệt đối xử theo giới.....	30

1.11. <i>Lồng ghép giới</i>	31
1.12. <i>Mối quan hệ giới với các lĩnh vực cơ bản</i>	38
2. Các khái niệm về bạo lực gia đình.....	40
2.1. <i>Khái niệm Gia đình</i>	40
2.2. <i>Bạo lực Giới</i>	40
2.3. <i>Bạo lực gia đình</i>	42
BÀI 3. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH	46
1. Các chính sách, các chiến lược, các văn bản pháp luật liên quan đến vấn đề bình đẳng giới	46
1.1. <i>Các quyền của Phụ nữ trong Hiến pháp năm 1992</i>	46
1.2. <i>Luật Bình đẳng giới</i>	47
2. Các chính sách, các chiến lược, các văn bản pháp luật liên quan đến vấn đề Phòng chống bạo lực gia đình	48
2.1. <i>Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 1992</i>	48
2.2. <i>Luật Dân sự</i>	48
2.3. <i>Bộ Luật Hình sự</i>	48
2.4. <i>Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000</i>	49
2.5. <i>Luật Lao động</i>	49
2.6. <i>Công ước quyền trẻ em</i>	49
2.7. <i>Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân</i>	50
2.8. <i>Pháp lệnh dân số</i>	50
2.9. <i>Pháp lệnh người cao tuổi</i>	50
2.10. <i>Luật Phòng, chống Bạo lực gia đình</i>	51
2.11. <i>Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27-4-2007 của Bộ Chính trị về Công tác phụ nữ thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước</i>	52
2.12. <i>Chỉ thị số 16/2008/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức triển khai thi hành Luật Phòng, chống bạo lực gia đình</i>	53
BÀI 4. THỰC TRẠNG VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ BẠO LỰC GIA ĐÌNH TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY	54
1. Thực trạng bình đẳng giới.....	54
1.1. <i>Thành tựu</i>	54

1.2. Hạn chế.....	59
2. Thực trạng bạo lực gia đình.....	62
BÀI 5. MỘT SỐ LÝ THUYẾT CÔNG TÁC XÃ HỘI ỨNG DỤNG TRONG	
LĨNH VỰC BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC GIA	
ĐÌNH.....	66
1. Những yêu cầu cơ bản trong quá trình thực hành CTXH nói chung và	
lĩnh vực Bình đẳng giới và Bạo lực gia đình nói riêng	66
2. Một số lý thuyết cơ bản về Công tác xã hội	71
2.1. Lý thuyết Hệ thống.....	71
2.2. Lý thuyết Nhu cầu.....	72
2.3. Lý thuyết Vai trò xã hội (Social role theory)	73
2.4. Lý thuyết thân chủ trọng tâm	74
2.5. Thuyết nữ quyền	75
2.6. Ứng dụng dựa trên thuyết trao đổi (exchange theory).....	76
2.7. Ứng dụng Mô hình lấy nhiệm vụ làm trọng tâm.....	77
2.8. Ứng dụng thuyết nhận thức- hành vi (cognitive- behavioral theory)	79
2.9. Ứng dụng dựa trên những lý thuyết về nhóm thiểu số	80
BÀI 6. MỘT SỐ CÔNG CỤ LÀM VIỆC CHỦ YẾU CỦA CÔNG TÁC XÃ	
HỘI TRONG LĨNH VỰC BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ PHÒNG CHỐNG BẠO	
LỰC GIA ĐÌNH	85
1. Các phương pháp Công tác xã hội	85
1.1. Công tác xã hội cá nhân.....	85
1.2. Phương pháp Công tác xã hội nhóm	95
2. Một số kỹ năng trong Công tác xã hội	105
2.1. Kỹ năng quan sát.....	105
2.2. Kỹ năng lắng nghe	107
2.3. Kỹ năng xử lý sự im lặng.....	110
2.4. Kỹ năng thấu cảm	112
2.5. Kỹ năng diễn giải	113
2.6. Kỹ năng tóm tắt	114
2.7. Kỹ năng đặt câu hỏi.....	115
2.8. Kỹ năng làm rõ vấn đề.....	118

2.9. Kỹ năng phản hồi.....	119
2.10. Kỹ năng tự bộc lộ.....	121
2.11. Kỹ năng cung cấp thông tin.....	121
2.12. Kỹ năng đương đầu.....	122
2.13. Kỹ năng thỏa thuận.....	123
2.14. Kỹ năng vận động và kết nối nguồn lực.....	124
2.15. Kỹ năng điều phối.....	125
2.16. Kỹ năng lãnh đạo nhóm.....	126
3. Một số kỹ thuật Công tác xã hội.....	129
3.1. Nhóm kỹ thuật hỗ trợ tăng cường bản ngã.....	129
3.2. Nhóm kỹ thuật dựa trên liệu pháp nhận thức - hành vi.....	131
3.3. Kỹ thuật dựa trên thuyết hệ thống.....	138
3.4. Kỹ thuật dựa trên liệu pháp lấy giải pháp làm trung tâm.....	139
3.5. Kỹ thuật sử dụng mệnh đề “Tôi” (Nhân viên xã hội hướng dẫn thân chủ).....	141
3.6. Kỹ thuật chiếc ghế trống.....	141
BÀI 7. CÁC MÔ HÌNH CAN THIỆP VÀ TƯ VẤN TRONG LĨNH VỰC BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH.....	143
1. Mô hình truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng.....	143
2. Mô hình về đào tạo.....	144
3. Mô hình Câu lạc bộ Nhóm nhỏ.....	145
4. Mô hình can thiệp trong các trường hợp khẩn cấp và tư vấn.....	146
5. Mô hình Nhà tạm lánh.....	147
6. Mô hình “địa chỉ tin cậy”.....	147
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	150

DANH MỤC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

CTXH	Công tác xã hội
BĐG	Bình đẳng giới
BLGD	Bạo lực gia đình
PCBLGD	Phòng chống Bạo lực gia đình
NVXH	Nhân viên xã hội

BÀI 1. NHỮNG KIẾN THỨC VỀ CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG LĨNH VỰC BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH

1. Định nghĩa về Công tác xã hội

Với tư cách một khoa học, một nghề chuyên môn, công tác xã hội đã có lịch sử hơn 100 năm phát triển. Với đặc thù vừa là một khoa học, vừa là một nghề chuyên môn làm việc với con người ở nhiều nền văn hóa khác nhau, do đó, có rất nhiều định nghĩa về Công tác xã hội.

Định nghĩa của Hiệp hội Quốc gia Nhân viên xã hội Mỹ (NASW - 1970): *"Công tác xã hội là một chuyên ngành để giúp đỡ cá nhân, nhóm hoặc cộng đồng tăng cường hay khôi phục việc thực hiện các chức năng xã hội của họ và tạo những điều kiện thích hợp nhằm đạt được các mục tiêu đó"*.

Định nghĩa của Hiệp hội Nhân viên công tác xã hội Quốc tế thông qua tháng 7 năm 2000 tại Montréal, Canada (IFSW): *"Nghề Công tác xã hội thúc đẩy sự thay đổi xã hội, giải quyết vấn đề trong mối quan hệ của con người, tăng năng lực và giải phóng cho người dân nhằm giúp cho cuộc sống của họ ngày càng thoải mái, dễ chịu. Vận dụng các lý thuyết về hành vi con người và hệ thống xã hội, Công tác xã hội tương tác vào những điểm giữa con người với môi trường của họ. Nhân quyền và Công bằng xã hội là các nguyên tắc căn bản của nghề"*.

Theo Foundation of Social Work Practice: Công tác xã hội là một môn khoa học ứng dụng để giúp đỡ mọi người vượt qua những khó khăn của họ và đạt được một vị trí ở mức độ phù hợp trong xã hội. Công tác xã hội được coi như là một môn khoa học vì nó dựa trên những luận chứng khoa học và những cuộc nghiên cứu đã được chứng minh. Nó cung cấp một lượng kiến thức có cơ sở thực tiễn và xây dựng những kỹ năng chuyên môn hoá.

Ở Việt Nam, Công tác xã hội là một hoạt động thực tiễn, mang tính tổng hợp cao được thực hiện theo những nguyên tắc và phương pháp nhất định nhằm hỗ trợ cá nhân và nhóm người trong việc giải quyết các vấn đề đời sống của họ. Qua đó công tác xã hội theo đuổi mục tiêu vì phúc lợi, hạnh phúc con người và tiến bộ xã hội

2. Chức năng của Công tác xã hội trong lĩnh vực BĐG-PCBLGD

Công tác xã hội hướng đến mục đích là sự phục hồi, hoà nhập và phát triển cho các cá nhân, nhóm, cộng đồng yếu thế. Công tác xã hội thực hiện mục đích đó thông qua việc thực hiện các chức năng đặc thù của nghề. Công tác xã hội có 4 chức năng: Phòng ngừa, chữa trị, phục hồi và phát triển.

Trong lĩnh vực bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình, các chức năng của Công tác xã hội được thể hiện rất rõ nét:

2.1. Phòng ngừa

Công tác xã hội hướng đến việc phòng ngừa bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình thông qua việc hướng dẫn, chuẩn bị cho các cá nhân, nhóm, cộng đồng những kiến thức đúng đắn về giới, bình đẳng giới, về bạo lực gia đình... để từ đó phòng ngừa các hiện tượng bất bình đẳng giới, bạo lực gia đình cũng như hậu quả của nó đối với cá nhân, nhóm, cộng đồng.

Các hình thức phòng ngừa trong công tác xã hội rất đa dạng. Nhân viên công tác xã hội có thể mở các lớp tập huấn, trang bị các kiến thức về bình đẳng giới, bạo lực gia đình cũng như việc phòng ngừa, ngăn chặn các biểu hiện bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình cho phụ nữ; cho cán bộ đoàn thể...Lồng ghép các chính sách về giới trong các chương trình phát triển kinh tế - xã hội; các dự án nâng cao nhận thức cộng đồng.

Trong lĩnh vực bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình, phòng ngừa luôn được đặt lên hàng đầu nhằm ngăn chặn các hiện tượng bất bình đẳng giới, bạo lực gia đình, tránh các hậu quả xảy ra đối với các cá nhân và xã hội

2.2. Chữa trị

Đối tượng mà nghề Công tác xã hội hướng đến là các cá nhân, nhóm, cộng đồng yếu thế với những vấn đề riêng mà tự bản thân họ không thể giải quyết được. Nhân viên công tác xã hội bằng kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm của mình sẽ làm việc cùng đối tượng, giúp các đối tượng nhận thức được các vấn nạn của mình, phát huy nội lực của bản thân, tranh thủ các nguồn lực từ bên ngoài để vươn lên, từ đó phục hồi các chức năng xã hội đã bị suy giảm để hoà nhập và phát triển cùng với sự phát triển chung của xã hội.

Trong lĩnh vực bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình, nhân viên công tác xã hội có thể sử dụng những kiến thức, kỹ năng chuyên môn để can thiệp, trị liệu cho những nạn nhân của bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình. Đa phần nạn nhân của bình đẳng giới và bạo lực gia đình là phụ nữ. Họ gặp nhiều thiệt thòi vì những định kiến về giới trong xã hội. Có những phụ nữ bị chồng đánh đập dã man, tổn thương nghiêm trọng về thể xác và tinh thần. Những nhân viên công tác xã hội phải can thiệp, giúp đỡ họ để họ vượt bỏ đi những nỗi đau về thể xác, tinh thần do bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình gây ra.

2.3. Phục hồi

Công tác xã hội làm việc và trợ giúp những đối tượng yếu thế với những vấn đề cụ thể. Những vấn đề này khi tồn tại ở đối tượng có thể gây ra những tổn thương về mặt tâm lý – xã hội, từ đó đối tượng sẽ bị hạn chế hay suy giảm trong việc thực hiện một chức năng xã hội nào đó. Việc bị hạn chế hay suy giảm trong việc thực hiện một chức năng xã hội nào đó là nguyên nhân chính và chủ yếu tạo nên sự yếu thế của đối tượng so với những cá nhân khác trong cộng đồng. Công tác xã hội hướng không chỉ ngăn ngừa, chữa trị mà còn giúp thân chủ phục hồi các chức năng tâm lý – xã hội đã bị hạn chế hay suy giảm của mình.

Do những đặc trưng về kinh tế - văn hóa – xã hội, nạn nhân của bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình ở Việt Nam thường có tâm lý che giấu, cố gắng chịu đựng. Việc che giấu, chịu đựng trong thời gian dài sẽ gây ra những tổn thương tâm lý nghiêm trọng, có thể dẫn đến trầm cảm. Đồng thời với việc che giấu, nạn nhân đa phần là phụ nữ còn có tâm lý mặc cảm, tự ti khi tiếp xúc với mọi người xung quanh. Chính vì thế, để họ thực sự hòa nhập được vào cuộc sống xung quanh sau khi đã giải quyết được hậu quả của bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình, cần giúp họ phục hồi việc thực hiện các chức năng xã hội; xóa bỏ tâm lý mặc cảm, tự ti. Chỉ có như vậy, họ mới có thể nhanh chóng quên đi những vấn đề của mình để hòa nhập thực sự vào xã hội.

2.4. Phát triển

Phát triển là một chức năng rất quan trọng trong công tác xã hội. Trong các hoạt động công tác xã hội, nhân viên xã hội không chỉ quan tâm đến việc

phòng ngừa và giải quyết các vấn đề xã hội mà còn đặc biệt quan tâm đến việc giải phóng con người, phát huy tiềm năng vốn có của con người nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của mỗi cá nhân, gia đình, cộng đồng.

Chức năng phát triển là việc phát huy tiềm năng để nâng cao năng lực và tự lực của đối tượng. Chức năng phát triển giúp đối tượng phát triển thành con người mới toàn diện với đầy đủ năng lực về thể chất, tinh thần và sống có ích cho bản thân, gia đình và xã hội. Mặt khác, giúp cộng đồng nâng cao năng lực và tăng cường khả năng giải quyết vấn đề xã hội thông qua các chương trình, dự án phát triển. Với chức năng này, ngoài việc ngăn chặn, chữa trị cũng như phục hồi các chức năng xã hội bị suy giảm, công tác xã hội hướng đến mục tiêu giúp thân chủ khai thác các tiềm năng của bản thân, tận dụng các nguồn lực xã hội để phát triển nhằm đạt được những giá trị xã hội mong đợi.

Không dừng lại ở việc trợ giúp những nạn nhân của bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình giải quyết vấn đề, khắc phục hậu quả do bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình gây ra, công tác xã hội đi xa hơn mục tiêu đó khi hướng đến việc giúp đỡ các nạn nhân nhận ra và khai thác các tiềm năng của mình để phát triển. Đồng thời, công tác xã hội tác động làm thay đổi các hệ thống xung quanh những nạn nhân của bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình: gia đình, các đoàn thể, cả cộng đồng...để tạo ra các xung lực cần thiết giúp những nạn nhân này có thể đạt được những giá trị xã hội cao hơn.

Phòng ngừa bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình trong cộng đồng; trợ giúp nạn nhân của bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình giải quyết vấn đề, phục hồi các chức năng xã hội để hòa nhập và phát triển...là sự đóng góp quan trọng của công tác xã hội trong việc phát triển xã hội

3. Nhiệm vụ của Công tác xã hội trong lĩnh vực Bình đẳng giới và Phòng chống bạo lực gia đình

Công tác xã hội chuyên nghiệp có nhiệm vụ trợ giúp các cá nhân, gia đình và cộng đồng vượt qua khó khăn, trang bị cho họ những kiến thức, kỹ năng nhằm thực hiện tốt các chức năng xã hội.

Công tác xã hội triển khai các hoạt động cung cấp dịch vụ cho con người, một mặt giúp đỡ những người gặp khó khăn, nâng cao năng lực ứng phó và giải quyết vấn đề. Mặt khác, công tác xã hội giúp những người trong hoàn cảnh khó khăn tiếp cận các nguồn lực xã hội để tự họ đáp ứng nhu cầu, góp phần giảm bớt những khác biệt về kinh tế, xã hội giữa các thành viên và phòng chống các vấn đề xã hội có thể xảy ra.

Trong lĩnh vực bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình, công tác xã hội có những nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Kịp thời phát hiện và ngăn chặn các biểu hiện của bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình.

- Trợ giúp những nạn nhân của bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình bằng những kiến thức, kỹ năng chuyên môn và kinh nghiệm nghề nghiệp, giúp những nạn nhân đó nhanh chóng khắc phục được hậu quả do bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình gây ra, phục hồi các chức năng xã hội, hòa nhập vào sự phát triển chung của xã hội.

- Nâng cao nhận thức của cộng đồng về bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình. Xây dựng các mô hình, các dịch vụ hỗ trợ trong lĩnh vực bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình. Công tác xã hội phấn đấu vì một xã hội nam nữ bình đẳng và không có bạo lực gia đình.

- Tham vấn cho những người làm chính sách, để các chính sách khi đi vào đời sống thực sự phát huy hiệu quả trong công tác bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình.

4. Vai trò của Nhân viên công tác xã hội trong lĩnh vực Bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình.

Với đặc thù là nghề trợ giúp xã hội, công tác xã hội hướng trọng tâm nghề nghiệp đến việc giúp đỡ các cá nhân, nhóm, cộng đồng phục hồi, phát triển các chức năng và đạt được những giá trị phù hợp trong xã hội. Các chức năng của công tác xã hội được thực hiện thông qua việc thực hiện các vai trò của nhân viên công tác xã hội trong tiến trình làm việc với các thân chủ.

Mỗi đối tượng khác nhau lại có những vấn đề cụ thể khác nhau. Vì thế vai trò của nhân viên công tác xã hội trong tiến trình trợ giúp mỗi đối tượng cụ thể cũng có sự khác nhau. Trong lĩnh vực bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình, nhân viên công tác xã hội cần thực hiện tốt các vai trò sau:

4.1. Người tạo khả năng

Trọng tâm nghề nghiệp của công tác xã hội hướng đến việc trợ giúp các đối tượng khai thác những tiềm năng của bản thân để tự lực vươn lên, giải quyết các vấn đề cụ thể của bản thân. Nhân viên công tác xã hội không làm hộ, làm thay thân chủ mà chỉ giúp thân chủ nhận thức được những khả năng của mình, phát huy những khả năng đó để giải quyết vấn đề của mình. Đối với những nạn nhân của bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình, nhân viên công tác xã hội cần giúp họ nhận thấy các khả năng của mình: chuyên môn, sức khỏe, tay nghề... Cần động viên, cổ vũ để nạn nhân của bất bình đẳng và bạo lực gia đình tin tưởng vào bản thân mình, tin tưởng rằng mình xứng đáng được hưởng một cuộc sống tốt hơn, tin tưởng rằng mình vẫn còn hữu ích với gia đình, xã hội từ đó thúc đẩy những nạn nhân này hoạt động để tiếp tục đóng góp cho gia đình, xã hội. Qua những hoạt động đó, những nạn nhân của bất bình đẳng giới và BLGD không những giải quyết được các vấn đề của bản thân mà còn có thể góp sức vào sự phát triển của gia đình, xã hội.

Do ảnh hưởng của văn hóa, những người phụ nữ là nạn nhân số đông của bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình. Tuy nhiên, rất ít số nạn nhân dám công khai nói ra vấn đề của mình. Các trường hợp phát hiện được đều do hàng xóm, các tổ chức đoàn thể xã hội và khi đó, hậu quả của bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình đã là rất nghiêm trọng. Nhân viên công tác xã hội cần xây dựng, phát động các chương trình để nâng cao nhận thức về bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình, để những phụ nữ nói chung và nạn nhân nói riêng có thể nói lên tiếng nói của mình, góp phần việc việc phát hiện và ngăn chặn bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình. Khi đã tạo cho những phụ nữ nói chung và nạn nhân bạo hành nói riêng khả năng dám nói thẳng, thật những suy nghĩ của mình, công tác bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình sẽ có hiệu quả tốt hơn.

Trong quá trình tác động đến những nạn nhân của bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình, nhân viên công tác xã hội cần trang bị cho các nạn nhân những kiến thức cần thiết để họ có thể phục hồi, hòa nhập cũng như phát triển, giúp họ có khả năng đạt được những giá trị xã hội mong đợi, một cuộc sống tốt đẹp hơn.

4.2. Người điều phối - kết nối dịch vụ

Nhân viên công tác xã hội thông qua đánh giá, chẩn đoán các vấn đề và nguồn lực của những nạn nhân của bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình để điều phối, cung cấp các dịch vụ phù hợp. Tùy vào từng điều kiện cụ thể mà nhân viên công tác xã hội điều phối các dịch vụ một cách linh hoạt và phù hợp.

Với những nạn nhân chịu ảnh hưởng ở mức độ nhẹ, nhân viên công tác xã hội giới thiệu họ đến những dịch vụ phù hợp. Với những nạn nhân chịu bạo hành ở mức độ nghiêm trọng, nhân viên công tác xã hội khi phát hiện cần báo các cơ quan chức năng địa phương, tách nạn nhân ra khỏi môi trường bạo hành, giúp đỡ nạn nhân trong việc chữa trị các tổn thương về thể xác và tâm thần. Với những nạn nhân mà việc ở lại địa phương có thể gây nguy hiểm, nhân viên công tác xã hội có thể giới thiệu họ đến các nhà tạm lánh, các trung tâm hỗ trợ tại địa phương... Nhân viên công tác xã hội cũng có thể kết nối với các trung tâm giới thiệu việc làm, các cơ quan đoàn thể để nạn nhân có nhu cầu vào làm việc...

Nhân viên công tác xã hội cũng có thể giới thiệu các cặp vợ chồng đến các lớp đào tạo kỹ năng làm vợ, làm chồng... để họ có thể trang bị cho mình những kiến thức phù hợp nhằm ngăn ngừa, hạn chế tiến tới giải quyết vấn nạn bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình.

4.3. Người giáo dục

Trong lĩnh vực bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình, phòng ngừa là công tác được đặt lên hàng đầu. Có nhiều nguyên nhân gây ra bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình trong đó thiếu kiến thức và nhận thức sai lệch là những nguyên nhân chủ yếu. Nhân viên công tác xã hội với vai trò là người giáo dục cần khắc phục những hạn chế này. Việc khắc phục có thể thông qua việc tập huấn, trang bị cho phụ nữ những nhận thức đúng đắn về bình đẳng giới và

phòng chống bạo lực gia đình; trang bị cho phụ nữ những kỹ năng để hạn chế bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình. Việc giáo dục những người đàn ông, những ông chồng có được nhận thức đúng đắn về bình đẳng giới và bạo lực gia đình, từ đó thay đổi cách thức suy nghĩ và hành động của họ... Khi có sự thay đổi về nhận thức ở cả nam và nữ, bất bình đẳng và bạo lực gia đình cũng theo đó bị hạn chế, triệt tiêu.

Nhân viên công tác xã hội cũng cần mở các lớp tập huấn, cung cấp kiến thức về bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình đến với đông đảo người dân, để hình thành cả phong trào cộng đồng nói không với bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình.

Nhân viên công tác xã hội cũng trang bị kiến thức, kỹ năng cho các đoàn thể địa phương làm việc trong lĩnh vực bình đẳng giới/ phòng chống bạo lực gia đình.

4.4. Người biện hộ

Khi làm việc trong lĩnh vực bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình, nhân viên công tác xã hội cần đánh giá, phân tích những nhu cầu, mong muốn cũng như những nguồn lực của những nạn nhân của bạo hành. Nhân viên công tác xã hội phải bảo vệ những nhu cầu chính đáng của những nạn nhân đó. Dù nguyên nhân là gì, bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình đều không thể được chấp nhận hay nhượng bộ trong một xã hội tiến bộ. Nhân viên công tác xã hội cần tìm hiểu rõ đâu là nguyên nhân của bất bình đẳng giới; đâu là nguyên nhân của bạo lực gia đình trong mỗi trường hợp cụ thể. Đôi khi, bạo lực gia đình, người chồng đánh người vợ xảy ra khi người có lỗi là người vợ. Dù thế nào, nhân viên công tác xã hội cần đứng về phía nạn nhân, giải thích cho gia đình, đặc biệt là người chồng hiểu được những suy nghĩ và hành động của nạn nhân để gia đình đặc biệt là người chồng thông cảm cho vợ mình, tránh các hành vi bất bình đẳng hay bạo lực lặp lại.

Nhân viên công tác xã hội cũng biện hộ để bảo vệ quyền lợi chính đáng của nạn nhân khi có các phân xử của Tòa án, nhất là trong các vụ việc ly hôn do bạo lực gia đình gây ra.

4.5. Người tạo môi trường thuận lợi

Mỗi cá nhân là một hệ thống chịu ảnh hưởng và sự tác động từ những hệ thống xung quanh. Công tác xã hội chú ý đến mối quan hệ giữa con người với các hệ thống xung quanh. Tạo môi trường thuận lợi trong công tác xã hội được thực hiện qua việc cải thiện và nâng cao chất lượng trong mối quan hệ giữa con người và hệ thống xung quanh. Những nạn nhân của bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình cũng tương tác và chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ gia đình, các tổ chức xã hội. Vì thế, trong tiến trình công tác xã hội với những nạn nhân của bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình cần chú ý đến các hệ thống xung quanh họ: gia đình, hội phụ nữ, các câu lạc bộ hỗ trợ... Nhân viên công tác xã hội cần tác động và làm thay đổi các hệ thống đó để tạo ra môi trường thuận lợi nhất phục vụ những nạn nhân của bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình giải quyết các vấn đề của bản thân cũng như những hoạt động phù hợp với nhu cầu của bản thân và sự mong đợi của xã hội. Sự vào cuộc của các hệ thống sẽ tạo điều kiện thuận lợi và là nguồn lực quan trọng giúp nạn nhân nhanh chóng thoát khỏi những nỗi đau thể xác và tinh thần, phục hồi các chức năng xã hội bị suy giảm để hoà nhập vào sự phát triển của xã hội.

Nhân viên công tác xã hội tác động, nâng cao nhận thức của cả cộng đồng về bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; từng bước hạn chế, tiến tới loại trừ bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình ra khỏi xã hội. Sống trong một xã hội không có bất bình đẳng và không có bạo lực, phụ nữ nói chung và những nạn nhân bạo hành nói riêng sẽ có cơ hội đầy đủ để hoàn thiện và khẳng định bản thân, đóng góp vào sự phát triển của xã hội.

Gia đình là một thiết chế quan trọng đối với mọi cá nhân. Với những nạn nhân của bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình, gia đình với họ có ý nghĩa rất quan trọng. Vì sự yên ấm của gia đình, sự phát triển của con cái, cũng như vì danh dự gia đình, nhiều phụ nữ phải âm thầm chịu đựng những thiệt thòi, đau khổ do bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình gây ra. Vì thế, trong quá trình trợ giúp những nạn nhân của bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình, nhân viên công tác xã hội cần huy động được nguồn lực từ gia đình để hỗ trợ nạn nhân. Sự thay

đổi của gia đình sẽ tạo điều kiện thuận lợi và quyết định sự thay đổi ở nạn nhân. Nhiều nạn nhân của bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình vì cảm thấy mặc cảm, tự ti, xấu hổ nên có thể dẫn đến những hành động thiếu suy nghĩ như tự tử. Trong trường hợp này, nhân viên công tác xã hội cần khơi dậy tình yêu gia đình trong họ, tác động để con cái họ gần gũi và động viên họ nhiều hơn để họ có thêm động lực, tự lực vươn lên giải quyết triệt để vấn đề của bản thân.

4.6. Người đánh giá và giám sát

Nhân viên xã hội là người trực tiếp đánh giá, chẩn đoán những vấn đề của những nạn nhân trong cuộc sống hàng ngày của họ. Không chỉ là vấn đề bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình, những vấn đề của những nạn nhân này rất đa dạng: Có thể là về sinh lý, tâm lý, lao động – thu nhập hay các vấn đề về quan hệ xã hội... Nhân viên công tác xã hội cần đánh giá nghiêm túc, chính xác các vấn đề của họ để đưa ra những giải pháp phù hợp, hiệu quả. Việc trợ giúp nạn nhân của bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình không chỉ dừng lại ở việc chấm dứt bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình mà còn hướng đến trợ các nạn nhân có cơ hội phát triển, đạt được những giá trị xã hội phù hợp với mong muốn và nguồn lực của bản thân. Chính vì thế, nhân viên công tác xã hội cần đánh giá đầy đủ các nhu cầu, nguồn lực... của nạn nhân. Sự đánh giá chính xác, nghiêm túc là nhân tố tiên quyết để quá trình trợ giúp đạt hiệu quả cao và bền vững.

Trong tiến trình trợ giúp những nạn nhân, nhân viên xã hội thực hiện việc đánh giá và giám sát các hoạt động của họ, kết quả của tiến trình. Sự đánh giá và giám sát của nhân viên xã hội một cách thường xuyên, liên tục sẽ góp phần vào việc phát hiện sớm, nâng cao hiệu quả can thiệp... trong công tác xã hội với những nạn nhân của bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình.

Nhân viên công tác xã hội cũng là người trực tiếp đánh giá thực trạng về bình đẳng giới và bạo lực gia đình ở cộng đồng để trực tiếp đưa ra hoặc tham vấn để đưa ra các chương trình hành động khoa học, phù hợp với thực tiễn, nâng cao hiệu quả trong công tác bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình. Đồng thời, nhân viên công tác xã hội cũng đảm nhận vai trò giám sát việc thực

hiện các chương trình, dự án trong lĩnh vực bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình tại cộng đồng.

Trong các hoạt động công tác xã hội trong lĩnh vực bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình, tùy vào thực tế cũng như những vấn đề, mức độ bất bình đẳng và bạo lực gia đình cụ thể mà vai trò của nhân viên công tác xã hội thực hiện có sự khác biệt. Nhân viên công tác xã hội thông qua việc thực hiện các vai trò cụ thể của mình để hướng đến mục tiêu phòng ngừa, chữa trị, phục hồi và phát triển cho nạn nhân bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình cũng như nâng cao hiệu quả công tác bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình.

Câu hỏi ôn tập:

1. Trình bày và phân tích các chức năng của Công tác xã hội trong lĩnh vực Bình đẳng giới/ Phòng chống Bạo lực gia đình? Lấy ví dụ cụ thể để làm rõ các chức năng đó?

2. Phân tích nhiệm vụ của Công tác xã hội trong lĩnh vực Bình đẳng giới và Phòng chống bạo lực gia đình ở Việt Nam hiện nay? So sánh với các mô hình trên thế giới?

3. Phân tích những thuận lợi và khó khăn khi triển khai mô hình Công tác xã hội trong lĩnh vực Bình đẳng giới và Phòng chống bạo lực gia đình ở Việt Nam hiện nay?

4. Phân tích tầm quan trọng của giá trị đạo đức trong Công tác xã hội trong lĩnh vực Bình đẳng giới và Phòng chống bạo lực gia đình?

BÀI 2. NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH

1. Các khái niệm về bình đẳng giới

1.1. Khái niệm Giới (Gender)

1.1.1. Khái niệm

Khái niệm Giới xuất hiện ở các nước nói tiếng Anh vào cuối những năm 60 và ở Việt Nam vào những năm 80 của thế kỷ XX. Thuật ngữ này vẫn còn chưa được thống nhất trong giới nghiên cứu, vẫn còn nhiều mơ hồ và nhầm lẫn. Những sai lầm phổ biến là hiểu “giới” như “giới tính”. Một số định nghĩa tiêu biểu về giới ở Việt Nam:

“Giới chỉ đặc điểm, vị trí, vai trò của nam và nữ trong tất cả các mối quan hệ xã hội”¹

“Nói đến giới là nói đến vai trò, trách nhiệm và quyền lợi mà xã hội quy định cho người nam và người nữ. Bao gồm việc phân chia lao động, các kiểu phân chia nguồn lợi và tương quan về địa vị xã hội của nam giới và nữ giới trong một bối cảnh văn hóa xã hội cụ thể. Thuật ngữ giới đề cập đến những đặc tính và cơ hội về mặt kinh tế, xã hội, văn hóa và tâm lý gắn với việc là phụ nữ hay nam giới”²

“Giới là các quan niệm, hành vi, các mối quan hệ và tương quan về địa vị xã hội của phụ nữ và nam giới trong một bối cảnh xã hội cụ thể. Nói cách khác, nói đến giới là nói đến sự khác biệt giữa phụ nữ và nam giới từ góc độ xã hội”³

“Giới là sự tập hợp các hành vi học được từ xã hội và những kỳ vọng về các đặc điểm và năng lực được cân nhắc nhằm xác định thế nào là một nam giới hay một phụ nữ, trong một xã hội hay một nền văn hóa nhất định. Giới cũng phản ánh các mối quan hệ giữa nữ và nam, ai cần làm gì và ai là người kiểm soát việc ra quyết định, tiếp cận các nguồn lực và hưởng lợi”⁴

¹ Luật Bình đẳng Giới (Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2006, có hiệu lực ngày 01 tháng 7 năm 2007)

² Trần Thị Minh Đức (Chủ biên), *Định kiến và phân biệt đối xử theo giới. Lý thuyết và thực hành*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006.

³ Trần Thị Quế (chủ biên). *Những khái niệm cơ bản về giới và vấn đề giới ở Việt Nam*. NXB Thống kê, 1999.

⁴ *Tóm tắt tình hình giới*. Liên Hiệp Quốc tại Việt Nam, 2002.

Những khác biệt về mặt sinh học giữa nam và nữ là không thể thay đổi được. Những đặc điểm có thể hoán đổi cho nhau giữa nam và nữ được coi là thuộc về khía cạnh Giới. Ví dụ: Phụ nữ cũng có thể mạnh mẽ và quyết đoán. Phụ nữ có thể trở thành lãnh đạo, phi công, thợ máy/kỹ sư... Ngược lại, nam giới có thể dịu dàng và kiên nhẫn, có thể làm đầu bếp, nhân viên đánh máy, thư ký... Những đặc điểm có thể hoán đổi đó là những khái niệm, nếp nghĩ và tiêu chuẩn mang tính chất xã hội. Đó là sự khác biệt về Giới và nó thay đổi theo thời gian, không gian...

1.1.2. Đặc điểm của Giới

- Có tính văn hóa, là những vai trò xã hội, trách nhiệm, và nhân cách của nam và nữ

- Học hỏi qua quá trình xã hội hóa

- Có thể thay đổi (phụ nữ làm phi công, nam giới nuôi dạy trẻ)

1.2. Giới tính (Sex)

1.2.1. Khái niệm

Giới tính được hiểu là sự khác biệt về mặt sinh học giữa nam giới và nữ giới. Đó là các đặc điểm khi con người ta sinh ra đã có.

1.2.2. Sự khác biệt của giới tính thể hiện ở hai điểm⁵:

Sự khác biệt của giới tính được biểu hiện trước hết ở sự cấu tạo của cơ thể và thể chất, sinh lý của mỗi người. Nó được hình thành ngay từ khi con người còn là bào thai, do di truyền tự nhiên và tồn tại vĩnh viễn trong cuộc đời (trừ những người thay đổi giới tính thông qua phẫu thuật)

Sự khác biệt giới tính cũng được biểu hiện qua chức năng sinh sản của mỗi người.

1.2.3. Hình thức và nội dung của sự khác biệt giới tính:

Chúng ta có thể phân biệt giới tính của nam và nữ về mặt sinh học thông qua một số điểm khác biệt sau đây:

⁵ Lê Thị Quý, (2009), Giáo trình Xã hội học Giới, NXB Giáo dục Việt Nam

- Khác biệt ở bộ phận sinh dục: nam có tinh hoàn, tinh trùng; nữ có buồng trứng, dạ con.

- Hệ thống hooc-môn: Hình dáng cơ thể khác nhau, giọng nói khác nhau. Ví dụ: nam thường vạm vỡ, xương to, vai rộng, ngực phẳng, có yết hầu, có râu, giọng trầm; nữ thường mềm mại, xương nhỏ, vai hẹp, ngực cao hông rộng, giọng cao. Những đặc điểm này có thể nhận biết qua quan sát.

- Hệ thống gen: nữ XX; nam XY. Đặc điểm này có thể nhận biết qua kiểm tra y tế.

Giới tính là bẩm sinh và đồng nhất (nam và nữ khắp nơi trên thế giới đều có chức năng/cơ quan sinh sản giống nhau), không thể thay đổi được (giữa nam và nữ), do các yếu tố sinh học quyết định. Chúng ta sinh ra là đàn ông hay đàn bà: chúng ta không thể lựa chọn và không thể thay đổi được điều đó. Để phân biệt giới tính, chúng ta dựa vào các tiêu chí sau:

- Khác biệt sinh học giữa nam và nữ
- Có sẵn khi sinh ra
- Không thể thay đổi (khả năng có con của phụ nữ)
- Mang tính phổ biến

1.3. Phân biệt Giới và Giới tính ⁶

Giới tính (Sex)	Giới (Gender)
- Mang tính bẩm sinh, sinh học, di truyền. Tức con người ta sinh ra đã được quy định về mặt giới tính (là phụ nữ hay nam giới).	- Mang tính xã hội, có được do học tập từ gia đình và xã hội. Tức con người ta không tự nhiên có được những đặc điểm đó mà phải trải qua học tập.
- Đặc điểm sinh lý, giải phẫu của nam và nữ ở mọi nơi đều giống nhau, ở mọi người nam và nữ, trong mọi thời gian.	- Các phẩm chất, năng lực hoặc kỳ vọng mà xã hội chờ đợi ở nam giới và nữ giới, có sự khác nhau giữa các vùng miền, các nền văn hóa khác nhau.
- Không thể thay đổi (Đặc điểm sinh	- Có thể thay đổi (Đặc điểm thường

⁶ Trần Thị Minh Đức, *Định kiến và phân biệt đối xử theo Giới. Lý thuyết và thực tiễn*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006.

học tạo nên người đàn ông khó có thể xuất hiện ở phụ nữ và ngược lại).	gán cho nam giới có thể xuất hiện ở nữ giới và ngược lại, xuất phát từ quá trình học hỏi xã hội và nhu cầu xã hội
--	---

1.4. Vai trò giới

Trong cuộc sống, nam và nữ đều tham gia vào mọi hoạt động của đời sống xã hội, tuy nhiên mức độ tham gia của nam và nữ trong các loại công việc là khác nhau do những quan niệm, các chuẩn mực xã hội quy định. Những công việc mà họ đảm nhận được gọi là vai trò giới.

1.4.1. Khái niệm

Vai trò giới: là tập hợp các hành vi ứng xử mà xã hội mong đợi ở nam và nữ liên quan đến những đặc điểm giới tính và năng lực mà xã hội coi là thuộc về nam giới hoặc thuộc về nữ giới trong một xã hội hoặc một nền văn hoá cụ thể nào đó. Vai trò giới được quyết định bởi các yếu tố kinh tế, văn hoá, xã hội.

1.4.2. Đặc điểm chung của vai trò giới

- Quy định về mặt xã hội
- Được học hỏi
- Có tính năng động, thay đổi theo thời gian
- Đa dạng khác biệt theo các nền văn hóa

1.4.3. Đặc điểm cụ thể của vai trò giới:

- Ngăn cản tính cơ động xã hội và vật lí của phụ nữ và chỉ bó buộc họ trong môi trường gia đình với trách nhiệm sinh sản vốn hao tổn thời gian, và việc này thường không được coi là công việc thực sự.

- Mặt khác, vai trò giới coi nam như người kiếm tiền chính trong gia đình, ra quyết định chính. Theo đó, xét trên khía cạnh toàn cầu, nam được xếp vị trí quan trọng trong việc ra quyết định và quản lý.

- Nam và nữ mong đợi gì và họ được kì vọng đối xử với nhau như thế nào.

- Các hành vi được học hỏi trong một cộng đồng/xã hội nhất định; các hoạt động, nhiệm vụ và trách nhiệm được gán cho nam và nữ.

- Vai trò giới chịu ảnh hưởng của tuổi, giai cấp, dân tộc, chủng tộc, tôn giáo theo môi trường địa lí, kinh tế, chính trị.

- Có ảnh hưởng đến quan hệ quyền lực giữa nam và nữ ở mọi cấp độ và có thể dẫn đến sự bất bình đẳng về cơ hội và kết quả hoạt động của nhóm.

- Các thay đổi trong vai trò giới thường xuất hiện khi có thay đổi về kinh tế, tự nhiên, chính trị, bao gồm cả những nỗ lực phát triển.

- Các vai trò giới thường khác nhau theo các cộng đồng và xã hội. Chúng thay đổi theo thời gian theo sự thay đổi của cộng đồng và thay đổi hệ tư tưởng về những hành vi và vai trò được và không được chấp nhận.

1.4.4. Vai trò giới của nam giới và nữ giới

Vai trò giới của nam giới nữ giới có sự khác biệt trên 3 vai trò giới sau: Vai trò sản xuất; Vai trò tái sản xuất; Vai trò cộng đồng.

Vai trò sản xuất là các hoạt động làm ra sản phẩm, hàng hoá hoặc dịch vụ để tiêu dùng và trao đổi thương mại. Đây là những hoạt động tạo ra thu nhập, được trả công. Cả phụ nữ và nam giới đều có thể tham gia vào các hoạt động sản xuất, tuy nhiên do những định kiến trong xã hội nên mức độ tham gia của họ không như nhau và giá trị công việc họ làm cũng không được nhìn nhận như nhau. Xã hội coi trọng và đánh giá cao vai trò này.

Vai trò tái sản xuất là các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, dạy dỗ... giúp tái sản xuất dân số và sức lao động bao gồm sinh con, các công việc chăm sóc gia đình, nuôi dạy và chăm sóc trẻ con, nấu ăn, dọn dẹp, giặt giũ, chăm sóc sức khoẻ gia đình... Những hoạt động này là thiết yếu đối với cuộc sống con người, đảm bảo sự phát triển bền vững của dân số và lực lượng lao động; tiêu tốn nhiều thời gian nhưng không tạo ra thu nhập, vì vậy mà ít khi được coi là “công việc thực sự”, được làm miễn phí, không được các nhà kinh tế đưa vào các con tính. Xã hội không coi trọng và đánh giá cao vai trò này. Hầu hết phụ nữ và trẻ gái đóng vai trò và trách nhiệm chính trong các công việc tái sản xuất.

Vai trò cộng đồng: bao gồm một tổ hợp các sự kiện xã hội và dịch vụ. Ví dụ như thăm hỏi động viên gia đình bị nạn trong thảm họa, thiên tai; nấu cơm hoặc bố trí nhà tạm trú cho những gia đình bị mất nhà ở; huy động cộng đồng

đóng góp lương thực, thực phẩm cứu trợ người bị nạn... Công việc cộng đồng có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển văn hoá tinh thần của cộng đồng. Có lúc nó đòi hỏi sự tham gia tình nguyện, tiêu tốn thời gian và không nhìn thấy ngay được. Có lúc nó lại được trả công và có thể nhìn thấy được (ví dụ: là thành viên phân phối hàng cứu trợ sau bão).

Cả nam và nữ giới đều có khả năng tham gia vào cả ba loại vai trò trên. Tuy nhiên, ở nhiều địa phương, phụ nữ hầu như đều phải đảm nhiệm vai trò tái sản xuất đồng thời cũng phải tham gia tương đối nhiều vào các hoạt động sản xuất. Gánh nặng công việc gia đình của phụ nữ cản trở họ tham gia một cách tích cực và thường xuyên vào các hoạt động cộng đồng. Kết quả là, đàn ông có nhiều thời gian và cơ hội hơn để đảm nhận vai trò cộng đồng và rất ít khi tham gia vào các hoạt động tái sản xuất.

Thực tế cho thấy sự phân công lao động trong một xã hội nhất định thường có xu hướng dựa vào đặc điểm giới tính. Theo đó, công việc đảm nhiệm có tác động tới vị thế của mỗi người, cơ hội và chất lượng sống của họ. Khi xem xét vai trò giới chính là xem xét nữ giới và nam giới trong 3 vai trò: vai trò sản xuất, tái sản xuất, cộng đồng.

1.5. Nhu cầu giới

Nhu cầu giới là những nhu cầu do phụ nữ và nam giới xác định trong các vai trò đã được xã hội của họ thừa nhận. Nó đáp ứng nhu cầu cần thiết trong cuộc sống của hai giới trong từng khung cảnh cụ thể. Về bản chất, nhu cầu giới liên quan đến đời sống cũng như việc cung cấp nước, chăm sóc sức khỏe, công ăn việc làm, đồng lương, nhà ở, hạnh phúc gia đình. Đáp ứng nhu cầu giới là trách nhiệm của Nhà nước, gia đình và các cá nhân.

Các nhu cầu chiến lược của giới (strategy gender needs) là những nhu cầu do phụ nữ xác định xuất phát từ vị trí thấp kém của họ trong xã hội. Nhu cầu chiến lược của giới thay đổi tùy theo khung cảnh cụ thể liên quan đến sự phân công lao động theo giới, phân chia quyền lực và sự kiểm soát theo giới. Nó có thể bao gồm các vấn đề như:

- Các quyền hợp pháp của phụ nữ, quyền sống, quyền công dân, quyền tự do quyền được kiểm soát của phụ nữ đối với cơ thể và bản thân họ (vấn đề này bao hàm việc chống lại nạn hãm hiếp, quấy rối tình dục, bạo lực xã hội, bạo lực gia đình, buôn bán phụ nữ,...)

- Quyền bình đẳng về lương bổng, quyền bình đẳng trong pháp luật.

- Quyền của phụ nữ tham chính (tham gia chính trị, tham gia quản lý và tham gia chính quyền).

- Việc đáp ứng các nhu cầu có tính chiến lược về giới giúp phụ nữ đạt được tiến bộ lớn hơn trong việc thực hiện bình đẳng nam nữ, thay đổi các vai trò hiện nay.⁷

1.6. Bình đẳng giới và Bất bình đẳng giới

1.6.1. Khái niệm Bình đẳng giới và Bất bình đẳng giới

- **Bình đẳng giới:** Là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó (Điều 5, Luật Bình đẳng giới).

- **Bất bình đẳng giới:** là sự phân biệt đối xử với nam, nữ về vị thế, điều kiện và cơ hội bất lợi cho nam, nữ trong việc thực hiện quyền con người, đóng góp và hưởng lợi từ sự phát triển của gia đình, của đất nước.

Hay nói cách khác, bất bình đẳng giới là sự đối xử khác biệt với nam giới và phụ nữ tạo nên các cơ hội khác nhau, sự tiếp cận các nguồn lực khác nhau, sự thụ hưởng khác nhau giữa nam và nữ trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

1.6.2. Các yếu tố cấu thành bình đẳng giới

- Quan tâm đến sự khác biệt về giới tính giữa nam và nữ cũng như những bất hợp lý về giới có thể tồn tại trên thực tế.

- Chú trọng đến tác động của phong tục, tập quán như là những nguyên nhân sâu xa và cơ bản của tình trạng phân biệt đối xử.

⁷ Lê Thị Quý, (2009), Giáo trình Xã hội học Giới, NXB Giáo dục Việt Nam

- Các chính sách, pháp luật không chỉ quan tâm đến những quy định chung mà còn quan tâm đặc biệt đến các quy định thể hiện được hai khía cạnh: phân biệt hợp lý yếu tố ưu tiên, bình đẳng hoặc vừa ưu tiên, vừa bình đẳng cho một nhóm cụ thể hoặc là nam hoặc là nữ để đạt được bình đẳng giới trên thực tế.

1.6.3. Bản chất của bình đẳng giới:

- Là mục tiêu phụ nữ và nam giới có điều kiện ngang bằng nhau trong đời sống xã hội, kinh tế và chính trị.

- Trong quá khứ, bình đẳng giới nghĩa là cho phụ nữ quyền giống như nam giới và đối xử với họ như nhau.

- Qua thời gian, người ta nhận thấy rằng, cách tiếp cận này bỏ qua quan hệ quyền lực giữa nam và nữ.

- Ngày nay, bình đẳng giới là cung cấp cho phụ nữ và nam giới những điều kiện sống công bằng và không đối xử như thể họ giống nhau.

- Bình đẳng giới không phải là những vấn đề của phụ nữ mà nó đề cập cả hai giới. Nó có nghĩa là chấp nhận và tôn trọng sự khác biệt giữa hai giới và các vai trò khác nhau của họ trong xã hội.

- Bình đẳng giới cho rằng những khác biệt giữa nam và nữ không nên có ảnh hưởng tiêu cực đến điều kiện sống của họ và cản trở việc chia sẻ quyền lực công bằng trên các mặt của cuộc sống.

Vậy, bình đẳng giới thực sự là gì? Bình đẳng giới không đơn giản là số lượng nam và nữ bằng nhau trong các hoạt động mà có nghĩa là nam và nữ có vị thế bằng nhau trong xã hội; không có nghĩa là nam và nữ là như nhau, mà có nghĩa là sự khác biệt và tương đồng giữa hai giới được nhận thức và có giá trị như nhau; có nghĩa là nam và nữ có những điều kiện như nhau để nhận ra năng lực tiềm tàng của mình, có cơ hội để tham gia, đóng góp và hưởng lợi ích như nhau từ môi trường phát triển quốc gia, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa. Quan trọng hơn, bình đẳng giới có nghĩa là nam và nữ có những chỉ báo đầu ra tương đương.

1.6.4. Tầm quan trọng của bình đẳng giới

- Bình đẳng giữa nam và nữ là đúng đắn, công bằng, và quyền lợi - một mục tiêu quý báu mà theo nghĩa đó không cần đến sự điều chỉnh nào khác.

- Bất bình đẳng giới vừa là nguyên nhân chính của nghèo đói và là khó khăn chính cho sự phát triển bền vững, và gây tổn hại cho mọi thành viên của xã hội.

- Các xã hội tồn tại bất bình đẳng giới rộng khắp, dai dẳng phải trả giá cho sự nghèo khổ, suy dinh dưỡng, bệnh tật và các thiệt hại khác nặng nề hơn.

- Phát triển kinh tế thể hiện là hiệu quả hơn trong giảm nghèo ở các xã hội có mức độ bình đẳng giới cao hơn

1.7. Nhạy cảm giới

1.7.1. Khái niệm

Nhạy cảm giới là nhận thức được các nhu cầu, vai trò, trách nhiệm mang tính xã hội của phụ nữ và nam giới nảy sinh từ những đặc điểm sinh học vốn có của họ. Đồng thời hiểu được điều này dẫn đến khác biệt giới về khả năng tiếp cận, kiểm soát nguồn lực và mức độ tham gia, hưởng lợi trong quá trình phát triển của nam và nữ.

- Bao gồm khả năng nhận thức và xác định những khác biệt giới, các vấn đề và bất bình đẳng, và thể hiện chúng trong các chính sách và chiến lược.

- Nhận thức đúng đắn những nhu cầu, vai trò và trách nhiệm khác nhau của nam và nữ.

- Hiểu được những khác biệt này có thể dẫn đến sự khác biệt của nam và nữ ở:

+ Tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực

+ Mức độ tham gia và hưởng lợi từ các nguồn lực và sự phát triển

Để giúp làm rõ nhạy cảm giới trong quản lý giảm nhẹ rủi ro thiên tai, có thể lấy ví dụ: Khi một người làm công tác thông tin truyền thông hiểu được rằng: Phụ nữ ít có cơ hội thu nhận thông tin nói chung và thông tin dự báo thời tiết, cách phòng tránh thảm họa nói riêng do các bản tin này thường được phát vào thời gian nấu ăn khi phụ nữ đang ở trong bếp.

1.7.2. Trách nhiệm giới

Trách nhiệm giới là có nhạy cảm giới và có những biện pháp hoặc hành động thường xuyên, tích cực và nhất quán trong công việc để loại trừ nguyên nhân bất bình đẳng giới nhằm đạt được bình đẳng giới.

1.8. Khuôn mẫu giới

1.8.1. Khái niệm

Khuôn mẫu giới được hiểu là kiểu mẫu về giới: là sự khái quát hóa giản đơn về vai trò, sự khác biệt và thuộc tính về giới của những nhóm hay các cá nhân cụ thể. Các kiểu mẫu có thể là tích cực (Ví dụ: "Nhóm người này thông minh") hoặc tiêu cực ("Nhóm người đó vụng về và lười biếng"). Họ hiếm khi đưa ra cơ sở tốt để hình thành nên những quan điểm về người khác.

Khuôn mẫu giới thực chất là một dạng thức của tri thức xã hội, là những giản đồ thiếu chính xác và không đầy đủ về cá nhân hay nhóm mà chúng ta có được nhờ kinh nghiệm sống của mình. Khuôn mẫu giới xuất phát từ sự mong đợi của xã hội đối với các hình ảnh lý tưởng về nam tính hay nữ tính. Khuôn mẫu giới mang tính văn hóa.

Ví dụ: Về tính cách: nam giới phải mạnh mẽ, dũng cảm, tham vọng là muôn ở thế tiến công, phải biết kiềm chế cảm xúc. Nữ giới thì phải dịu dàng, đảm đang, dễ bộc lộ tình cảm. Hay về năng lực: nam giới được coi là những người giỏi khoa học tự nhiên, thích hợp làm lãnh đạo. Nữ giới thì hợp với những công việc khéo léo, tỉ mỉ...

1.8.2. Mối quan hệ giữa vai trò giới và kiểu mẫu giới

Vai trò giới và kiểu mẫu giới có mối quan hệ tương tác với nhau. Mọi người sống theo vai trò về giới mà họ học được từ khi còn nhỏ - những giả định về cái gì được mong đợi và được cho là bình thường trên phương diện nam giới và phụ nữ. Tuy nhiên, khi mọi người tự động áp dụng những giả thuyết về giới của mình lên người khác, bất chấp những bằng chứng cho thấy điều ngược lại, thì nghĩa là họ đang tham gia vào việc đưa ra các kiểu mẫu về giới.

Nhiều người nhận thấy sự nguy hiểm trong việc đưa ra kiểu mẫu về giới, tuy nhiên họ vẫn tiếp tục đưa ra những giả định về giới cho người khác. Vai trò

kiểu mẫu của phụ nữ là lấy chồng và sinh con - gia đình và tổ ấm. Phụ nữ phải đặt những nhu cầu của gia đình lên trước nhu cầu của bản thân; phải biết thông cảm, chăm sóc, yêu thương và có lòng trắc ẩn; và cũng phải tìm đủ thời gian để làm cho mình trở nên đẹp đẽ, gợi tình. Vai trò kiểu mẫu của nam giới là người cung cấp tài chính. Một người đàn ông phải quyết đoán, độc lập, có tính tranh đua, tập trung cho công việc, kiểm soát được tình cảm và luôn luôn là người chủ động trong quan hệ tình dục. Anh ta phải không bao giờ được thể hiện sự nữ tính trong bất kỳ trường hợp nào. Thêm vào đó, yêu cầu đối với anh ta là phải thành công, hung hăng, mạnh mẽ và luôn luôn tự chủ.

1.9. Định kiến giới

1.9.1. Khái niệm

Định kiến được hiểu là quan niệm đơn giản, máy móc, thường không đúng sự thật, thể hiện trong lĩnh vực nhận thức hàng ngày về một khách thể nào đó⁸.

Định kiến giới là tập hợp các đặc điểm mà một nhóm người, cộng đồng cụ thể coi là thuộc tính của phụ nữ hoặc nam giới (ví dụ: nội trợ là việc của đàn bà). Các định kiến giới thường không phản ánh đúng khả năng thực tế của từng giới và thường giới hạn những gì mà xã hội cho phép hoặc mong đợi các cá nhân thực hiện⁹.

Định kiến giới là nhận định của mọi người trong xã hội về những gì mà phụ nữ và nam giới có khả năng và các loại hoạt động mà họ có thể làm, với tư cách họ là nam hay nữ. Có nhiều biểu hiện khác nhau của định kiến giới song phổ biến hơn cả là những quan niệm về đặc điểm, tính cách và khả năng của phụ nữ và nam giới.

1.9.2. Đặc điểm cơ bản của định kiến giới.

- Định kiến giới là nhận thức, thái độ và đánh giá thiên lệch, tiêu cực về đặc điểm, vị trí, vai trò và năng lực của nam hoặc nữ.

⁸ Nguyễn Khắc Viện, *Từ điển Tâm lý học*.

⁹ Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam, *Hướng dẫn lồng ghép giới trong hoạch định và thực thi chính sách*. 2005.

- Định kiến giới là suy nghĩ của mọi người về những gì mà phụ nữ và nam giới có khả năng làm và loại công việc mà họ có thể làm và nên làm; là tập hợp các đặc điểm mà một nhóm người, một cộng đồng cụ thể nào đó gán cho là thuộc tính của nam giới hay nữ giới.

- Các định kiến giới thường theo xu hướng nhìn nhận ít tích cực, không phản ánh đúng khả năng thực tế của từng cá nhân dẫn đến việc làm sai lệch và hạn chế những điều mà một cá nhân nam, nữ có thể làm, cần làm hoặc nên làm.

- Định kiến giới có tác động làm ảnh hưởng đến sự phát triển của cá nhân và quan niệm của những người xung quanh. Những đặc điểm liên quan đến nam giới và phụ nữ thường được đập khuôn và mang tính cố định, được lặp đi lặp lại qua các thế hệ, do đó nam giới và phụ nữ không có sự lựa chọn nào khác.

- Định kiến giới vừa là một quá trình lịch sử vừa phi lịch sử. Thực chất định kiến giới được thiết lập trong quá trình tương tác và phụ thuộc vào vị thế của mỗi giới (phi lịch sử). Những nhận thức và hành vi của con người tạo nên ý thức trong một bối cảnh nhất định (lịch sử).

1.9.3. Hậu quả của định kiến giới

- Định kiến giới làm đơn giản hóa quá trình nhận thức của con người về người khác giới, ngăn cản sự hiểu biết một cách chính xác đối với người khác giới mình. Nó có nguy cơ phá hỏng các mối quan hệ của con người trong xã hội.

- Định kiến giới có thể dẫn đến những thái độ khó chịu, tiêu cực với người khác giới mình. Những người mang định kiến giới với phụ nữ có thể làm giảm những cảm xúc tích cực với người bạn khác giới của họ.

- Định kiến giới tồn tại ở người đàn ông sẽ có nguy cơ làm hỏng mối quan hệ của họ với nữ giới. Bởi nó củng cố lòng tin của họ vào tính thượng đẳng của giới mình, khiến họ có thái độ kè cả và bảo thủ. Ngược lại, phụ nữ sẽ khó khăn hơn để khẳng định bản thân và từ bỏ những hình ảnh tiêu cực về mình.

1.10. Phân biệt đối xử theo giới

1.10.1. Khái niệm

Cần phân biệt các khái niệm: khuôn mẫu giới, định kiến giới và phân biệt đối xử theo giới. Nếu như khuôn mẫu giới liên quan nhiều đến nhận thức, thì

định kiến giới liên quan nhiều đến thái độ; còn phân biệt đối xử theo giới liên quan đến hành động. Định kiến chứa đựng khuôn mẫu tiêu cực và nó được củng cố nhờ những khuôn mẫu tiêu cực đó.

1.10.2. Biểu hiện

Phân biệt đối xử theo giới được hiểu là sự biểu hiện của định kiến giới trong hành động. Nó được hiểu theo một số khía cạnh:

- Là bất kỳ sự phân biệt, loại trừ hay hạn chế nào dựa trên cơ sở giới tính, mục đích làm tổn hại hoặc vô hiệu hóa việc phụ nữ được thừa nhận, thực hiện một cách bình đẳng các quyền con người và quyền tự do trong các lĩnh vực khác.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân hạn chế, không công nhận, không coi trọng vai trò, địa vị bình đẳng của nam giới và nữ giới trong các lĩnh vực.

- Các dạng của phân biệt đối xử theo giới: Né tránh đơn giản (mức nhẹ); hoặc phân biệt đối xử có thể tạo ra sự ngăn cản trong công việc, cơ hội học tập, khả năng tiếp cận và hưởng lợi từ các nguồn đối với phụ nữ (mức mạnh hơn).

1.10.3. Các hình thức phân biệt đối xử theo giới

- *Phân biệt đối xử với bản thân*: làm thay đổi, biến dạng méo mó về bản thân mình. Chủ thể mang định kiến giới có sự đánh giá không đúng về mình. Ví dụ: phụ nữ mang định kiến thay vì cố gắng vươn lên trong cuộc sống, thì họ lại than thân, khổ sở vì mình là phụ nữ. Nhiều người muốn được là nam giới.

- *Phân biệt đối xử với người khác*: thông thường nam giới mang định kiến sẽ đánh giá những phẩm chất hay thành đạt của nữ giới tùy theo những mong đợi, chuẩn mực của mình. Những mong đợi này hướng dẫn hành vi của người mang định kiến một cách tiêu cực hay tích cực. Ví dụ: nam giới thường cảm thấy khó chấp nhận khi người lãnh đạo họ là nữ giới.

1.11. Lòng ghép giới

1.11.1. Khái niệm

Lòng ghép giới là phương pháp tiếp cận và là một biện pháp mang tính chiến lược nhằm đạt được bình đẳng giới trên diện rộng trong xã hội bằng cách

đưa yếu tố giới vào mọi thiết chế cũng như các lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình.

Khác với các cách tiếp cận trước đây, phương pháp lồng ghép giới không chỉ chú trọng tới phụ nữ mà còn đề cập đến các biện pháp khắc phục nguyên nhân sâu xa của sự bất bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới, tìm cách đáp ứng tối đa những nhu cầu, nguyện vọng khác nhau của họ thông qua các chính sách cụ thể. Cùng với việc thu hút phụ nữ vào mọi mặt đời sống, phương pháp này góp phần triệt để xoá bỏ bất bình đẳng giới trong xã hội

1.11.2. Cách thức lồng ghép giới vào trong dự án nghiên cứu

Giai đoạn 1: Chọn chủ đề nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu

- Ai là đối tác? Nghiên cứu này có ích cho ai
- Hình thành câu hỏi nghiên cứu: Muốn biết gì?
- Thiết kế các chỉ báo giới.

Xác định câu hỏi nghiên cứu: Có sẵn số liệu tách biệt giới về chủ đề nghiên cứu không? Những nghiên cứu về cùng chủ đề đã được thực hiện trước đây là gì? Nghiên cứu đó có xem xét đến khía cạnh giới không? Vấn đề được nghiên cứu ảnh hưởng đến phụ nữ và nam giới như thế nào? Phụ nữ và nam giới đã hành động để giải quyết vấn đề đó ra sao? Nghiên cứu này sẽ ảnh hưởng đến ai? Phụ nữ và nam giới sẽ bị ảnh hưởng bởi nghiên cứu này như thế nào?

Giai đoạn 2: Lựa chọn phương pháp

- Phương pháp định lượng
- Phương pháp định tính

Giai đoạn 3: Phân tích số liệu và phân tích giới

Giai đoạn 4: Phổ biến kết quả nghiên cứu

- Xây dựng mong muốn chính trị
- Nâng cao nhận thức xã hội
- Các kết quả nghiên cứu có thể cung cấp

Giai đoạn 5: Ứng dụng và các bài học kinh nghiệm

• Ví dụ: Lựa chọn đối tượng tham gia: Đã có nghiên cứu nào làm về chủ đề này chưa? Những kết quả cụ thể về giới của những nghiên cứu đó là gì? Làm

thể nào đảm bảo đối tượng nữ được tính đến trong quá trình nghiên cứu và được hưởng lợi từ kết quả nghiên cứu? Những tác động chính sách có thể có của nghiên cứu là gì và ảnh hưởng khác nhau của chúng tới phụ nữ và nam giới như thế nào? Kết quả nghiên cứu và bản thân quá trình nghiên cứu sẽ làm tăng hay giảm quyền năng của phụ nữ?

- Xác định câu hỏi nghiên cứu: Có sẵn số liệu tách biệt giới về chủ đề nghiên cứu không? Những nghiên cứu về cùng chủ đề đã được thực hiện trước đây là gì? Nghiên cứu đó có xem xét đến khía cạnh giới không? Vấn đề được nghiên cứu ảnh hưởng đến phụ nữ và nam giới như thế nào? Phụ nữ và nam giới đã hành động để giải quyết vấn đề đó ra sao? Nghiên cứu này sẽ ảnh hưởng đến ai? Phụ nữ và nam giới sẽ bị ảnh hưởng bởi nghiên cứu này như thế nào?

1.11.3. Một số công cụ phân tích giới phục vụ lồng ghép giới

1.11.3.1. Khung phân tích HARVARD

Định nghĩa:

- Là khung phân tích giới đầu tiên được các nhà nghiên cứu của Viện Phát triển quốc tế Harvard, Mỹ xây dựng năm 1985 kết hợp với USAIDS

- Được xây dựng dựa trên luận điểm là có một tiếp cận kinh tế phân bổ các nguồn lực cho nam và nữ. Nó hỗ trợ các nhà lập kế hoạch để thiết kế các dự án hiệu quả hơn và nâng cao hoạt động sản xuất bằng cách bản đồ hóa công việc và nguồn lực của nam và nữ trong cộng đồng và chú ý đến sự khác biệt cơ bản

- Khung phân tích này có ích nhất cho các dự án nông nghiệp và nông thôn, và/hoặc áp dụng tiếp cận sinh kế bền vững để giảm nghèo. Nó cũng có ích trong việc tìm hiểu những tác động kép của công việc tái sản xuất xã hội và sản xuất, nhất là với các nhóm có ít kinh nghiệm phân tích khác biệt nam và nữ

- Khung Harvard là một ma trận thu thập thông tin cấp vi mô (cộng đồng và hộ gia đình) và cung cấp phương tiện hữu ích cho tổ chức thông tin, điều này có thể ứng dụng cho nhiều tình huống khác nhau.

Công cụ:

- Công cụ Harvard 1: Hồ sơ hoạt động: xác định các hoạt động sản xuất và tái sản xuất xã hội

- Công cụ 2: Tiếp cận và kiểm soát hồ sơ - các nguồn lực và lợi ích: xác định xem liệu nam và nữ có tiếp cận các nguồn lực, ai kiểm soát, ai thụ hưởng lợi ích

- Công cụ 3: Các yếu tố ảnh hưởng: Có một loạt các yếu tố có ảnh hưởng đến khác biệt giới được xác định trong hồ sơ kiểm soát tiếp cận và các hoạt động. Chúng thay đổi theo thời gian và có thể đưa ra chỉ báo cho các khuynh hướng trong tương lai

- Công cụ 4: Phân tích chu trình dự án: một loạt các câu hỏi có thể sử dụng cho đề xuất dự án hoặc can thiệp để tìm hiểu từ góc độ giới sử dụng số liệu tương quan giới, và biểu đồ tác động khác nhau của thay đổi xã hội đến nam và nữ

Sử dụng:

- Có ích cho thu thập và tổ chức thông tin và áp dụng ở bất kỳ giai đoạn dự án nào. Cung cấp thông tin rõ ràng về phân công giới trong lao động. Nó giúp phân biệt tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực

- Dựa vào phân tích vi mô
- Quan tâm đến quan hệ quyền lực

Hạn chế: hướng tới hiệu quả hơn là công bằng; tập trung vào phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn là đề cập đến bất BĐG. Có xu hướng tập trung vào các nguồn lực vật chất hơn là các quan hệ xã hội. Có thể phân tích không cần sự tham gia của nam và nữ

1.11.3.2. Khung MOSER (lập kế hoạch giới)

Định nghĩa:

- Là một phương pháp phân tích giới, do Caroline Moser, Đại học London, Anh phát triển những năm đầu 1980

- Moser coi lập kế hoạch giới độc lập với các phương pháp lập kế hoạch truyền thống theo một số cách. Một, lập kế hoạch giới vừa mang tính chính trị vừa mang tính kỹ thuật trong đặc điểm của nó; hai, nó giả định có mâu thuẫn trong quá trình lập kế hoạch; ba, nó bao gồm quá trình chuyển đổi, và cuối cùng, nó coi quá trình lập kế hoạch là một “tranh luận”.

- Khung Moser dựa trên ba khái niệm chính: tam giác vai trò của phụ nữ; nhu cầu giới chiến lược và thực tế; và các tiếp cận chính sách phụ nữ trong phát triển WID và phụ nữ và phát triển GAD.

Công cụ:

- Công cụ 1: Xác định vai trò giới/tam giác vai trò: công việc sản xuất, tái sản xuất xã hội, và vai trò cộng đồng

- Công cụ 2: Đánh giá nhu cầu giới

- Công cụ 3: Kiểm soát tách biệt các nguồn lực và ra quyết định trong gia đình: ai có quyền kiểm soát các nguồn lực trong gia đình, ai có quyết định về việc sử dụng, và như thế nào

- Công cụ 4: Cân bằng vai trò: phụ nữ quản lý tam giác vai trò của họ như thế nào

- Công cụ 5: Ma trận chính sách WID/GAD : một khung làm việc xác định và đánh giá các tiếp cận được sử dụng để có tam giác vai trò; bao gồm năm tiếp cận: phúc lợi, công bằng, chống nghèo đói, hiệu quả, và trao quyền

- Công cụ 6: Thu hút phụ nữ, các tổ chức về giới và các nhà lập kế hoạch cùng tham gia: đảm bảo là các nhu cầu giới chiến lược và thực tế đều được xác định bởi phụ nữ

Sử dụng:

- Được sử dụng rộng rãi trong quá trình lập kế hoạch của các tổ chức, cơ quan

Hạn chế:

- Xem xét các hoạt động của nam và nữ tách biệt hơn là các hoạt động này tương tác như thế nào

- Không phải tất cả đều chấp nhận khái niệm tam giác vai trò, nhất là vai trò cộng đồng

- Các hình thức khác của bất bình đẳng như chủng tộc và giai cấp không được phân tích

- Moser không xem xét nhu cầu giới chiến lược của nam giới

1.11.3.3. Khung trao quyền cho phụ nữ (LONGWE)

Định nghĩa:

- Sara Longwe, một tư vấn về giới và phát triển ở Zambia đã phát triển khung trao quyền của phụ nữ nhằm giúp các nhà hoạch định chính sách biết bình đẳng và trao quyền của phụ nữ có nghĩa thế nào trong thực tế, và để đánh giá có phê phán mức độ mà các can thiệp phát triển hỗ trợ quá trình trao quyền này như thế nào

- Longwe định nghĩa trao quyền của phụ nữ là cho phép phụ nữ có vị trí ngang với nam giới, tham gia như nhau trong quá trình phát triển để đạt được sự kiểm soát với các yếu tố của sản xuất trên bình diện bình đẳng với nam giới.

- Khung Longwe dựa trên ý tưởng của 5 cấp độ bình đẳng: phúc lợi, tiếp cận, giáo dục thức tỉnh (conscientisation), sự tham gia, và kiểm soát và mức độ chúng tồn tại.

Công cụ:

Công cụ trao quyền 1: Mức độ bình đẳng

- Kiểm soát Tham gia Giáo dục thức tỉnh
- Tiếp cận Phúc lợi

Công cụ trao quyền 2: Mức độ nhận thức “các vấn đề của phụ nữ”.

- Mức độ tiêu cực: Không tham khảo các vấn đề của phụ nữ trong mục tiêu dự án. Dự án có thể có tác động tiêu cực đến phụ nữ.

- Mức độ trung bình: Các vấn đề của phụ nữ được đưa vào nhưng có nghi ngờ liệu các kết quả có tác động tích cực với phụ nữ.

- Mức độ tích cực: Mục tiêu dự án quan tâm tích cực đến các vấn đề của phụ nữ và nâng cao vị trí của phụ nữ với nam giới.

Sử dụng:

- Có thể sử dụng cho lập kế hoạch, giám sát và đánh giá.
- Có ích trong đặt câu hỏi liệu có hay không sự can thiệp phát triển có khả năng chuyển đổi, và chuyển thành sự cam kết với trao quyền của phụ nữ trong chính sách và phát triển.

Hạn chế:

- Chưa hoàn thiện và không rõ các điều kiện này sẽ thay đổi như thế nào qua thời gian.

- Quan hệ nam và nữ được phân tích trên khía cạnh bình đẳng, không tính đến hệ phức hợp các quyền, trách nhiệm tồn tại giữa nam và nữ.

1.11.3.4. Khung tiếp cận quan hệ xã hội (SRA)

Định nghĩa:

- SRA dựa trên tiếp cận nữ quyền xã hội chủ nghĩa do Naila Kabeer, Viện Nghiên cứu Phát triển, Đại học Sussex, Anh xây dựng.

- SRA là phương pháp phân tích bất bình đẳng giới đang tồn tại trong phân bổ nguồn lực, trách nhiệm, và quyền lực, và cho thiết kế các chính sách và chương trình cho phép phụ nữ chủ động trong quá trình phát triển của mình.

- Khung sử dụng khái niệm hơn là công cụ để tập trung vào mối quan hệ giữa con người với các nguồn lực và hoạt động-và những điều này được tái hoạt động như thế nào quá các thiết chế như nhà nước và thị trường.

Nội dung: Có ba nội dung quan trọng của SRA: Mục tiêu phát triển là con người; Khái niệm về quan hệ xã hội; Phân tích thể chế.

- Nội dung 1: Phát triển là tăng hạnh phúc cho con người

Không chỉ là tăng trưởng kinh tế hay sản lượng. Những yếu tố quan trọng của hạnh phúc/thịnh vượng của con người là khả năng sống, an ninh và tự trị

- Nội dung 2: Quan hệ xã hội: là cách mà các nhóm khác nhau được đặt trong quan hệ với nguồn lực. Quan hệ xã hội định ra vai trò, trách nhiệm và kiểm soát của con người trong cuộc sống. Quan hệ xã hội bao gồm quan hệ giới, giai cấp, dân tộc, chủng tộc. Có thể thay đổi theo thời gian và bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi vĩ mô.

- Nội dung 3: Phân tích thể chế có thể xác định 4 thiết chế sau:

- Nhà nước.

- Thị trường.

- Cộng đồng.

- Gia đình/dòng họ.

Tất cả các thể chế đều có 5 yếu tố trên nhưng là các yếu tố cấu thành của quan hệ xã hội: các quy tắc, nguồn lực, con người, hoạt động, và quyền lực. Những yếu tố này giúp phân tích các mối quan hệ xã hội và bình đẳng giới.

- Nội dung 4: Các chính sách giới mang tính thể chế: được phân chia thành 3 loại dựa trên mức độ chúng nhận thức và giải quyết vấn đề giới.

- Các chính sách mù về giới.
- Các chính sách có nhận thức giới.
- Các chính sách trung tính về giới.
- Các chính sách giới cụ thể.
- Các chính sách phân phối lại về giới.

Khái niệm 5: ưu tiên và các nguyên nhân cấu trúc: tìm hiểu các nhân tố cấu trúc, nổi bật và sâu sắc gây ra các vấn đề, và ảnh hưởng của chúng.

Sử dụng:

- SRA có thể dùng cho lập kế hoạch dự án và phát triển chính sách ở các cấp.

- Hướng tới mô tả bức tranh toàn diện hơn bằng cách trình bày sự bất bình đẳng theo chiều ngang hoặc dọc, ví dụ, giới, giai cấp, dân tộc.

- Tập trung vào phân tích cấu trúc, nghèo đói vật chất, quá trình phi quyền lực. Nó cho phép kết nối giữa phân tích vĩ mô và vi mô.

- Bằng cách tập trung đặc biệt vào các thiết chế, SRA cung cấp một cách hiểu các thể chế tương thích với nhau như thế nào và làm thế nào tạo nên thay đổi, chỉ ra các quá trình của tiến bộ và trao quyền.

Hạn chế:

- Tập trung quá mức vào khả năng con người tạo ra thay đổi.
- Phức tạp, nên cần điều chỉnh thành các dạng để áp dụng hơn.

1.12. Mối quan hệ giới với các lĩnh vực cơ bản

1.12.1. Quan hệ giới trong gia đình.

Chúng ta đều thừa nhận rằng, gia đình đóng một vai trò vô cùng to lớn và quan trọng trong mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội. Trong bối cảnh hiện nay, khủng hoảng gia đình đang diễn ra ngày một phổ biến và đa dạng hơn. Sự phát

triển của gia đình Việt Nam thực chất theo đúng quy luật vốn có với đủ các đặc điểm tích cực và tiêu cực. Các quan hệ giới trong gia đình luôn cần được nghiên cứu, xem xét nhằm không chỉ mô tả thực trạng mà còn hướng tới xây dựng mô hình gia đình mới hoàn thiện hơn, trong đó các thành viên đều được đảm bảo cuộc sống đầy đủ, công bằng cả về vật chất và tinh thần. Tìm hiểu quan hệ giới trong gia đình cũng tức là tìm hiểu những đóng góp và sự phân phối thành quả kinh tế, văn hóa trên cơ sở giới trong gia đình, nghiên cứu về quyền sinh sản và sức khỏe sinh sản của hai giới, quyền của trẻ em với tư cách công dân tương lai của xã hội.

1.12.2. Giới và kinh tế

Khi nghiên cứu về giới và kinh tế, người ta nghiên cứu về vai trò, điều kiện lao động, khả năng lao động, phân công lao động phân chia thành quả lao động, sự hưởng thụ giữa nam và nữ trong gia đình và xã hội. Trong đó, sự đóng góp của lao động nữ trong nền kinh tế thông qua các chỉ báo về tình trạng lao động việc làm nữ, cường độ lao động, thời gian lao động, lương, vấn đề công đoàn,... cũng được quan tâm nghiên cứu. Các nghiên cứu về vai trò lao động nữ trong kinh tế hộ gia đình, phụ nữ trong vùng kinh tế không chính thức và vấn đề di cư, phụ nữ trong khoa học... cung cấp cơ sở cho phân tích, đánh giá mối quan hệ giới ở Việt Nam trong bối cảnh kinh tế thị trường. Đặc biệt, chúng ta không thể không chú ý tới thực tế là phụ nữ có nhiều bất lợi hơn nam giới trong thị trường lao động do đặc điểm giới tính. Cụ thể, việc sinh con và nuôi con ảnh hưởng tới khả năng tìm kiếm và duy trì việc làm tốt trong bối cảnh nhiều chính sách xã hội đang bị cắt giảm. Do đó, cần cân nhắc yếu tố giới trong các chiến lược phát triển kinh tế, đặc biệt phải chú trọng tới yếu tố bất lợi giới tính trong các chính sách nhằm phát triển việc làm cho phụ nữ.

1.12.3. Giới và quản lý

Chỉ xét riêng trong khu vực Nhà nước, mối quan hệ giữa giới và quản lý đã có nhiều điểm đáng lưu ý. Mặc dù Việt Nam được coi là quốc gia đạt được nhiều tiến bộ trong bình đẳng giới nhưng tỷ lệ nữ tham gia vị trí quản lý trong bộ máy chính quyền từ trung ương tới địa phương còn rất hạn chế. Việt Nam là

nước đứng thứ hai trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, thứ 9/135 nước Liên minh Quốc hội thế giới về tỷ lệ nữ đại biểu quốc hội.

Ở các cấp, các ngành khác, đặc biệt là tại các địa phương, tình trạng này tái diễn tương tự. Nếu xét trên tổng số dân, rõ ràng tỷ lệ phụ nữ tham gia công tác quản lý không hề tương xứng. Ngoài ra, nếu nhìn nhận trên tổng lực lượng lao động nữ, cũng như năng lực của họ thì thực tế này đang phản ánh chiều hướng tiêu cực.

Vấn đề này chỉ ra rằng, thiếu vắng phụ nữ tại các vị trí lãnh đạo, quản lý sẽ gây cản trở cho việc đề ra và giải quyết chính sách cho phụ nữ, trong đó có các chính sách liên quan đến vấn đề giới và giới tính.

2. Các khái niệm về bạo lực gia đình

2.1. Khái niệm Gia đình

Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000 định nghĩa “Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống, hoặc do quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các nghĩa vụ và quyền lợi giữa họ với nhau theo qui định của Luật này”. (Theo Chương I, Điều 8, Khoản 10- Những quy định chung)

2.2. Bạo lực Giới

Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về xóa bỏ Bạo lực đối với Phụ nữ do Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua năm 1993 đã định nghĩa Bạo lực trên cơ sở Giới như sau:

“Bất kỳ một hành động bạo lực dựa trên cơ sở giới nào dẫn đến, hoặc có khả năng dẫn đến, những tổn hại về thân thể, tình dục, tâm lý hay những đau khổ của phụ nữ, bao gồm cả sự đe dọa có những hành động như vậy, sự cưỡng bức hay tước đoạt một cách tùy tiện sự tự do, dù nó xảy ra nơi công cộng hay trong cuộc sống riêng tư” (United Nations, 1995).

Trong cuộc đời mình, phụ nữ và trẻ em gái có thể trải qua nhiều hình thức bạo lực giới khác nhau từ trước khi sinh ra và trong giai đoạn sơ sinh - ví dụ như việc nạo phá thai vì mục đích lựa chọn giới tính hoặc tước đoạt trẻ sơ sinh gái - trong thời thơ ấu hoặc thời kỳ vị thành niên và những năm tháng của độ tuổi

sinh sản, cũng như khi về già. Lori Heise đã nghiên cứu các dữ liệu về các loại bạo lực khác nhau đối với phụ nữ và đưa ra tổng quan về bạo lực xảy ra trong cuộc đời của người phụ nữ¹⁰

Bạo lực đối với phụ nữ theo lứa tuổi

Giai đoạn	Loại bạo lực hiện có
Trước khi sinh	Nạo phá thai vì mục đích lựa chọn giới tính (Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc); đánh đập trong quá trình mang thai với các ảnh hưởng về tình cảm và thể chất đối với phụ nữ, ảnh hưởng lên kết quả sinh đẻ; mang thai ép buộc (ví dụ hiếp dâm hàng loạt trong chiến tranh)...
Sơ sinh	Tục giết trẻ sơ sinh gái, lạm dụng tình cảm và thể chất; sự phân biệt trong chế độ dinh dưỡng và chăm sóc y tế cho trẻ sơ sinh gái...
Thời thơ ấu	Tảo hôn; cắt bỏ bộ phận kích dục; lạm dụng tình cảm bởi các thành viên gia đình và người lạ; sự phân biệt trong chế độ dinh dưỡng và chăm sóc y tế cho trẻ em gái; mại dâm trẻ em...
Thời thiếu niên	Bạo lực trong quá trình hò hẹn và tán tỉnh (tạt a-xít, hiếp dâm trong thời gian hò hẹn ở Mỹ; tình dục ép buộc vì lý do kinh tế ở Châu Phi: Phải kết giao với “ <i>lão già bao gái</i> ” (sugar dadies) để có tiền chi trả học phí); lạm dụng tình dục ở nơi làm việc; hiếp dâm; quấy rối tình dục; mại dâm ép buộc; buôn bán phụ nữ...
Tuổi sinh sản	Ngược đãi phụ nữ bởi chồng hay bạn tình là nam giới; hiếp dâm trong hôn nhân; lạm dụng và giết người vì của hồi môn; giết bạn tình; lạm dụng về tâm lý; lạm dụng tình dục tại nơi làm việc; quấy rối tình dục; hiếp dâm; lạm dụng phụ nữ tàn tật...
Tuổi già	Lạm dụng phụ nữ góa; lạm dụng người già (ở Mỹ - quốc

¹⁰ Heise L., Pitanguy, J. và Germain, A. (1994). Bạo lực đối với phụ nữ: gánh nặng sức khỏe đang bị che giấu, Tài liệu thảo luận của Ngân hàng Thế giới.

gia duy nhất có các dữ liệu này, chủ yếu việc lạm dụng người già phần lớn xảy ra với phụ nữ cao tuổi)...
--

2.3. Bạo lực gia đình

2.3.1. Khái niệm:

Có nhiều khái niệm khác nhau về bạo lực gia đình, trong giáo trình này, xin đưa ra 2 khái niệm về “bạo lực gia đình” dưới quan điểm Quốc tế và Việt Nam:

+ Bạo lực gia đình là ngược đãi bằng tình cảm, thể xác hay tình dục của thành viên gia đình bằng một thành viên khác (*John J. Macionis, 2004*).

+ Bạo lực gia đình là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình. (*Luật Phòng, chống bạo lực gia đình của Việt Nam, 2007*)

Phân loại: Có nhiều cơ sở để qua đó, phân loại bạo lực gia đình. Trong giáo trình này, chúng ta phân loại theo lát cắt dọc và ngang để khái quát được tất cả các loại bạo lực gia đình:

+ *Bạo lực theo chiều dọc:* Bạo lực thể hệ giữa cha mẹ với con cái, anh chị em trong gia đình, ông bà với cháu,... Bạo lực theo chiều dọc/ bạo lực thể hệ khá đa dạng, không phân biệt giới tính và chiều hướng. Bạo lực thể hệ không chỉ là bạo lực giữa cha mẹ với con cái, ông bà với cháu, anh/chị với em,... mà còn có thể theo hướng ngược lại. Bạo lực giữa con cái với cha mẹ, cháu với ông bà,... cũng thuộc nhóm này.

+ *Bạo lực theo chiều ngang:* Bạo lực giới (giữa vợ và chồng, sự phân biệt con trai – con gái,...). Như đã trình bày ở trên, bạo lực giới có thể xảy ra ở cả hai giới nhưng thường phổ biến ở nữ giới với tư cách nạn nhân. Tại nhiều xã hội, trong cuộc đời mình, phụ nữ và trẻ em gái có thể trải qua nhiều hình thức bạo lực giới khác nhau từ trước khi sinh ra và trong giai đoạn sơ sinh - ví dụ như việc nạo phá thai vì mục đích lựa chọn giới tính hoặc tục giết trẻ sơ sinh gái - trong thời thơ ấu hoặc thời kỳ vị thành niên và những năm tháng của độ tuổi sinh sản, cũng như khi về già... Bạo lực giới hiện nay thường được nhìn nhận

phổ biến thông qua bạo lực giữa chồng – vợ (về thể chất, tâm lý, tình dục, lao động).

2.3.2. Các hình thức của bạo lực gia đình

Theo tính chất của bạo lực, có nhiều hình thức khác nhau, nhưng có hai loại thường được nhắc đến nhiều hơn cả là bạo lực thân thể (bạo lực thể chất) và bạo lực tinh thần (tình cảm, tâm lý). Bạo lực thân thể còn được gọi là bạo lực nhìn thấy được, bạo lực tinh thần còn được gọi là bạo lực không nhìn thấy được. Ngoài ra còn có các loại bạo lực tình dục, là các hành vi gây tổn thương về tình dục; và bạo lực lao động (được hiểu là các hành vi bóc lột, lạm dụng lao động trong gia đình). Tóm lại, có thể phân loại các hình thức bạo lực gia đình thành 4 nhóm như sau¹¹:

+ *Bạo lực thể chất*: Là những hành vi ngược đãi, đánh đập hoặc sỉ nhục của một hoặc nhiều thành viên trong gia đình làm tổn thương tới nhân phẩm, sức khỏe, tâm thần, tính mạng của một hay nhiều thành viên khác. Bạo lực gia đình xảy ra giữa những người có quan hệ đặc biệt (vợ chồng, con dâu, con rể) hoặc ruột thịt (ông bà, cha mẹ, con cháu, anh chị em, họ hàng) có thể trong cùng một mái nhà hoặc mái nhà khác.

+ *Bạo lực tinh thần*: Là những lời nói, thái độ, hành vi ngược đãi hoặc sỉ nhục của một hoặc nhiều thành viên trong gia đình làm tổn thương tới nhân phẩm, sức khỏe, tâm thần của một hay nhiều thành viên khác. Bạo lực tinh thần cũng còn là sự áp đặt, chỉ đạo hoặc xâm phạm tới nguyện vọng, ý thích, thị hiếu riêng của mỗi người.

+ *Bạo lực tình dục*: Là những hành vi cưỡng ép hoặc dùng bạo lực để thỏa mãn tình dục của một người hoặc nhóm người đối với một người hoặc một nhóm người khác. Hành vi này có thể diễn ra một lần hoặc lặp đi lặp lại nhiều lần và diễn ra cả trong quan hệ vợ chồng hoặc bạn tình. Bạo lực tình dục còn bao hàm cả việc cưỡng ép vợ sinh nhiều con hoặc đẻ con trai. Bạo lực tình dục là một dạng đặc biệt trong quan hệ giới tại gia đình. Nó vừa có thể diễn ra kín

¹¹ Lê Thị Quý, Đặng Vũ Cảnh Linh, (2007), Bạo lực gia đình – Một sự sai lệch giá trị, NXB Khoa học xã hội

đáo, âm thầm vừa có thể diễn ra công khai nhưng nhìn chung cả đạo đức và pháp luật đều khó có thể can thiệp.

+ *Bạo lực lao động hoặc kinh tế*: Là việc dùng sức mạnh để đe dọa, áp đặt hoặc lừa mị nhằm bóc lột lao động, chiếm giữ và kiểm soát tài chính của một hoặc một nhóm người với một hoặc một nhóm người khác trong gia đình. Dạng bạo lực này đưa đến sự phân công lao động và hưởng thụ bất hợp lý giữa các thành viên trong gia đình.

Để *nhận diện các hành vi bạo lực gia đình*, chúng ta căn cứ vào các văn bản Pháp luật của Nhà nước. Trong đó, điều 2, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình đã đưa ra các hành vi bạo lực gia đình bao gồm:

a) Hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khoẻ, tính mạng.

b) Lãng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm.

c) Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng.

d) Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau.

đ) Cường ép quan hệ tình dục.

e) Cường ép tảo hôn; cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ.

g) Chiếm đoạt, huỷ hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên gia đình.

h) Cường ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính.

i) Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.

- Hành vi bạo lực quy định tại khoản 1 Điều này cũng được áp dụng đối với thành viên gia đình của vợ, chồng đã ly hôn hoặc nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng.

- Không gian xác định hành vi bạo lực gia đình (Điều 2, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình): Các hành vi nói trên cũng được áp dụng đối với thành viên gia đình của vợ, chồng đã ly hôn hoặc nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng.

Câu hỏi ôn tập:

1. So sánh sự khác biệt giữa khái niệm Giới và Giới tính?
2. Phân tích khái niệm Bình đẳng giới và Bất bình đẳng giới? Liên hệ thực tế Việt Nam?
3. Bất bình đẳng giới ở Việt Nam bắt nguồn từ khi nào? Tại sao chúng ta cần phải giải quyết vấn đề bất bình đẳng giới?
4. Mối quan hệ giữa bình đẳng giới với phát triển xã hội?
5. Cho các ví dụ để minh họa cách hiểu của anh (chị) về Nhạy cảm giới, Khuôn mẫu giới, Định kiến giới, Phân biệt đối xử theo giới, Lòng ghép giới?
6. Phân tích lợi ích và hạn chế của các công cụ phân tích giới phục vụ lồng ghép giới (Khung phân tích HARVARD, Khung MOSER (lập kế hoạch giới, Khung trao quyền cho phụ nữ (LONGWE), Khung tiếp cận quan hệ xã hội (SRA)?
7. Các hình thức và mức độ Bạo lực gia đình hiện nay như thế nào?
8. Những dấu hiệu nào (căn cứ nào?) để nhận biết một hành vi Bạo lực gia đình?

BÀI 3. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH

1. Các chính sách, các chiến lược, các văn bản pháp luật liên quan đến vấn đề bình đẳng giới.

Công ước CEDAW (Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ) đã được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua vào ngày 18-12-1979, và có hiệu lực vào ngày 3-9-1981, sau khi có sự phê chuẩn của 20 nước. Công ước đề cập đến cơ sở pháp lý, sự cần thiết phải soạn thảo, bàn hành Công ước, ý nghĩa của Công ước đối với việc bảo đảm các quyền cơ bản của phụ nữ cũng như đối với việc bảo đảm an ninh, hoà bình thế giới. Việt Nam ký Công ước CEDAW (ngày 29-7-1980, phê chuẩn vào ngày 30-11-1981, có hiệu lực ngày 19-3-1982) có ý nghĩa rất to lớn về mặt pháp lý, về cơ chế thực hiện, về nhận thức đối với việc thực hiện Bình đẳng giới ở Việt Nam.

1.1. Các quyền của Phụ nữ trong Hiến pháp năm 1992

1.1.1. Về quyền công dân

Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật. Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử đối với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm đối với phụ nữ (Điều 52 và điều 63).

1.1.2. Các quyền mang đặc thù giới và giới tính

Nhà nước đã qui định một số quyền đặc thù của phụ nữ trên cơ sở sự khác biệt giữa nam và nữ về giới tính tại Điều 63 Hiến pháp năm 1992. Ngoài ra, quyền này đã được quy định cụ thể trong pháp luật về hôn nhân và gia đình, pháp luật dân sự, pháp luật về lao động, pháp luật về giáo dục, pháp luật về dân số, chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân.

1.1.3. Các quyền chính trị của phụ nữ và nam giới

Nữ giới và nam giới có các quyền chính trị sau đây: 1. Quyền được đảm bảo tham gia quá trình và quản lý sự vận hành của hệ thống chính trị của quốc gia (Điều 53 Hiến pháp, Điều 11 Luật Bình đẳng giới); 2. Quyền tự do bầu cử và ứng cử (Điều 54 Hiến pháp, Điều 11 Luật Bình đẳng giới); 3. Quyền tự do ngôn

luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin; có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo qui định của pháp luật (Điều 69 Hiến Pháp)

1.1.4. Các quyền kinh tế của nữ giới và nam giới

Công dân có quyền tự do kinh doanh theo qui định của pháp luật, trong đó công dân nữ bình đẳng với công dân nam trong việc thực hiện quyền này (Điều 57, Điều 63 Hiến pháp, Điều 12 Luật Bình đẳng giới).

1.1.5. Các quyền dân sự của nữ giới và nam giới

Căn cứ từ các Điều 59 đến Điều 71 Hiến pháp năm 1992, các qui định có liên quan của Bộ luật Dân sự, Luật Hôn nhân và gia đình, phụ nữ có những quyền dân sự sau: Quyền nhân thân; Quyền tự do đi lại và cư trú; Quyền bất khả xâm phạm về thân thể, chỗ ở; Quyền được sở hữu tài sản hợp pháp và được thừa kế theo qui định của pháp luật; Quyền tự do và bình đẳng trong việc xác lập, thực hiện và chấm dứt các giao dịch dân sự; Quyền được tiếp nhận các quyền và thực hiện các nghĩa vụ trong các quan hệ hôn nhân và gia đình; Quyền yêu cầu Toà án hoặc các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bảo vệ các quyền dân sự bị xâm hại.

1.2. Luật Bình đẳng giới

Luật Bình đẳng giới số 73/2006/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 10, thông qua ngày 29/11/2006. Trong đó, điều 10 của Luật Bình đẳng giới có quy định các hình thức bị nghiêm cấm:

- Cản trở nam, nữ thực hiện bình đẳng giới
- Phân biệt đối xử về giới dưới mọi hình thức
- Bạo lực trên cơ sở giới
- Các hành vi khác bị nghiêm cấm theo quy định của pháp luật

Trong Luật Bình đẳng giới đã đề cập đến các nội dung như:

- Bình đẳng giới trong lĩnh vực dân sự và hôn nhân – gia đình.
- Bình đẳng giới trong lĩnh vực đất đai.
- Bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động.

- Bình đẳng giới trong lĩnh vực Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân và pháp luật về dân số.

- Bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, khoa học và công nghệ.

- Bình đẳng giới trong lĩnh vực hình sự.

- Xử lý hành vi vi phạm pháp luật về Bình đẳng giới.

2. Các chính sách, các chiến lược, các văn bản pháp luật liên quan đến vấn đề Phòng chống bạo lực gia đình

2.1. Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 1992

Bản Hiến pháp được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa VIII, kỳ họp thứ 11 thông qua trong phiên họp ngày 15 tháng 4 năm 1992, hồi 11 giờ 45 phút. Điều 71 của Hiến Pháp đã quy định: Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của công dân¹².

2.2. Luật Dân sự

Bộ luật đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005. Trong đó, điều 32 và điều 33 của Luật Dân sự có đề cập tới quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, thân thể; Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín.

2.3. Bộ Luật Hình sự

Bộ luật hình sự số 15/1999/QH10 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa X thông qua ngày 21/12/1999.

Nhiều điều luật được đề cập đến những tội phạm liên quan đến vấn đề bạo lực thể chất, tinh thần, tình dục. Pháp luật Việt Nam rất chú ý đến những vấn đề quyền con người. Những điều luật này chính là công cụ ngăn chặn những hành vi bạo lực trong gia đình và ngoài xã hội, dù là dưới hình thức bạo lực nào.

¹² Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 1992

2.4. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000

Luật Hôn nhân và gia đình số 22/2000/QH10 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 09/06/2000, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2001.

Tại điều 4 có đề cập đến việc nghiêm cấm các hành vi bạo lực giữa các thành viên trong gia đình: Cấm ngược đãi, hành hạ ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con, cháu, anh, chị, em và các thành viên khác trong gia đình¹³. Điều 21: Tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của vợ, chồng. 1/ Vợ, chồng tôn trọng và giữ gìn danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau, 2/ Cấm vợ, chồng có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau.

2.5. Luật Lao động

Luật lao động có một số điều khoản qui định cấm ngược đãi người lao động nói chung và có những qui định riêng đối với phụ nữ.

Khoản 2, khoản 3 Điều 5 Luật Lao động qui định cấm ngược đãi người lao động; cấm cưỡng bức người lao động dưới bất kỳ hình thức nào; Mọi hoạt động tạo ra việc làm, tự tạo việc làm, dạy nghề và học nghề để có việc làm, mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh thu hút nhiều lao động đều được Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi hoặc giúp đỡ.

2.6. Công ước quyền trẻ em

Ngày 20/11/1989, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Công ước quốc tế về quyền trẻ em. Việt Nam là nước thứ hai trên thế giới và nước đầu tiên ở châu Á phê chuẩn Công ước vào ngày 20/2/1990. Nguyên tắc cơ bản của Công ước này không phân biệt đối xử với trẻ em dù là gái hay trai, giàu hay nghèo, khoẻ mạnh hay ốm đau, khuyết tật, đa số hay thiểu số, theo tôn giáo hay không tôn giáo... Trong đó, Điều 34 qui định “Các quốc gia thành viên cam kết bảo vệ trẻ em chống tất cả các hình thức bóc lột tình dục và lạm dụng tình dục.”

¹³ Ủy ban Dân số Gia đình và Trẻ em (2004), Báo cáo: Thực trạng Bạo lực trong gia đình (Kết quả khảo sát tại Đông Nam bộ)

2.7. Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân

Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VIII, kỳ họp thứ 5, thông qua ngày 30/6/1989. Luật đưa ra nội dung: Cha mẹ, người nuôi dưỡng trẻ em có trách nhiệm thực hiện những quy định về kiểm tra sức khỏe và tiêm chủng theo kế hoạch của y tế cơ sở, chăm lo trẻ em khi đau ốm và thực hiện các quyết định của người thầy thuốc trong khám bệnh, chữa bệnh đối với trẻ em.

2.8. Pháp lệnh dân số

Pháp lệnh dân số số 06/2003/PL-UBTVQH11 được Ủy ban thường vụ quốc hội ban hành ngày 09/01/2003, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/5/2003.

Điều 7 của Pháp lệnh dân số đưa ra các hành vi bị nghiêm cấm:

- Cản trở, cưỡng bức việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình.
- Lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức.
- Sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, cung cấp phương tiện tránh thai giả, không đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, quá hạn sử dụng, chưa được phép lưu hành.

- Di cư và cư trú trái pháp luật.

- Tuyên truyền, phổ biến hoặc đưa ra những thông tin có nội dung trái với chính sách dân số, truyền thông đạo đức tốt đẹp của dân tộc, có ảnh hưởng xấu đến công tác dân số và đời sống xã hội.

- Nhân bản vô tính người.

2.9. Pháp lệnh người cao tuổi

Pháp lệnh Người cao tuổi số 23/2000/PL-UBTVQH được ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28/4/2000, có hiệu lực từ ngày 01/7/2000.

Điều 2 và điều 3 quy định người cao tuổi được gia đình, Nhà nước và xã hội phụng dưỡng, chăm sóc và phát huy vai trò theo quy định của pháp luật. Mọi công dân phải kính trọng và có trách nhiệm giúp đỡ người cao tuổi. Việc phụng dưỡng người cao tuổi là trách nhiệm chủ yếu của gia đình có người cao tuổi.

Người cao tuổi cô đơn, không nơi nương tựa, không có nguồn thu nhập được Nhà nước và xã hội trợ giúp.

2.10. Luật Phòng, chống Bạo lực gia đình

Luật Phòng chống Bạo lực gia đình được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21/11/2007, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2008.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định về phòng ngừa bạo lực gia đình, bảo vệ, hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức trong phòng, chống bạo lực gia đình và xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình.

2. Bạo lực gia đình là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình.

Điều 4. Nghĩa vụ của người có hành vi bạo lực gia đình

1. Tôn trọng sự can thiệp hợp pháp của cộng đồng; chấm dứt ngay hành vi bạo lực.

2. Chấp hành quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

3. Kịp thời đưa nạn nhân đi cấp cứu, điều trị; chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình, trừ trường hợp nạn nhân từ chối.

4. Bồi thường thiệt hại cho nạn nhân bạo lực gia đình khi có yêu cầu và theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của nạn nhân bạo lực gia đình

1. Nạn nhân bạo lực gia đình có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền bảo vệ sức khỏe, tính mạng, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp khác của mình;

b) Yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, bảo vệ, cảm tiếp xúc theo quy định của Luật này;

c) Được cung cấp dịch vụ y tế, tư vấn tâm lý, pháp luật;

d) Được bố trí nơi tạm lánh, được giữ bí mật về nơi tạm lánh và thông tin khác theo quy định của Luật này;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nạn nhân bạo lực gia đình có nghĩa vụ cung cấp thông tin liên quan đến bạo lực gia đình cho cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền khi có yêu cầu.

Điều 8. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Các hành vi bạo lực gia đình quy định tại Điều 2 của Luật này.

2. Cường bức, kích động, xúi giục, giúp sức người khác thực hiện hành vi bạo lực gia đình.

3. Sử dụng, truyền bá thông tin, hình ảnh, âm thanh nhằm kích động bạo lực gia đình.

4. Trả thù, đe dọa trả thù người giúp đỡ nạn nhân bạo lực gia đình, người phát hiện, báo tin, ngăn chặn hành vi bạo lực gia đình.

5. Cản trở việc phát hiện, khai báo và xử lý hành vi bạo lực gia đình.

6. Lợi dụng hoạt động phòng, chống bạo lực gia đình để trục lợi hoặc thực hiện hoạt động trái pháp luật.

7. Dung túng, bao che, không xử lý, xử lý không đúng quy định của pháp luật đối với hành vi bạo lực gia đình.

2.11. Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27-4-2007 của Bộ Chính trị về Công tác phụ nữ thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Nghị quyết đã nêu: “Nâng cao nhận thức về công tác phụ nữ và bình đẳng giới... Các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận tổ quốc, các đoàn thể, tổ chức xã hội, cơ quan thông tin đại chúng tăng cường tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về giới và ý thức trách nhiệm thực hiện bình đẳng giới cho cán bộ, đảng viên, các tầng lớp nhân dân, lên án, đấu tranh chống tư tưởng coi thường phụ nữ, các hành vi phân biệt đối xử, xâm hại, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ. Đưa nội dung giáo dục về giới, Luật bình đẳng giới vào chương trình đào tạo, bồi dưỡng trong các trường chính trị và các trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân”

2.12. Chỉ thị số 16/2008/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức triển khai thi hành Luật Phòng, chống bạo lực gia đình

Luật Phòng, chống bạo lực gia đình được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XII kỳ họp thứ hai thông qua ngày 21 tháng 11 năm 2007, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2008. Đây là đạo luật quan trọng, có ý nghĩa nhân văn sâu sắc, thể chế hóa chủ trương và đường lối của Đảng và Nhà nước về vấn đề phòng, chống bạo lực gia đình. Việc thi hành Luật Phòng, chống bạo lực gia đình là trách nhiệm của tất cả các cấp, các ngành, của từng gia đình và toàn xã hội, nhằm góp phần củng cố và xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc.

Để nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức, nhân dân và chuẩn bị các điều kiện tổ chức triển khai Luật Phòng, chống bạo lực gia đình một cách đồng bộ và đạt hiệu quả cao, Thủ tướng Chính phủ chỉ thị số 16/2008/CT-TTg về việc tổ chức triển khai thi hành Luật Phòng, chống BLGD.

Câu hỏi ôn tập:

1. Phân tích các chính sách liên quan đến vấn đề Bình đẳng Giới hiện nay?
2. Phân tích các quyền trong Luật Bình đẳng Giới ở Việt Nam hiện nay?
3. Phân tích và bình luận Luật Phòng chống Bạo lực gia đình ở Việt Nam hiện nay?
4. Chính sách, pháp luật liên quan đến Bình đẳng Giới và Bạo lực Gia đình có vai trò như thế nào trong việc hỗ trợ những người làm CTXH trong lĩnh vực này?
5. Người làm CTXH sẽ sử dụng các chính sách, pháp luật liên quan đến Bình đẳng Giới và Bạo lực Gia đình như thế nào để hỗ trợ các thân chủ?

BÀI 4. THỰC TRẠNG VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ BẠO LỰC GIA ĐÌNH TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY

1. Thực trạng bình đẳng giới

1.1. Thành tựu

Từ những năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề cao “bình đẳng nam nữ”, giải phóng phụ nữ là một nội dung được đề cao và là một phần của mục tiêu giải phóng dân tộc. Hiến pháp 1946 coi bình đẳng giới là một quyền quan trọng và được thể chế hóa.

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1990 cũng bãi bỏ việc lấy vợ lẽ, chế độ đa thê, hôn nhân sắp đặt, đề cao quyền bình đẳng giữa nam và nữ giới.

Trong hai cuộc chiến tranh, phụ nữ Việt Nam là một lực lượng quan trọng, vừa tham gia chiến đấu bảo vệ tổ quốc, vừa thay thế nam giới làm trụ cột gia đình, là lực lượng chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp và công nghiệp. Chính vì thế quyền ra quyết định nói riêng và vai trò của phụ nữ nói chung trong gia đình và xã hội được nâng cao rõ rệt.

Ngày nay, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, phụ nữ là một lực lượng đông đảo, có vai trò ngày càng quan trọng. Đồng thời, quá trình phát triển kinh tế - xã hội cũng đặt ra yêu cầu về sự tham gia của phụ nữ trong nhiều mặt. Chính vì thế, Đảng và Nhà nước hết sức quan tâm đến việc phát huy vai trò của phụ nữ; bình đẳng giới được xem là một nội dung quan trọng, vừa là động lực, vừa là tiêu chí đánh giá của sự phát triển bền vững.

Nhờ có những chính sách tiến bộ về giới, những tiến bộ trong công tác bình đẳng giới, Việt Nam đã trở thành một trong những nước dẫn đầu về mức độ bình đẳng giới và vị thế của phụ nữ trong các quốc gia có cùng mức thu nhập (CEDAW, 2005).

Thành tựu và tiến bộ của công tác bình đẳng giới thể hiện qua:

1.1.1. Về Pháp luật

Hệ thống pháp luật về bình đẳng giới ở Việt Nam ngày càng hoàn thiện hơn

Bình đẳng giới là một nội dung quan trọng và được thể chế hóa qua nhiều chương, điều của các bộ Luật, đặc biệt Việt Nam cũng đã xây dựng được Luật Bình đẳng giới.

Việt Nam đã phê chuẩn Công ước Xóa bỏ mọi hình thức Phân biệt đối xử Đối với Phụ nữ (gọi tắt là CEDAW) năm 1982. Vấn đề bình đẳng giới được quy định rõ trong Hiến pháp mới (Điều 63). Đó là “*Công dân nam nữ đều có quyền bình đẳng về mọi mặt, bao gồm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình. Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử đối với phụ nữ và mọi hành vi chà đạp lên nhân phẩm phụ nữ. Nam nữ được trả công bằng nhau nếu làm việc như nhau. Công nhân nữ được hưởng chế độ thai sản. Phụ nữ làm việc trong cơ quan nhà nước hoặc làm việc có thu nhập được nghỉ thai sản có hưởng lương trước và sau khi sinh và được trả nguyên lương và các khoản phụ cấp theo luật định.*”

- Ngày 29/11/2006, Quốc hội đã thông qua Luật Bình đẳng giới do Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phú Trọng ký. Luật có hiệu lực thi hành từ 01/07/2011. Luật Bình đẳng giới gồm 6 chương, 44 điều, quy định cụ thể về mục tiêu bình đẳng giới; chính sách của nhà nước ; cơ quan quản lý; các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới; thanh tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về bình đẳng giới; người thực hiện Luật và trách nhiệm cụ thể. Đây là một sự kiện quan trọng trong việc luật hóa vấn đề bình đẳng giới, là cơ sở hắp lý vững chắc cho công tác bình đẳng giới.

- Nghị định 11 – NQ/TW ngày 24/07/2007 của Bộ chính trị được ban hành tạo thêm những cơ sở vững chắc cho công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa đất nước.

- Vấn đề giới cũng đã được quy định trong nhiều văn bản pháp luật khác: Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật cán bộ, công chức, Luật phòng chống Bạo lực gia đình, Luật đất đai, Luật Hôn nhân Gia đình. Các bộ Luật quy định rõ các quyền bình đẳng giữa nam và nữ gồm có quyền được làm việc, được hưởng lương như nhau, quyền sở hữu, thừa kế và quyền lựa chọn bạn đời khi kết hôn hoặc ly hôn...

Bộ máy quản lý và hoạt động về bình đẳng giới và tiến bộ phụ nữ được tăng cường. Việc quản lý và hoạt động về bình đẳng giới và tiến bộ phụ nữ được giao trách nhiệm cụ thể, rõ ràng cho các cơ quan nhà nước:

- Bộ Lao động Thương binh Xã hội được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về bình đẳng giới, có trách nhiệm giúp chính phủ tổ chức, triển khai và theo dõi hoạt động bình đẳng giới trong toàn quốc.

- Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ phụ nữ là một tổ chức phối hợp liên ngành, giúp thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, phối hợp giải quyết những vấn đề liên ngành, liên quan đến sự tiến bộ của phụ nữ trong phạm vi cả nước.

- Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ.

Việc phân công trách nhiệm cụ thể. Rõ ràng và cơ chế phối hợp hoạt động của các cơ quan sẽ giúp cho các hoạt động về bình đẳng giới được đẩy mạnh, hiệu quả được nâng cao.

1.1.2. Về chính trị

Vai trò của phụ nữ ngày càng được khẳng định trong việc tham gia quản lý, lãnh đạo. Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm phát huy vai trò của phụ nữ trong xã hội và trong quản lý nhà nước. Chỉ thị 37/CT-T.Ư ngày 16-5-1994 khẳng định: "Nâng cao tỷ lệ cán bộ nữ tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội là một yêu cầu quan trọng để thực hiện quyền bình đẳng, dân chủ của phụ nữ, là điều kiện để phát huy tài năng, trí tuệ và nâng cao địa vị của phụ nữ". Phụ nữ tham gia quản lý nhà nước là một bảo đảm để các vấn đề giới được phản ánh trong quá trình ra quyết định, là sự khẳng định về năng lực, trí tuệ của mình.

Nhờ các chủ trương của Đảng, Nhà nước, ngày càng nhiều phụ nữ tham gia làm công tác lãnh đạo quản lý.

- Trong hơn 10 năm qua, Việt Nam luôn có nữ Phó chủ tịch nước.
- Số nữ Ủy viên Bộ chính trị khóa XI: 1/14 Ủy viên
- Số nữ Ủy viên Ban Chấp hành TW Đảng khóa XI: 15/175 ủy viên chính thức.

- Việt Nam tiếp tục dẫn đầu trong các nước ASEAN về tỷ lệ phụ nữ trong Quốc hội: Quốc hội khóa XII: Số nữ đại biểu chiếm 25,76%; 1 phó chủ tịch Quốc hội; 3 phó chủ tịch Hội đồng dân tộc; 3 chủ nhiệm và 2 phó chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội; 72 Ủy viên các Ủy ban, Hội đồng. Quốc hội Khóa XIII, số nữ đại biểu là 122/500 đại biểu chiếm 24,4%.

- Tỷ lệ nữ tham gia Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2004-2009 cao hơn kỳ trước: Cấp tỉnh thành đạt 23,88% (cao hơn 0,55); cấp quận huyện đạt 23,01% (cao hơn 2,02%); cấp xã phường đạt 19,53% (cao hơn 2,92).

- Tỷ lệ nữ trong UBND các cấp từ nhiệm kỳ 1999 – 2004 đến nhiệm kỳ 1999 – 2004 cũng tăng cao: Cấp tỉnh thành tăng từ 6,4% lên 23,9%; cấp quận huyện tăng từ 4,9% lên 23%; cấp xã phường tăng từ 4,5% lên 19,5%.

1.1.3. Về kinh tế

Phụ nữ ngày càng tham gia nhiều hơn vào các lĩnh vực lao động và có nhiều đóng góp trong phát triển kinh tế đất nước

Theo số liệu của VHLSS (2009), phụ nữ quản lý hoặc lãnh đạo 22% số doanh nghiệp và có xu hướng giữ vai trò lãnh đạo trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

- Tỷ lệ nữ lao động trong số lao động có việc làm: 49,4%

- Tỷ lệ nữ tham gia các hoạt động kinh tế: 83%

- Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động mới được giải quyết việc làm: 60,8%.

- Lao động nữ chiếm 46% trong tổng số người làm công ăn lương từ các lĩnh vực sản xuất kinh doanh.

- Số chủ cơ sở sản xuất kinh doanh là nữ chiếm: 41,12%

- Tỷ lệ lao động nữ làm kinh tế hộ gia đình: 49,42%

- Phụ nữ ngày càng tham gia nhiều hơn trong khu vực phi nông nghiệp, đặc biệt là các ngành và lĩnh vực kinh tế có yêu cầu kỹ thuật, công nghệ cao.

1.1.4. Về giáo dục

Khoảng cách và bất bình đẳng giới trong giáo dục được thu hẹp. Ở Việt Nam, tỷ lệ trẻ em gái đến trường đã tăng đáng kể. Ở cấp tiểu học và trung học,

tỷ lệ nam nữ gần bằng nhau và ở cấp trung học phổ thông thì nữ nhiều hơn nam¹. Tỷ lệ nữ biết đọc biết viết gần bằng nam, nữ khoảng 91,3% trong khi đó nam khoảng 95,8%.

- Năm 2004, cả nước có 93% dân số từ 10 tuổi trở lên biết chữ, trong đó nam đạt 95,9% và nữ 90,2%.

- Năm 2006 tỷ lệ biết chữ là 93,1% trong đó nam đạt 96, nữ đạt 90,5%.

- Khoảng cách giới đã giảm từ 8,0% năm 1998 xuống 5,7% năm 2004 và 5,5% năm 2006.

- Số năm đi học trung bình của dân số trong độ tuổi 20 – 24 ở nam là 9,6; nữ là 9,5.

- Tỷ lệ dân từ 15-24 biết chữ là 96,98% trong đó nữ là 96,6%, nam là 97,26%.

- Khoảng cách giới trong giáo dục ngày càng thu hẹp và đạt gần tới mức bình đẳng chuẩn: 0,894 so với 1.

- Trình độ học vấn của nữ giới: 61% tốt nghiệp trung học, cao đẳng; 34% tốt nghiệp đại học; 30% thạc sĩ; 21% tiến sĩ; 4% tiến sĩ khoa học.

- Tỷ lệ phụ nữ tham gia nghiên cứu và phát triển R&D: Tỷ lệ phụ nữ làm khoa học chiếm 38,5% nhà khoa học; phụ nữ là giáo sư: 5,1%; phó giáo sư: 11,67%.

1.1.5. Về dịch vụ văn hóa, y tế, xã hội

Sự thụ hưởng của nữ giới về dịch vụ y tế, văn hóa, xã hội ngày càng bình đẳng so với nam giới²(2009):

- Tỷ lệ phụ nữ có bảo hiểm y tế đạt 52,2% so với nam là 53,9%

- Tỷ lệ phụ nữ tiếp cận với các dịch vụ y tế tăng từ 83,5 năm 2005 lên 85,3 năm 2008

- Tỷ lệ phụ nữ dành thời gian xem ti vi/ nghe đài là 96,6% so với nam giới là 97,1

- Tỷ lệ phụ nữ dành thời gian để đi chơi xa là 47% so với nam giới 51,6%

- Tỷ lệ phụ nữ dành thời gian tham gia các hoạt động thể dục thể thao là 24,5% so với 35,1% ở nam giới

Như vậy có thể thấy rằng, ngày nay phụ nữ Việt Nam được hưởng nhiều quyền lợi hơn, có nhiều cơ hội phát triển hơn, đồng nghĩa với nó là công tác bình đẳng giới ở Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ.

1.2. Hạn chế

Dù đã tiến những bước tiến dài trong bình đẳng giới nhưng ở Việt Nam vẫn tồn tại sự bất bình đẳng giới ở nhiều lĩnh vực, là nguyên nhân hạn chế sự phát triển của phụ nữ nói riêng và xã hội nói chung.

Nếu đánh giá dựa vào các chỉ số quan trọng về giới thì xếp hạng của Việt Nam chỉ bằng với thứ hạng của các nước thu nhập thấp trong khu vực. Nếu đánh giá theo Chỉ số Chênh lệch Giới Toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới năm 2009, Việt Nam đứng thứ 71 trong tổng số 134 nước; đứng thứ 94 trong tổng số 155 nước nếu đánh giá dựa vào Chỉ số Phát triển Giới năm 2007 và đứng thứ 62 trong số 109 nước theo đánh giá Trao quyền về Giới năm 2007.

Sự bất bình đẳng giới được thể hiện rõ nét qua nhiều mặt:

1.2.1. Về Pháp luật

Trong một số luật vẫn còn tồn tại các điều khoản phân biệt đối xử như trong Bộ luật Lao động cấm phụ nữ làm việc trong điều kiện nguy hiểm đã hạn chế cơ hội của phụ nữ. Nhiều quyền phụ nữ chưa được bảo vệ. Cụ thể như các hình thức bạo lực đối với phụ nữ như quấy rối tình dục vẫn chưa được bảo vệ.

Trong khi Việt Nam chưa có số liệu về các vụ bạo lực dưới mọi hình thức đối với phụ nữ thì một nghiên cứu mới đây cho biết 21% phụ nữ đã kết hôn từng là nạn nhân của bạo lực gia đình. Phụ nữ và trẻ em là các đối tượng thường là nạn nhân của nạn bạo lực có tính chất nghiêm trọng. Gần 2/3 phụ nữ chấp nhận đàn ông đánh vợ. Bạo lực gia đình là một nguyên nhân chính dẫn đến ly hôn mà thường là do phụ nữ đề nghị.

Phụ nữ Việt Nam gặp phải các rào cản nhất định khi muốn tiếp cận với hệ thống pháp luật. Gần như hầu hết các nạn nhân đã trải qua nạn bạo lực gia đình cho biết họ không tìm kiếm sự giúp đỡ của công an hay hệ thống tòa án. Thường thì những người đã từng là nạn nhân của bạo lực gia đình chỉ tìm đến các dịch vụ pháp luật hay tòa án khi tình trạng lạm dụng thật là nghiêm trọng hoặc khi họ

muốn ly hôn. Những tội ác bạo lực khác như cưỡng hiếp cũng chưa có số liệu báo cáo đầy đủ. Hơn nữa, Bộ luật Hình sự chỉ xem xét đến khía cạnh là nạn nhân có thể tự phòng vệ mình chứ chưa xem xét tới khía cạnh nạn nhân có thể đồng ý hay không.

Mặc dù Luật Đất đai năm 2003 quy định rằng Giấy chứng nhận Sở hữu Đất phải đứng tên cả nam và nữ và số liệu báo cáo cho biết 90 % giấy chứng nhận mới cấp đứng tên cả hai, và khoảng 2/3 số giấy chứng nhận đã cấp vẫn chỉ đứng tên nam giới.

1.2.2. Về kinh tế

Phụ nữ tập trung làm các nghề nghiệp không ổn định (hoặc làm cho tư nhân): 78% phụ nữ hoặc tự sản xuất kinh doanh hoặc làm công việc nội trợ không có thu nhập. Tuy nhiên, phụ nữ có xu hướng trở thành người làm công việc nội trợ không có thu nhập hơn là nam giới, tỷ lệ phụ nữ làm công việc nội trợ không có thu nhập là 53% và nam giới là 32%. Trong khi đó, nam giới có xu hướng tự sản xuất kinh doanh hơn phụ nữ (tỷ lệ nam giới là 43% và phụ nữ là 25%). Tự sản xuất kinh doanh hoặc làm nội trợ không có thu nhập đều là những công việc không ổn định bởi đặc thù của công việc này là người làm công không được bảo vệ hoặc không được hưởng lợi ích gì. Hơn nữa, do người làm công việc nội trợ không có thu nhập không kiếm được tiền từ công việc họ làm nên hơn 50% phụ nữ Việt Nam hiện đang làm việc mà không có thu nhập trực tiếp.

Theo số liệu của VHLSS (2009), phụ nữ quản lý hoặc lãnh đạo 22% số doanh nghiệp và có xu hướng giữ vai trò lãnh đạo trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Tuy nhiên, các doanh nghiệp phi nông nghiệp do phụ nữ quản lý thường có quy mô nhỏ hơn các doanh nghiệp do nam giới quản lý và có xu hướng đặt trụ sở tại nhà trong khi đặc thù của các doanh nghiệp do nam giới quản có doanh thu cao hơn nhiều.

Hiến pháp mới, Bộ luật Lao động và Luật Bình đẳng Giới đều quy định rằng phụ nữ được trả lương như nam giới nếu làm công việc giống nhau. Tuy nhiên, khi làm việc, phụ nữ vẫn bị trả lương thấp hơn nam giới. Phụ nữ ở khu

vực thành thị mỗi giờ chỉ kiếm được 87% so với mức lương nam giới nhận được.

Điều đặc thù là mức độ sở hữu và kiểm soát các tài sản quan trọng của phụ nữ Việt Nam thấp hơn so với nam giới. Phụ nữ đứng tên trong Giấy Chứng nhận Sở hữu Đất (GCNSHD) cho biết họ có quyền tự do hơn trong việc vay vốn và sử dụng vốn trong khi phụ nữ không đứng tên trong GCNSHD gặp nhiều khó khăn hơn khi tiếp cận với các nguồn tín dụng. Đứng tên chung bảo đảm an toàn hơn cho phụ nữ trong trường hợp ly hôn, bảo vệ quyền của phụ nữ khi được thừa kế và khi cao tuổi và khuyến khích nam nữ bình đẳng hơn trong việc ra quyết định trong gia đình.

Hiện tại, phụ nữ chưa có tiếng nói bình đẳng như nam giới trong việc ra quyết định trong gia đình. Nam giới được coi là trụ cột gia đình và các tài sản lớn trong gia đình như nhà cửa, đất nông nghiệp, công ty, phương tiện giao thông như ô tô, xe máy có xu hướng do nam giới đứng tên một mình hơn là cùng đứng tên sở hữu hoặc do phụ nữ đứng tên một mình, nhất là ở các vùng nông thôn. Điều đặc trưng là nam giới là người quyết định việc mua sắm các tài sản lớn trong khi phụ nữ có trách nhiệm mua bán vặt và chi tiêu hàng ngày.

Ngoài ra, trong các quyền về chính trị, giáo dục, bất bình đẳng giới cũng được thể hiện. Cả Bộ chính trị khóa XI, 14 Ủy viên mới có một phụ nữ. Phụ nữ chiếm 15/175 Ủy viên Trung Ương Đảng, đa phần phụ nữ lãnh đạo chỉ ở cấp phó.

Về Giáo dục, số lượng phụ nữ là giáo sư, tiến sĩ rất thấp. Tỷ lệ phụ nữ làm khoa học chiếm 38.5% nhà khoa học; phụ nữ là giáo sư: 5,1%; phó giáo sư: 11,67%. Các gia đình cũng thường ưu tiên chọn con trai học nhiều hơn con gái.

Bất bình đẳng giới cũng thể hiện qua tư tưởng trọng nam khinh nữ còn rất nặng nề trong xã hội. Điều này thể hiện qua việc lựa chọn thai nhi, một nguyên nhân chủ yếu làm cho tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh trở nên trầm trọng.

Thông thường, tỷ lệ giới khi sinh là cứ 100 bé gái thì có 104-106 bé trai. Năm 2008, tỷ lệ giới khi sinh của Việt Nam là 100/112, tăng lên từ tỷ lệ của

năm 2006 là 100/110. Nếu tỷ lệ chênh lệch về giới hiện tại vẫn tiếp diễn, từ năm 2025, dân số Việt Nam sẽ thừa nam và sẽ gây ra những vấn đề kinh tế xã hội rất nghiêm trọng với nhiều hệ lụy kèm theo.

Để khắc phục và giải quyết những hạn chế này, Chiến lược Quốc gia về bình đẳng giới đã đề ra các mục tiêu chính sau trong giai đoạn 2011-2020:

- Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2016-2020 từ 25% trở lên; nữ đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2011-2015 đạt tỷ lệ từ 30% trở lên và nhiệm kỳ 2016-2020 trên 35%.

- Tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp đạt 30% vào năm 2015 và từ 35% trở lên vào năm 2020. Lao động nữ nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật đạt tỷ lệ 25% vào năm 2015 và 50% vào năm 2020.

- Tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức đạt 80% vào năm 2015.

- Đến năm 2015 đạt 80% và đến năm 2020 đạt trên 95% bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ.

- Tỷ số giới tính khi sinh không vượt quá 113 trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái vào năm 2015 và 115/100 vào năm 2020.

- Đến năm 2015, mục tiêu sẽ giảm 60% và đến năm 2020 giảm 80% sản phẩm văn hóa, thông tin mang định kiến giới, tăng thời lượng phát sóng các chương trình, chuyên mục và số lượng các sản phẩm tuyên truyền, giáo dục về bình đẳng giới.

2. Thực trạng bạo lực gia đình

Bạo lực gia đình là một dạng thức của bạo lực trong xã hội. Nó là việc các thành viên trong gia đình sử dụng sức mạnh để xử lý các vấn đề gia đình. Gia đình là tế bào xã hội, là một thiết chế xã hội đặc biệt, là hình ảnh một xã hội thu nhỏ thì bạo lực gia đình cũng là hình ảnh thu nhỏ và đặc trưng cho bạo lực xã hội. Sự khác biệt giữa bạo lực gia đình và bạo lực xã hội là ở chỗ, bạo lực ra đời diễn ra giữa những người thân thiết, giữa vợ - chồng, cha mẹ - con cái...

Chính vì bị bạo lực trong môi trường vốn được coi là tổ ấm nên nạn nhân của bạo hành phải chịu cả những nỗi đau về thể chất và tinh thần rất nặng nề.

Bạo lực gia đình thường bao gồm bạo lực thể chất, bạo lực tình dục, bạo lực kinh tế và bạo lực tinh thần. Các dạng thức của bạo hành gia đình đã tồn tại từ rất lâu trong gia đình Việt Nam tuy không được đề cập công khai do những đặc thù văn hóa. Trong thời gian gần đây, các hiện tượng bạo lực gia đình được công bố trên các phương tiện truyền thông đại chúng.

Ở Việt Nam, năm 2006, nghiên cứu cấp Quốc gia về gia đình do Bộ Văn hóa Thể thao Du lịch, Tổng cục Thống kê, UNICEF, IFGS phối hợp tiến hành cho thấy: 21% các cặp vợ chồng đều có ít nhất một loại bạo lực gia đình gồm thể chất, tình dục, kinh tế, tinh thần. Bạo lực thể chất là loại bạo lực được báo cáo với tần suất cao nhất, dù số liệu thu thập này chưa đầy đủ và cách xa so với số liệu thực tế. Năm 2005, Theo báo cáo của Bộ Công an, trên toàn quốc cứ khoảng 2-3 ngày có 1 người bị giết liên quan đến bạo lực gia đình. Liên quan đến tình hình này, Tòa án nhân dân Tối cao thống kê từ năm 2000-2005, toà án các cấp xử lý 186.954 vụ ly hôn do bạo lực gia đình, trong đó đánh đập ngược đãi chiếm tới 53,1% trong các nguyên nhân. Các nghiên cứu mới nhất cũng đã chứng minh bạo lực gia đình tồn tại ở khắp mọi miền đất nước, đối tượng gây ra bất cứ nhóm tuổi nào, thuộc mọi tầng lớp, nhưng nạn nhân thường là các thành viên yếu thế trong gia đình như phụ nữ, trẻ em, bố mẹ già phải phụ thuộc vào con cái. Trong năm 2005, có 14% số vụ giết người liên quan đến bạo lực gia đình (151/1113). Theo báo cáo của Tòa án nhân dân tối cao, từ 1/1/2000 đến 31/12/2005 các tòa án địa phương trong cả nước đã thụ lý và giải quyết sơ thẩm 186.954 vụ ly hôn do bạo lực gia đình. Bạo lực gia đình chiếm 53,1% dẫn đến ly hôn.

Theo thống kê chưa đầy đủ của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, 9 tháng đầu năm 2011, toàn quốc có 33.904 vụ bạo lực gia đình, mới xử lý được 4.185 vụ (hơn 12%). Có những trường hợp bạo hành của chồng đối với vợ rất nghiêm trọng nhưng chưa được xử lý. Có những trường hợp chồng xích vợ, lột quần áo và đánh vợ bằng gậy, điều cày, xích...

Theo một cuộc nghiên cứu trên quy mô cả nước của Vụ Thống kê xã hội và môi trường, Tổng cục thống kê, trong số 5000 phụ nữ từ 18-60, đa số phụ nữ đều có nguy cơ bị bạo hành gia đình. Đáng nói, ở một số vùng nghiên cứu thì cứ 10 chị em thì có tới 4 người thấy không an toàn trong chính ngôi nhà của mình, họ có thể bị chồng bạo hành bất cứ khi nào chồng muốn. Ngay cả phụ nữ mang thai cũng có tới 5% từng bị bạo lực thể xác ít nhất trong một lần mang thai.

Đáng nói, hầu hết chị em bị bạo hành đều câm lặng, nín chịu vì suy nghĩ “xấu chàng hổ ai”. Thực tế, có tới 87% phụ nữ bị bạo lực chưa từng bao giờ nghĩ tới việc trình báo chính quyền để được giúp đỡ. Thậm chí, nhiều người còn cho rằng thỉnh thoảng bị chồng bực tức mắng, bạo lực bằng vũ lực là điều “bình thường” và chấp nhận được. Họ thường chấp nhận và nói dối về những vết thâm trên gương mặt, cơ thể khi được hỏi... vì sợ xấu hổ với hàng xóm, họ hàng và để giữ sự êm ấm trong gia đình.

Ở Việt Nam, khi nhắc đến bạo lực gia đình, người ta thường nghĩ ngay đến việc đánh vợ, đánh con chứ chưa thực sự hiểu đúng. Bạo lực gia đình còn bao gồm bạo lực về tình dục, kinh tế, tinh thần. Do đó, những hành vi hăm hiếp, cưỡng ép quan hệ tình dục trong hôn nhân giữa vợ và chồng; thậm chí lạm dụng tình dục giữa cha và con gái đã và đang tồn tại và có chiều hướng gia tăng.

Những hành vi bạo lực về tinh thần bao gồm đe dọa, lăng mạ, chửi rủa, kiểm soát, ngăn cấm phụ nữ tham gia các hoạt động cũng ở mức đáng báo động. Theo nghiên cứu của UNFPA năm 2007 cho thấy mức độ dao động của bạo lực tinh thần là từ 19 đến 55%. Nghiên cứu được tiến hành năm 2006 với 2000 phụ nữ có chồng cho thấy 25% số họ từng chịu bạo lực tinh thần trong gia đình mình¹⁴.

Ngoài ra, thực trạng bạo lực kinh tế cũng tồn tại trong xã hội. Có rất ít số liệu về loại bạo lực này. Các ví dụ về bạo lực kinh tế là khi người chồng không đóng góp cho việc chăm sóc gia đình; kiểm soát, ngăn cản việc chi tiêu của vợ...

Ngoài bạo hành xảy ra giữa nam và nữ, còn có không ít nam giới chịu bạo hành từ vợ. Tuy chiếm phần thiểu số nhưng hiện nay, rất nhiều ông chồng chịu

¹⁴ Đề xuất dự án Xây dựng Luật phòng chống bạo lực gia đình do Ủy ban Quốc hội trình bày năm 2006.

các bạo hành từ thể chất, tinh thần, tình dục và thậm chí kinh tế từ người vợ của mình.

Câu hỏi ôn tập:

1. Hãy trình bày những thành tựu quan trọng trong công tác bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình ở Việt Nam hiện nay.
2. Những hạn chế trong công tác bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình ở Việt Nam hiện nay là gì? Nguyên nhân?
3. Với tư cách là một nhân viên xã hội, anh, chị đánh giá như thế nào về vai trò của công tác xã hội trong lĩnh vực bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình.
4. Với tư cách một nhân viên xã hội, anh/chị hãy đề xuất những giải pháp để nâng cao hiệu quả của công tác bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình hiện nay ở Việt Nam.

BÀI 5. MỘT SỐ LÝ THUYẾT CÔNG TÁC XÃ HỘI ỨNG DỤNG TRONG LĨNH VỰC BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH

Công tác xã hội là một ngành khoa học có tính ứng dụng thực tiễn cao bởi đặc thù của CTXH là làm việc trực tiếp, giải quyết các vấn đề nảy sinh xung quanh con người và các mối quan hệ xã hội của họ. Cũng như các ngành khoa học khác, để quá trình nghiên cứu cũng như thực hành được tốt thì CTXH cần phải có được xây dựng trên các nền tảng lý thuyết chặt chẽ và hợp lý. Bởi không có hoạt động thực hành nào hiệu quả mà lại không dựa trên một lý thuyết thích hợp, hay nói cách khác, việc thực hành sẽ đem lại hiệu quả tốt hơn khi được xây dựng trên một lý thuyết đúng. CTXH có 3 phân nhánh hoạt động chính đó là: CTXH với cá nhân, CTXH với nhóm và Phát triển cộng đồng. Mỗi lĩnh vực hoạt động sẽ dựa theo các mô hình cũng như cách thức thực hành riêng. Tuy nhiên, các mô hình thực hành đó đều được xây dựng dựa trên các lý thuyết cụ thể, các lý thuyết đó có thể là của CTXH, cũng có thể là tiếp nhận và phát triển từ các ngành khoa học xã hội khác như Xã hội học, tâm lý học, Kinh tế học... Trong lĩnh vực CTXH với Bình đẳng giới và Bạo lực gia đình cũng vậy, với những đặc thù và đối tượng khác nhau có thể áp dụng 1 hay nhiều lý thuyết khác nhau để xây dựng lên một chương trình thực hành. Điều này tùy thuộc vào mức độ phân tích và nhận định vấn đề của mỗi nhân viên CTXH.

1. Những yêu cầu cơ bản trong quá trình thực hành CTXH nói chung và lĩnh vực Bình đẳng giới và Bạo lực gia đình nói riêng

Có thể thấy, những mô hình và cách thức giải quyết vấn đề trong CTXH luôn có một điểm chung là được xây dựng trên nền tảng của các lý thuyết cơ bản về con người và những nguyên tắc chặt chẽ trong thực hành của CTXH. Việc nắm vững những khung khái niệm và lý thuyết cơ bản rất quan trọng và những ứng dụng thích hợp của từ việc này giúp cải thiện hoạt động thực hành công tác xã hội.

Một khung tiến trình hành CTXH cần đáp ứng những yêu cầu như sau:

- Có quan hệ chặt chẽ với những mục đích, giá trị, và các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp.

- Có khả năng truyền đạt tới những người khác (các khái niệm, nguyên tắc, giả thuyết cần được định nghĩa và mô tả một cách rõ ràng).

- Tạo nên được sự nhận thức cho thân chủ (hầu hết thân chủ và những người liên quan có thể hiểu được những liên hệ của các khung sườn này với vấn đề mà họ gặp phải).

- Cung cấp những hướng dẫn và trực tiếp trong những giai đoạn khác nhau của tiến trình can thiệp.

- Dựa trên sự thành lập nhận thức theo kinh nghiệm (có cơ sở thực tế cùng với việc quan sát có hệ thống và cân trọng).

Vì sự linh hoạt trong sắp đặt các hoạt động thực hành, phân loại thân chủ, và các tình huống của nhân viên CTXH nên một khung sườn sẽ có khả năng mang lại những kết quả được mong đợi cho thân chủ nếu tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

- Tập trung vào các kết quả, nhân tố trong thực tế có thể thay đổi, qua đó thân chủ hoặc nhân viên CTXH có sự ảnh hưởng và có thể điều chỉnh được nó.

- Chú ý cùng lúc đến các nhân tố thuộc môi trường và cá nhân liên quan đến vấn đề của thân chủ .

- Xây dựng mối quan hệ cộng tác với thân chủ dựa trên sự tin tưởng vào sự tôn trọng, thấu cảm, quan tâm, lòng trắc ẩn của nhân viên CTXH.

- Khuyến khích thân chủ ra quyết định trong mục tiêu của can thiệp và phương pháp sử dụng để tìm kiếm những mục tiêu này.

- Thừa nhận và củng cố các điểm mạnh cho thân chủ, ngăn ngừa việc chỉ tập trung vào việc giải quyết vấn đề một cách phiến diện và tách rời.

- Đóng vai trò then chốt trong việc tìm kiếm, đánh giá, cung cấp cho thân chủ những dịch vụ phù hợp với văn hóa, thời gian cũng như tài chính của họ

- Khuyến khích thân chủ sử dụng những hỗ trợ liên quan và tham gia những nhóm tự lực có sẵn ở cộng đồng của họ.

- Tạo thuận lợi cho quá trình thu nhận của thân chủ về kiến thức và kỹ năng để giảm bớt sự phụ thuộc và nhân viên CTXH, các dịch vụ trợ giúp và tiến tới việc có thể độc lập quản lý và giải quyết vấn đề của mình.

Việc lựa chọn lý thuyết nào của CTXH để ứng dụng xây dựng khung sườn can thiệp phụ thuộc vào bản chất của vấn đề và sự chú ý của nhân viên CTXH, những đặc trưng của thân chủ, giai đoạn của tiến trình trợ giúp, và sự sắp đặt hoặc tổ chức bối cảnh của thực hành. Ví dụ, trong lĩnh vực Bình đẳng giới và Phòng chống bạo lực gia đình, khi tiến hành can thiệp, chúng ta có một mô hình hiệu quả trong hỗ trợ làm việc với những thân chủ nếu họ tình nguyện tham gia và nói lên vấn đề của mình. Một khung sườn thực hành có tác dụng với các nạn nhân trẻ tuổi có thể không hữu hiệu với những người cao tuổi thân chủ cao tuổi, và một khung sườn hiệu quả với nhóm này có thể không có tác dụng với những thân chủ ở các nhóm khác.

Khi lựa chọn một khung sườn thực hành, phải bám theo câu hỏi: với các nhóm thân chủ, với các loại vấn đề, trong sự sắp xếp thực hành nào, và dưới bối cảnh nào thì một khung sườn khái niệm sẽ cung cấp các hướng dẫn hiệu quả và thích hợp. Thêm vào đó, nhân viên CTXH luôn luôn phải tự hỏi: Khung sườn này có đồng thuận để tôi chú tâm vào tính đơn nhất của thân chủ hoặc nhóm thân chủ đặc thù hay không? Nhân viên CTXH phải thận trọng với những khung sườn có thể hoặc quá thu hẹp hoặc quá trừu tượng từ đó không thể mô tả những thực tế cuộc sống được trải nghiệm bởi thân chủ.

Khi làm việc với thân chủ hoặc nhóm thân chủ đặc thù như nạn nhân bạo lực gia đình, nhân viên CTXH phải sử dụng một số các khung sườn thực hành cùng lúc hoặc đan xen. Nó có thể thay đổi từ khung sườn này tới khung sườn khác, qua các giai đoạn của tiến trình trợ giúp. Ví dụ, những quan điểm về hệ thống phổ biến, và những quan điểm về sinh thái hỗ trợ tốt nhất trong giai đoạn bắt đầu (ví dụ, định nghĩa và đánh giá vấn đề), nhưng không phải các quan điểm này khi nó tới những giai đoạn muộn hơn như: lên kế hoạch, tiến hành hoặc đánh giá một can thiệp. Mặt khác, một khung sườn như sự biến đổi hành vi cung cấp hướng dẫn chi tiết trong tiến hành thay đổi hành vi, nhưng việc sử dụng của

nó như là sự thay đổi hành vi đặc biệt sẽ được chú tâm của quá trình can thiệp. Câu hỏi là một nhân viên CTXH có thể xem xét khi lựa chọn một khung sườn thực hành dựa theo những điểm sau:

1. Những hệ thống thân chủ nào mà khung sườn đó hướng tới? Khung sườn này có tập trung vào cá nhân không? Vào cặp đôi hay đơn vị gia đình

2. Những loại hình thay đổi nào của thân chủ được mong đợi? Ví dụ, thay đổi niềm tin hoặc thái độ của cộng đồng về bạo lực gia đình, xóa bỏ các định kiến giới và phân biệt giới gây nên bất bình đẳng nhằm thay đổi hành vi, nhận thức của cộng đồng và chính bản thân thân chủ

3. Lý do sử dụng khung sườn đặc thù khi can thiệp với nhóm nạn nhân trong Bạo lực gia đình và những vấn đề về bình đẳng giới là gì.

4. Khi ứng dụng khung sườn này, vai trò của nhân viên CTXH trong đó là gì? Ví dụ, khi nâng cao nhận thức của cộng đồng về vấn đề Bình đẳng giới, nhân viên CTXH có phải là một trong các vai trò dưới đây hay không: nhà cố vấn? Giáo viên? Nhà tham vấn? Người môi giới dịch vụ? Nhà quản lý trường hợp? Nhà quản trị? Người lên kế hoạch? Nhà nghiên cứu? Người biện hộ?

5. Những giá định rõ ràng hoặc tiềm ẩn nào liên quan tới mối quan hệ giữa người can thiệp và thân chủ? Ví dụ, xem xét những giá định khác biệt từ một số lý thuyết:

✓ *Thân chủ là đối tượng/clients as objects.* Những nhà chuyên môn là các chuyên gia và biết điều gì nên làm; thân chủ được kỳ vọng và được khuyến khích làm những điều mà các nhà chuyên môn quyết định là tốt nhất cho họ.

✓ *Thân chủ là người tiếp nhận/ clients as recipients.* Những nhà chuyên môn nắm giữ và điều khiển các dịch vụ mà thân chủ cần; các thân chủ được mong đợi sử dụng những dịch vụ đó để mang đến cho họ sự hợp tác và cách đánh giá

✓ *Thân chủ là các nguồn lực/clients as resources.* Các nhà chuyên môn coi như các thân chủ của mình ở vị trí tốt nhất để hiểu cái họ cần và cái sẽ và không làm việc. Họ tích cực thu hút các ý tưởng của thân chủ ở các vấn đề mà

họ đối mặt và có khả năng giải quyết. Những suy nghĩ và quyết định của thân chủ luôn được tôn trọng.

6. Sự cân bằng quyền lực nào tồn tại trong mối quan hệ giữa nhân viên CTXH- thân chủ? Ví dụ, khi làm việc với nạn nhân bạo lực gia đình, thân chủ có nhìn nhận nhân viên CTXH như một người bạn hay một người đáng tin cậy hay không?

7. Khung sườn đó có được định rõ khi được sử dụng hợp lý và hiệu quả cũng như khi không mang lại hiệu quả và thậm chí có hại không? Những thông tin sử dụng để hỗ trợ thân chủ có đáng tin không?

8. Khung sườn này có thừa nhận tầm quan trọng trong văn hóa của thân chủ hay bản sắc riêng của từng tộc người, cùng với những giá trị tôn giáo và niềm tin hay không? Nó có phù hợp với những bối cảnh đa dạng của thân chủ không?

9. Khung sườn này có mô tả được sự sắp xếp, tổ chức bối cảnh phụ thuộc ứng dụng hiệu quả? Thực hành căn cứ? Thực hành riêng biệt? Thân chủ sẽ được thấy ở một văn phòng hay tại nhà mình không?

10. Khung sườn này có khả năng ứng dụng khi thân chủ không tự nguyện tìm đến hoặc do chỉ định của tòa án không? Và khi thân chủ bất hợp tác?

11. Khung sườn này có cung cấp sự giải thích hoặc việc nó giống và khác như thế nào với những khung sườn được sử dụng phổ biến khác không?

12. Khung sườn này có yêu cầu ứng dụng của việc sắp đặt đơn nhất những kỹ thuật hoặc đề xuất các kỹ thuật giống nhau như chúng được sử dụng ở những khung sườn khác không?

13. Khung sườn này có loại trừ các tình huống hay các thân chủ chắc chắn, hoặc rõ ràng hoặc hoàn toàn hay không? Ví dụ, điều gì về cá nhân mà con người không thể đọc được? Một cá nhân không thể gặp mặt được tại cơ sở xã hội hoặc trong suốt giờ hành chính? Cá nhân đó không thể trả tiền thù lao? Những cá nhân có mối lo âu chủ yếu về thiếu thức ăn, chỗ nương tựa, chăm sóc sức khỏe, an toàn cá nhân... Cá nhân đó với những giới hạn thực về cảm giác, thân thể, hoặc tri thức?

14. Khung sườn này có nhấn mạnh việc bảo vệ thân chủ khỏi hệ thống gia đình và xã hội của họ không? Hoặc nó có nhấn mạnh việc di chuyển của thân chủ từ những ảnh hưởng của gia đình, nhóm đồng đẳng hoặc những nhóm khác trong môi trường gần thân chủ không?

Đối với thực hành CTXH nói chung và lĩnh vực Bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình nói riêng, việc lựa chọn một khung sườn thực hành của nhân viên CTXH không bao giờ là một tiến trình mục tiêu hoàn thành. Một nhân viên CTXH mang những nhân tố chủ thể vào trong tiến trình lựa chọn, như cảm nhận một phương pháp tiếp cận riêng biệt phù hợp nhất với phong cách thực hành của người đó hoặc sẽ làm việc tốt hơn các phương pháp tiếp cận khác. Tuy nhiên, trong một khung sườn thực hành những nhân tố chủ thể đơn lẻ sẽ không đủ cần phải qua rất nhiều cách tiếp cận thực hành đa dạng, qua những trải nghiệm thực tế và lựa chọn hiệu quả có thể được ứng dụng trong lựa chọn khung sườn thực hành của nhân viên CTXH.

2. Một số lý thuyết cơ bản về Công tác xã hội

2.1. Lý thuyết Hệ thống

Mục đích. Đây là một trong những lý thuyết quan trọng được sử dụng trong công tác xã hội, đặc biệt khi đi tìm hiểu đánh giá về hệ thống xung quanh thân chủ. Bởi nó cho nhân viên CTXH biết rằng thân chủ đang thiếu những gì và những hệ thống mà họ có thể tham gia và tiếp cận bởi trọng tâm của hệ thống là hướng đến những cái tổng thể và mang tính hòa nhập

Ứng dụng. Ứng dụng của lý thuyết này trong quá trình thực hành CTXH có quan hệ và cần thiết nhất trong suốt quá trình bắt đầu của tiến trình trợ giúp, khi các vấn đề của thân chủ bắt đầu được định rõ và lượng giá. Lý thuyết này cũng hướng nhân viên CTXH có thể nhận biết những điểm khả thi và các mức độ can thiệp với vấn đề của thân chủ sau đó là lựa chọn một hay nhiều cách tiếp cận phù hợp và hiệu quả nhất

Đây là một trong những lý thuyết quan trọng được sử dụng trong công tác xã hội, đặc biệt khi đi tìm hiểu đánh giá về hệ thống xung quanh thân chủ. Bởi nó cho nhân viên CTXH biết rằng thân chủ đang thiếu những gì và những hệ

thống mà họ có thể tham gia và tiếp cận bởi trọng tâm của hệ thống là hướng đến những cái tổng thể và mang tính hòa nhập.

Đại diện cho những người theo thuyết hệ thống là Hasson, Macoslee, Siporin,... Trong đó 2 tác phẩm nổi tiếng về ứng dụng những quan điểm hệ thống trong thực hành công tác xã hội là Goldstein, Pincus, Minahan.

Những hệ thống mà nhân viên CTXH làm việc là những hệ thống đa dạng: hệ thống gia đình, cộng đồng, hệ thống xã hội... Hay còn được phân thành các loại hệ thống như sau:

- + Hệ thống tự nhiên: gia đình, bạn bè, người đưa thư...
- + Hệ thống chính thức: nhóm cộng đồng, tổ chức công đoàn...
- + Hệ thống xã hội: bệnh viện, trường học, các thiết chế xã hội, hay hệ thống chính sách..v.v..

Vấn đề xã hội xảy ra khi thân chủ không tiếp cận được với những hệ thống đó hoặc có vấn đề với việc tiếp cận các hệ thống trên. Bởi vậy thuyết hệ thống cung cấp cho nhân viên CTXH có cái nhìn toàn diện về vấn đề thân chủ đang gặp phải và có kế hoạch giúp đỡ họ một cách hiệu quả. Thuyết này quan trọng trong việc xác định những yếu tố trong hệ thống sinh thái mà thân chủ đang sống, nhân viên CTXH sẽ nhìn nhận xem thân chủ liên hệ chặt chẽ với yếu tố nào, chưa chặt chẽ với yếu tố nào. Ví dụ trong việc tìm hiểu các vấn đề liên quan đến bình đẳng giới và phòng chống bạo lực thì lý thuyết này được ứng dụng vào việc rà soát, đánh giá các chính sách các mối quan hệ xã hội, các nguồn lực hỗ trợ bên trong và bên ngoài cho thân chủ nhằm lý giải và đánh giá đúng mức độ tác động để tìm ra nguyên nhân từ đó giải quyết vấn đề bằng cách kết nối các nguồn lực. Từ đó, song song với quá trình can thiệp với từng vấn đề cụ thể, nhân viên CTXH có thể kết hợp, huy động được các nguồn lực có sẵn, những dịch vụ còn ẩn hoặc thân chủ chưa có điều kiện tiếp nhận để giúp cho quá trình can thiệp được hiệu quả.

2.2. Lý thuyết Nhu cầu

Mục đích. Abraham Maslow (1908-1970), nhà tâm lý học người Mỹ, được thế giới biết đến như là nhà tiên phong trong trường phái Tâm lý học nhân

văn (humanistic psychology) bởi hệ thống lý thuyết về thang bậc nhu cầu (*Hierarchy of Needs*) của con người. Ngay từ sau khi ra đời, lý thuyết này có tầm ảnh hưởng khá rộng rãi và được ứng dụng ở rất nhiều lĩnh vực khoa học.

Ứng dụng. Vào thời điểm đầu tiên của lý thuyết, Maslow đã sắp xếp các nhu cầu của con người theo 5 cấp bậc:

- Nhu cầu cơ bản (basic needs): ăn uống, hít thở không khí...
- Nhu cầu về an toàn (safety needs): tình yêu thương, nhà ở, việc làm...
- Nhu cầu về xã hội (social needs): nhu cầu được hoà nhập
- Nhu cầu về được quý trọng (esteem needs): được chấp nhận có vị trí trong một nhóm người, cộng đồng, xã hội...
- Nhu cầu được thể hiện mình (self-actualizing needs): nhu cầu được hoàn thiện, phát triển trí tuệ, được thể hiện khả năng và tiềm lực của mình...

Hệ thống nhu cầu của Maslow được thể hiện dưới hình kim tự tháp. Nhu cầu ở bậc thấp thì càng xếp ở phía dưới. Các nhu cầu trên luôn tồn tại và đan xen lẫn nhau. Thang bậc nhu cầu này của Maslow ứng dụng vào dự án để xác định, đánh giá nhu cầu thực tế của thân chủ. Khi xác định được những nhu cầu nào là quan trọng và cần được đáp ứng đầu tiên của thân chủ, nhân viên CTXH sẽ có cơ sở để thiết lập kế hoạch can thiệp và huy động các nguồn lực liên quan. Nói cách khác, quá trình thực hành CTXH là quá trình trợ giúp thân chủ trong việc đáp ứng và tự đáp ứng một cách bền vững những nhu cầu còn thiếu hụt của mình.

2.3. Lý thuyết Vai trò xã hội (Social role theory)

Mục đích. Đây là một trong những lý thuyết cơ bản được sử dụng trong nghiên cứu xã hội học và có ứng dụng mạnh mẽ trong thực hành CTXH. Về mặt trị liệu cho những bệnh nhân tâm thần với sử dụng chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng thì những khái niệm và ứng dụng của thuyết này đặc biệt hiệu quả. Trong những can thiệp với bạo hành gia đình có không ít những nạn nhân bị sang chấn tâm lý do bạo hành, định kiến giới. Khi gặp những nạn nhân như vậy, nhân viên CTXH có thể lựa chọn thuyết này để xây dựng khung can thiệp cho phù hợp.

Ứng dụng. Những nghiên cứu của xã hội học đã tạo nên sự đóng góp đáng kể cho thực hành CTXH. Ứng dụng của thuyết Vai trò xã hội từ xã hội học, và khái niệm chủ chốt về thực hiện chức năng xã hội (rút ra từ lý thuyết này), có thể mang tới đóng góp đáng kể hơn nữa cho thực hành CTXH. Lý thuyết Vai trò xã hội là một quá trình biến đổi cho việc phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng, nghĩa là đây là lý thuyết nền tảng cho sự cung ứng chương trình dẫn dắt sự thích nghi và thực hiện chức năng xã hội. Thích nghi được định nghĩa là sự chữa trị cũng như kiểm soát thành công những triệu chứng của tình trạng bệnh tâm thần và đáp lại một cách hợp lý với những mong đợi của những người khác trong môi trường xã hội. Thực hiện chức năng xã hội được định nghĩa như những hành vi có tính quy chuẩn trong một hoàn cảnh xã hội. Việc thiết lập những hành vi đặc trưng cho sự thích nghi hoặc thực hiện các chức năng xã hội một cách thích hợp không áp đặt lên thân chủ bởi các nhà trị liệu. Hơn nữa, những can thiệp lâm sàng được thiết lập để trợ giúp thân chủ khám phá những hành vi cho chính bản thân họ.

2.4. Lý thuyết thân chủ trọng tâm

Mục đích. Đây là một lý thuyết của trường phái Tâm lý học nhân văn phát triển theo quan điểm của Carl Rogers. Thuyết này rất quan trọng trong trị liệu tâm lý, tham vấn cho thân chủ. Những nhà tâm lý học nhân văn đã nêu lên các nguyên tắc hoạt động của mình như sau:

- Hướng đến việc nghiên cứu nhân cách và những kinh nghiệm của con người là phương hướng nghiên cứu chính. Còn việc nghiên cứu hành vi phương hướng phụ.

- Dựa vào sự tự đánh giá, tự thực hiện, tự lựa chọn để đánh giá chất lượng phát triển con người.

- Quan tâm đến giá trị tiềm năng bẩm sinh cũng như những đặc điểm riêng của mỗi cá nhân.

Ứng dụng. Có thể nói trong lĩnh vực đặc biệt rộng như Bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình thì lý thuyết này được ứng dụng nhiều trong thực hành CTXH ở quá trình tham vấn cho thân chủ, những nạn nhân chủ yếu bị ảnh

hưởng bởi bạo hành trong gia đình và do những định kiến giới. Trong nhiều trường hợp nhân viên CTXH xã hội không chỉ đơn thuần là một người tìm kiếm và liên kết các nguồn lực mà còn đóng vai trò là nhà tham vấn và hỗ trợ tham vấn cho thân chủ. Phương pháp tham vấn thân chủ trọng tâm lúc đầu được gọi là liệu pháp thân chủ trọng tâm và sau đó được gọi là phương pháp tham vấn tập trung vào cá nhân, hướng tiếp cận của Carl Rogers không chỉ được coi là có ý nghĩa lớn lao trong công việc trợ giúp thân chủ mà còn được xem là cách sống của con người. Theo C. Rogers trong tham vấn nếu nhà tham vấn tạo được một mối tương giao định tính bằng: Một sự chân thực trong suốt, trong đó nhà tham vấn sống với các cảm quan thực của mình; một sự nhiệt tình tôn trọng và chấp nhận thân chủ như một cá nhân riêng biệt; một khả năng nhạy cảm để nhìn thế giới của thân chủ y như thân chủ nhìn họ, thì thân chủ sẽ:

- Kinh nghiệm và hiểu được những phương diện của chính mình mà trước đây bị đè nén.

- Thấy mình trở nên hợp nhất hơn, có thể hành động hữu hiệu hơn. Trở nên giống mẫu người mà mình ao ước muốn trở thành, tự chủ và tự tin hơn.

- Trở nên người hơn, độc đáo hơn và sự bộc lộ hơn.

- Hiểu người khác và chấp nhận người khác hơn.

- Có thể đương đầu với những vấn đề của đời sống một cách thích đáng và dễ chịu hơn.

Từ những nguyên tắc cơ bản trên, nhân viên CTXH sẽ áp dụng vào quá trình trị liệu cùng với sự hỗ trợ của bác sỹ tâm lý và những chuyên gia tham vấn. Trong quá trình trị liệu có thể áp dụng và phối hợp nhiều phương pháp khác nha, tuy nhiên một nguyên tắc bất di bất dịch đó là bao giờ cũng phải đặt thân chủ là trọng tâm. Phải làm sao nâng cao tối đa quyền tự quyết, vấn đề giải quyết được dựa trên cơ sở nhận thức đã thông suốt mới là vấn đề lâu dài.

2.5. Thuyết nữ quyền

Mục đích. Giới và bất bình đẳng giới là vấn đề được xã hội học quan tâm nghiên cứu, đây cũng là một vấn đề các nhân viên CTXH gặp phải thường xuyên trong quá trình thực hành CTXH. Việc hiểu và sử dụng hiệu quả thuyết

này nhằm đảm bảo những ảnh hưởng tiêu cực về những thành kiến, sự thiên vị và sự rập khuôn liên quan đến vai trò của giới và giới tính được chú tâm giải quyết trong quá trình thực hành, hướng tới việc giải quyết vấn đề một cách thấu đáo và cải thiện vấn đề bất bình đẳng về vai trò giới.

Ứng dụng. Lý thuyết này có ích và cần thiết khi làm việc với thân chủ là phụ nữ và khi trong cộng đồng đang tồn tại quan điểm rằng thành kiến phân biệt giới tính và vai trò giới tính mang tính chất rập khuôn, cố hữu và đây là vấn đề mà nhân viên CTXH cần quan tâm và xem xét một cách nghiêm túc.

Lý thuyết này cũng có khả năng ứng dụng trong suốt tiến trình trợ giúp nhưng nó đặc biệt quan trọng trong suốt giai đoạn nhận diện và đánh giá vấn đề. Quan điểm về nữ quyền tăng thêm cho sự hiểu biết cho các nhân viên CTXH về quan điểm của xã hội liên quan đến giới, giới tính, và vai trò của giới tính có thể ảnh hưởng như thế nào tới cách thức vấn đề của thân chủ. Vấn đề này được nhận định bởi chính bản thân TC và hoặc các hệ thống trợ giúp hiện hành liên quan. Đồng thời cũng được thêm vào sự hợp lý khi thừa nhận rằng hầu hết các chương trình và chính sách xã hội tác động tới phụ nữ được công thức hóa và thiết lập bởi những cơ quan, tổ chức chính phủ, tập đoàn mà ở đó đang ông chiếm ưu thế[5]. Đây là các chiều cạnh ảnh hưởng của văn hóa và chính trị tới tất cả các vấn đề cá nhân, và sự thật hiển nhiên này làm cho phụ nữ có trạng thái thiếu số trong các mặt về quyền lực kinh tế và chính trị. Chính những quan niệm và sự bất bình đẳng trong việc thực hiện vai trò giới sẽ làm nảy sinh những vấn đề đối với TC (đặc biệt là phụ nữ) mà nhân viên CTXH cần phải nhìn nhận đúng để có tiến trình trợ giúp hiệu quả.

2.6. Ứng dụng dựa trên thuyết trao đổi (exchange theory)

Mục đích. Đây là lý thuyết được sử dụng nhiều trong kinh tế học và xã hội học, tuy nhiên nó cũng có ứng dụng to lớn trong thực hành CTXH. Khả năng ứng dụng của thuyết này nhằm tăng cường chức năng xã hội cho cá nhân, nhóm, gia đình, tổ chức bằng cách thừa nhận xu hướng hành động của những người xung quanh dựa trên quan niệm và sự so lợi ích và tránh được những chi phí (hay nói cách khác đây là sự lựa chọn hợp lý trong hành động).

Ứng dụng. Những quan điểm cơ bản của thuyết trao đổi bắt nguồn từ những lĩnh vực của kinh tế học hành vi và tâm lý học hành vi. Phương pháp tiếp cận này dựa trên sự quan sát về tính tư lợi như là một nhân tố then chốt trong động lực của con người và những mong đợi của con người thu được nhiều lợi ích nhất và tránh như chi phí tới mức tối đa có thể, hướng tới phạm vi xem xét, giải thích và dự báo những hành vi và quyết định của cá nhân, gia đình, nhóm và tổ chức. Thuyết trao đổi cho rằng TC có thể làm những gì họ lĩnh hội và trở thành tính tư lợi cá nhân cũng như những điều đó sẽ đưa họ đến gần hơn việc thu được bất cứ điều gì họ nhận định là có giá trị, đáng mong đợi, và mang lại lợi nhuận. Hơn nữa, thân chủ cũng tránh xa những hành động có thể là nguyên nhân khiến họ đánh mất thứ họ thấy giá trị hoặc mong đợi có được. Quyền lực đang được nhận thức bởi tính tư lợi trong các lựa chọn của thân chủ tăng cường sự chính xác của một đánh giá và đồng thời là hiệu quả của một can thiệp. Tính tư lợi của thân chủ có thể được nhận dạng và kết hợp chặt chẽ, ở khu vực có thể, sự rõ ràng của những kế hoạch can thiệp. Trong bối cảnh của thực hành CTXH cấp độ vi mô, thuyết trao đổi cho rằng rằng một thân chủ sẽ quyết định việc sử dụng các dịch vụ xác định (ví dụ, tham vấn, nhóm hỗ trợ, nhóm trị liệu) riêng rẽ khi và chỉ khi họ tin rằng những lợi ích từ việc sử dụng nó (ví dụ, cảm thấy tốt hơn, ngăn ngừa những hậu quả tiêu cực) nhiều hơn chi phí phải bỏ ra. Trong trường hợp này, chi phí bao gồm tiền phải trả, thời gian, mất sự riêng tư và căng thẳng.

2.7. Ứng dụng Mô hình lấy nhiệm vụ làm trọng tâm

Mục đích. Có thể nói, với tính chất ứng dụng cao của CTXH thì mô hình can thiệp lấy nhiệm vụ là trọng tâm là một nét đặc thù của riêng CTXH, tuy chưa được xây dựng dưới hệ thống một lý thuyết, nhưng các nhân viên CTXH luôn cần phải tìm hiểu và ứng dụng mô hình này như là một trong những khung sườn thực hành chủ chốt trong quá trình làm việc với thân chủ. Ứng dụng quan trọng của nó là tăng cường chức năng xã hội cho thân chủ thông qua việc sử dụng cấu trúc can thiệp nhấn mạnh vào các bước hành động để thay đổi của chính thân chủ đó (là quá trình giao cho thân chủ những nhiệm vụ cụ thể mang

tính bắt buộc hoặc không bắt buộc phải hoàn thành trong quá trình thực hiện kế hoạch can thiệp hoặc là trị liệu, trong đó thân chủ đóng vai trò chủ chốt trong việc thực hiện các nhiệm vụ đó.

Ứng dụng. Cách tiếp cận này được sử dụng để làm việc với cá nhân, nhóm, gia đình và những nhóm nhỏ và có thể thích hợp để làm việc với những thân chủ không có sự tự nguyện. Vì vậy, sự nhấn mạnh của nó tập trung vào các hành động và sự hoàn thiện dựa trên các nhiệm vụ được đồng thuận, mô hình này cũng đặc biệt có ích với những thân chủ đang cố gắng quản lý các vấn đề bắt nguồn từ sự thiếu hụt các nguồn lực như việc làm, nhà ở, chăm sóc hàng ngày, vận chuyển,..v.v. Sau khi thảo luận về tình trạng hoặc các vấn đề của mình, nhiều thân chủ hiểu họ cần làm gì tuy nhiên lại không thể tiếp tục và có những hành động cần thiết để thay đổi một cách đáng kể tình trạng đó. Ứng dụng của mô hình này là quá trình trợ giúp thân chủ có được các hành động thay đổi đó. Các hoạt động đặc biệt được gọi là nhiệm vụ.

Những nhiệm vụ được sử dụng có thể nhiều dạng: ra quyết định trong một khung thời gian xác định, tìm kiếm các nguồn lực, học tập các kỹ năng, bày tỏ mối quan tâm tới một người lao động và .v.v. Những nhiệm vụ lớn có thể được chia nhỏ trong các nhiệm vụ nhỏ hơn vì thân chủ sẽ trải nghiệm những thành công và duy trì các động lực. Ưu tiên bố trí nhằm giới hạn số lượng các nhiệm vụ xuống chỉ 2 hoặc 3 yêu cầu 1 tuần. Cấu trúc và giới hạn thời gian giúp cho thân chủ luôn luôn tập trung và huy động các nguồn lực nội tại. Mô hình này mang tính trải nghiệm cá nhân và nhấn mạnh cao sự giám sát và đo lường mức độ hoàn thành của các nhiệm vụ. Mô hình nhấn mạnh vào hoạt động và mức độ hoàn thành của các nhiệm vụ không nên giải thích như thiếu hụt mối quan tâm đến suy nghĩ và cảm xúc bên trong của thân chủ. Tuy vậy hướng tiếp cận này dựa vào quan niệm rằng con người có nhiều khả năng để thay đổi như là kết quả của việc thực hiện các hành động hơn là việc cho đó là kết quả của sự thảo luận bình thường về tư duy và cảm nghĩ của họ. Những nhà thực hành lấy nhiệm vụ làm trọng tâm rút ra từ nhiều lý thuyết và kỹ thuật nhằm giúp thân chủ hoàn thành những nhiệm vụ được thỏa thuận.

2.8. Ứng dụng thuyết nhận thức- hành vi (*cognitive-behavioral theory*)

Mục đích. Tăng cường chức năng xã hội bằng việc hỗ trợ thân chủ học những cách thức xác thực và rõ ràng về việc lĩnh hội, tư duy và giải thích những trải nghiệm cuộc sống của chính mình. Việc đấu tranh cho bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình rất cần tác động đến nhận thức của cộng đồng, khi nhận thức thay đổi thì hành vi ứng xử của cộng đồng mới đổi khác.

Ứng dụng. Cách tiếp cận theo lý thuyết này yêu cầu thân chủ phải có khả năng nhận thức cần thiết và sẵn sàng đầu tư thời gian cần thiết để giám sát và phân tích các cách thức mà mình tư duy đồng thời thực hành các kỹ thuật phù hợp để thay đổi những thói quen cố hữu trong suy nghĩ của mình. Thuyết hành vi-nhận thức đặc biệt hữu hiệu đối với các vấn đề về suy giảm lòng tự trọng và những suy nghĩ về việc tự chuốc lấy những thất bại. Nó cũng có thể được sử dụng với trẻ em (ở độ tuổi lên 10 hoặc hơn 1 chút), trẻ vị thành niên là những đối tượng đang phát triển và định hình những hình mẫu trong tư duy của chúng, và tất nhiên là ứng dụng được cho cả những người trưởng thành. Ứng dụng trong thực hành của lý thuyết này kết hợp những khái niệm được lựa chọn từ lý thuyết học hỏi và áp dụng phân tích hành vi với những thuyết khác rút ra từ việc nghiên cứu quá trình nhận thức ví dụ, làm thế nào mọi người tư duy và thông tin về quá trình đó). Nó cũng đồng thời trọng tâm vào sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa những nhận thức (tư duy), cảm xúc và hành vi. Những hành vi có vấn đề và những đau khổ cá nhân thường được bắt nguồn từ những suy nghĩ cứng nhắc, không hợp lý và không hoàn hảo cũng như từ những niềm tin không thực tế, không được tìm thấy về cách thức mà chúng nên tồn tại (theo sự mong đợi của cá nhân). Ví dụ, mọi người luôn tồn tại những niềm tin của mình rằng một người giữ người khác từ sự bất hòa, họ đối mặt với thời gian khủng hoảng bởi đây là một mong đợi không thực tế. Trong suốt quá trình trị liệu nhận thức-hành vi, thân chủ được trợ giúp nhận biết, giám sát, kiểm tra, và thay đổi những hình mẫu suy nghĩ đó và những giả định khiếm khuyết mang tới sự gia tăng của vấn đề. Thân chủ cũng được dạy những kỹ năng đặc thù và thủ tục để nhận biết nội hàm và tương tác trong suy nghĩ của họ, đánh giá tính đúng đắn trong nhận thức

của mình cùng với những giả định và cách xem xét các sự kiện cũng như các trạng thái qua quan sát kỹ lưỡng tận hơn. Rất nhiều kỹ thuật đã được sử dụng như: tái cấu trúc nhận thức, phân tích hợp lý, tạo mô hình vai trò, trình bày lại hành vi, chuyển dịch ngược, gây tê, chuyển đổi sự phá hủy, ngập lụt nhận thức, .v.v..Trong phạm vi khung sườn thực hành ứng dụng lý thuyết này có những phân chia, như liệu pháp hợp lý hóa cảm xúc và liệu pháp nhận thức. Những nhà thực hành và các nhà lý thuyết có sự bất đồng về không phải nhấn mạnh về mặt nhận thức cũng không phải về mặt hành vi của cấu trúc nhận thức-hành vi và đồng ý với việc họ làm để thay đổi tiến trình nhận thức về cơ bản như sự sáng suốt, trí nhớ, xử lý thông tin, cân nhắc và ra quyết định.

2.9. Ứng dụng dựa trên những lý thuyết về nhóm thiểu số

Mục đích. Ứng dụng của mô hình dựa trên những lý thuyết này nhằm tăng cường chức năng xã hội cho cá nhân hoặc một số ít người qua quá trình thực hành trải nghiệm nhóm nhỏ dưới sự hướng dẫn của nhân viên CTXH. Mô hình này thích hợp trong quá trình trải nghiệm, can thiệp với nhóm thân chủ như nhóm trẻ em, nhóm phụ nữ bị bạo hành. Ứng dụng nhiều trong phương pháp công tác xã hội nhóm nói chung.

Ứng dụng. Thân chủ phải sẵn sàng tham gia vào thảo luận và các hoạt động của nhóm nhỏ cũng như việc ứng xử theo cách nào đó để không phá vỡ nhóm và làm tổn hại tới các thành viên khác. Những trải nghiệm nhóm có thể được thiết lập cho một số mục đích (như: tập luyện, trị liệu, hỗ trợ, hoạt động xã hội, .v.v.) Một nhóm trưởng hoạt động hiệu quả có thể lôi kéo những thành viên không có sự tự nguyện tham gia hoạt động nhóm. Làm việc với nhóm xuất hiện trong sự sắp đặt đa dạng hướng tới nhiều mục đích. Mặc dù có những khác biệt trong phương pháp tiếp cận, nhưng những khác biệt này thường xuyên là vấn đề của sự nhấn mạnh, chứ không chỉ là những quan niệm và các kỹ năng cơ bản. Những khác biệt này cũng liên quan tới những mục đích của nhóm (ví dụ, nhiệm vụ nhóm với trị liệu nhóm); vai trò này được thừa nhận bởi nhà chuyên môn (như: trưởng nhóm, nhà trị liệu, giáo viên, người hòa giải, người tạo thuận lợi); và không phải sự chú ý được trọng tâm hầu hết vào những cá nhân để tạo nên

nhóm cũng không phải là chú ý hầu hết vào chức năng của nhóm như một hệ thống xã hội. Nhiều sự lý thuyết về định hướng nhóm nhỏ thích hợp cung cấp cho nhân viên CTXH nền tảng hiểu biết về các chiều cạnh như lãnh đạo nhóm, mục đích, cấu trúc và tiêu chuẩn, cố kết nhóm, xung đột, các giai đoạn phát triển nhóm, và giao tiếp trong nhóm. Với mục đích nhằm minh họa, cách tiếp cận này rất hữu ích trong việc nhận biết một số cách làm việc với nhóm có thể khác và một vài khung sườn ảnh hưởng tới thực hành.

Nhiệm vụ nhóm/task group là yếu tố thường trực cho thực hành khi cung cấp những dịch vụ gián tiếp. Những nhóm định hướng mục tiêu này có xu hướng cấu trúc và hình thức. Ví dụ bao gồm những ủy ban, cơ sở, cán bộ cung cấp, và các nhóm lên kế hoạch cộng đồng. Là những nhóm được mô tả bởi các chương trình nghị sự, *Quy tắc yêu cầu của Robert* và những hỗ trợ rõ ràng của vai trò lãnh đạo cũng như trách nhiệm thành viên.

Mô hình tương tác/interactional model hoặc mô hình hòa giải, đặt nhân viên CTXH vào vai trò người hòa giải giữa các thành viên của nhóm và giữa nhóm với môi trường, bao gồm những cơ sở có sự đồng thuận và sự thành lập nhóm. Đây là cách tiếp cận đặt giá trị cao vào thân khả năng tự quyết/self-determination của thân chủ.

Hướng tiếp cận trị liệu nhóm/group treatment approach nhìn nhận nhóm như môi trường trị liệu và thay đổi hành vi ảnh hưởng lên các thành viên của nó. Hướng này tập trung hầu hết vào các thành viên là những cá nhân đang có vấn đề ở bên ngoài nhóm. Tuy nhiên, hành vi của thân chủ trong phạm vi nhóm có thể sử dụng như một cách đánh giá và minh chứng thái độ cũng như khuôn mẫu hành vi của họ. Trong những nhóm này, nhân viên CTXH nhận vai trò nhà trị liệu, chuyên gia và lãnh đạo nhóm. Trong một số nhóm khác, phương pháp này được sử dụng trong trị liệu người liên quan đến lệch lạc tình dục, và những người nghiện rượu hoặc ma túy, ở đây đặt nặng việc sử dụng về sự đương đầu và những thành viên bị yêu cầu được hoành thành các bài tập về nhà được phân công và triệt để tham gia vào hình thành những quy tắc. Trong các nhóm này, quyền tự quyết không được đặt lên hàng đầu.

Trong sự sắp đặt của nhiều cơ quan, nhóm được sử dụng nâng cao sự tăng trưởng và phát triển bình thường cũng như việc học các kỹ năng thông dụng cho cuộc sống hơn là cho các mục đích nhằm đương đầu với những vấn đề nghiêm trọng hoặc các hành vi rối loạn chức năng. Nhân viên CTXH mặc nhiên thừa nhận vai trò của người lãnh đạo, người lên kế hoạch, và người sắp xếp và sử dụng chương trình

Khi nhóm được sử dụng nhằm mục đích giáo dục, chúng sẽ có mục đích được định hướng và nhân viên CTXH nhận vai trò người lãnh đạo và nhà đào tạo. Phụ thuộc vào chủ đề được hướng tới (ví dụ, làm cha mẹ, học các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc, học các hoàn cảnh sử dụng thuốc, v.v.) và một số thời gian nhóm sẽ gặp mặt, có thể có hoặc không có sự nhấn mạnh vào tương tác giữa các thành viên, xây dựng sự tin tưởng và phát triển một nhận thức về nhóm.

Một số lý thuyết ảnh hưởng từ bên ngoài nghề CTXH có sự va chạm ở việc làm thế nào nhân viên CTXH tiếp cận việc thực hành của mình với nhóm và tất nhiên với cá nhân và gia đình. Những điều này bao gồm *Liệu pháp hình dạng cấu trúc, phân tích chuyển giao, nhóm đấu tranh, tâm lý kịch, thay đổi hành vi* và *văn hóa đồng dạng tích cực*.

Trên đây chỉ là những lý thuyết cơ bản nhất được thực hành trong công tác xã hội nói chung. Thực ra bản chất công tác xã hội rất đa dạng và qua mỗi cách thức tiếp cận khác nhau, nó cần phải sử dụng những lý thuyết khác nhau để lý giải và trị liệu. Trong khuôn khổ giáo trình xin đưa ra vài cách lý thuyết cơ bản nhất vì đây là những lý thuyết nhất gữ nhất có quan hệ chặt chẽ với công tác xã hội và cũng từ đây nó có thể giúp chúng ta hiểu rõ hơn phần nào cách trị liệu của công tác xã hội dựa trên nền tảng là những lý thuyết. Trên cơ sở đó, trong quá trình tương tác và làm việc thực tế trong lĩnh vực Bình đẳng giới và Phòng chống bạo lực gia đình, các phương pháp tiếp cận can thiệp được nhân viên CTXH xây dựng và sử dụng một cách hiệu quả. Những phương pháp này có thể tương đồng và tồn tại những khác biệt trong những nội dung được nhấn mạnh. Một vài sự khác biệt trong thuật ngữ của các giả định cơ sở về vấn đề thay đổi xuất hiện do đâu và như thế nào và một số khác biệt ở những thân chủ

đặc thù được hướng tới phục vụ. Những hoạt động kéo dài theo quá trình làm việc của nhân viên CTXH nhằm lựa chọn cẩn thận về cấu trúc của những quan điểm, lý thuyết và những mô hình phù hợp với phong cách thực hành và đáp ứng tốt nhất những nhu cầu cho các thân chủ của mình.

Chúng ta cũng cần lưu ý rằng không một phương pháp nào hay một lý thuyết nào là tốt hơn những phương pháp khác và nhân viên CTXH cần phải có những hiểu biết cơ bản từ nhiều phương pháp đa dạng. Khung sườn thực hành của một phương pháp có thể gồm nhiều quan điểm và vốn ngày càng đa dạng của các lý thuyết và mô hình thực hành. Từ tất cả các khung sườn thực hành liên quan tới việc trợ giúp con người thay đổi, nhân viên CTXH phải thường xuyên nhận thức rõ về toàn bộ cá nhân- những điều con người đang nghĩ, đang cảm nhận và những hành vi sinh học nhằm sinh tồn, sinh trưởng và phát phụ thuộc vào những tương tác liên tục giữa con người và môi trường sống của bản thân mình.

Câu hỏi ôn tập:

1. Trình bày những yêu cầu cơ bản về thực hành công tác xã hội trong lĩnh vực bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình?

2. Trình bày và phân tích nội dung lý thuyết hệ thống và lý thuyết nhu cầu. Nêu ứng dụng của mỗi thuyết trong các trường hợp cụ thể.

3. Hãy so sánh nội dung và cách thức thực hành của 2 mô hình lý thuyết: Lấy thân chủ làm trọng tâm và lấy nhiệm vụ làm trọng tâm. Cho ví dụ cụ thể để minh họa.

4. Hãy nêu ra một trường hợp về nạn nhân của bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình. Ứng dụng một lý thuyết mà anh/chị cho là phù hợp nhất để trợ giúp thân chủ.

5. Tình huống: Chị Trần Thị L, quê ở Hà Tây (cũ), 35 tuổi, là một phụ nữ có nhan sắc. Chị đã lập gia đình và có một con gái 8 tuổi. Chồng chị làm quản lý nhân sự cho một công ty nước ngoài trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc. Năm 2006, vì

gia đình gặp khó khăn về kinh tế, chị đã đi xuất khẩu lao động ở Angola. Trong thời gian đi lao động, chị gửi tiền về nhà cho chồng xây được 1 căn nhà 4 tầng, khang trang. Năm 2010, chị về nước và xin vào làm việc tại một công ty kinh doanh vàng bạc và đá quý. Từ khi về nước, chị phát hiện ra chồng mình có quan hệ bất chính với một người ở gần nhà. Chị đã gặp người đó nói chuyện và hai người đã nảy sinh việc cãi vã. Sau đó, lấy lý do chị làm mất mặt gia đình và bản thân anh ta, chồng chị đã nhốt chị trong nhà và đánh đập chị. Anh ta bắt chị cởi hết quần áo, bò xung quanh nhà và lấy các thanh gỗ để đánh. Thậm chí, anh ta còn quay lại cảnh mình và bỏ quan hệ và bắt chị xem. Gia đình anh ta cũng biết chuyện anh ta đánh vợ như vậy. Sau nhiều tuần bị đánh đập và giam giữ ở nhà, chị đã trốn được ra ngoài. Một cán bộ phụ nữ phường đã giúp chị trốn và đưa chị vào bệnh viện. Với tư cách một nhân viên xã hội, hãy:

- Ứng dụng lý thuyết theo bạn là phù hợp nhất để giải quyết trường hợp này.

- Đề ra một tiến trình trợ giúp cho chị L.

- Những chính sách và pháp luật của nhà nước về bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình có tác dụng như thế nào trong tiến trình hỗ trợ chị L.

BÀI 6. MỘT SỐ CÔNG CỤ LÀM VIỆC CHỦ YẾU CỦA CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG LĨNH VỰC BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH

1. Các phương pháp Công tác xã hội

1.1. Công tác xã hội cá nhân

Có thể hiểu: Công tác xã hội cá nhân là một phương pháp giúp đỡ một người thông qua mối quan hệ một – một (một Nhân viên xã hội – một thân chủ), được sử dụng nhằm giúp các cá nhân tăng cường năng lực tự giải quyết vấn đề của mình.

Trong tiến trình Công tác xã hội cá nhân, Nhân viên xã hội cần biết vận dụng những kiến thức chuyên môn, sử dụng thành thạo các kỹ năng và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, để giúp đỡ thân chủ, hỗ trợ họ tự giải quyết vấn đề của chính bản thân mình, đồng thời có khả năng vượt qua những vấn đề xảy đến trong tương lai.

Công tác xã hội cá nhân là một phương pháp được ứng dụng nhiều trong Công tác xã hội, trong đó có hoạt động Công tác xã hội với vấn đề bạo lực gia đình. Lợi thế của phương pháp này ở chỗ, Nhân viên xã hội có thể tìm hiểu sâu và trực tiếp về vấn đề của thân chủ, cũng như những đặc điểm thuộc về tâm lý, thể mạnh, điểm yếu... để từ đó có hướng can thiệp cụ thể hơn.

Tiến trình Công tác xã hội cá nhân thường bao gồm 7 bước chính như sau:

(1) Tiếp cận thân chủ

Khởi đầu của tiến trình Công tác xã hội cá nhân là giai đoạn tiếp cận thân chủ. Ở giai đoạn này có thể xảy ra các trường hợp:

- Thân chủ tự đến với Nhân viên xã hội để tìm sự trợ giúp. Ví dụ: nạn nhân bị bạo lực gia đình hoặc một thành viên khác trong gia đình nạn nhân tìm đến một dịch vụ Nhân viên xã hội làm việc để tìm sự trợ giúp, vì họ biết được hoạt động, chức năng và nhiệm vụ của những cơ sở dịch vụ này.

- Nhân viên xã hội phát hiện và tìm đến với thân chủ. Ví dụ: Nhân viên xã hội làm việc trong các cơ sở bảo trợ xã hội hoặc các trung tâm dành cho đối tượng nạn nhân bạo lực gia đình.

- Nhân viên xã hội tiếp nhận đối tượng thông qua sự chuyển giao, phân công phụ trách từ cơ quan cấp trên. Ví dụ: trẻ em lang thang hoặc cá đối tượng phụ nữ bị bạo hành, người già bị con cái bỏ mặc... được các Trung tâm bảo trợ xã hội, các nhà tạm lánh ... tiếp nhận và phân công cho Nhân viên xã hội phụ trách.

Ở bước tiếp cận này nếu nhân viên xã hội tạo được ấn tượng tốt với thân chủ, đặc biệt với đối tượng thân chủ là nạn nhân hay chủ thể bạo lực – đều là những đối tượng nhạy cảm - thì những bước sau sẽ thuận lợi hơn.

(2) *Xác định vấn đề*

Sau khi tiếp cận với thân chủ nhân viên xã hội phải xác định được vấn đề thân chủ đang gặp khó khăn trong việc tìm ra hướng giải quyết. Đây là giai đoạn quan trọng trong cả quá trình và kết quả của nó là sự định hướng cho tất cả các bước tiếp theo bởi nếu nhận diện đúng sẽ dẫn tới chuẩn đoán và cách trị liệu đúng.

Nhân viên xã hội đánh giá sơ lược về vấn đề của đối tượng họ tiếp cận, thông qua tìm hiểu những mối quan tâm và vấn đề ban đầu mà đối tượng chia sẻ, bộc lộ, hoặc qua thông tin cung cấp từ hồ sơ thân chủ, từ những phản hồi của người có liên quan đến thân chủ (thân chủ, người chăm sóc...).

Trong bước này, Nhân viên xã hội cũng cần xác định chắc chắn lại:

- Ai là thân chủ thực sự cần can thiệp? Ví dụ: người chồng ngược đãi, đánh đập người vợ khiến người vợ phải bỏ nhà đi. Như vậy thân chủ chính cần can thiệp trước tiên để thay đổi ở đây là người chồng bạo hành kia chứ chưa phải là người vợ của anh ta.

- Vấn đề họ cần trợ giúp có đúng với chức năng của cơ sở mình cung cấp hay không? Trong trường hợp thân chủ tìm đến cơ sở không có dịch vụ đúng với nhu cầu của họ, thì nhân viên xã hội ở cơ sở đó cần giới thiệu họ sang một cơ sở phù hợp hơn.

(3) *Thu thập thông tin*

Mục đích của bước này là giúp cho Nhân viên xã hội có được những dữ kiện đầy đủ nhất liên quan thân chủ của mình. Trên cơ sở đó lập được kế hoạch

trị liệu phù hợp. Thông tin càng chính xác và cụ thể bao nhiêu, thì quá trình can thiệp càng thuận lợi bấy nhiêu. Hoạt động thu thập thông tin không chỉ dừng lại ở bước thứ 3 mà diễn ra trong cả quá trình can thiệp. Thông tin thu được có thể không hoàn toàn chính xác. Vì vậy, nhân viên xã hội cần biết chất lọc.

Các nguồn có thể thu thông tin:

- Bản thân thân chủ (nạn nhân hoặc chủ thể bạo hành – tùy từng trường hợp). Đây là nguồn thông tin quan trọng nhất mà Nhân viên xã hội cần biết khai thác.

- Gia đình và những người quan trọng đối với thân chủ
- Các tổ chức địa phương, cơ quan, cộng đồng nơi thân chủ sinh sống
- Hồ sơ lưu trữ (bao gồm các văn bản, tài liệu có thông tin về họ...)

Những nội dung thông tin cần thu thập về thân chủ:

- *Thông tin về đối tượng*, bao gồm: yếu tố sức khỏe thể chất, những suy nghĩ, tình cảm của đối tượng, diễn biến của những yếu tố này. Điểm mạnh của thân chủ. Những trải nghiệm của thân chủ đã sử dụng nhằm cố gắng giải quyết vấn đề của họ. Những tác động từ vấn đề của họ tới những người xung quanh họ ... Mục đích của những thông tin cần thu thập này, nhằm trả lời cho các câu hỏi: Vấn đề của đối tượng thuộc loại vấn đề gì? (tâm lý, sức khỏe, kinh tế, mối quan hệ ...); Thời gian nảy sinh vấn đề? Nguyên nhân nảy sinh vấn đề? Đã từng xảy ra vấn đề tương tự trong quá khứ chưa? Đã từng có giải pháp can thiệp nào chưa? Nếu có thì hiệu quả đến đâu? Các yếu tố chịu tác động và tác động?

- *Môi trường sống, nguồn lực của thân chủ*, bao gồm: Các mối quan hệ tiêu cực và tích cực của thân chủ trong gia đình và họ hàng; đặc biệt tìm hiểu mối quan hệ trực tiếp giữa nạn nhân và chủ thể bạo hành. Bên cạnh đó Nhân viên xã hội cũng cần tìm hiểu những cá nhân có ảnh hưởng nhiều đến thân chủ. Đây sẽ là những nguồn lực tích cực có thể huy động vào tiến trình trợ giúp giải quyết vấn đề của thân chủ.

- *Luật pháp, chính sách và các chương trình có liên quan* nhằm sử dụng và huy động vào quá trình trợ giúp cho thân chủ. Ví dụ: Luật Bình đẳng giới,

Luật Phòng chống bạo lực gia đình, các chính sách về bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình...

Nhân viên xã hội thu thập thông tin thông qua các phương pháp:

- **Vấn đàm:** phỏng vấn trực tiếp bằng trò chuyện với thân chủ và những người liên quan đến thân chủ. Phương pháp vấn đàm sẽ giúp cho Nhân viên xã hội thu được thông tin nhiều nhất và sát thực nhất, đồng thời nắm bắt được chính xác nhất diễn biến tâm lý của đối tượng.

- **Quan sát:** hành vi, thái độ của thân chủ; quan sát những người xung quanh; môi trường sống... Quan sát của Nhân viên xã hội càng kỹ lưỡng và chính xác bao nhiêu thì dữ liệu thu được phục vụ cho can thiệp trợ giúp càng hiệu quả bấy nhiêu.

- **Vãng gia (ghé thăm gia đình):** đây là cơ hội để Nhân viên xã hội tiếp xúc với gia đình thân chủ, hiểu được cách thức sinh hoạt của thân chủ tại nhà. Đặc biệt trong lĩnh vực bình đẳng giới và bạo lực gia đình, để hiểu được tường tận cũng như chính xác về những tình huống của thân chủ, Nhân viên xã hội rất cần có những buổi vãng gia để tìm hiểu các yếu tố trong môi trường gia đình thân chủ.

- Nghiên cứu các văn bản, tài liệu liên quan, ghi chép những thông tin cần thiết cho quá trình can thiệp.

(4) *Chẩn đoán*

Nhân viên xã hội dựa trên những thông tin thu thập được, đánh giá và cùng thân chủ phân tích vấn đề của họ.

- **Xác định các vấn đề của thân chủ gặp phải.** Xác định nguyên nhân nảy sinh những vấn đề trên. Trong đó nguyên nhân nào là quan trọng nhất? Nhân viên xã hội có thể sử dụng “Cây vấn đề” để phân tích nguyên nhân.

- **Xác định vấn đề ưu tiên và sắp xếp theo trình tự.** Thao tác này giúp cho Nhân viên xã hội biết được vấn đề cần được giải quyết trước nhất của thân chủ là gì. Từ đó phân bổ thời gian và nguồn lực một cách thích hợp.

- **Nhân viên xã hội xác định nguồn lực và yếu tố tác động** thông qua phân tích sơ đồ phá hệ và sơ đồ sinh thái của thân chủ. Nhân viên xã hội cần phân tích

kỹ lưỡng, cụ thể các mối quan hệ trong sơ đồ sinh thái của thân chủ trong trường hợp liên quan đến bạo lực gia đình. Bởi nguyên nhân và hậu quả, cũng như nguồn lực để giải quyết những tình huống này tập trung nhiều ở các mối quan hệ xung quanh thân chủ.

- Nhân viên xã hội phân tích những điểm mạnh, điểm yếu của thân chủ. Đặc biệt là những điểm mạnh để vận động và phát huy trong quá trình lập kế hoạch và can thiệp cụ thể.

(5) *Lập kế hoạch trị liệu*

Nhân viên xã hội cùng thân chủ xây dựng các hoạt động dự kiến để giúp đỡ đối tượng giải quyết vấn đề của họ. Lưu ý: kế hoạch này không do Nhân viên xã hội tự xây dựng, mà cần dựa trên sự thảo luận, tham gia của thân chủ.

Giai đoạn này Nhân viên xã hội cần xác định được các yếu tố sau:

- Các mục tiêu cụ thể. Mục tiêu đưa ra căn cứ vào vấn đề ưu tiên được xác định và nguồn lực mà thân chủ có. Trước tiên, cần đặt ra mục tiêu giải quyết vấn đề của thân chủ; sau đó là những mục tiêu nhằm hướng đến cải thiện hoàn cảnh và nâng cao năng lực cho thân chủ.

- Các hoạt động can thiệp/hỗ trợ nhằm thực hiện mục tiêu đã đặt ra. Các kỹ năng, kỹ thuật cần áp dụng. Thời gian và những người tham gia thực hiện. Ở bước này, kế hoạch càng được thiết kế chi tiết, cụ thể và rõ ràng thì việc thực hiện, lượng giá sẽ càng dễ dàng và hiệu quả hơn.

Một bản kế hoạch can thiệp được có các mục như sau:

- Mục tiêu hỗ trợ: bao gồm mục tiêu lớn – nhỏ được sắp xếp trình tự.
- Hoạt động thực hiện: được thành lập dựa trên mục tiêu
- Thời gian thực hiện: thời gian bắt đầu và kết thúc
- Kết quả mong đợi: những kỳ vọng của thân chủ và Nhân viên xã hội về kết quả sẽ đạt được

- Hình thức lượng giá: đưa ra các chỉ số hoặc tiêu chí đánh giá. Lượng giá có thể diễn ra trong suốt tiến trình.

- Người đảm nhiệm hoặc tham gia cùng đối tượng.

- Kết quả

(6) *Thực hiện kế hoạch*

Trước khi triển khai kế hoạch, Nhân viên xã hội cùng thân chủ và các cá nhân hỗ trợ cần có sự chuẩn bị kỹ lưỡng, bao gồm: chuẩn bị tâm thế sẵn sàng nhập cuộc để thực hiện các hoạt động; chuẩn bị tất cả điều kiện về vật chất, tài chính và các nguồn lực hỗ trợ khác tham gia vào tiến trình. Khi đã đảm bảo các yếu tố này, chúng ta mới có thể bắt đầu triển khai kế hoạch can thiệp hiệu quả được.

Nhân viên xã hội không làm thay cho thân chủ, song cần luôn bám sát để hỗ trợ thân chủ bằng chuyên môn của mình. Vai trò của Nhân viên xã hội trong suốt tiến trình thực hiện là người hỗ trợ, định hướng, đánh giá, phản hồi lại cho thân chủ những điều họ đã đạt được, khuyến khích họ thực hiện tốt hơn; ngoài ra, Nhân viên xã hội còn là điểm tựa về tinh thần cho thân chủ trong lúc họ gặp khó khăn. Thân chủ sẽ không tránh khỏi những khó khăn trong quá trình thực hiện kế hoạch giải quyết vấn đề của mình và cần đến sự hỗ trợ chuyên nghiệp của Nhân viên xã hội.

(7) *Lượng giá kết thúc/ chuyển giao*

Lượng giá là hoạt động đo lường, đánh giá lại các hoạt động. Từ đó kịp thời bổ sung và điều chỉnh. Lượng giá không chỉ diễn ra ở cuối tiến trình, mà trong suốt quá trình can thiệp, Nhân viên xã hội luôn luôn lượng giá để kịp thời thay đổi.

Nội dung lượng giá thường bao gồm:

- Đánh giá tính hiệu quả của quá trình hỗ trợ (xem xét với mục tiêu)
- Sự tiến bộ của thân chủ so với trước
- Ý kiến phản hồi của thân chủ và những người có liên quan về phương pháp, cách thức làm việc của Nhân viên xã hội để điều chỉnh phù hợp hơn.
- Các hoạt động tổ chức và hành chính đối với quá trình hỗ trợ.

Tiến trình kết thúc khi các mục tiêu đặt ra đã hoàn thành, vấn đề của thân chủ được giải quyết. Lúc này, để kết thúc tiến trình, Nhân viên xã hội cần có sự giãn cách dần khỏi thân chủ. Tránh kết thúc đột ngột sẽ gây sốc cho thân chủ, đặc biệt với đối tượng là nạn nhân bạo lực gia đình. Bởi trong quá trình can

thiếp, thân chủ và Nhân viên xã hội đã có một mối liên hệ nhất định, Nhân viên xã hội là chỗ dựa tinh thần cho thân chủ. Vì thế, để thân chủ có thể chấp nhận sự kết thúc trợ giúp và tự lực được vững vàng, cần có một quá trình giãn cách dần.

Trước khi kết thúc, Nhân viên xã hội và thân chủ sẽ cùng lên một kế hoạch cho tương lai của thân chủ, để khi Nhân viên xã hội rút đi, thân chủ có thể tự lập.

Trong trường hợp vấn đề của thân chủ chưa giải quyết được, tiến trình trợ giúp của Nhân viên xã hội này không hiệu quả, cần chuyển giao cho một Nhân viên xã hội khác phù hợp hơn. Trên thực tế, không phải tất cả mọi vấn đề của mọi thân chủ, các Nhân viên xã hội đều có thể giải quyết được. Điều này còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan và chủ quan khác nhau. Nhân viên xã hội luôn phải đặt lợi ích của thân chủ lên hàng đầu. Vì thế, việc chuyển giao ca là cần thiết.

Tình huống:

Phan Hoàng L, 14 tuổi là học sinh lớp 9, trường THCS Tân Thành, Quận Dương Kinh, Hải Phòng. Cha em là Phan Thanh H, 48 tuổi, lao động tự do. Mẹ em là Hoàng Thị Ng, 46 tuổi, hiện đang làm ăn ở Móng Cái. Anh trai Phan Thanh G, 22 tuổi, không nghề nghiệp, thường tụ tập cùng bạn bè xấu, chơi bời.

Cha em do công việc không ổn định, chán nản sinh ra uống rượu. Cứ rượu vào say là cha em đập phá đồ đạc, đánh chửi vợ con. Mẹ em vì không chịu được những trận đòn vô nhân tính của chồng đã bỏ đi hơn 2 năm. Hiện đang buôn bán nhỏ ở Móng Cái, Quảng Ninh. Anh trai đang học đại học năm thứ nhất vì chán cảnh gia đình, bỏ học, tụ tập ăn chơi cùng bạn bè xấu. Cả tháng có khi chỉ về nhà một hai lần. Chỉ có L vẫn sống cùng bố. Em thường xuyên phải chịu những trận đánh đập của bố trong mỗi cơn say. Thậm chí có lần em còn bị cha mình trối vào bao, ném xuống đầm nuôi tôm gần nhà. May có hàng xóm can ngăn nên em thoát chết. Từ một cậu bé thông minh, nhanh nhẹn; L trở nên lảm nhảm, ít nói, không giao thiệp với mọi người. Đôi lúc cậu phá phách, lêu lổng.

Tiến trình trợ giúp thân chủ:

Tiếp cận thân chủ:

Do thân chủ tránh gặp mặt người lạ vì thế việc tiếp cận trực tiếp em ngay lần đầu là rất khó khăn. Vì thế nhân viên xã hội cần qua các kênh trung gian như giáo viên chủ nhiệm, bạn bè, hàng xóm để tiếp cận với L; dần dần lấy niềm tin từ T; từ đó có thể tiếp cận trực tiếp với thân chủ.

Thu thập thông tin:

Cần thu thập đầy đủ thông tin cụ thể về thân chủ, hoàn cảnh của thân chủ; những khó khăn, tâm tư, nguyện vọng của thân chủ. Các kênh thu thập thông tin trong trường hợp này là người di ruột của L, đang được mẹ L nhờ chăm sóc L; từ cô giáo chủ nhiệm, từ bạn bè, hàng xóm và trực tiếp cả từ thân chủ. Việc có các kênh thông tin đa dạng giúp cho nguồn thông tin mang tính đa chiều, có chiều sâu.

Nhận diện vấn đề:

Qua tiếp xúc thấy L là nạn nhân của bạo hành gia đình; em gặp nhiều vấn đề và đang thực sự cần sự giúp đỡ:

- Em có dấu hiệu hoảng loạn tâm lý do những trận đòn của cha; sự soi mói của người xung quanh.
- Những trận đòn của người cha say rượu đã khiến em tổn thương cả về thể chất và tinh thần.
- Em mong muốn có một gia đình hạnh phúc, mẹ trở về, cha hết say rượu.
- L đang trong độ tuổi có những bất ổn về tâm lý vì thế nếu tình trạng bị bạo hành mà tiếp tục kéo dài sẽ làm ảnh hưởng đến sự phát triển thể chất, nhân cách của em sau này.

Xác định các yếu tố liên quan:

Yếu tố bảo vệ

- Sự quan tâm của người di ruột do mẹ L nhờ vả.
- Sự quan tâm của hàng xóm, nhà trường, cô giáo chủ nhiệm và bạn bè

- Sự quan tâm đến hoàn cảnh của thân chủ của chính quyền, các cơ quan đoàn thể tại địa phương.

- Sự quan tâm của người mẹ. Dù ở xa nhưng thường xuyên gọi điện về động viên con.

- Việt Nam kí công ước 102 về quyền trẻ em; nhà nước có nhiều chính sách bảo vệ trẻ em.

- Xã hội bắt đầu lên tiếng về bạo hành với trẻ em trong gia đình.

• **Yếu tố nguy cơ**

- Thiếu sự quan tâm của mẹ; gia đình đổ vỡ

- Sự soi mói, trêu chọc của một số người xung quanh.

- Sự rủ rờ của bạn bè xấu và của cả anh trai.

• **Rào cản**

- Tâm lý mặc cảm tự ti của thân chủ.

- Bố không có việc làm. Thường xuyên say rượu, đánh chửi em

- Xã hội coi việc đánh con cái là một hình thức dạy dỗ và là chuyện riêng của mỗi gia đình.

- Các văn bản, chính sách bảo vệ trẻ em chưa nhất quán; chưa được thực hiện nghiêm túc.

• **Phản ứng phòng vệ**

- Tự ti; khép mình; tránh gặp mặt mọi người.

- Đôi lúc phá phách để che giấu nỗi đau của bản thân và gia đình.

Chẩn đoán:

Thân chủ gặp nhiều vấn đề do gia đình tan vỡ; mẹ bỏ đi, cha say rượu đặc biệt là những trận đòn mà em phải gánh chịu.

Đánh giá thân chủ: Thân chủ là một cậu bé thông minh, hoạt bát. Giàu tình thương yêu đối với gia đình. Cậu không muốn để bố ở một mình; vẫn âm thầm chịu đựng những trận đòn để chăm sóc bố. Vấn đề tâm lý cậu gặp phải là do hoàn cảnh gia đình. Cậu mong bố hết say rượu, mẹ và anh trai trở về nhà, bản thân cậu không phải chịu sự chế giễu của bạn bè và mọi người xung quanh.

Hành động phá phách và lêu lổng của cậu chẳng qua là cơ chế phòng vệ, muốn che giấu và quên đi hiện thực. Cụ thể:

- **Khách quan:**

- Thiếu sự quan tâm của cha mẹ, gia đình
- Sự soi mói, thương hại của mọi người làm cậu bé mặc cảm, tự ti
- Sự thiếu quan tâm của nhà trường, giáo viên chủ nhiệm, bạn bè.

- **Chủ quan:**

- Thân chủ 14 tuổi, đang trong tuổi bất ổn về tâm lý.
- Thân chủ chưa có các kỹ năng; kiến thức ứng phó phù hợp trong cuộc sống.

Kế hoạch trị liệu:

*** Mục tiêu:**

- Giúp thân chủ thoát khỏi khủng hoảng tâm lý.
- Giúp thân chủ các kỹ năng ứng phó trong cuộc sống; những kỹ năng khi bố lên cơn say.
- Giúp bố thân chủ cai rượu; tìm việc làm.
- Tác động vào thân chủ để thân chủ là chất keo hàn gắn gia đình.

*** Xác định nguồn lực:**

- Nội lực: Thân chủ thông minh, nhanh nhẹn, yêu thương bố mẹ, mong muốn gia đình hàn gắn.
- Ngoại lực: Xã hội, chính quyền, gia đình, họ hàng...

Bảng kế hoạch chi tiết:

Nhiệm vụ	Kỹ năng và phương pháp	Kết quả mong đợi
Tiếp cận thân chủ	Lắng nghe, quan sát, phản hồi...	Tiếp cận được thân chủ và các hệ thống xung quanh
Thu thập thông tin	Phương pháp vãng gia; quan sát, lắng nghe,	Có thông tin đầy đủ, đa chiều, sâu sắc về thân

	phỏng vấn, phản hồi...	chủ, gia đình...
Tham vấn tâm lý	Tham vấn: Lắng nghe, thấu cảm, thăm dò mô tả làm thông thoáng, phản hồi...	Thân chủ thoát khủng hoảng tâm lý
Giúp thân chủ đạt được các nguyện vọng Cha bỏ rượu, có công ăn việc làm. Gia đình đoàn tụ	Tư vấn, trung gian kết nối với các kỹ năng lắng nghe, thấu cảm, thu thập thông tin, kết nối...	Giải quyết tận gốc nguyên nhân tạo ra nan đề của thân chủ: Bạo lực gia đình.

Tri liệu:

Tiến hành các nhiệm vụ đã đề ra trong kế hoạch:

- Tham vấn tâm lý cho thân chủ.
- Huấn luyện, tạo điều kiện để thân chủ có thêm các kỹ năng sống.
- Trung gian kết nối, tìm việc làm phù hợp cho cha L.
- Kết nối gia đình L. Tiến hành tham vấn cho mẹ L.

Lượng giá:

- Đánh giá hiệu quả của các hoạt động can thiệp.

1.2. Phương pháp Công tác xã hội nhóm

Công tác xã hội là một phương pháp đặc thù trong Công tác xã hội. Phương pháp này đặc biệt hữu hiệu khi sử dụng để can thiệp với một nhóm thân chủ có vấn đề chung đặc biệt là với thân chủ. Việc áp dụng tiến trình nhóm với thân chủ cũng tuân thủ theo trình tự của tiến trình Công tác xã hội thông thường.

Khi nhóm bắt đầu, các cá nhân còn xa lạ, các mối quan hệ rời rạc, mục đích chung chưa thông suốt. Khi nhóm trưởng thành, có mâu thuẫn vì người ta coi mở, thẳng thắn với nhau hơn, nhưng một khi hiểu nhau thì các mối quan hệ mới sâu sắc hơn. Có sự thông cảm hơn thì sự thống nhất ý kiến về mục tiêu cũng cao hơn. Và từ đó năng suất của nhóm cũng cao hơn. Một nhóm hành động có thể kết thúc ở đây, khi mục tiêu đạt được. Họ có thể tiếp tục quan hệ như một

nhóm bạn nếu trong quá trình làm việc tình bạn đã phát triển. Đối với các nhóm tự nhiên hay sẵn có như gia đình, nhóm bạn, băng nhóm khó xác định bước khởi đầu và sự kết thúc rõ rệt.

Như đã nêu ở phần trên, trong CTXH với cá nhân, phương pháp hay công cụ giúp cho đối tượng tự khắc phục dần những khó khăn của họ là khả năng tạo mối quan hệ tốt của nhân viên xã hội đối với đối tượng (đó mới là chính, còn công ăn việc làm, tiền trợ cấp, v.v... là các công cụ yểm trợ) là công cụ tạo sự tăng trưởng hay thay đổi hành vi của các đối tượng. Nhân viên xã hội làm việc với nhóm, song vẫn tiếp xúc với cá nhân, tìm hiểu hoàn cảnh gia đình, nhu cầu, vấn đề của cá nhân nhưng chính tiến trình sinh hoạt nhóm là trọng tâm, là công cụ giúp đỡ cá nhân.

Các bước trong tiến trình công tác xã hội nhóm:

Bước 1: *Thành lập nhóm.*

Bước 2: *Khảo sát nhóm*

Bước 3: *Duy trì nhóm.*

Bước 4: *Kết thúc.*

Bước 1: Thành lập nhóm:

Ở bước này cần đánh giá tình hình, vấn đề, nhu cầu của thân chủ. Nhóm trong cơ sở để làm việc hơn vì họ cùng vấn đề, mục tiêu và các hoạt động phải khớp với phương hướng, mục tiêu của cơ sở. Nhân viên xã hội phải tìm hiểu cơ sở trước khi lập nhóm.

Mục đích thành lập nhóm phải rõ ràng, được mọi người hiểu và cùng chia sẻ, nếu không sự hợp tác hai bên (nhân viên xã hội và nhóm viên) và sự tham gia sẽ bị giới hạn. Hợp đồng là hai bên thỏa thuận để đạt mục tiêu trong một thời hạn nhất định. Trước khi bắt tay vào việc, Nhân viên xã hội phải biết tại sao mình muốn sử dụng phương pháp nhóm, và những đặc tính - nhu cầu chung nhất của đối tượng.

- *Chọn nhóm viên:*

Số lượng nhóm viên phải phù hợp với mục đích. Ví dụ như trong trị liệu không nên đông hơn 6 - 8 người để nhóm viên có điều kiện bộc lộ, diễn đạt cảm

xúc của mình. Một nhóm giải trí của thân chủ có thể lên tới 10-15 người. Nếu quá ít hoặc quá nhiều cũng khó mang lại những hiệu quả mong muốn. Thêm vào đó, Công tác xã hội nhóm nhấn mạnh đến các nhóm nhỏ để trong đó các cá nhân có thể thành lập quan hệ mặt đối mặt, do đó quá đông thành viên sẽ không có được mối quan hệ này.

Tóm lại, các yếu tố quy định số lượng nhóm viên là:

- Đặc điểm nhóm viên

- Mục tiêu chuyên môn: Ví dụ: Nhóm thân chủ có nhu cầu cần chia sẻ các suy nghĩ, thông tin trong cuộc sống về các công việc mình quan tâm, hay đơn giản là họ muốn có một hoạt động chung như tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể thao...

- Chương trình hoạt động

- Sự tham gia tối đa của mỗi thành viên

- Đặc điểm của các nhóm viên cần được quan tâm

Nhóm cần có sự tương đồng về nhu cầu hay vấn đề cần giải quyết. Các thành viên có quá nhiều quan điểm khác nhau về các lĩnh vực đời sống xã hội hoặc khác biệt về trình độ văn hóa cũng không nên đưa vào một nhóm nếu không có sự đồng thuận. Đặc biệt, tránh đưa vào một nhóm nhỏ 2 người hay 2 nhóm người ở ngoài đời đang xung khắc trầm trọng, hoặc 2 - 3 người rất thân cùng sinh hoạt với 5 - 6 người còn xa lạ với nhau. Điều này ảnh hưởng mạnh mẽ đến tính năng động và cố kết nhóm.

- *Mục tiêu sinh hoạt*

Cần phân biệt mục đích cuối cùng của Công tác xã hội (cá nhân, nhóm, cộng đồng) là sự thay đổi, phục hồi, tăng trưởng về mặt tâm lý xã hội của (hệ thống) thân chủ. Có sự thống nhất ý kiến càng cao thì sự tham gia từng người càng được bảo đảm. Càng tham gia càng tạo sự thỏa mãn và kết quả tích cực về mặt xã hội hóa. Nhân viên xã hội ở đây không áp đặt cho dù đã dự trù trước, càng ít áp đặt thì nhóm càng tích cực có sáng kiến. Vấn đề ở đây là Nhân viên xã hội phải sử dụng tiến trình tâm lý nhóm để tạo sự thảo luận càng nhiều càng

tốt trước khi thông qua quyết định chung. Đối với mục đích xã hội hóa, điều quan trọng không phải là thành quả mà tiến trình tăng trưởng của nhóm viên.

- *Cơ cấu tổ chức nhóm:*

- Cơ cấu chính thức

Tất cả các nhóm để đạt đến một mục tiêu đều phải có phân công trách nhiệm. Có nhóm viên trội hơn, có tinh thần trách nhiệm cao, được trao vai trò trưởng nhóm, có nhóm viên khéo tay được phân công dạy kỹ năng. Cơ cấu ít nhiều mang tính hình thức và cố định tùy thuộc vào chức năng của nhóm. Ví dụ một tổ chức ở địa phương có Trưởng ban cán sự khu phố, các tổ trưởng - tổ phó tổ dân phố hay một nhóm hành động có chủ tịch, thư ký, thủ quỹ. Ngay cả một nhóm câu lạc bộ cũng có trưởng - phó. Đó là chức vụ chính thức ai cũng biết và phải thông qua đó để làm việc với nhóm.

- Cơ cấu phi chính thức

Là các mối liên hệ cá nhân và mức độ ảnh hưởng thật sự giữa các nhóm viên. Cơ cấu phi hình thức này rất quan trọng đối với bầu không khí nhóm và cả năng suất của nhóm về lâu về dài. Bước thành lập nhóm là bước chọn nhóm viên, thảo luận mục đích và chương trình sinh hoạt, phân công tổ chức. ở giai đoạn này nếu nhóm viên còn xa lạ thì hoạt động còn rời rạc. Nhóm viên liên hệ nhiều với Nhân viên xã hội hơn là giữa họ với nhau.

Điều cần lưu ý là nội dung ở mỗi giai đoạn bao gồm 5 lãnh vực cần quan tâm:

- Hiểu biết về những vấn đề ban đầu cần được giải quyết (cả cá nhân và nhóm)
- Ghi nhận các cảm xúc và hành vi của các thành viên lúc sinh hoạt thông qua các vấn đề.
 - Hiểu rõ ý nghĩa nội dung của các cuộc thảo luận và của các hành vi
 - Hiểu các công việc chính yếu được thực hiện bởi tổng thể nhóm và bởi các cá nhân thành viên.
- Quan tâm đến các cảm xúc và hành vi của các thành viên, công việc này cần thiết cho việc giúp đỡ nhóm và các thành viên hoàn thành nhiệm vụ.

Một số công việc mà nhân viên xã hội phải hoàn thành:

Các công việc mà nhân viên xã hội cần làm trong buổi họp đầu tiên với một nhóm mới được liệt kê theo thứ tự như sau:

- Tổ chức giới thiệu nhau, giúp hình thành môi liên lạc quen biết ban đầu và thu hút nhau và làm cho sự tham gia tích cực hơn.
- Trình bày lý do nhóm được thành lập và mục đích của nhóm theo cách nhìn của cơ sở và của nhân viên xã hội, cho phép nhóm viên trình bày quan điểm của họ.
- Cùng với nhóm là rõ các mong đợi về việc tại sao họ đến đây, họ thích làm gì và hy vọng đạt được cái gì ở nhóm.
- Thảo luận về một thỏa thuận về phương cách cùng nhau làm việc và đặt ra các quy tắc nhóm.
- Thảo luận với nhóm về chương trình hoạt động và phương pháp thực hiện và dự kiến cho nội dung buổi họp tiếp sau.
- Cho nhóm biết rõ nhân viên xã hội hy vọng làm việc với nhóm như thế nào và vai trò của mình sẽ ra sao.
- Bắt đầu thiết lập văn hóa nhóm (ví dụ : hệ thống tương thân tương ái và chia sẻ trách nhiệm)

Nhân viên xã hội cùng với nhóm:

- Thiết lập các quy tắc nhóm
- Đặt ra những giới hạn
- Xác định hệ thống thưởng phạt
- Đặt ra một số tiêu chuẩn của công việc
- Phân công và giao trách nhiệm
- Ngoài ra, nhân viên xã hội phải dự kiến phương hướng quản lý xung đột thường xuất hiện ở giai đoạn 2 của tiến trình phát triển của nhóm. Xung đột thường xuất phát từ :

- Cạnh tranh quyền lực, ảnh hưởng để xác định vị trí của mình trong nhóm

- Cơ cấu phi chính thức (cơ cấu ngầm) song song với cơ cấu chính thức
- Việc thực thi các quy tắc của nhóm (do chưa quen vào khuôn khổ của các quy tắc)

- Thời khóa biểu làm việc (do cách thể hiện tính cách của từng cá nhân trong việc tuân thủ giờ giấc)

Bước xung đột này chấm dứt khi mỗi quan tâm riêng từ từ trùng khớp với mối quan tâm chung của mọi người trong nhóm để rồi tạo sự gắn kết khi bước qua giai đoạn ổn định của cuộc sống của nhóm.

Để đạt được những mục tiêu của nhóm chúng ta cần quan tâm đến các vấn đề sau:

- Lập nhóm để làm gì?
- Cá nhân muốn đạt gì thông qua nhóm
- Phương pháp sử dụng (cách triển khai các hoạt động: thảo luận, vui chơi, sắm vai...)
- Thời gian và nơi sinh hoạt.
- Các nguyên tắc sinh hoạt nhóm, hệ thống thưởng phạt (giáo dục các nhóm viên thay đổi hành vi để đạt mục tiêu).
- Sự tham gia của nhóm viên (Nhân viên xã hội không được bỏ rơi ai).
- Tôn trọng tính riêng tư của mỗi nhóm viên.
- Bước này chấm dứt khi có sự đồng thuận về các mục tiêu cần thực hiện.

- Bước 2 : Khảo sát nhóm

Tới đây nhóm viên bắt đầu có quan hệ tương đối tốt và mục tiêu (hay mục tiêu mới đối với nhóm sẵn có) được nhóm viên am hiểu chấp nhận. Nhóm bắt đầu bắt tay vào chương trình một cách điều hòa, có nề nếp và năng suất. Đối với nhóm có sẵn, công tác khảo sát nhóm hướng vào các vấn đề sau:

- Tìm hiểu mối quan hệ cá nhân
- Tìm hiểu tiến trình nhóm (nhóm được lập lúc nào, lí do hình thành nhóm? Đã có những hoạt động gì? Ai là người lãnh đạo?)

- Tìm hiểu chức năng vai trò của từng thành viên nhóm thông qua thảo luận, quan sát.

- Tìm hiểu môi trường sinh hoạt của nhóm, qui chế nhóm
- Qui định của cơ sở xã hội

Ở giai đoạn này (giai đoạn dài nhất) Nhân viên xã hội vừa hỗ trợ về chương trình vừa hết sức quan tâm đến tiến trình (các mối tương tác giữa nhóm viên) để các nhóm viên được hưởng tối đa bầu không khí và các mối quan hệ thuận lợi. Nhóm viên tăng sự tự tin vì hoàn thành được nhiệm vụ giao phó.

Đối với thân chủ, trong công tác xã hội nhóm, một hình thức môi trường giúp trẻ thay đổi là nhóm giải trí. Qua đó, môi trường nhóm là một phương tiện truyền thông và tự bộc lộ. Nó được dùng cho các nhóm của mọi lứa tuổi, liên quan đến các nhu cầu của cá nhân và liên quan đến những người mà họ có quan hệ ở một thời điểm nhất định.

Lên kế hoạch các hoạt động:

Kế hoạch các hoạt động phải dựa trên cơ sở nhu cầu và mục tiêu của nhóm: chung và riêng

- Các giai đoạn phát triển của nhóm.
- Môi trường sinh hoạt.
- Đặc điểm của đối tượng: nhóm viên là ai? Đặc điểm riêng của họ?

Trước khi chúng ta lên kế hoạch các hoạt động và để các hoạt động có thể đóng vai trò làm nền cho tiến trình thay đổi, chúng ta cần định hướng dựa trên các nhu cầu, mong đợi của nhóm viên và dựa trên mục tiêu để xây dựng kế hoạch hoạt động. Mọi thành viên nhóm cần phải hiểu mục tiêu như nhau để có sự gắn kết trong nhóm. Những vấn đề đặt ra là để có sự hòa nhập sau khi có sự đồng thuận về:

- Tại sao chúng ta ở đây?
- Chúng ta cần làm gì? (Xác định các hoạt động)
- Chúng ta làm như thế nào?
- Chúng ta cần đạt những gì?

Những hoạt động nào được sử dụng trong Công tác xã hội nhóm?

Trước hết các hoạt động của nhóm, theo Vinter (1974) phải bao hàm 6 yếu tố chính:

Có những quy định trong sinh hoạt (Quy định trong thảo luận nhóm thì nhẹ hơn quy định khi chơi bóng bàn)

- Có sự kiểm soát: trọng tài, người hướng dẫn...
- Có hoạt động thể chất
- Có vận dụng khả năng và kỹ năng trong hoạt động
- Có sự tương tác giữa những người tham gia
- Có hệ thống thưởng phạt
- Các loại hoạt động thường bao gồm:

- Trò chơi: trò chơi giúp nhóm viên năng động, sáng tạo và tạo sự gắn kết trong nhóm, sức khỏe. Trò chơi cũng tạo niềm tin vì trong cuộc sống ta không sống một mình được mà luôn cần những mối quan hệ trong xã hội. Trò chơi nhận thức giúp nhóm hiểu một vấn đề và thay đổi nhận thức.

- Nói chuyện: ở môi trường cả nhóm hoặc theo từng cặp đôi, chia sẻ kinh nghiệm, những chuyện vui buồn gặp phải trong quá khứ. Đây được xem là một tham vấn cho nhau giữa các thành viên nhóm.

- Viết nhật ký, bản tin, báo tường, viết lên những suy nghĩ, tự đánh giá bản thân. Thông qua hoạt động này nhân viên xã hội có thể theo dõi diễn biến tâm lý, tâm tư của từng cá nhân để có hướng hỗ trợ.

- Hoạt động vui chơi, giải trí như cắm trại, nấu ăn, thể thao, văn nghệ...

- **Bước 3: Bước duy trì nhóm**

Đây là bước chính trong Công tác xã hội nhóm, bước đưa đến những thay đổi. Vì thế lúc này là lúc nhân viên xã hội chứng tỏ khả năng chuyên môn của mình. Nhân viên xã hội quan tâm đến việc chia sẻ thông tin, cảm xúc giữa các thành viên với nhau. Đặc điểm của bước này là sự bộc lộ, mong mỏi được sự phản hồi. Trong bước này, các nhóm viên trao đổi thông tin về cá nhân, về công việc, tìm hiểu hành vi và ý nghĩa hành vi của nhau. Ở giai đoạn này (giai đoạn dài nhất) Nhân viên xã hội vừa hỗ trợ về chương trình vừa hết sức quan tâm đến tiến trình (các mối tương tác giữa nhóm viên) để các nhóm viên được hưởng tối

đa bầu không khí và các mối quan hệ thuận lợi. Những người đã bị tổn thương trong đời sống xã hội như thân chủ bị ngược đãi, xa lánh, tự tin thông qua kinh nghiệm nhóm tích cực này. Các nguyên tắc chấp nhận, lắng nghe, tôn trọng cần được Nhân viên xã hội truyền đạt cho nhóm viên để nhóm viên ứng xử với nhau theo hướng tích cực nhất. Nhóm viên tăng sự tự tin vì hoàn thành được nhiệm vụ giao phó.

Một số vấn đề cần quan tâm trong bước quan trọng này của tiến trình nhóm:

- Coi trọng công việc lẫn con người
- Rà soát kế hoạch hoạt động có phù hợp với nhu cầu và mục tiêu hay không để sớm điều chỉnh
 - Giúp nhóm viên chấp nhận sự khác biệt của nhau
 - Đánh giá thường xuyên các sự kiện thể hiện hành vi, nó có ý nghĩa gì, định hướng và uốn nắn hành vi.
 - Có phương pháp can thiệp để tạo sự tham gia tối đa, tạo sự gắn kết trong nhóm.
 - Đánh giá từng bước tiến bộ của nhóm.
 - Luôn khuyến khích nhóm làm tốt hơn.
 - Áp dụng phương pháp CTXH cá nhân đối với những trường hợp cá nhân có vấn đề riêng biệt.
 - Đánh giá vai trò của từng nhóm viên trong quá trình phát triển nhóm và trong mối quan hệ trong nhóm.
 - Đánh giá các kênh truyền thông trong nhóm

Bước 4: Bước giải quyết vấn đề và đạt mục tiêu xã hội

Có nhóm kéo dài được đến giai đoạn cuối. Lượng giá gồm cả 2 mặt chương trình và tiến trình. Trong Công tác xã hội nhóm, tiến trình rất quan trọng. Lượng giá được mọi người tham gia với sự chuẩn bị một dàn ý do Nhân viên xã hội hay trưởng nhóm.

Một nhóm nạn nhân của bạo lực gia đình sau thời gian ở nhà tạm lánh trở về gia đình và cộng đồng thì dài được sinh hoạt nhóm để chuẩn bị xuất viện thì câu chuyện kết thúc cho tất cả ở đây, cho dù có người sẵn sàng có người còn e ngại trở lại với cuộc sống hàng ngày. Công tác xã hội nhóm là một phương pháp càng ngày càng được sử dụng vì có hiệu quả cao. Nhưng nó không phải vạn năng, bên cạnh các phương pháp cá nhân, nhóm, cộng đồng còn nhiều cách can thiệp khác như biện hộ xây dựng chính sách, kế hoạch, pháp chế, mới giải quyết được các vấn đề xã hội.

Một số đặc điểm của bước này là:

- Nhóm viên phụ thuộc lẫn nhau: nhóm viên có thể làm việc một mình, trong tiểu nhóm hoặc trong toàn nhóm.

- Có sự thu hút nhau giữa các nhóm viên

- Các nhóm viên hợp tác nhau và cạnh tranh để cùng nhau phát triển (hội nhập vào nhóm phát triển.)

- Trước đây giải quyết những xung đột rất khó, nay giải quyết rất dễ dàng hơn.

- Những gì nhóm thực hiện được xem là phương tiện trong cố gắng đạt được mục tiêu của chính mình (trong nhóm tâm lý trị liệu thì hoạt động nhắm vào cá nhân nhiều hơn)

Tuy nhiên, ở giai đoạn kết thúc này, nhân viên xã hội cần quan tâm một số công việc:

- Duy trì những cố gắng thay đổi của nhóm viên, giúp họ phát triển lòng tự tin

- Giảm sự thu hút của nhóm và tăng cường chức năng tự lực của các cá nhân thành viên.

- Hỗ trợ các thành viên đương đầu với những cảm xúc khi kết thúc

- Lên kế hoạch cho tương lai

- Giúp họ tiếp cận với các dịch vụ và các tài nguyên khác

Lưu ý các yếu tố có thể làm cho nhóm viên rời bỏ nhóm:

- Những mâu thuẫn và những thay đổi khó thích nghi
- Sự lệch hướng của nhóm do bị một cá nhân thành viên lôi kéo
- Những vấn đề phát sinh do phát triển mối quan hệ thân tình
- Thiếu cơ hội và thời gian chia sẻ với nhân viên xã hội
- Thiếu định hướng đầy đủ trong trị liệu
- Những rắc rối phát sinh từ các tiểu nhóm.

2. Một số kỹ năng trong Công tác xã hội

2.1. Kỹ năng quan sát

Trong quá trình tiếp xúc, để có thể hiểu được thân chủ một cách toàn diện Nhân viên xã hội cần nắm bắt được những đặc điểm về diễn biến tâm lý của thân chủ không chỉ thông qua lời nói mà bằng những cử chỉ phi ngôn từ. Những thông tin đó chỉ có thể thu nhận được thông qua quan sát. Kỹ năng quan sát được áp dụng trong suốt tiến trình can thiệp.

a) Quan sát trong Công tác xã hội cá nhân

- *Dáng vẻ bên ngoài:* Nhân viên Xã hội cần chú ý đến kiểu quần áo thân chủ mặc, mức độ sạch sẽ, gọn gàng, màu sắc trang phục ... Nó biểu thị cho tầng lớp kinh tế của thân chủ, nghề nghiệp của họ hoặc một phần tính cách của thân chủ trong đó. Những dấu hiệu này cung cấp dữ liệu phục vụ đánh giá tổng quát cho những vấn đề của thân chủ, đồng thời giúp nhân viên xã hội lưu ý lựa chọn cách ứng xử phù hợp, tránh gây mặc cảm cho thân chủ.

- *Biểu hiện qua nét mặt:* vui, buồn, giận giữ và thù địch... từ đó giúp nhân viên xã hội nhận biết cảm xúc, suy nghĩ của họ có phù hợp với những điều họ nói không. Với những đối tượng liên quan đến bạo lực gia đình, nét mặt là một kênh biểu hiện cảm xúc rất rõ ràng của họ. Nhân viên xã hội cần rất lưu ý quan sát đặc điểm này.

- *Cử chỉ, điệu bộ, tư thế, phản ứng ...* mang những dấu hiệu của sự lo lắng bất an: qua cách thân chủ ngồi (ngồi vì căng thẳng, cảm thấy xa lạ, sợ hãi, hay ngồi một cách tự nhiên thoải mái...), qua phong cách tham gia vào câu

chuyện (thoải mái, căng thẳng, tiếp thu, không chú ý, tin cậy hay nghi ngờ...). Từ đó giúp nhân viên xã hội nắm được các biểu hiện về cảm xúc của thân chủ.

- *Phong cách của thân chủ*: phong cách và những cử chỉ theo thói quen cũng có ý nghĩa quan trọng nhằm giúp nhân viên xã hội hiểu được những vấn đề ẩn dấu bên trong. VD phong cách giao tiếp tự tin hay rụt rè, dung hăng hay điềm đạm...

- *Ngôn ngữ cơ thể khác*: Những điều nảy sinh trong ngôn ngữ cơ thể là truyền thông không lời nhưng đó là truyền thông không tự ý hay sự truyền tải ngoài ý muốn của người truyền đạt. Tín hiệu thông tin hầu hết là xúc cảm, cảm nghĩ. Người nói muốn giấu thông tin về cảm nghĩ mà họ trải qua, tuy thế thông tin vẫn lộ ra. Vì vậy, để hiểu cảm nghĩ của thân chủ thì Nhân viên xã hội phải quan sát ngôn ngữ cơ thể của họ.

- *Quan sát môi trường sống của thân chủ* nhằm hiểu thêm về điều kiện sống cũng như các tương tác xung quanh, đặc biệt trong những buổi vắng gia Nhân viên xã hội cần quan sát kỹ để có những thông tin đầy đủ và toàn diện. Ví dụ: quan sát cách thức các thành viên trong gia đình tương tác với nhau; quan sát phân công lao động trong gia đình; quan sát điều kiện ăn ở để biết được hoàn cảnh gia đình họ, rất có thể những vấn đề nhỏ mà Nhân viên xã hội quan sát được lại là nguyên nhân hay yếu tố tác động đến tình huống của thân chủ.

- *Quan sát quá trình thân chủ thực hiện các hoạt động* để thấy được những thay đổi của thân chủ từ lúc bắt đầu can thiệp, trong suốt tiến trình và đến khi kết thúc. Quan sát giúp cho Nhân viên xã hội nắm bắt được tiến bộ cũng như phát hiện được dấu hiệu bất thường của thân chủ để điều chỉnh kịp thời.

- Chú ý đến sự tương thích giữa những biểu hiện ngôn ngữ không lời và nội dung trong ngôn ngữ có lời (Ví dụ: khi thân chủ nói về mối quan hệ tốt đẹp trong gia đình mình, biểu cảm nét mặt, cử chỉ của họ có tự nhiên, phù hợp với lời họ nói không?)

b) Quan sát trong Công tác xã hội nhóm

- *Đặc điểm từng thành viên trong nhóm*: Tương tự như trong Công tác xã hội cá nhân, Nhân viên xã hội quan sát các thành viên trong nhóm ở các khía

cạnh như: trang phục, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ, phong cách ... để nắm bắt đặc điểm của các thành viên trong nhóm, từ đó có hướng can thiệp phù hợp.

- *Quan sát tương tác trong nhóm.* Điều quan trọng để tiến trình nhóm đạt được hiệu quả chính là sự tương tác trong nhóm. Bởi vậy Nhân viên xã hội cần có sự quan sát và nắm bắt kỹ lưỡng, cụ thể những tương tác giữa các thành viên trong nhóm. Từ đó phát huy và lan truyền những tương tác tốt; ngược lại, hạn chế những tương tác tiêu cực; kết nối những tương tác rời rạc trong nhóm. Kết quả quan sát nhóm được thể hiện ở Sơ đồ tương tác.

- *Quan sát nhóm khi thực hiện nhiệm vụ.* Nhân viên xã hội cần trả lời được những câu hỏi sau: Nhóm thực hiện nhiệm vụ ra sao? Mức độ tham gia của các thành viên vào công việc chung của nhóm như thế nào? Những thành viên tích cực; thành viên chậm chạp; thành viên lười vận động ...?

- *Sự thay đổi của các thành viên nhóm.* Sau mỗi buổi sinh hoạt, nhóm có thay đổi theo chiều hướng nào, cụ thể? Bên cạnh sự thay đổi chung của nhóm, Nhân viên xã hội cũng cần nắm bắt sự thay đổi hay không thay đổi đối với từng cá nhân trong nhóm.

- *Môi trường xung quanh nhóm tác động lớn đến hoạt động nhóm.* Vì vậy ngay từ khi thành lập nhóm, Nhân viên xã hội đã tính đến sự phù hợp của không gian sinh hoạt. Trong suốt quá trình hoạt động, yếu tố này vẫn luôn cần chú ý để thay đổi phù hợp hơn.

2.2. Kỹ năng lắng nghe

Lắng nghe trong giao tiếp hàng ngày là quá trình im lặng, tập trung để thu nhận được âm thanh mang thông tin trong đó. Nhưng lắng nghe trong Công tác xã hội không chỉ đơn thuần là sử dụng giác quan, mà Nhân viên xã hội lắng nghe thân chủ bằng cả tâm hồn. Khi tác nghiệp nạn nhân bạo lực gia đình, điều quan trọng nhất là chúng ta phải biết lắng nghe họ. Chia sẻ cũng là một nhu cầu cơ bản của thân chủ. Vì thế, Nhân viên Xã hội chỉ có thể hiểu được thân chủ khi họ biết lắng nghe một cách tích cực. Đây là kỹ năng không thể thiếu và cần được rèn luyện đối với chúng ta.

Cũng giống như kỹ năng quan sát, lắng nghe là một kỹ thuật được sử dụng xuyên suốt trong quá trình can thiệp và trong tất cả các phương pháp Công tác xã hội.

Ivey và đồng sự cho rằng lắng nghe tích cực bao gồm 4 yếu tố cơ bản:

- *Tiếp xúc ánh mắt* thể hiện sự tập trung chú ý của người nghe vào câu chuyện mà thân chủ đang muốn nói. Nhân viên xã hội thường phải nhìn thân chủ nhiều hơn trong khi thân chủ có ý lắng tránh cái nhìn, nhưng không có nghĩa rằng Nhân viên xã hội nhìn chăm chăm vào thân chủ quá lâu sẽ khiến họ cảm thấy bị dò xét, không thoải mái và mất tự nhiên. Vì vậy đôi khi Nhân viên xã hội cần nhìn qua chỗ khác.

Một lời khuyên từ các chuyên gia tâm lý: nên nhìn vào mũi của người giao tiếp thay vì nhìn thẳng vào mắt, điểm nhìn đó sẽ tạo ra sự lan tỏa cho cả khuôn mặt, thân chủ sẽ không có cảm giác bị dò xét.

- *Giọng nói* vừa phải và nên phù hợp với lời nói, những biểu hiện được thể hiện (Với người cao tuổi, tùy từng khả năng thính giác của từng người mà Nhân viên xã hội điều chỉnh âm lượng giọng nói của mình cho họ vừa nghe). Yếu tố giọng nói cũng được đề cập đến ở khía cạnh Nhân viên xã hội nên lắng nghe âm lượng và trọng âm khách hàng sử dụng khi mô tả tình huống để hiểu biết thấu đáo hơn vấn đề ẩn giấu bên trong sự việc.

- *Lắng nghe tích cực* còn cần tìm hiểu qua *lời nói*. Thân chủ có thể bày tỏ rất nhiều, nhưng không nêu vấn đề nào là quan trọng, nhu cầu nào là cần thiết đối với họ hiện tại. Khi đó Nhân viên xã hội biết lắng nghe cần phải biết chú ý đến những gì thân chủ truyền tải để có thể tóm lược và diễn giải thông tin cơ bản. Nhân viên xã hội cũng có thể giúp khách hàng trình bày một cách rõ và tập trung hơn về vấn đề của họ. Cần tránh kiểu nghe không chú ý, giả vờ nghe hoặc nghe không đầy đủ.

- *Ngôn ngữ cử chỉ* mang nhiều thông tin ẩn chứa trong đó. Lắng nghe không có nghĩa chỉ nghe âm thanh, mà Nhân viên xã hội cần biết “nghe” cả những biểu hiện không lời của thân chủ. Có thể họ muốn diễn đạt một điều gì đó bằng lời nhưng rất khó khăn, do đó cử chỉ, điệu bộ mà họ thể hiện ra sẽ là kênh

thông tin hữu ích đối với Nhân viên xã hội. Mặt khác, yếu tố này một phần có liên quan đến văn hóa. Vì thế Nhân viên xã hội cần hiểu biết về nền văn hóa của thân chủ để giao tiếp cho phù hợp.

Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của lắng nghe tích cực bao gồm:

- Từ phía Nhân viên xã hội
 - o Không kiên nhẫn chờ đợi thân chủ trình bày xong vấn đề của họ.
 - o Không tập trung vào câu chuyện của thân chủ mà để suy nghĩ của mình sang một việc khác.
 - o Nhân viên xã hội cho rằng mình hiểu rõ vấn đề của thân chủ và vội vàng kết luận vấn đề.
 - o Nhân viên xã hội thiếu đồng cảm và có thành kiến với thân chủ từ trước
 - o Nhân viên xã hội liên hệ giữa câu chuyện của thân chủ với thực tế bản thân và không tập trung tiếp vào câu chuyện của thân chủ (cơ chế phản phóng chiếu)
- Từ phía thân chủ: Thông tin thân chủ đưa ra quá nhiều và không tập trung
- Yếu tố khách quan: tiếng ồn, nhiệt độ ...

➔ Ứng dụng và rèn luyện kỹ năng lắng nghe như thế nào?

Những kỹ năng này được ứng dụng tương tự trong các phương pháp của Công tác xã hội. Nhân viên xã hội cần biết phát huy những điểm tích cực của các thành tố của lắng nghe tích cực như đã trình bày trên. Một số lời khuyên được đưa ra như sau:

- Trước hết tập trung tâm trí của mình vào vấn đề thân chủ đang trình bày, tránh sự sao nhãng và nghe hời hợt.
- Nhân viên xã hội hòa nhập với ngôn ngữ cơ thể của thân chủ, điều này thể hiện ra ở những hành vi cụ thể. Ví dụ khi thân chủ ngồi thoải mái, Nhân viên xã hội cũng có thể đáp ứng với dáng vẻ thoải mái; Nét mặt Nhân viên xã hội biểu hiện theo trạng thái cảm xúc của thân chủ; sự hòa nhịp tốc độ giọng nói với thân chủ (Thân chủ nói nhanh, Nhân viên xã hội cũng có thể tăng tốc độ nói

nhanh hơn một chút, hay khi thân chủ buồn, giọng nói trùng xuống, Nhân viên xã hội cũng có thể giảm tốc độ và âm vực giọng nói của mình xuống). Điều đó tạo cho thân chủ cảm thấy được chia sẻ, được thấu hiểu. Lưu ý, không áp dụng một cách máy móc như bắt chước mà linh hoạt tùy tình huống.

- Khuyến khích thân chủ bối bằng cách gật đầu hay sử dụng các câu trả lời tối thiểu như: “thế à”. “vâng” ... Nhân viên xã hội không lên bộc lộ sự tán thưởng hoặc phản đối một cách quá lộ liễu hoặc mức độ thái quá bằng những câu cảm thán mạnh: “thật kinh khủng!”, “ôi trời ơi!” ...

- Thể hiện sự quan tâm đối với thân chủ khi họ buồn. Hay khi thân chủ vui, Nhân viên xã hội bày tỏ sự chia vui cùng họ.

- Không vội vàng kết luận vấn đề khi thân chủ đang trình bày, cũng đừng cố đoán biết trước ý nghĩ của thân chủ hoặc nói hộ họ khi chưa nghe đầy đủ họ trình bày.

- Cần có khoảng trống im lặng giữa cuộc trò chuyện để thân chủ nhìn nhận lại vấn đề họ vừa nói và cân bằng lại cảm xúc của họ. Những lúc ấy, Nhân viên xã hội không nên cố hỏi để thân chủ nói, mà nên thể hiện sự chia sẻ với họ, đồng thời quan sát những biểu hiện của thân chủ để nắm bắt được tâm lý của họ. Tuy nhiên cũng không nên để khoảng lặng quá lâu, cần biết gợi ý bằng những câu hỏi “Anh/Chị đang cảm thấy thế nào?”, “Ông/Bà đang nghĩ gì vậy?” để thân chủ tiếp tục câu chuyện của họ và nói lên những cảm nghĩ của họ khi đó.

- Ngược lại với khoảng trống im lặng là trường hợp thân chủ nói quá nhiều, nói liên tục và thông tin không được tập trung. Trong những tình huống như vậy, Nhân viên xã hội cũng cần biết ngắt đúng chỗ và khéo léo, tránh để họ phật lòng.

2.3. Kỹ năng xử lý sự im lặng

Trong quá trình làm việc với thân chủ, có những lúc thân chủ im lặng. Thay vì bối rối và chuyển chủ đề, thì Nhân viên xã hội cần tìm hiểu sự yên lặng đó của thân chủ mang ý nghĩa gì?

- Thân chủ không có gì để nói, đầu óc họ đang trống rỗng

- Thân chủ không biết bày tỏ như thế nào, họ cảm thấy khó khăn khi nói về vấn đề đó.

- Thân chủ không muốn nói vì có thể điều đó làm tổn thương họ; hoặc sợ Nhân viên xã hội hiểu lầm; cảm giác không an toàn, nghi ngờ người giúp đỡ ...

- Tính cách của thân chủ là người kín đáo, thích nghe hơn là nói, họ chờ Nhân viên xã hội nói.

- Im lặng để suy nghĩ thêm

- Im lặng để thư giãn, làm dịu cảm xúc

Rất nhiều lý do để thân chủ im lặng, và nhiệm vụ của Nhân viên xã hội là tìm hiểu sự im lặng.

Cách xử lý im lặng:

- Khi nhận biết được thân chủ im lặng vì họ đang suy nghĩ, phân vân, Nhân viên xã hội nên im lặng để cho thân chủ suy nghĩ sâu hơn về vấn đề của họ. Nhân viên xã hội cần học cách kiên nhẫn. Sự kiên nhẫn chờ đợi của Nhân viên xã hội sẽ khiến thân chủ cảm thấy được tôn trọng.

- Tuy nhiên không để thân chủ im lặng quá lâu mà cần có giải pháp xử lý sự im lặng đó:

+ Cho phép thân chủ im lặng trong một khoảng thời gian nhất định (không quá dài, thường chỉ 30 giây) tùy vào cảm nhận của Nhân viên xã hội về sự im lặng đó.

+ Bày tỏ sự cảm thông với sự im lặng đó

+ Khuyến khích thân chủ nói ra vấn đề và cảm xúc hiện tại của họ.

+ Cho thân chủ thấy Nhân viên xã hội muốn giúp đỡ họ khi nào họ muốn

+ Nói về sự bảo mật thông tin

VD: Tôi biết rằng để tâm sự những chuyện thầm kín của mình với người khác thật không dễ dàng. Nhưng nếu khi nào chị cảm thấy muốn trò chuyện cho khuây khỏa, nhẹ nhõm hơn thì tôi luôn sẵn sàng lắng nghe chị tâm sự. Những điều chị chia sẻ sẽ là bí mật giữa hai chúng ta.

Tùy từng trường hợp liên quan đến nguyên nhân im lặng của thân chủ mà Nhân viên xã hội có những cách xử lý phù hợp.

+ Trong một số trường hợp, Nhân viên xã hội cũng có thể hỏi thân chủ về chính cảm xúc hiện tại của họ: “*Ông/Bà đang cảm thấy thế nào?*”

2.4. Kỹ năng thấu cảm

Thấu cảm là Nhân viên xã hội có thể hiểu được một cách chính xác những gì mà thân chủ của họ đang trải qua từ chính hệ quy chiếu của thân chủ. Hay nói cách khác, Nhân viên xã hội có khả năng cảm nhận điều mà thân chủ đang cảm nhận, hiểu thân chủ bằng tư duy cũng như bằng tình cảm. Thân chủ phải cảm thấy rằng họ đang được quan tâm thực sự chứ không phải bị định kiến, phê phán hay chỉ trích để họ có thể cởi mở và chia sẻ hơn với Nhân viên xã hội

Nhân viên xã hội thấu cảm với thân chủ khi họ:

- Đặt mình vào hoàn cảnh của thân chủ và đánh giá đúng vấn đề của họ
- Lắng nghe không chỉ bề mặt mà cả những biểu cảm dưới ngôn từ.
- Cảm nhận và hiểu cảm xúc, những điều mà thân chủ đã trải qua.
- Quan tâm đến nhu cầu của thân chủ
- Nhạy cảm và tôn trọng những giá trị, kinh nghiệm của thân chủ.
- Có sự trao đổi với thân chủ về những điều mà Nhân viên xã hội đã hiểu.

Các mức độ của thấu cảm được thể hiện như sau¹⁵

(1) Nhân viên xã hội chưa nhận ra và chưa hiểu những điều thân chủ muốn trình bày. Câu hỏi đưa ra chỉ tập trung thu thông tin mà không quan tâm đến cảm xúc thân chủ. Phản ứng thiên về chỉ trích thân chủ, gây khó chịu và bất ổn ở thân chủ.

(2) Nhân viên xã hội nhắc lại những thông tin thân chủ vừa trình bày một cách chính xác, Nhân viên xã hội thể hiện để thân chủ biết những điều họ vừa trình bày đã được hiểu về cơ bản.

(3) Những thông điệp mà khách hàng muốn truyền tải đã được Nhân viên xã hội hiểu và Nhân viên xã hội còn có sự đánh giá, nhạy cảm với những suy nghĩ của thân chủ. Nhân viên xã hội đặt mình vào hoàn cảnh của thân chủ để cảm nhận về điều họ đang cảm thấy như thể là chính vấn đề của mình. Lời nói

¹⁵ DHDL Thăng Long, *Giáo trình Công tác Xã hội*, NXB DHSP 2007

của Nhân viên xã hội có thể chỉ ra được những giá trị tích cực của thân chủ để họ cảm thấy có giá trị.

Ứng dụng kỹ năng thấu cảm¹⁶

- Đặt mình vào hoàn cảnh của thân chủ để cảm nhận điều họ đang của nhận. Chấp nhận họ.

- Nhắc lại cảm xúc mà thân chủ đang nói và nguyên nhân dẫn đến cảm xúc đó.

- Nói rằng điều họ đang cảm thấy là đúng trong hoàn cảnh của họ.

- Làm cho thân chủ thấy họ có giá trị trong hoàn cảnh đó

Theo một tài liệu nước ngoài đưa ra một công thức thể hiện sự lắng nghe thấu cảm như sau: “*Ông/Bà cảm thấy* (nói về cảm xúc hiện tại của thân chủ) *bởi vì* (câu chuyện của thân chủ đi kèm cảm xúc đó)”.

Một số điều cần tránh:

- Không đưa ra lời khuyên
- Không đưa kinh nghiệm cá nhân vào tình huống của thân chủ
- Không đứng về một phía để bênh vực hay phê phán
- Không giảng giải đạo đức
- Không đặt câu hỏi.
- Tránh tỏ thái độ cảm thông hay thương hại với thân chủ.

2.5. Kỹ năng diễn giải

Hiện nay vẫn còn những tranh cãi về sự trùng lặp giữa kỹ năng diễn giải và thấu cảm. Ở một chừng mực nào đó, hai kỹ năng này có sự giống nhau.

Diễn giải là sự phân tích hành vi, ý nghĩa và cảm xúc của thân chủ từ quan điểm tiếp cận của Nhân viên xã hội và đạt được sự chấp thuận của thân chủ. Nhân viên xã hội phân hỏi những hiểu biết của mình về tình huống của thân chủ mà không thêm bớt thông tin nào khác vào đó.

Trong khi thấu cảm thường diễn tả sự thấu hiểu cảm giác về thông điệp, diễn giải thường tập trung vào việc thân chủ đang suy nghĩ gì hay đang làm gì. Diễn giải cũng có thể dùng để truyền tải những dữ liệu có liên quan.

¹⁶ PGS.TS Trần Thị Minh Đức, *Giáo trình tham vấn tâm lý*, NXB ĐHQGHN 2009

Mục đích của kỹ năng diễn giải

- Để thân chủ thấy mình đang được Nhân viên xã hội lắng nghe, hiểu và chia sẻ
- Để thân chủ nhìn nhận lại vấn đề cốt lõi của mình một cách sáng tỏ và cô đọng hơn.
- Giúp chính Nhân viên xã hội nhìn nhận lại vấn đề của thân chủ một cách tập trung và đúng hướng hơn.
- Giúp Nhân viên xã hội biết được mình có hiểu đúng vấn đề của thân chủ không khi mà thân chủ phản hồi lại (đồng ý hay không đồng ý với sự diễn giải đó của Nhân viên xã hội).

Ứng dụng kỹ năng:

Diễn giải được sử dụng khi thân chủ đã kể tương đối đầy đủ về vấn đề của họ và Nhân viên xã hội thấy cần chốt lại vấn đề đó để phát triển các bước tiếp theo. Hoặc khi muốn thân chủ hiểu rõ hơn vấn đề của họ.

- Lắng nghe cẩn trọng để hiểu cách nhìn nhận vấn đề của thân chủ
- Phân tích sự kiện
 - o Chỉ ra cảm xúc và quy chiếu nguyên nhân gây ra nó
 - o Xác định vấn đề của thân chủ.
- Diễn giải lại những điều Nhân viên xã hội cảm nhận về thông điệp mà thân chủ bày tỏ bằng ngôn ngữ của Nhân viên xã hội một cách ngắn gọn, rõ ràng hơn thông tin thân chủ cung cấp.
- Im lặng và lắng nghe sự phản hồi lại của thân chủ. Bởi điều quan trọng đối với sự diễn giải của Nhân viên xã hội về vấn đề của thân chủ là phải có sự chấp thuận của thân chủ. Bởi khi thân chủ chấp thuận, tức Nhân viên xã hội đã hiểu đúng thông điệp mà thân chủ muốn truyền tải.
- Cấu trúc câu mở đầu trong diễn giải: “*Ông/Bà cảm thấy...*”; “*Dường như...*”; “*Ông/Bà vừa nói với tôi là...*” ...

2.6. Kỹ năng tóm tắt

Tóm tắt thường sử dụng trong các trường hợp:

- Theo tiến trình của một sự việc thân chủ trình bày

- Khi Nhân viên xã hội không hiểu rõ những điều thân chủ trình bày
- Sau một buổi làm việc với thân chủ

Cũng giống như diễn giải Nhân viên xã hội nhắc lại thông tin thân chủ cung cấp, nhưng tóm tắt bao gồm lượng thông tin lớn hơn. Tóm tắt có thể được sử dụng nhiều lần trong quá trình làm việc để nhắc lại các chủ điểm, nội dung đề cập. Đồng thời để giúp thân chủ tiếp tục nói về câu chuyện của họ. Kỹ năng này cũng có thể được sử dụng ở đầu buổi tham vấn để nhắc lại những thông tin đã được trao đổi từ buổi tham vấn trước.

Nhiều khi thân chủ trình bày quá nhiều, lan man, không tập trung. Nhân viên xã hội và ngay cả thân chủ cũng khó xác định được đâu là vấn đề chính của thân chủ. Khi ấy Nhân viên xã hội cần biết tóm tắt lại những vấn đề mà thân chủ vừa trình bày để có thể giúp tổ chức hợp lý lại thông tin, từ đó đẩy nhanh quá trình tìm ra vấn đề, tránh bị lan man, phân tán.

VD: *Theo như lời em kể, chị thấy em đã xác định được 4 vấn đề của mình. Thứ nhất ... Thứ hai ... Thứ ba ... Thứ tư ... Vậy theo em vấn đề nào là quan trọng nhất cần giải quyết trước?*

2.7. Kỹ năng đặt câu hỏi

Là kỹ năng chính của Nhân viên xã hội khi làm việc với thân chủ. Hỏi là cách thức trong đó người hỏi muốn khai thác thông tin từ người được hỏi nhằm mục đích nào đó. Ở đây Nhân viên xã hội đặt câu hỏi cho thân chủ giúp cho thân chủ có thể giải thích câu chuyện cũng như biết về mình rõ hơn mà không khiến họ cảm thấy bị lên án hay lừa phỉnh.

Các loại câu hỏi thường sử dụng

Có rất nhiều câu hỏi khác nhau, tùy vào hoàn cảnh sử dụng mà Nhân viên xã hội đặt câu hỏi cho phù hợp. Nhìn chung dù mục đích hỏi là gì thì các dạng câu hỏi cuối cùng cũng có thể chỉ là câu hỏi đóng hoặc mở; trực tiếp hoặc gián tiếp (Theo Ivey)

- *Câu hỏi đóng*: đưa đến những câu trả lời ngắn “có”, “không”. Khi đặt câu hỏi này thì thông tin thu được sẽ rất ít. Dù ít nhiều thì thân chủ cũng bị dẫn

dắt bởi nhận thức và thái độ của Nhân viên xã hội nếu sử dụng câu hỏi này. Như vậy sẽ thiếu đi tính khách quan.

- *Câu hỏi mở*: Nhìn chung dạng câu hỏi này được đánh giá cao và thu được nhiều thông tin hơn. Thân chủ cũng được giải bày nhiều hơn về vấn đề và cảm xúc của mình. Câu hỏi thường bằng “thế nào”, “khi nào”, “như thế nào”...

- *Câu hỏi trực tiếp – gián tiếp*: Câu chuyện sẽ cởi mở hơn nếu Nhân viên xã hội đặt câu hỏi gián tiếp cho thân chủ thay vì hỏi trực tiếp. Trong nhiều trường hợp, câu hỏi trực tiếp sẽ gây phản cảm vì thiếu sự tế nhị.

Ví dụ: “*Theo anh thì điều gì đã khiến bố mẹ của anh tức giận như vậy?*” thay vì hỏi “*Anh đã làm gì mà khiến bố mẹ anh tức giận như vậy?*”

- *Câu hỏi tìm thông tin chung* giúp Nhân viên xã hội có cái nhìn ban đầu về thân chủ và mở đầu cho cuộc nói chuyện. Tuy nhiên nếu Nhân viên xã hội quá sa đà vào câu hỏi này thì cuộc trao đổi dễ bị phân tán.

Ví dụ câu hỏi thông tin chung: “*Cháu thấy cụ rất nâng niu chiếc vòng đó, cụ có thể nói cho cháu biết điều gì khiến cụ yêu quý chiếc vòng đó đến vậy?*”

- *Câu hỏi mục đích*: Hướng thân chủ tìm các giải pháp cải thiện thực trạng
VD: “*Sau việc hiểu lầm này, ông/bà định giải quyết như thế nào?*”

- *Câu hỏi nhận thức, cảm xúc, hành vi*: làm rõ trạng thái tâm lý của thân chủ hoặc người khác có liên quan tới vấn đề của thân chủ. Giúp thân chủ ý thức về bản thân và trải nghiệm tâm lý rõ ràng hơn.

VD: Ông bà thấy thế nào về hành vi nghịch ngợm chống đối của người cháu?

- *Câu hỏi phản hồi*: khuyến khích thân chủ ý thức tốt hơn về vấn đề họ vừa trình bày, giúp Nhân viên xã hội và thân chủ xem xét sự kiện này trong mối quan hệ với các sự kiện khác một cách khách quan.

VD: Theo chị kể thì chồng của chị đã cố gắng chăm lo cho chị, nhưng chị đã bỏ nhà ra đi, chị nghĩ như thế nào về sự việc này?

- *Câu hỏi lựa chọn* hướng thân chủ so sánh, cân nhắc vấn đề để có sự lựa chọn giải pháp cho mình.

VD: Nếu chồng chị vẫn tiếp tục đánh mắng chị thì chị sẽ làm gì?

- *Câu hỏi cảnh báo sự nhạy cảm*: Trong một số tình huống nhạy cảm, Nhân viên xã hội trước khi đặt câu hỏi cần có lời cảnh báo trước và giải thích về mục đích của việc hỏi. Câu hỏi này thường là “*Tôi sẽ hỏi anh/chị một câu hỏi mang tính riêng tư một chút ...*”, “*anh/chị không phiền lòng nếu tôi hỏi anh/chị về ...*”

- *Câu hỏi tưởng tượng* giúp thân chủ tư duy về những điều chưa xảy ra, giúp họ chuẩn bị một tinh thần sẵn sàng cho thực tế có thể xảy đến. Câu hỏi này thường bắt đầu bằng từ “*Nếu*”

- *Câu hỏi chuyển tiếp*: giúp chuyển tiếp vấn đề một cách linh hoạt

Tùy vào mục đích trong từng trường hợp mà Nhân viên xã hội lựa chọn câu hỏi phù hợp. Tuy nhiên không nên quá lạm dụng câu hỏi. Việc Nhân viên xã hội hỏi quá nhiều sẽ khiến cho thân chủ cảm thấy bị chất vấn; hoặc sẽ nảy sinh sự đoán trước câu hỏi dẫn đến chuẩn bị trước câu trả lời; hoặc không chủ động bày tỏ nhiều mà chờ Nhân viên xã hội hỏi.

Các đặt câu hỏi

- Câu hỏi nên tập trung vào vấn đề thu hút sự quan tâm của thân chủ, dựa vào thông tin thân chủ đã cung cấp trước đó.

- Để thân chủ có thời gian trả lời. Hãy tạm dừng khi kết thúc một câu và bắt đầu 1 câu hỏi mới.

- Không nên đưa ra câu hỏi dồn dập, liên tục với thân chủ.

- Những câu hỏi nên tránh: *Câu hỏi kép* (một lúc đưa ra nhiều câu hỏi khiến thân chủ cảm thấy như bị chất vấn); *Câu hỏi dẫn dắt* (bao hàm sự gợi ý câu trả lời trong đó, mang tính chủ quan suy đoán của Nhân viên xã hội); *Câu hỏi tại sao* (khiến thân chủ giải thích dài dòng và có cảm giác tội lỗi) vì vậy nên hạn chế sử dụng.

- Các chuyên gia khuyên rằng: trước khi đặt câu hỏi, Nhân viên xã hội tự đặt câu hỏi cho mình “*Nếu tôi không cần biết thông tin này thì có ảnh hưởng gì đến quá trình trợ giúp không?*”. Nếu không ảnh hưởng thì Nhân viên xã hội không cần thiết phải hỏi.

- Giọng nói, nét mặt và cử chỉ của Nhân viên xã hội khi đặt câu hỏi cũng cần lưu ý để tránh sự hiểu nhầm của thân chủ rằng Nhân viên xã hội đang chất vấn hay chỉ trích họ.

Một số câu hỏi các nhà tham vấn thường sử dụng

- Anh/Chị cảm thấy như thế nào về chuyện đó?
- Anh/Chị giải thích điều này như thế nào?
- Anh/Chị đã cố gắng làm những gì?
- Ông/bà muốn điều gì sẽ xảy ra?
- Ông/bà cho là thế nào?
- Chuyện đó xảy ra khi nào?
- Khi nào Anh/Chị muốn ...?
- Anh/Chị cảm thấy như thế nào khi anh ta nói vậy?
- Còn cách nào khác Anh/Chị có thể làm?
- Anh/Chị có cảm thấy mình phải lựa chọn giữa....và?
- Đó có phải là thứ mà Ông/bà coi trọng không?
- Những điểm nào là tốt trong cách lựa chọn của Ông/bà?
- Ông/bà có cho rằng mình nên lặp lại chuyện đó?
- Ông/bà có thể kể với bạn mình chuyện này không?

2.8. Kỹ năng làm rõ vấn đề

Khi nghe thân chủ chia sẻ, Nhân viên xã hội cần đảm bảo rằng mình hiểu được đúng ý nghĩa của ngôn từ mà thân chủ sử dụng cũng như những thông điệp, cảm xúc và những điều thân chủ muốn đạt được. Tuy nhiên không phải lúc nào Nhân viên xã hội cũng có thể nắm bắt được ngay những điều đó. Chính vì vậy Nhân viên xã hội cần phải làm sáng tỏ vấn đề với thân chủ bằng cách đặt câu hỏi yêu cầu thân chủ cung cấp thêm thông tin: “*Ý ông/bà là gì khi nói ...*”, “*Chị có thể giúp em hiểu ...*”, “*Anh có thể giải thích về ...*”...

Thường thì khi thân chủ trình bày, họ nghĩ rằng Nhân viên xã hội đã hiểu hết những gì họ nói. Và thân chủ hầu như cũng không có cơ hội để suy nghĩ sâu sắc về vấn đề của mình. Vì vậy bằng cách được yêu cầu làm sáng tỏ vấn đề, họ

phải tìm cách lựa chọn cách diễn giải vấn đề cho mình và tự làm sáng tỏ vấn đề đó trước khi giải thích cho Nhân viên xã hội. Tức là họ phải lựa chọn ngôn từ diễn đạt. Điều đó sẽ tác động đến suy nghĩ và hành vi của chính họ cũng như người khác.

Khi suy ngẫm lại vấn đề, chính họ cũng sẽ hiểu hơn về vấn đề của mình. Làm sáng tỏ vấn đề sẽ giúp cho tiến trình giải quyết được nhanh chóng và đúng hướng.

2.9. Kỹ năng phản hồi

Khái niệm: “Phản hồi là nói lại bằng từ ngữ của mình hoặc nhắc lại lời của thân chủ một cách cô đọng hay làm sáng tỏ điều thân chủ cảm thấy và đạt được sự tán thành của thân chủ”¹⁷ Hoặc phản hồi còn được hiểu là việc nhà tham vấn cùng với thân chủ xác định rõ những cảm xúc, tình cảm và hành vi trong sự diễn tả của họ.

Nhân viên xã hội phản hồi lại với thân chủ để đảm bảo rằng mình hiểu đúng vấn đề, nếu sai sẽ được thân chủ giải thích lại và điều chỉnh kịp thời. Phản hồi cũng giúp cho thân chủ biết rằng mình đang được lắng nghe và chia sẻ.

Các loại phản hồi:

Theo PGS.TS Trần Thị Minh Đức, có 3 loại phản hồi chính:

✓ *Phản hồi thông tin/ Sự nhắc lại* (phản hồi thông tin nhằm hiểu đúng/ rõ và chính xác những thông tin thân chủ đưa ra bằng cách lặp lại câu nói của thân chủ): Nhân viên xã hội tóm lược câu chuyện, sắp xếp các điểm chính trong đó. Phản hồi này làm tăng sự chú ý của thân chủ hơn. Đây là phản hồi đơn giản nhất, và được sử dụng khi mới tiếp cận thân chủ và chưa hiểu nhiều về họ.

✓ *Phản hồi cảm xúc* (là việc hỏi lại nhằm làm rõ những cảm xúc của thân chủ): Thân chủ khi trình bày thường bắt đầu bằng các cảm xúc hay cảm giác và chính sự phản hồi cảm xúc giúp giải mã vấn đề này. Cảm xúc được trình bày thường không rõ ràng nên Nhân viên xã hội cần phiên dịch lại những cảm xúc này. Có thể là cảm xúc mạnh hoặc cảm xúc ngầm ẩn. Cảm xúc mạnh thường dễ nhận thấy nhưng cảm xúc ẩn lại yêu cầu Nhân viên xã hội có sự tinh tế và nhạy

¹⁷ PGS.TS Trần Thị Minh Đức, *Giáo trình tham vấn tâm lý*, NXB ĐHQGHN 2009

bén, nhận biết thông qua các dấu hiệu phi ngôn từ: sự lựa chọn từ, tiếng thở dài, một sự ngập ngừng ... Thông thường thân chủ sẽ cố né tránh những cảm xúc khiến họ đau đớn. Do đó Nhân viên xã hội khi phản hồi lại cảm xúc không nên nhắc lại đến mức thô thiển cảm xúc ấy của họ mà cần nói giảm, nói tránh bằng cách diễn đạt khác.

✓ *Phản hồi thái độ*/ “*Phản hồi soi sáng*” vấn đề của thân chủ bằng cách lôi lên bề mặt ý thức những cảm nhận vô thức của thân chủ và làm sáng tỏ chúng”. Đây có thể coi là phản hồi thái độ của thân chủ. Thái độ của thân chủ (tích cực hay tiêu cực) đối với vấn đề của bản thân ảnh hưởng lớn tới tiến trình giải quyết vấn đề. Tức là có những điều thân chủ không trực tiếp nói ra nhưng họ vẫn đang trăn trở, băn khoăn. Nhân viên xã hội biết được mối quan tâm ngầm ẩn ấy của thân chủ và sẽ hóa giải tâm trạng ngầm ẩn ấy.

VD: Thân chủ: “*Tôi đang gặp khó khăn trong việc nói chuyện với chồng tôi. Anh ấy luôn cáu gắt và nhiều lúc đánh đập tôi và con vợ có. À, mà cô đã lấy chồng, có con chưa?*” – Nhân viên xã hội: “*Tôi chưa lập gia đình. Có phải chị đang băn khoăn không biết tôi có thể hiểu được những điều mà chị quan tâm?...*”

Các cách phản hồi:

Theo M.Daignieault có 5 cách phản hồi khác nhau:

- Giúp thân chủ nhận thức lại cảm xúc mà họ vừa bộc lộ
- Giúp thân chủ làm sáng tỏ nguyên nhân của sự trải nghiệm: Nhắc lại cảm xúc của thân chủ kèm theo chỉ cho thân chủ biết sự kiện nguồn gốc nảy sinh cảm xúc đó của họ.
- Lôi kéo thân chủ tập trung vào tình cảm ngầm của họ.
- Động viên, an ủi thân chủ: giúp thân chủ nhìn nhận vấn đề theo chiều hướng tích cực.
- Đôi khi có thể *đặt thân chủ vào trạng thái phá vỡ sự cân bằng*, tức là đẩy thân chủ vào việc ý thức một cách có dụng ý khiêu khích bằng cách phản hồi quá lên so với thực tế làm đậm hơn cảm xúc của thân chủ.

Lưu ý chung: phản hồi của Nhân viên xã hội không kèm theo đánh giá.

2.10. Kỹ năng tự bộc lộ

Bộc lộ bản thân nghĩa là Nhân viên xã hội chia sẻ những thông tin cá nhân về mình (cảm xúc, suy nghĩ, kinh nghiệm) với thân chủ trong quá trình làm việc để giúp thân chủ vượt quá một vấn đề hay một cảm xúc nào đó.

Ưu điểm của tự bộc lộ bản thân:

- Sự tiết lộ trung thực của Nhân viên xã hội có thể tạo thuận lợi cho thân chủ cởi mở và có thể là hình mẫu cho những hành vi tích cực của thân chủ.
- Tạo sự gần gũi giữa Nhân viên xã hội và thân chủ.

Ứng dụng kỹ năng:

- Nhân viên xã hội chia sẻ những thông tin riêng về cá nhân mình
- Nhân viên xã hội bộc lộ những cảm nhận của mình về thân chủ trong từng thời điểm của quá trình làm việc. Có thể đề cập đến những thay đổi nhỏ mang tính tích cực hoặc cũng có thể là tiêu cực thường xuyên của thân chủ.

Tránh để thân chủ có cảm giác mình được khen hay bị chê một cách thẳng thắn quá, có thể sử dụng mệnh đề: “Có vẻ như...”, “dường như là ...”, “Tôi cảm thấy...”

Lưu ý khi sử dụng:

- Không nên sử dụng nhiều kỹ năng này. Nhân viên xã hội chỉ bộc lộ bản thân vào những thời điểm thích hợp khi sự bộc lộ đó có thể mang lại lợi ích cho sự lớn mạnh của thân chủ, giúp thân chủ tìm được hướng giải quyết vấn đề của họ.
- Không tự bộc lộ khi Nhân viên xã hội đang có tâm trạng “cao hứng”, điều đó sẽ dễ dẫn đến việc tự bộc lộ bản thân là nhằm thỏa mãn nhu cầu của Nhân viên xã hội chứ không nhằm mục đích giúp thân chủ.

- Bộc lộ phải trung thực.

2.11. Kỹ năng cung cấp thông tin

Có hai cách hiểu về cung cấp thông tin:

- Là sự chia sẻ trực tiếp về những sự thực, ý tưởng, giá trị và niềm tin của Nhân viên xã hội liên quan đến nhiệm vụ cần làm của thân chủ.

- Cung cấp cho thân chủ những thông tin mà thân chủ chưa biết về nó nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sự hiểu biết và tiến trình giải quyết vấn đề.

Lưu ý: Cung cấp thông tin khác với lời khuyên

Ứng dụng kỹ năng:

- *Cung cấp thông tin liên quan đến kinh nghiệm từng trải của những trường hợp đã có.*

➤ Cần làm rõ những thông tin mang tính khách quan - sự kiện với những thông tin mang tính nhận thức, phỏng đoán của Nhân viên xã hội.

➤ Đảm bảo tính bảo mật của những trường hợp đó.

➤ Cần cho thân chủ thấy họ có quyền về việc nên hay không nên làm theo chỉ dẫn. Nhân mạnh quyền quyết định là do thân chủ.

➤ Luôn cảnh báo cho thân chủ biết và ý thức được rằng kinh nghiệm của người này không thể hoàn toàn áp dụng cho người khác. Vấn đề của thân chủ có thể không giống với người đi trước. Do đó cần khuyến khích họ chia sẻ và tự chịu trách nhiệm về hành động của mình.

- *Cung cấp những thông tin khác mà thân chủ chưa biết.*

➤ Tìm hiểu thân chủ cần biết thông tin về khía cạnh nào (nguồn lực, chính sách, tổ chức ...)

➤ Đảm bảo thông tin đó là chính xác trước khi cung cấp cho thân chủ

➤ Hướng dẫn cách sử dụng thông tin vừa được cung cấp.

2.12. Kỹ năng đương đầu

Sự đương đầu tức là giúp thân chủ nhận ra sự mâu thuẫn giữa lời nói, cảm xúc và hành vi của thân chủ. Mục đích của kỹ năng này giúp thân chủ tập trung vào những điểm mà họ chưa nhận ra, không nhận thức được hoặc họ quên không nhắc tới. Cũng có thể thân chủ muốn giải quyết vấn đề đó của mình, nhưng lại không dám nhắc tới, nói vòng vo câu chuyện của mình để lảng tránh một vấn đề quan trọng. Nhân viên xã hội đưa nó ra ánh sáng để nhìn cho rõ hơn chứ không nhằm mục đích phê phán.

Vì vậy chỉ khi đạt mức độ thân tình và tin tưởng với thân chủ, Nhân viên xã hội mới dùng kỹ năng này.

Hackey và Cormier đưa ra một số loại mâu thuẫn của thân chủ như sau:

- Mâu thuẫn giữa giá trị và hành vi của thân chủ.
- Mâu thuẫn giữa hành vi và cảm xúc
- Mâu thuẫn chính giữa những lời nói của thân chủ
- Mâu thuẫn giữa lời nói về cảm xúc của thân chủ với cảm xúc thực sự

ẩn giấu của họ.

Ứng dụng kỹ năng:

- Chỉ ra sự không thống nhất đó của thân chủ bằng cách nói phản hồi làm sáng tỏ: “*Một mặt ô/b ... nhưng mặt khác ...*”

- Yêu cầu thân chủ giải thích, chứng minh về sự mâu thuẫn đó: “*ô/b có thể nói cho tôi hiểu ý ô/b là gì khi ô/b nói ...*”

- Tóm lược điều không thống nhất trong con người thân chủ: “*ô/b nói rằng ... Tóm lại có phải ý ô/b muốn nói là ...?*”

- Nhân viên xã hội phản hồi những cảm xúc vô thức hay tóm tắt lại những điều thân chủ nói với sự thách thức tính không thống nhất, phi lý để thân chủ hiểu sâu sắc hơn vấn đề của chính họ.

- Sử dụng những câu nói châm biếm, mỉa mai hài hước nêu bật sự vô lý của mâu thuẫn để thân chủ chấp nhận và tự nguyện đương đầu với chúng. Có như vậy thân chủ mới có thể giải quyết được vấn đề của họ.

Chính vì vậy cần luôn lưu ý khi sử dụng kỹ năng này. Chỉ khi thân chủ đã hoàn toàn tin tưởng vào Nhân viên xã hội thì mới sử dụng kỹ năng này để tránh thân chủ hiểu rằng mình đang bị chỉ trích, điều đó sẽ ảnh hưởng đến cả tiến trình can thiệp về sau.

2.13. Kỹ năng thỏa thuận

Là kỹ năng được áp dụng ngay từ buổi làm việc đầu tiên giữa Nhân viên xã hội và thân chủ. Kỹ năng thỏa thuận này còn được sử dụng trong suốt tiến trình can thiệp để họ hiểu sâu sắc hơn nội dung đề cập và sự mong đợi từ hai phía.

- *Đối với Cá nhân:*

- Thỏa thuận về mục đích hỗ trợ

➤ Cách thức làm việc (thời gian, địa điểm, quy tắc nhất định ...)

➤ Nhiệm vụ của thân chủ trong từng giai đoạn

- *Đối với Nhóm:*

➤ Mục đích hỗ trợ nhóm

➤ Các thức làm việc nhóm (thời gian, địa điểm, nội quy, trách nhiệm, cách triển khai ...)

➤ Mục tiêu nhóm và các mục tiêu cá nhân

2.14. Kỹ năng vận động và kết nối nguồn lực

Được coi là kỹ năng cơ bản trong Công tác xã hội. Kết nối nguồn lực có thể hiểu ở ba khía cạnh: kết nối giữa nguồn lực nào đó với thân chủ; Kết nối giữa các nguồn lực khác nhau để cùng giải quyết vấn đề và trợ giúp thân chủ; Vận động và kết nối ngay chính nguồn lực trong cộng đồng.

Các nguồn lực hỗ trợ chính là các hệ thống xung quanh cá nhân, nhóm và cộng đồng. Bao gồm các hệ thống tự nhiên (gia đình, bạn bè ...); hệ thống chính thức (cơ quan, đoàn thể ...); hệ thống xã hội (tổ chức, ngân hàng, bệnh viện, trường học ...) hỗ trợ thân chủ. Tùy vào vấn đề cụ thể của thân chủ là gì mà các nguồn lực này phát huy tác dụng hỗ trợ ở khía cạnh nào.

Vận động và kết nối nguồn lực đi theo các bước:

- Tìm hiểu nhu cầu của thân chủ (cá nhân, nhóm, cộng đồng) đang thiếu hụt hay cần những nguồn lực hỗ trợ nào.

- Đánh giá và tìm kiếm những nguồn lực cần thiết có thể đáp ứng được những nhu cầu đó hoặc có thể tham gia trợ giúp tiên trình giải quyết vấn đề của thân chủ

- Giúp thân chủ tiếp cận được với những nguồn lực hỗ trợ.

Trường hợp thân chủ chưa biết đến các nguồn lực, Nhân viên xã hội sẽ giới thiệu để thân chủ nắm bắt được và hướng dẫn họ cách tiếp cận.

Trong trường hợp thân chủ đã biết và đã tiếp cận nhưng gặp cản trở, NVXH sẽ là người biện hộ để giúp thân chủ có thể tiếp cận được thuận tiện hơn.

- Một khía cạnh khác của kết nối nguồn lực là việc Nhân viên xã hội liên kết các nguồn lực khác nhau lại để cùng phát huy sức mạnh giúp cho thân chủ.

Nhân viên xã hội cần làm việc với các bên quản lý nguồn lực để có được những thỏa thuận hợp tác rõ ràng, đảm bảo hiệu quả của công việc giúp đỡ.

2.15. Kỹ năng điều phối

Điều phối là kỹ năng quan trọng mà mỗi Nhân viên xã hội cần phải không ngừng học hỏi, áp dụng và nâng cao để có được hiệu quả tốt nhất cho công việc. Điều phối là khả năng tổ chức, sắp xếp, phân công và điều hành công việc để tiến trình can thiệp diễn ra một cách suôn sẻ, các thành phần tham gia phối hợp được nhịp nhàng với nhau hơn trong việc thực hiện nhiệm vụ chung.

- Điều phối trong CTXH cá nhân bao gồm các khía cạnh:

- Điều phối tương tác giữa các nguồn lực hỗ trợ cá nhân
- Điều phối việc thực hiện các hoạt động trong kế hoạch trợ giúp đảm bảo tiến trình trợ giúp diễn ra trôi chảy và hiệu quả.

- Điều phối trong CTXH nhóm

➤ Điều phối tạo không khí trong nhóm, kích thích các thành viên nhóm tham gia nhiệt tình và có hiệu quả vào tiến trình giải quyết vấn đề.

➤ Điều phối để việc thực hiện các mục tiêu chung của nhóm và mục tiêu cá nhân được nhịp nhàng, ăn khớp, tránh để xảy ra sự xung đột hoặc chông chéo.

➤ Phân công công việc trong nhóm. Nhân viên xã hội chú ý đến điểm mạnh của các thành viên trong nhóm để có hướng phát huy. Phân công đúng người đúng việc, cân bằng và phù hợp với khả năng của từng người còn là một hình thức nâng cao năng lực cho nhóm.

➤ Điều phối trong nhóm còn thể hiện ở việc xử lý sự đa dạng của nhóm. Mỗi thành viên có những đặc điểm khác nhau, Nhân viên xã hội làm sao để sự đa dạng này không gây nên cản trở mà ngược lại, tạo thành yếu tố thuận lợi cho nhóm

➤ Điều phối sự tham gia và tương tác giữa nhóm với các nguồn lực và giữa các nguồn lực với nhau.

Nhìn chung kỹ năng điều phối bao gồm nhiều khía cạnh khác nhau và kỹ năng này sử dụng trong suốt quá trình làm việc với bất kỳ cá nhân, nhóm hay

cộng đồng. Nếu không có sự điều phối của Nhân viên xã hội, các hoạt động sẽ diễn ra lộn xộn, kế hoạch bị đảo lộn và công việc chông chéo. Như vậy không thể đem lại hiệu quả tích cực cho công việc trợ giúp thân chủ.

Vì thế với các tình huống cụ thể trong thực tế mà Nhân viên xã hội vận dụng kỹ năng này như thế nào. Để thực hiện tốt kỹ năng điều phối, Nhân viên xã hội cũng cần có óc tổ chức, sự sáng tạo và khéo léo.

2.16. Kỹ năng lãnh đạo nhóm

Đối với Công tác xã hội nhóm, đây là kỹ năng cơ bản đầu tiên của Nhân viên xã hội. Kỹ năng lãnh đạo nhóm được hiểu rộng từ năng lực điều phối, điều hành, thu hút sự tham gia của các thành viên, xử lý các xung đột nhóm.

Kỹ năng lãnh đạo bao gồm nhiều kỹ năng nhỏ khác nhau. Có thể liệt kê một số kỹ năng tiêu biểu sau:

- Kỹ năng lôi cuốn các thành viên nhóm

Đây là kỹ năng nhằm thúc đẩy tiến trình nhóm, thể hiện ở khả năng Nhân viên xã hội lôi cuốn được các thành viên tham gia tích cực vào các hoạt động trong tiến trình nhóm như: thảo luận các vấn đề, chia sẻ, cùng giải quyết và đạt mục tiêu chung ...

Kỹ năng lôi cuốn của Nhân viên xã hội thể hiện ở:

- Khả năng thuyết phục các thành viên về các hoạt động nhóm. Vì vậy Nhân viên xã hội cần chuẩn bị kỹ nội dung cần truyền đạt. Ngôn từ sử dụng rõ ràng, mạch lạc, dễ hiểu.
- Lựa chọn, lồng ghép các nội dung hoạt động cho sinh động, giảm tối đa sự nhàm chán; xen kẽ các hoạt động mang tính chất thư giãn.
- Nhạy cảm với các nhu cầu và phản ứng của các thành viên.
- Tạo bầu không khí ấm cúng, vui vẻ bằng khiếu hài hước của Nhân viên xã hội.
- Biết cách khuyến khích và khen ngợi kịp thời những tiến bộ và nỗ lực của các thành viên nhóm.
- Lôi kéo, khuyến khích những thành viên trầm lặng.

➤ Thiết lập môi trường tôn trọng trong nhóm ngay từ đầu, hạn chế sự lấn át của một số thành viên khiến cho những thành viên khác thấy mình mờ nhạt, thừa thãi.

➤ Nhân viên xã hội có thể lôi kéo các thành viên tham gia bằng cách hỏi thành viên khác có ý kiến gì về điều mà thành viên trước vừa trình bày.

➤ Nhân viên xã hội cũng cần quan tâm đến từng cá nhân trong nhóm.

- Giữ tập trung trong hoạt động nhóm

Các thành viên rất dễ mất tập trung và đi chệch hướng, nhất là khi họ chưa hòa nhập với nhóm và chưa nắm bắt được nội dung hoạt động nhóm. Vì vậy, Nhân viên xã hội cần biết cách giữ tập trung cho các hoạt động của nhóm bằng cách:

➤ Nhân viên xã hội hướng dẫn, nhắc nhở các thành viên tham gia vào công việc, hoạt động đang thực hiện. Có thể hỏi các thành viên xem tiến độ họ thực hiện đến đâu rồi?

➤ Một số thành viên mất tập trung, nên tìm hiểu nguyên nhân bởi có thể họ chưa hiểu cách thức thực hiện. Khi đó Nhân viên xã hội có thể hướng dẫn lại họ để thân chủ nắm bắt được.

➤ Đôi khi nhiệm vụ thực hiện phức tạp và khó khăn. Nhân viên xã hội có thể cho nhóm thư giãn bằng một vài hoạt động giải trí để lấy lại cân bằng.

➤ Nhóm gồm nhiều thành viên, do đó khi thảo luận có thể mỗi người đưa ra một ý kiến. Có thể có ý kiến đi xa so với chủ đề chính nhưng lại là chủ đề mang tính thời sự khiến các thành viên khác phân tán, chuyển sang đề tài mới. Khi ấy Nhân viên xã hội cần nhắc lại chủ đề chính đang thảo luận và trực tiếp đề nghị các thành viên nhóm quay trở lại chủ đề chính thảo luận.

- Thu thập đánh giá thông tin

➤ Nhân viên xã hội thu thập và đánh giá thông tin trước hết thông qua việc các thành viên trong nhóm chia sẻ những suy nghĩ, cảm xúc và hành vi của mình với nhau và với Nhân viên xã hội. Để nhóm có thể chia sẻ và biết cách chia sẻ, Nhân viên xã hội hướng dẫn các thành viên nhận dạng chính suy nghĩ, cảm xúc của họ, như: những dấu hiệu nào cho thấy họ đang lo âu hay, hồi hộp

... Khi họ nóng nảy hoặc có cảm xúc tiêu cực thì sẽ ảnh hưởng đến họ và lây lan sang nhóm như thế nào; Nhân viên xã hội cũng giúp họ chia sẻ lại những điều đó với nhóm và tập cho họ thói quen suy nghĩ, cảm xúc và hành vi tích cực.

➤ Thu thông tin còn thể hiện ở cách đặt câu hỏi cho nhóm. Các câu hỏi Nhân viên xã hội đưa ra nên là câu hỏi gợi mở để nhóm suy nghĩ, thảo luận và đưa ra những ý kiến của mình. Đây là nguồn thông tin hữu ích nhất bởi họ nói ra chính những điều họ đang băn khoăn suy nghĩ. Không đặt câu hỏi kép và câu hỏi quá nặng nề để tránh hiểu lầm từ thân chủ.

Đặt câu hỏi xoay vòng dưới hình thức Nhân viên xã hội và các thành viên khác đặt câu hỏi cho thành viên này để kiểm chứng thông tin được phát biểu trước đó của họ. Hoặc Nhân viên xã hội hỏi thành viên khác ý kiến về điều thành viên kia vừa phát biểu. Mục đích của hình thức này là để kiểm chứng thông tin và thu thông tin đa chiều hơn.

➤ Trong kỹ năng thu thông tin lại bao gồm các kỹ năng như tóm lược hay chẻ nhỏ vấn đề. Phân tích nguồn thông tin vừa thu được từ các thành viên trong nhóm bằng cách sắp xếp lại, chỉ ra các biểu trưng, khoảng trống trong dữ liệu để có kế hoạch thu thông tin nhằm hoàn thiện hơn bản đánh giá của Nhân viên xã hội.

- Giải quyết xung đột và mâu thuẫn

Nhân viên xã hội cần luôn theo sát tiến trình của nhóm, hướng dẫn những tình huống giao tiếp cho nhóm.

Như chúng ta đã biết, trong một nhóm bao giờ cũng có những xung đột, mâu thuẫn khó tránh khỏi do sự khác biệt về nhu cầu, nhận thức, mục tiêu, giá trị, văn hóa, tính cách ... Do đó Nhân viên xã hội cần hiểu được những yếu tố trên của nhóm thì sẽ tránh được mâu thuẫn.

Có hai dạng xung đột chính trong nhóm:

- Xung đột nảy sinh trong khi thực hiện nhiệm vụ do mâu thuẫn ý tưởng, thông tin. Xung đột này có tác dụng thúc đẩy tiến trình nhóm, vì nó thúc đẩy các cuộc đàm thoại để giải quyết vấn đề.

- Xung đột liên quan đến tình cảm khó can thiệp hơn và không có tác dụng tích cực.

Có hai mục đích chính phải quan tâm khi giải quyết những tình huống xung đột trong nhóm:

- Đạt được mục tiêu của cá nhân
- Giữ mối quan hệ tốt với những người khác

Vì vậy Nhân viên xã hội cần phải có cách thức xử lý để cân bằng 2 mục tiêu này.

Để xử lý tình huống vẫn thực hiện những nhiệm vụ như sau¹⁸

➤ Tìm ra gốc rễ của vấn đề và giải quyết vấn đề

➤ Tìm kiếm những điểm tương đồng về lợi ích của các bên

➤ Nhanh chóng điều chỉnh ngôn ngữ, hành vi phù hợp để ngăn chặn cho các dấu hiệu xấu có cơ hội bùng phát và ảnh hưởng đến nhóm.

➤ Giải quyết xung đột và mâu thuẫn trên cơ sở cùng có lợi và vì lợi ích chung của toàn thể nhóm.

Các thành viên sẽ cùng thảo luận để đưa ra các hướng giải quyết có tính khả thi và lựa chọn thực hiện giải pháp phù hợp với lợi ích của các bên nhất. Khi mâu thuẫn được giải quyết, nhóm sẽ có bước phát triển hơn và các thành viên trong nhóm cũng thêm hiểu nhau, hợp tác hơn trong tiến trình làm việc nhóm.

3. Một số kỹ thuật Công tác xã hội

3.1. Nhóm kỹ thuật hỗ trợ tăng cường bản ngã

3.1.1. Kỹ thuật duy trì

Liên quan mật thiết đến kỹ năng giao tiếp. Mục đích của kỹ thuật này nhằm khích lệ thân chủ bằng sự quan tâm tích cực và chân thành. Kỹ thuật duy trì thể hiện ở các cử chỉ: gật đầu, sử dụng những từ như “vâng”, “dạ”, “anh/chị cứ nói tiếp đi ạ”...

3.1.2. Kỹ thuật thăm dò, mô tả, làm thông thoáng

Nhân viên xã hội giúp thân chủ tự nói về vấn đề của chính họ. Từ đó Nhân viên xã hội lắng nghe và tìm hiểu nguồn thông tin từ phía thân chủ, giúp

¹⁸ ThS Nguyễn Thị Thái Lan (chủ biên), *Giáo trình Công tác Xã hội nhóm*, tr204

họ giải toả, làm “thông thoáng” tâm lý, những suy nghĩ đang tồn tại trong họ. Khi thân chủ cảm nhận được sự cảm thông và khích lệ từ Nhân viên xã hội đối với những điều mà họ bộc lộ, họ sẽ giảm bớt cảm giác lo âu, vô vọng và tội lỗi.

3.1.3. Kỹ thuật phân ánh tình huống cá nhân

Kỹ thuật này giúp thân chủ kể về tình huống hiện thời và những mối quan hệ của họ. Hollis chia kỹ thuật này thành năm khía cạnh:

- Thân chủ nhìn nhận về sức khỏe và những khía cạnh khác nhau của thể giới xung quanh; sự nhận thức và hiểu biết của họ về những cá nhân khác xung quanh.

- Thân chủ nhận thức được hành vi của họ tác động như thế nào đến bản thân họ và người khác.

- Thân chủ hiểu như thế nào về việc họ cư xử như vậy trong tình huống đó

- Nhận thức của thân chủ về nguyên nhân dẫn đến những hành vi khi họ tương tác với người khác.

- Thân chủ tự đánh giá như thế nào về bản thân họ

3.1.4. Kỹ thuật phân ánh phát triển

Nhân viên xã hội tìm hiểu những trải nghiệm trong quá khứ của thân chủ có ảnh hưởng đến hiện tại. Tìm hiểu xem trong quá khứ thân chủ vượt qua những vấn đề khó khăn trong cuộc sống của họ bằng cách nào và khuyến khích họ.

Với một vài thân chủ đã từng thành công trong quá khứ thì điều này đối với họ không gặp phải nhiều khó khăn để vượt qua.

3.1.5. Kỹ thuật chuyển dịch tình cảm xuôi/ngược

Chuyển dịch tình cảm xuôi là những cảm giác, ảo vọng, sự phòng vệ và phản ứng tình cảm mà khách hàng có đối với nhân viên xã hội. Những phản ứng này có thể tích cực (như cảm giác tin cậy, an toàn, tự tin, yêu thương) hoặc tiêu cực (tức giận, bị phản bội, tổn thương, chống đối). Những cảm giác này tăng lên khi thân chủ bắt đầu mối liên hệ với người hỗ trợ (Nhân viên xã hội), giống như khi họ đã tương tác với những người quan trọng trong cuộc đời họ. Nhân viên xã hội sử dụng kỹ thuật này để tìm hiểu những mối quan hệ xung đột trong quá

khứ mà thân chủ đã có, những trải nghiệm này có liên quan và ảnh hưởng như thế nào đến hành vi và các mối quan hệ hiện thời của họ.

Khi sự chuyển dịch tình cảm đã đạt được, Nhân viên xã hội sẽ giải thích cho thân chủ biết chuyện gì đã xảy ra với họ, và từ đó cùng thân chủ giải quyết những xung đột đó, và sau cùng giúp thân chủ thay đổi nhân cách.

Chuyển dịch tình cảm ngược là những trạng thái cảm xúc không thích hợp mà người hỗ trợ (Nhân viên xã hội) có được với thân chủ. Nghĩa rộng hơn của chuyển dịch tình cảm ngược có hàm ý quan trọng: Nhân viên xã hội thường thấy không thoải mái hay phải kìm nén các phản ứng do thân chủ khơi dậy chứ không phải xuất phát từ xung đột của thân chủ. Vì thế Nhân viên xã hội dựa trên những cảm giác của chính mình với thân chủ trong những tình huống chuyển dịch ngược đó, có thể bắt đầu tìm hiểu xem những người khác đã từng phản ứng thế nào trước cách cư xử của thân chủ đối với họ

Mục đích của việc chuyển dịch tình cảm là giúp thân chủ hiểu hơn về vấn đề của họ. Tình cảm này sẽ tăng dần lên khi mối quan hệ của cả đôi bên được tăng cường.

3.1.6. Kỹ thuật tăng cường bản ngã (Ego)

Thông qua tương tác giữa Nhân viên xã hội và thân chủ, Nhân viên xã hội sẽ hỗ trợ thân chủ bỏ đi các cách ứng xử không có hiệu quả, các vai trò không phù hợp trong tình huống của họ. Sau khi đã trải nghiệm những khủng hoảng đã qua, thân chủ có thể nhìn thấy cơ hội phát triển và học hỏi được những cái mới, thích hợp hơn. Kỹ thuật này quan tâm tới việc tăng cường bản ngã (cái tôi) của thân chủ và sử dụng khả năng lý giải sẵn có của cá nhân để xác định vấn đề và giải pháp khả thi.

3.2. Nhóm kỹ thuật dựa trên liệu pháp nhận thức - hành vi

3.2.1. Kỹ thuật giải mã cảm hệ thống

Wolpe dựa trên niềm tin rằng: phản ứng lo âu là phản xạ có điều kiện, do được rèn luyện mà thành. Vì vậy phản ứng ấy cũng có thể không được rèn luyện nữa. Để xóa bỏ điều kiện này, Wolpe đưa ra giả thuyết: nếu một phản ứng không tương ứng với sự lo âu được sinh ra, nó có thể tụt cấp với kích thích gây

ra sự lo âu và sẽ ngăn chặn sự lo âu ấy, hay hạn chế đến mức tối thiểu những hậu quả của nó. Nguyên tắc hình thành từ khái niệm này được gọi là sự ức chế lẫn nhau, cho rằng: nếu một phản ứng che đậy sự lo lắng có thể được tạo ra khi có mặt tác nhân kích thích gây lo lắng, nó sẽ làm yếu đi sự ràng buộc giữa tác nhân kích thích và sự lo lắng. Quan thời gian với đủ các cặp liên kết (tác nhân kích thích lo lắng và tác nhân ngăn cản lo lắng), sự lo lắng sẽ biến mất và một phản ứng mới tích cực hơn sẽ được thay thế.

Những tác nhân gây kim hãm sự lo lắng cần được khởi đầu bằng việc liên kết cặp với một tác nhân kích thích lo lắng ở cường độ thấp. Dần dần sẽ chuyển lên các mức tiếp theo. Kỹ thuật này gọi *giải mãn cảm hệ thống*, bởi nó chuyển dịch một cách có hệ thống từ tác nhân cường độ thấp đến cao; tác nhân này được liên kết với tác nhân cản trở sự lo âu.

Quy trình sử dụng kỹ thuật giải mãn cảm hệ thống:

- Bước 1: Phản ứng thư giãn cơ bắp không tương hợp với sự lo âu. Vì vậy, bước đầu điều trị, Nhân viên xã hội hướng dẫn thân chủ thử bài tập này cho đến khi họ đạt được sự thành thạo.

- Bước 2: Tạo một chuỗi các tác nhân kích thích lo lắng, xếp thứ hạng từ kích thích lo lắng thấp cho đến cao. Lưu ý: để thân chủ tự miêu tả lại và xếp hạng.

- Bước 3: Lập điều kiện ngược cho kích thích gây lo lắng. Đó là việc yêu cầu thân chủ thư giãn. Khi đó hãy yêu cầu họ tưởng tượng càng rõ ràng càng tốt. Đầu tiên tưởng tượng về kích thích gây lo lắng ở mức độ thấp nhất trong danh sách xếp hạng của họ. Nếu thân chủ thấy lo âu, họ phải báo hiệu bằng ngón tay trỏ. Sau đó Nhân viên xã hội chỉ dẫn thân chủ hãy ngừng tưởng tượng (xóa bỏ cảnh gây lo âu đó khỏi tưởng tượng) và thư giãn trở lại. Khi họ đã thư giãn rồi, Nhân viên xã hội lại chỉ dẫn họ lại tiếp tục tập trung vào cảnh gây lo lắng, và sau đó lại thư giãn. Cách thức này lặp lại cho tới khi thân chủ cảm thấy thư giãn hoàn toàn.

- Sau khi tưởng tượng đến 1 cảnh lo lắng mà không còn cảm thấy lo lắng nữa, Nhân viên xã hội yêu cầu thân chủ tưởng tượng đến các cảnh gây lo lắng ở mức độ cao hơn.

3.2.2. Kỹ thuật huấn luyện sự quyết đoán

Sự quyết đoán vốn được coi là trái ngược với sự lo âu. Quyết đoán có nghĩa là người đó có thể thể hiện sự tức giận, bực mình khi cần, cũng như thể hiện tình yêu và sự thân thiện trong những tình huống nhất định. Kỹ thuật này rất cần thiết trong trị liệu cho thân chủ là nạn nhân của bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình. Trong trị liệu, thân chủ cần được yêu cầu tập dượt một tình huống cần đến sự quyết đoán.

Nhân viên xã hội áp dụng kỹ thuật này bằng một chuỗi hành vi phân cấp.

- Trước hết, Nhân viên xã hội chỉ dẫn cho thân chủ cách cư xử như thế nào (Ví dụ: cách dùng điệu bộ cơ thể, nét mặt, ánh mắt, giọng nói).

- Tiếp đó Nhân viên xã hội đóng vai “người khác” trong tình huống tập dượt đó và chỉ dẫn cho thân chủ cách sử dụng các hành vi quyết đoán mới được học (cả điệu bộ cơ thể và ngôn từ).

- Tiếp theo, Nhân viên xã hội giúp thân chủ thực hành các hành vi mới trong đợt điều trị nhằm phát triển các chiến lược sử dụng được trong tình huống ngoài đời.

Một quy tắc quan trọng khi áp dụng kỹ thuật này: phải đảm bảo rằng không tạo ra một hành động quyết đoán nào đem lại hậu quả trừng phạt lại thân chủ.

3.2.3. Kỹ thuật định hình cho hành vi

Các hành vi mới thân chủ cần được trang bị phải theo một tiến trình liên tiếp, từng bước, cho đến khi thực hiện nhiệm vụ cuối cùng để chốt lại. Mỗi khi hành vi được thực hiện đúng, nó cần được củng cố. Tương tự như vậy với hành vi tiếp theo. Việc này sẽ tiếp tục được thực hiện cho tới khi đạt đến hành vi đích.

3.2.4. Kỹ thuật làm mẫu

Kỹ thuật này nhằm giúp cho thân chủ học hỏi những hành vi mới từ những hành vi mẫu đã có. Người hướng dẫn hay Nhân viên xã hội có thể là

người làm mẫu. Có năm chức năng cơ bản của việc làm mẫu: dạy, nhắc bài, động viên, làm giảm lo âu và thôi khuyến khích. Khi dạy một hành vi mới, Nhân viên xã hội có thể thao tác mẫu cho thân chủ xem. Việc nhắc bài là để người học sẵn sàng học tiếp. Khi một người làm mẫu, chủ đề được gọi ra và nhắc để thân chủ dần làm được như mẫu. Việc động viên có thể xuất phát từ việc nhìn thấy phần thưởng mà người khác được nhận sau khi hoàn thành một nhiệm vụ.

Trong điều trị, có nhiều cách làm mẫu khác nhau. Ví dụ: người làm mẫu thực hiện hành vi một vài lần liền để thân chủ quan sát. Sau đó thân chủ thực hiện hành vi đó. Hoặc, hành vi mẫu cũng có thể là một đoạn video, tranh, ảnh ... Việc đóng kịch phân vai thường được sử dụng để giúp thân chủ phát triển các kỹ năng của mình.

3.2.5. Kỹ thuật sử dụng quan hệ cộng tác

Thiết lập mối quan hệ trị liệu tích cực giữa nhân viên xã hội và thân chủ. Cả hai bên phải cùng tham gia tích cực vào quá trình trị liệu để giải quyết vấn đề.

Những biện pháp để gây thiện cảm, làm tăng mối quan hệ đôi bên thường được sử dụng như: sự cảm thông, tôn trọng, sự chân thực...

3.2.6. Kỹ thuật sử dụng bài tập về nhà

Nhiệm vụ làm bài tập do Nhân viên xã hội giao là một phần của tiến trình can thiệp. Bài tập về nhà được giao cho thân chủ nhằm mục đích:

- Khiến thân chủ vẫn còn tham gia và là dây nối với Nhân viên xã hội giữa những đợt điều trị.
- Giúp thân chủ tự thực hành những kỹ thuật đã học được ngoài giờ trị liệu chính.

3.2.7. Kỹ thuật sử dụng mô hình A-B-C

Mô hình ABC sử dụng nhằm mục đích thay đổi tư duy, nhận thức của thân chủ về vấn đề của họ.

A (Activating event): kích thích từ môi trường, sự kiện kích hoạt mà thân chủ nhận biết được. Sự kiện đó có thể do một người trong môi trường sống của

thân chủ gây ra. Trong mỗi trường hợp, sự kiện gây kích động được nhận ra và cảm nhận theo một cách nào đó.

B (Belief): Kết quả của A là thân chủ có một kiểu suy nghĩ hoặc niềm tin B nào đó về sự kiện A đó. Đó là những hiểu biết sẵn có, thành kiến của bản thân về vấn đề.

C (Feeling & Behavior Consequences): hậu quả về hành vi và cảm xúc, có thể tiêu cực hay tích cực, tùy thuộc vào niềm tin B của thân chủ vào sự kiện A trên.

Vì vậy, đối với trị liệu, Nhân viên xã hội cần tập trung làm thay đổi niềm tin B của thân chủ về sự kiện A tác động đến họ. Nếu họ có được nhận thức và niềm tin đúng đắn, sẽ tạo nên những cảm xúc, hành vi tích cực và ngược lại.

Ví dụ: (A) Người vợ mắc việc ở cơ quan, không thể về nhà sớm được. Liên tiếp 3 ngày như vậy, tận tối khuya người vợ mới trở về nhà, và chưa có thời gian nói chuyện cụ thể với chồng về lý do mà cô về muộn. (B) Người chồng nghĩ rằng vợ anh ta đang có điều gì đó giấu mình. Dần dần anh ta nghĩ vợ mình hình như đang phản bội mình. (C) Từ niềm tin như vậy nên anh ta nảy sinh mâu thuẫn với vợ, cáu gắt và nói nặng lời và có nhiều hành vi quá đáng với vợ mình.

Trong trường hợp này, Nhân viên xã hội cần can thiệp để thân chủ (anh chồng) có được niềm tin tích cực về người vợ của mình. Mô hình mong muốn: (B) Anh chồng hiểu được rằng người vợ của anh đang rất vất vả với công việc ở cơ quan, rất cần sự quan tâm của người chồng. Sự cố gắng của cô trong thời gian vừa qua cũng vì gia đình của anh và cô. Từ niềm tin (B) tích cực này, thân chủ sẽ có hành vi (C) tích cực: thoải mái, thương yêu, thông cảm và chia sẻ với vợ hơn.

3.2.8. Kỹ thuật giáo dục

Để luyện tập cho thân chủ theo mô hình nhận thức được tiến hành theo 5 bước như sau:

- (1) Xác định suy nghĩ tự phát
- (2) Biểu thị mối quan hệ giữa tư duy và hành vi thông qua những ví dụ cụ thể

- (3) Biểu thị sự hiện diện tư duy từ trải nghiệm của bản thân
- (4) Giao cho thân chủ những việc cần làm để tiếp thu nhận thức
- (5) Xem xét lại những điều thân chủ ghi được và cung cấp phản hồi cụ thể cho họ

Một trong số các bước đầu tiên của phương pháp tiếp cận này là giảng giải về mô hình tư duy, nhấn mạnh đến mối quan hệ giữa việc thân chủ nghĩ về bản thân, người khác, các tình huống, tương lai như thế nào và cách họ cảm nhận và cư xử.

3.2.9. Kỹ thuật tái xác lập

Khuyến khích thân chủ hay e dè trong việc xác định vấn đề từ quan điểm khác. Ví dụ: thay vì nhìn nhận vấn đề là “Tôi không thể làm tốt việc đó, trong gia đình tôi là người thừa”, họ sẽ được khuyến khích để tái xác lập việc này là “Tôi cần có thêm thời gian và sự chia sẻ của mọi người trong gia đình, tôi sẽ làm tốt được vai trò của mình”.

3.2.10. Kỹ thuật lập lịch trình hoạt động

Trong đó sử dụng kỹ thuật giao bài tập về nhà là chính. Đối với thân chủ, không linh hoạt trong tư duy hầu hết do họ quá trầm cảm, lo âu. Kỹ thuật này sẽ là biện pháp giúp họ chống lại những hành vi cố hữu đó của mình.

Có bốn nguyên tắc cần được phối hợp khi thực hiện lịch trình:

- Thân chủ cần được thông báo rằng chẳng ai hoàn thành hết được kế hoạch mà họ vạch ra. Vì vậy, thân chủ không cần phải buồn khi họ không thành công 100%.

- Thân chủ cần được nhắc nhở cố gắng thực hiện hành động là quan trọng nhất, chứ không phải mức thành công của việc thực hiện nó.

- Cần dành thời gian mỗi ngày để bố trí kế hoạch cho ngày hôm sau. Buổi tối là thời điểm tốt, tuy nhiên không nên để trước khi đi ngủ vì như vậy có thể khiến thân chủ mất ngủ vì những suy nghĩ nảy sinh. Nhân viên xã hội cần củng cố và động viên khi thân chủ làm tốt.

Lịch trình có thể mất đến vài ngày hay một tuần, thường là các hoạt động cụ thể cho cả ngày như: thức dậy vào lúc mấy giờ, rửa mặt, ăn sáng ... hay nó

có thể bao gồm kế hoạch cho một sự kiện hoặc nhiệm vụ của một công việc nào đó.

3.2.11. Kỹ thuật xếp hạng sự thành thạo và thoải mái

Nhân viên xã hội thường yêu cầu thân chủ tự đánh giá và xếp hạng sự thành thạo và thoải mái của họ trong mỗi hoạt động theo lịch trình hàng ngày. Sự thành thạo là mức độ hiệu quả và nhuần nhuyễn của việc thực hiện hoạt động; sự thoải mái là mức độ thích thú, hài lòng khi thực hiện nhiệm vụ đó.

Thân chủ đôi khi cảm thấy không thoải mái, hoặc né tránh những hoạt động nào đó. Nhân viên xã hội sẽ giúp thân chủ hồi tưởng lại những thời điểm hay sự kiện trong quá khứ mà thân chủ cảm thấy thoải mái. Sau đó giao nhiệm vụ ở nhà cho họ là tham gia vào bất cứ hoạt động thoải mái nào và xếp hạng cho mức độ thành thạo cũng như thoải mái. Mục tiêu giúp thân chủ tăng thêm sự hứng thú khi tham gia hoạt động, và thành thạo trong thực hiện những hoạt động đó. Việc đánh giá này cần được tiến hành thường xuyên trong suốt tiến trình can thiệp.

3.2.12. Kỹ thuật giao nhiệm vụ

Kỹ thuật này dùng để chuyển thân chủ từ việc thực hiện một hoạt động ít khó khăn lên các hoạt động khó khăn hơn, và tiến tới việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao. Trong kỹ thuật này, vấn đề và biện pháp giải quyết được xác định và chia thành từng bước từ phức tạp đến đơn giản hơn. Nhân viên xã hội cần yêu cầu và có sự phản hồi lại cho thân chủ thật cụ thể theo từng bước.

Ví dụ: mục đích cuối cùng là làm sao để anh chồng có thể từ bỏ thói quen đánh đập vợ. Để đạt được mục đích can thiệp này, cần chia nhỏ nhiệm vụ cho anh thực hiện từng bước. Đầu tiên là phải kiềm chế được sự nóng giận mỗi khi anh không hài lòng với vợ điều gì. Sau đó tập cách bình tĩnh nói chuyện với vợ thay vì cáu gắt... Cứ từng bước như vậy cho đến khi thói quen tích cực mới được hình thành và củng cố.

3.2.13. Kỹ thuật đóng kịch phân vai

Thân chủ được huấn luyện các kỹ năng nhằm giúp họ giao tiếp với người khác và xác định các phương pháp thay thế trong việc cư xử với mọi người hay

trong những tình huống khác nhau. Nhân viên xã hội có thể làm mẫu cho thân chủ.

Nhân viên xã hội sử dụng việc làm mẫu để kiểm tra các suy nghĩ cụ thể của thân chủ có liên quan đến việc thực hiện các hành vi mới trong nỗ lực xác định và sửa chữa những sai lệch đi kèm với hành vi đó.

3.3. Kỹ thuật dựa trên thuyết hệ thống

Kỹ thuật sử dụng liệu pháp cơ cấu gia đình

Là phương pháp can thiệp các vấn đề thuộc về Gia đình. “Gia đình được coi là có vấn đề khi tồn tại và duy trì những cơ cấu rối loạn chức năng trong hệ thống gia đình”

Vai trò Nhân viên xã hội tác động vào những cơ cấu đang ngủ quên để tạo ra những thay đổi nhằm giải quyết vấn đề. Một khi cơ cấu gia đình đã được chỉnh sửa theo hướng tích cực, gia đình có khả năng giải quyết vấn đề của họ bằng nhiều cách.

Các bước điều trị bằng liệu pháp cơ cấu gia đình:

✓ *Tham gia và thích nghi:* Nhân viên xã hội hoà nhập vào hệ thống gia đình (ý thức thái độ hơn là kỹ năng), thích nghi với gia đình trên cơ sở tôn trọng.

✓ *Làm việc có tương tác:* Tương tác giữa các thành viên trong gia đình, chất vấn, tham vấn gia đình.

✓ *Chẩn trị:* Xác định mức độ của chức năng và rối loạn chức năng trong tương tác gia đình (dựa vào các hệ thống hỗ trợ xung quanh, những người tín nhiệm (có thể có)).

✓ *Nêu bật và sửa chữa tương tác:* Nhân viên xã hội tập trung vào trọng tâm của tiến trình thông qua qua sát những tương tác trong hệ thống gia đình. Giúp các cá nhân nhìn nhận và sửa chữa vấn đề.

✓ *Tạo ranh giới:* Tăng cường hay loại bỏ khoảng cách giữa các cá nhân. Người ta luôn thực hiện chức năng chỉ bằng vai của chính mình. Tương tác khác đi thì ranh giới sẽ được chuyển đổi (đóng vai, sắm vai).

✓ *Tạo bất cân bằng:* Thay đổi mối quan hệ thứ bậc của các thành viên trong gia đình.

✓ *Điều trị những phán đoán không có lợi:* Tìm hiểu xem bản thân họ cảm nhận về người khác như thế nào, dẫn đến thay đổi cách thức quan hệ. Mỗi quan hệ của họ (chuyên nghiệp). Nó là con dao 2 lưỡi nếu không sử dụng đúng.

3.4. Kỹ thuật dựa trên liệu pháp lấy giải pháp làm trung tâm

3.4.1. Kỹ thuật mô tả vấn đề

Khi gặp gỡ thân chủ lần đầu tiên, ngoài việc nói trước cho thân chủ biết tiến trình can thiệp, Nhân viên xã hội có thể chuyển trọng tâm vào việc mô tả vấn đề của thân chủ bằng cách hỏi: “Tôi có thể giúp đỡ được gì không?”, “Ông/bà muốn hôm nay thực hiện được việc gì trong buổi gặp mặt đầu tiên này của chúng ta?”. Sau đó Nhân viên xã hội sẽ lắng nghe một cách nghiêm túc thân chủ nói về vấn đề của họ. Thân chủ cần được có một sự thoải mái khi trình bày vấn đề của họ.

Nhân viên xã hội hỏi thân chủ những câu hỏi trên lập trường “chưa biết gì cả” để nhìn nhận vấn đề một cách khách quan. Coi thân chủ là chuyên gia về cuộc sống và vấn đề của họ, những gì họ muốn đạt được cũng như là cách tốt nhất để đạt được mục đích của họ. Những câu hỏi trong suốt giai đoạn đầu tiên này nhằm tìm hiểu vấn đề gây ảnh hưởng như thế nào đối với thân chủ; tại sao nó lại trở thành vấn đề của thân chủ; thân chủ đã thử giải pháp nào để giải quyết vấn đề đó chưa... Khi thân chủ trình bày nhiều vấn đề, Nhân viên xã hội cần tìm ra xem vấn đề nào thân chủ cho là quan trọng nhất và muốn được giải quyết trước.

3.4.2. Kỹ thuật phát triển các mục tiêu hoàn chỉnh

Các mục tiêu đều quan trọng đối với thân chủ, mục tiêu nhỏ và cụ thể, thể hiện sự khởi đầu của cái gì đó khác biệt chứ không phải là sự chấm hết. Để đạt được những mục tiêu này, Nhân viên xã hội định hướng những câu hỏi để gợi thân chủ miêu tả cuộc sống của họ sẽ ra sao khi vấn đề được giải quyết.

Các mục tiêu phải được thân chủ ưng thuận, mang tính quan trọng đối với họ. Điều quan trọng là Nhân viên xã hội phải lắng nghe, tôn trọng thân chủ và phối hợp các mục tiêu của họ vào quá trình điều trị. Nếu các mục tiêu là áp đặt từ bên ngoài thì thân chủ ít có khuynh hướng tuân theo.

Những câu hỏi được sử dụng để phát triển các mục tiêu hoàn chỉnh là những câu hỏi gợi cho thân chủ nghĩ về việc người khác sẽ để ý gì đến họ một cách khác biệt so với trước, khi mà vấn đề của họ đã được giải quyết.

Mục tiêu cụ thể giúp thân chủ tránh được quan niệm rằng vấn đề xảy ra “quanh năm suốt tháng”. Hãy hỏi thân chủ xem chuyện gì sẽ như thế nào tại một thời điểm hay một nơi cụ thể nào đó.

Các mục tiêu phải cụ thể, đo lường được và được xác định về mặt hành vi. Thân chủ thường nói đến mục tiêu một cách trừu tượng, họ không thể diễn đạt nó cụ thể hơn. Ví dụ: “tôi muốn không bị căng thẳng quá”, “có thể giao tiếp tốt hơn”. Nhân viên xã hội sẽ phải cụ thể hóa các mục tiêu đó của thân chủ, định hình những mục tiêu còn mờ ảo. Ví dụ: “Hãy cho tôi biết, ông/bà sẽ làm gì khi không còn bị căng thẳng nữa”...

Điều then chốt trong việc đặt ra và hoàn thành mục tiêu là để thân chủ nhận ra vai trò của họ trong việc trợ giúp nhằm đạt được mục tiêu. Thông thường trong các vấn đề về quan hệ, thân chủ hay nói về việc người khác cần thay đổi như thế nào chứ không phải họ cần thay đổi thế nào. Trong những tình huống này, Nhân viên xã hội lắng nghe ý kiến của thân chủ. Sau đó, khi có thể, hãy hỏi các câu dẫn dắt thân chủ kiểm tra vai trò của người ấy trong quá trình chuyển đổi.

Khi lo lắng, thân chủ thường muốn hoàn thành mục đích ngay lập tức. Nhưng thực tế việc này không thể xảy ra, bởi thân chủ không đủ khả năng kiểm soát môi trường xung quanh họ. Khi ấy Nhân viên xã hội giúp thân chủ chia nhỏ mục tiêu, chỉ cho thân chủ đi theo một đường hướng tích cực dẫn đến đích cuối cùng.

3.4.3. Kỹ thuật “câu hỏi có phép lạ”

Mục đích nhằm giúp thân chủ đưa ra được giải pháp cho vấn đề của họ. Câu hỏi có phép lạ hướng thân chủ đến tương lai tích cực thay vì nhìn mãi vào bế tắc trong quá khứ.

Ví dụ: *Bây giờ tôi muốn hỏi bà một câu hỏi lạ. Giả sử khi bà đang ngon giấc tối nay và toàn bộ ngôi nhà đều yên tĩnh, có một phép lạ xảy ra. Điều kỳ*

diệu là vấn đề của bà đã được giải quyết tốt đẹp rồi. Nhưng vì bà đang ngủ nên không biết phép lạ đã xảy ra. Khi bà tỉnh dậy vào sáng hôm sau, chuyện gì đã khác đi so với trước khiến bà biết được là điều kì diệu đã xảy ra?

Sau đó, Nhân viên xã hội tiếp tục sử dụng các câu hỏi khuyến khích thân chủ nói rõ và cụ thể hơn về thay đổi cần thiết trong hành vi.

3.5. Kỹ thuật sử dụng mệnh đề “Tôi” (Nhân viên xã hội hướng dẫn thân chủ)

Đó là cách giao tiếp khi người nói bắt đầu bằng đại từ “Tôi”, hay nói cách khác là bắt đầu bằng xưng hô ngôi thứ nhất. Sau đó mới nói đến cảm nhận của người đó về sự việc nào đó hay hành vi của ai đó.

Ví dụ: thay vì nói câu “tại sao con lại cứ luôn say rượu, đánh đập vợ con như thế?”, Nhân viên xã hội hướng dẫn thân chủ hãy nói rằng: “Mẹ cảm thấy rất buồn khi thấy con say rượu và đánh đập vợ con như vậy!”.

Việc sử dụng mệnh đề “tôi” có tác dụng giúp các thành viên nói lên quan điểm, suy nghĩ và cảm xúc cả chính mình trước khi nói tới hành vi của người khác. Điều này có tác dụng hướng người nghe hiểu được cảm xúc suy nghĩ của bạn trước và tạo nên sự thông cảm thấu hiểu được cảm xúc suy nghĩ của bạn trước và tạo nên sự thông cảm thấu hiểu của người nghe, mong muốn có sự thay đổi nào đó. Nếu sử dụng câu nói bắt đầu bằng ngôi thứ 2 trước sẽ dễ khiến người đó hiểu lầm bạn đang trách cứ họ. Vì thế mệnh đề bắt đầu bằng ngôi thứ nhất sẽ hiệu quả hơn.

3.6. Kỹ thuật chiếc ghế trống

Nhân viên xã hội yêu cầu thân chủ tưởng tượng một người nào đó (có liên quan tới vấn đề của thân chủ, thậm chí có thể là chính thân chủ) ngồi trong một chiếc ghế trống, Nhân viên xã hội khuyến khích họ đối thoại với “người đó” để từ đó khám phá ra vấn đề. Việc khám phá cuộc đối thoại mà thân chủ nói với “người ngồi trong chiếc ghế” sẽ đem lại nhiều thông tin đã bị thân chủ dồn nén và không muốn thể hiện ra. Điều này có tác dụng giúp thân chủ nhận thức được họ đang nghĩ gì và cảm nhận như thế nào về những người hay vấn đề có liên quan.

Câu hỏi ôn tập:

1. Trình bày tiến trình công tác xã hội cá nhân và ứng dụng tiến trình đó vào giải quyết một trường hợp cụ thể trong lĩnh vực bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình.
2. Trình bày tiến trình công tác xã hội. Nêu sự khác biệt giữa phương pháp công tác xã hội cá nhân và công tác xã hội nhóm.
3. Vai trò của các kỹ năng được thể hiện như thế nào trong tiến trình trợ giúp các nạn nhân của bất bình đẳng và bạo lực gia đình. Cho ví dụ minh họa
4. Nêu các kỹ năng công tác xã hội cơ bản được ứng dụng trong lĩnh vực bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình. Lấy ví dụ về một kỹ năng và phân tích ứng dụng của nó trong một trường hợp cụ thể.
5. Trình bày nội dung, cách thức cũng như những điểm cần lưu ý trong cá kỹ thuật được ứng dụng để trợ giúp các nạn nhân của bất bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình.

BÀI 7. CÁC MÔ HÌNH CAN THIỆP VÀ TƯ VẤN TRONG LĨNH VỰC BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH

Để phòng chống bạo lực gia đình, bạo lực giới, thúc đẩy bình đẳng giới, ở Việt Nam đã từ trước đến nay đã triển khai nhiều chương trình, dự án lớn nhỏ khác nhau, do các trung tâm, tổ chức có uy tín làm việc trong lĩnh vực bình đẳng giới, bạo lực gia đình thực hiện. Trong mỗi chương trình, dự án lại có những mô hình nhỏ được ứng dụng. Hoạt động của các dự án rất đa dạng với nhiều mô hình đã cho thấy được hiệu quả can thiệp. Có thể khái quát lại những mô hình can thiệp chính đã được thực hiện như sau:

1. Mô hình truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng

Một vài dự án ở Việt Nam chú trọng việc nâng cao nhận thức của các thành viên trong cộng đồng, lãnh đạo địa phương và các nhà hoạch định chính sách nhằm tạo ra môi trường thuận lợi cho việc ngăn ngừa bạo lực.

Mô hình về truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về vấn đề này, được tổ chức dưới nhiều hình thức đa dạng khác nhau: truyền hình, truyền thanh, tờ rơi, sách nhỏ, khẩu hiệu, pano, áp phích, tổ chức nói chuyện, sinh hoạt văn nghệ với cộng đồng, phim ảnh, phát thanh.... Nội dung truyền thông tập trung vào bình đẳng giới và bạo lực gia đình. Tiêu biểu:

Năm 2004, Trung tâm nghiên cứu Giới và Phát triển (RCGAD) đã triển khai mô hình tại thị trấn Thanh Nê và xã Vũ Lạc, huyện Kiến Xương, Thái Bình và đã thu được những kết quả tốt.

Mô hình truyền thông về vấn đề BĐG và BLGD, cũng được áp dụng trong các cuộc sinh hoạt của hội viên Hội nông dân. Mới đây Hội còn tiến hành lớp tập huấn đầu tiên về cách làm việc với các nam thủ phạm bạo lực.

Trung tâm Trung tâm Nghiên cứu và ứng dụng khoa học về giới, gia đình, phụ nữ và vị thành niên (CSAGA) cũng rất tích cực phối hợp với các tổ chức khác trong việc mở rộng hoạt động ra công chúng, thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng. Trung tâm đã triển khai một chiến dịch tuyên truyền chống BLGD, bao gồm nhiều hình thức như phim ảnh, trò chuyện, giao lưu trên truyền hình, một loạt chương trình phát sóng về Luật Phòng, chống bạo lực gia

đình, 5 chương trình dành riêng cho đối tượng nam giới và 58 số phát sóng trực tiếp trên Đài Phát thanh tiết mục Hỏi – Đáp.

Cơ quan Phòng, chống ma túy và tội phạm Liên Hợp Quốc cũng đã phối hợp với CSAGA và Bộ Công an để xây dựng bộ phim truyền hình “Phá vỡ sự im lặng”, được phát sóng trên Đài Truyền hình trung ương năm 2009, nhằm nâng cao nhận thức về vấn đề BLGD và vai trò của cộng đồng cũng như của ngành tư pháp trong việc giải quyết vấn đề này.

CSAGA cùng với tổ chức Oxfam Anh đã xây dựng một dự án phối hợp với Đài Truyền hình trung ương và các nhà báo trong nước nhằm thay đổi các khuôn mẫu về giới ở Việt Nam.

Bắt đầu từ năm 2008, chương trình phủ sóng toàn quốc “Cửa sổ tình yêu” của Đài Phát thanh Tiếng nói Việt Nam đã lồng ghép chủ đề BLGD vào nội dung chương trình.

Từ cuối năm 2008 đến đầu năm 2009, Hội Liên hiệp phụ nữ và Quỹ Phát triển Phụ nữ Liên Hợp Quốc đã thu thập được trên một triệu chữ ký của cả nam giới và phụ nữ trong chiến dịch “Nói KHÔNG với bạo lực chống lại phụ nữ” do hai tổ chức này phát động

2. Mô hình về đào tạo.

Một số dự án quy mô nhỏ nhằm tập huấn cho cán bộ chuyên môn, những người tiếp xúc trực tiếp với các nạn nhân của BLG đã được thí điểm tại Việt Nam. Các nhân viên y tế được tập huấn về bạo lực giới, bạo lực gia đình, các kỹ năng sàng lọc và tư vấn, như một bộ phận của ba dự án trong ngành y tế về sàng lọc và cung cấp dịch vụ cho các nạn nhân, do Sở Y tế Hà Nội/PC/CSAGA, Trung tâm Sáng kiến Sức khỏe và Dân số (CCIHP) và Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA) thực hiện.

Năm 2004, RCGAD đã tổ chức các cuộc tập huấn cho các tổ chức tư vấn tại cộng đồng và các thành viên tham gia ban chỉ đạo các mô hình, đại diện các cơ quan ban ngành địa phương. Phụ trách tập huấn là GS.TS. Lê Thị Quý và GS.TS. Đặng Cảnh Khanh. Nội dung tập huấn về kiến thức mới về bình đẳng giới, bạo lực gia đình và phòng chống bạo lực gia đình; tập huấn kỹ năng sống,

kỹ năng ứng xử trong gia đình và ngoài xã hội dành cho cả hai giới; kỹ năng xây dựng gia đình hạnh phúc; kỹ năng nuôi dạy con cái; kỹ năng hành động khi có bạo lực gia đình xảy ra.

3. Mô hình Câu lạc bộ Nhóm nhỏ

Năm 2009, Việt Nam đã phát động một chiến dịch trên phạm vi toàn quốc với tiêu đề “Mình là đàn ông, mình chống bạo lực gia đình” Mục đích của chiến dịch này là nhằm thay đổi các chuẩn mực, khuôn mẫu về giới, thúc đẩy vai trò và hành vi tích cực của nam giới ở độ tuổi từ 18 đến 45, coi đây như một biện pháp tiếp cận để ngăn ngừa BLGD. Hai cơ quan đồng chủ trì dự án này là Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, cùng với Tổ chức Hòa bình và Phát triển với 25 đối tác, trong đó có các tổ chức quần chúng, các cơ quan phi chính phủ trong nước và quốc tế, các cơ quan thuộc Liên hợp quốc và Cơ quan Hợp tác kinh tế và phát triển quốc tế Tây Ban Nha (AECID) tham gia đóng góp trợ giúp kỹ thuật và kinh phí. Một trong các hoạt động của dự án này là tổ chức các nhóm trao đổi ở cấp cộng đồng với nam giới tại 16 tỉnh để thảo luận về các thông điệp của chiến dịch và mời họ thể hiện những thông điệp đó thông qua hành vi của mình liên quan tới BĐG và BLGD¹⁹

Trong dự án tại Thái Bình của RCGAD, mỗi thôn, cụm dân cư đều xây dựng câu lạc bộ và hoạt động tích cực. Hình thức câu lạc bộ là các nhóm nhỏ với những tên gọi khác nhau như: Câu lạc bộ “Vì sự tiến bộ của phụ nữ”, câu lạc bộ “Xây dựng gia đình hạnh phúc”, câu lạc bộ “Những người đàn ông yêu vợ”. Nhiều thành viên khi ở nhà không nói chuyện với nhau, nhưng khi đến sinh hoạt câu lạc bộ thì lại chia sẻ cởi mở, cảm thông và yêu thương nhau hơn.

Hội Liên hiệp Thanh niên còn xây dựng các câu lạc bộ nam giới hoạt động dài hơi hơn với sự hỗ trợ của UNIFEM, coi đây là diễn đàn để nam thanh niên thể hiện quan điểm của mình đối với các chuẩn mực giới và bạo lực. Hoạt động thu hút sự tham gia của nam giới và trực tiếp cung cấp dịch vụ cho những thủ phạm của BLG cũng đã được khởi động.

¹⁹ Báo cáo chuyên đề, *Bạo lực trên cơ sở giới*, năm 2010.

Bên cạnh đó mô hình câu lạc bộ dành cho những nam thủ phạm của bạo lực và cho nam giới nói chung, ví dụ như mô hình Câu lạc bộ làm chồng và làm cha trong dự án của Viện Sức khỏe sinh sản và gia đình, hay Câu lạc bộ đàn ông do CCIHP lập ra

4. Mô hình can thiệp trong các trường hợp khẩn cấp và tư vấn

Trong dự án tại Thái Bình: “Đường dây nóng” được xây dựng ở các địa phương để kịp thời thông báo cho ban chỉ đạo hoặc công an biết khi có trường hợp bạo lực xảy ra. Tham gia “đường dây nóng” có thể là người hàng xóm, trẻ nhỏ, đội can thiệp nhanh hoặc bất kỳ ai chứng kiến tình huống bạo lực. Đường dây nóng giúp cho các vụ việc được phát hiện và xử lý kịp thời. Các thành viên của đội can thiệp nhanh đã tách ngay nạn nhân ra khỏi người gây bạo lực. Nạn nhân được đưa đi cấp cứu nếu có thương tích; người gây bạo lực bị xử lý ngay theo quy định của Pháp luật.

Trong các dự án khác: Ở cấp độ cộng đồng, có các “Tổ hòa giải”, với thành phần gồm Chủ tịch Ủy ban Nhân dân sở tại, đại diện các tổ chức quần chúng như Hội Liên hiệp phụ nữ, Mặt trận Tổ quốc và trưởng thôn, bản, khu phố nơi người phụ nữ đó sinh sống. Tổ hòa giải có trách nhiệm hợp tác với phụ nữ và gia đình – đang trải nghiệm một hình thức xung đột nào đó - với tư cách là “cán bộ hòa giải” và “người tư vấn”. Nhưng nhìn chung, các thành viên của tổ hòa giải thường là những tình nguyện viên, họ không được tập huấn về kỹ năng tư vấn cũng như kiến thức về luật pháp. Do đó, họ tư vấn và hòa giải dựa trên kiến thức và kinh nghiệm của họ mà thôi. Để nâng cao hiệu quả của các tổ hòa giải, một số dự án đã bồi dưỡng cho họ kỹ năng tư vấn, kiến thức về BLG và luật pháp. Tuy nhiên, hoạt động này đòi hỏi rất nhiều thời gian và nguồn lực mới có thể triển khai trên phạm vi toàn quốc.

Những trung tâm tư vấn được thành lập tại các cơ sở y tế trong khuôn khổ dự án của Sở Y tế Hà Nội/PC/CSAGA, CCIHP và UNFPA đã hỗ trợ hiệu quả cho các nạn nhân của BLG. Những nạn nhân này có thể được chuyển đến các trung tâm tư vấn từ các mạng lưới hoặc các cá nhân tại cộng đồng - như các tổ chức quần chúng, nhân viên y tế xã, cộng tác viên dân số, v.v... Các trung tâm

này tư vấn cho các nạn nhân về lập kế hoạch an toàn, sức khỏe tinh thần, giảm stress, lòng tự trọng, ra quyết định và thực hiện việc chuyển tuyền tới các dịch vụ xã hội và pháp lý khác nếu cần. Các Trung tâm này cũng cung cấp dịch vụ cho nạn nhân, những người được chuyển tuyền thông qua các mạng lưới ở cấp cộng đồng, như các tổ chức quần chúng, cán bộ y tế xã, cộng tác viên dân số²⁰.

5. Mô hình Nhà tạm lánh ²¹

Hiện nay, cả nước ta có 10 nhà tạm lánh, trong đó có 2 nhà dành cho nạn nhân BLGD và con cái họ. 8 nhà tạm lánh còn lại dành cho phụ nữ và trẻ em gái là nạn nhân của nạn buôn bán người, do Hội Liên hiệp phụ nữ và Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quản lý. Các nhà tạm lánh này hoạt động với sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của các Tổ chức phi chính phủ quốc tế và các nhà tài trợ.

Nạn nhân trú tại các nhà tạm lánh được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, tư vấn, giáo dục, dạy nghề và một số kỹ năng sống. Một số nhà tạm lánh còn có nhà trẻ. Hầu hết các nhà tạm lánh có mối liên kết chặt chẽ với các cơ quan hỗ trợ pháp lý và các dịch vụ xã hội khác, để phối hợp trợ giúp cho nạn nhân.

Tuy nhiên khả năng tiếp nhận của các nhà tạm lánh này rất hạn chế. Ví dụ, nhà tạm lánh do Hội Liên hiệp phụ nữ và Trung tâm Phụ nữ và phát triển quản lý chỉ có thể phục vụ được 20 phụ nữ một lượt và từ tháng 3/2007 đến tháng 11/2009 mới chỉ tiếp nhận được 149 nạn nhân BLGD và 41 nạn nhân của nạn buôn bán người.

6. Mô hình “địa chỉ tin cậy”

Sáng kiến này của các địa phương - tại Thái Bình mà dự án riển khai - đề xuất và đã được Quốc hội chấp thuận, đưa vào Luật phòng chống bạo lực gia đình, để từ đó mở rộng ra phạm vi toàn quốc. Hiện nay, hai địa phương này đang đi đầu cả nước về mô hình “địa chỉ tin cậy” để cứu trợ nạn nhân. Cụ thể: xã Vũ Lạc có 35 địa chỉ, thị trấn Thanh Nê có 42 địa chỉ. Những địa chỉ này đều được công bố công khai trên đài phát thanh địa phương để nạn nhân được biết.

²⁰ Báo cái chuyên đề, *Bạo lực trên cơ sở giới*, năm 2010.

²¹ Báo cái chuyên đề, *Bạo lực trên cơ sở giới*, năm 2010.

Các địa chỉ này được chính quyền địa phương bảo vệ. Những kẻ quấy rối sẽ bị quy vào tội “Chống người thi hành công vụ”. Trung tâm Nghiên cứu Giới và Phát triển cũng hỗ trợ vật chất và tài liệu cho 36 địa chỉ ở hai địa phương.

Hoạt động của các địa chỉ tin cậy bao gồm:

- Sơ cứu nạn nhân khi có thương tích. Hỗ trợ thực phẩm và nơi trú cho nạn nhân trong những ngày lán nạn.

- Hỗ trợ thuốc chữa bệnh cho nạn nhân cho trạm y tế xã. Tủ thuốc có ghi rõ “Tủ thuốc phòng chống bạo lực gia đình”.

- Hỗ trợ phí sinh hoạt cho nạn nhân trong trường hợp khẩn cấp, giúp họ đảm bảo được các điều kiện sinh hoạt tối thiểu.

- Cung cấp cho nạn nhân các tài liệu cần thiết.

- Tư vấn cho họ về bạo lực gia đình và cách phòng chống bạo lực gia đình.

Những mô hình này đã được triển khai và thu được những thành công bước đầu, chứng tỏ được tính khả thi và có thể nhân rộng. Mô hình này đang được Hội Liên hiệp phụ nữ tiếp tục thí điểm ở Bến Tre như một bộ phận trong khuôn khổ một dự án lớn hơn về tăng cường nhận thức và sự giúp đỡ trong cộng đồng và ngành y tế. Theo đánh giá của UNFPA, tuy mô hình này có thể là một biện pháp lựa chọn tiềm năng trong bối cảnh thiếu nguồn tài trợ cho các nhà tạm lánh. Tuy nhiên mô hình này cũng đòi hỏi sự gắn kết xã hội mạnh mẽ và tính sẵn sàng giúp đỡ người khác. Mô hình này cũng đặt ra một số câu hỏi về tính khả thi của nó cũng như sự an toàn cho cả những người phụ nữ và gia đình chủ nhà của địa chỉ tin cậy.

Câu hỏi ôn tập:

1. Hãy trình bày các mô hình can thiệp trong lĩnh vực bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình hiện nay tại Việt Nam. Anh/ chị đánh giá thế nào về các mô hình đó.

2. Bằng kiến thức của mình, hãy đề xuất một mô hình phù hợp để nâng cao hiệu quả của công tác bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình tại địa phương anh/chị.

3. Theo anh/chị, các mô hình tại Việt Nam đã mang bản chất công tác xã hội chuyên nghiệp chưa? Hãy đề xuất các biện pháp để nâng cao hiệu quả của các mô hình.

PHỤ LỤC

TRƯỜNG ĐH KHXH & NV
KHOA XÃ HỘI HỌC

UNFPA

QUỸ DÂN SỐ LIÊN
HIỆP QUỐC

BỘ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
VỤ GIA ĐÌNH

DỰ ÁN

**PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI,
PHÒNG, CHỐNG BẠO LỰC TRÊN CƠ SỞ GIỚI KỂ CẢ PHÒNG
CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH TRONG CHIẾN LƯỢC XÂY DỰNG GIA
ĐÌNH VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2005-2010**

Hà Nội, 1/2010

MỤC LỤC

I. TỔNG QUAN	4
1. Đặt vấn đề	5
2. Mục tiêu và nhiệm vụ rà soát	5
3. Phương pháp phân tích, đánh giá	6
3.1. Hội thảo tham vấn	6
3.2. Phương pháp phân tích tài liệu	6
4. Tổ chức thực hiện	6
5. Một số khái niệm công cụ	7
6. Địa bàn tiến hành khảo sát	9
II. NỘI DUNG PHÂN TÍCH	11
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN	11
1.1. Tổng quan các chính sách, chiến lược, các văn bản pháp luật, khung pháp lý của các Bộ, Ban ngành liên quan đến chiến lược gia đình giai đoạn 2005-2010 . .	11
1.1.1. Các chính sách, các chiến lược, các văn bản pháp luật liên quan đến vấn đề bình đẳng giới	11

1.1.2. Rà soát các chính sách, văn bản pháp luật liên quan đến phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới và phòng, chống bạo lực gia đình trước khi có chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam	13
1.1.3. Tổng quan các chính sách, văn bản pháp luật liên quan đến việc thực hiện chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010	16
1.1.3.1. Chiến lược gia đình Việt Nam	16
1.1.3.2. Luật Phòng, chống Bạo lực gia đình	17
1.1.3.3. Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27-4-2007 của Bộ Chính trị về Công tác phụ nữ thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước	19
1.1.3.4. Chỉ thị số 16/2008/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức triển khai thi hành Luật Phòng, chống bạo lực gia đình	20
1.2. Phân tích nội dung bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực gia đình trên cơ sở Giới và phòng, chống bạo lực gia đình trong chiến lược gia đình 2005-2010 .	20
1.3. Các công trình nghiên cứu khoa học liên quan đến bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực trên cơ sở Giới và phòng, chống bạo lực gia đình	22
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHIẾN LƯỢC, CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT, KHUNG PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI, PHÒNG, CHỐNG BẠO LỰC TRÊN CƠ SỞ GIỚI VÀ PHÒNG, CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH TRONG CHIẾN LƯỢC GIA ĐÌNH GIAI ĐOẠN 2005-2010	29
2.1. Thực trạng thực hiện các chính sách, chiến lược, các văn bản pháp luật, khung pháp lý liên quan đến vấn đề bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực trên cơ sở Giới và phòng, chống bạo lực gia đình tại địa phương	29
2.2. Thực trạng việc thực hiện các nội dung có liên quan đến vấn đề bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở Giới trong Chiến lược Gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010 tại địa phương	32
2.2.1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	33

2.2.2. Sở thông tin và truyền thông	35
2.2.3. Sở Giáo dục và Đào tạo	36
2.2.4. Liên đoàn Lao động tỉnh/thành phố	36
2.2.5. Sở Tư Pháp	37
2.2.6. Công an	38
2.2.7. Sở Y tế	38
2.2.8. Sở LĐ-TB-XH	39
2.2.9. Hội liên hiệp Phụ nữ	40
2.2.10. Sở tài chính	40
2.2.11. Hội Nông dân	40
2.2.12. Mặt trận Tổ quốc	41
2.2.13. UBND các quận/huyện, phường/xã	41
CHƯƠNG 3: CÁC HÌNH THỨC CAN THIỆP BÌNH ĐẲNG GIỚI, BẠO LỰC GIA ĐÌNH, BẠO LỰC GIA ĐÌNH, BẠO LỰC TRÊN CƠ SỞ GIỚI (HÌNH THỨC, KẾT QUẢ, ĐÁNH GIÁ, CÁC YẾU TỐ...)	45
Hình thức 1: Nâng cao nhận thức của các lãnh đạo địa phương và có được sự ủng hộ của họ	45
Hình thức 2: Giáo dục/ Truyền thông thay đổi hành vi	48
Hình thức 3: Lồng ghép nội dung bình đẳng giới, bạo lực gia đình và bạo lực trên cơ sở Giới vào những hoạt động của cộng đồng	54
Hình thức 4: Thành lập các Ban hoặc Ủy ban đa ngành, các câu lạc bộ/ các nhóm nhằm đẩy mạnh công tác bình đẳng giới và can thiệp, phòng, chống bạo lực gia đình và bạo lực gia đình trên cơ sở Giới. Hỗ trợ nạn nhân bị bạo lực và hỗ trợ người gây ra bạo lực	55
Hình thức 5: Các hình thức Tư vấn	59
CHƯƠNG 4: BÀI HỌC KINH NGHIỆM	61
III. KHUYẾN NGHỊ	66
TÀI LIỆU THAM KHẢO	69

PHỤ LỤC71

PHẦN I: TỔNG QUAN

1. Đặt vấn đề

Gia đình đóng vai trò quan trọng trong sự hình thành và phát triển nhân cách của mỗi con người. Những năm gần đây, điều kiện kinh tế - xã hội có nhiều biến đổi đã đem lại những cơ hội và thách thức đối với mỗi gia đình. Bên cạnh chất lượng cuộc sống, điều kiện vật chất, tinh thần ngày càng được cải thiện, nâng cao, nhiều vấn đề trong gia đình đã bắt đầu xuất hiện, hoặc ngày càng trở nên nghiêm trọng, thu hút sự chú ý của xã hội.

Cũng như nhiều nước khác trên thế giới, Việt Nam vẫn còn tồn tại sự bất bình đẳng giữa nam và nữ ở các lĩnh vực của đời sống xã hội, đó là hạn chế của phụ nữ khi tham gia bộ máy lãnh đạo các cấp, ít có tiếng nói quyết định trong gia đình và ngoài xã hội, bị phân biệt trong tiếp cận các phúc lợi về y tế, giáo dục, tiếp cận các nguồn lực sản xuất... Như ông Jordanl Ryan, đại diện thường trú UNDP, trong báo cáo tóm tắt tình hình giới ở Việt Nam đã cho biết: **Chị em ở nông thôn thường làm việc 16-18 giờ mỗi ngày, cao hơn 6-8 giờ so với nam giới.** Mức thù lao trung bình theo giờ công lao động của chị em chỉ bằng 78% của anh em. Vì vậy, thúc đẩy bình đẳng giới là việc làm cần thiết giúp cho người phụ nữ có những quyền lợi ngang hàng với nam giới.

Bên cạnh đó, vấn đề bạo lực gia trên cơ sở Giới (còn gọi là Bạo lực Giới), bạo lực gia đình cũng không phải là vấn đề mới xuất hiện, nhưng những năm gần đây, bạo lực Giới, bạo lực gia đình đã trở thành mối quan tâm của không chỉ những gia đình có nạn nhân chịu hành vi bạo lực. Những số liệu thống kê của các cơ quan, ban ngành chức năng, đã chứng tỏ vấn đề này không chỉ nghiêm trọng trong phạm vi gia đình, mà đã để lại những hậu quả cho cộng đồng và xã hội.

Việc ngăn chặn bạo lực Giới, bạo lực gia đình ngày càng trở nên cấp thiết. Sự ra đời của Luật Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (thông qua ngày 21/11/2007), đóng vai trò cơ sở pháp lý bảo vệ nạn nhân cũng như đấu tranh với những hành vi bạo lực trong gia đình. Trước khi ban hành văn bản pháp luật quan trọng này, chiến lược xây dựng Gia đình Việt Nam giai đoạn 2005 – 2010 được Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 16/5/2005 đã có những nội dung

Commented [C1]: Nên nói về tài liệu nghiên cứu có số liệu này, thay vì trích dẫn lời của ông Jordan.

hướng tới phòng, chống bạo lực trong gia đình. Những nội dung chủ yếu của chiến lược bao gồm: Quan điểm của Đảng và Nhà nước về tầm quan trọng của gia đình trong sự phát triển kinh tế - xã hội, cũng như ý nghĩa của việc đầu tư cho gia đình; Các mục tiêu cụ thể của chiến lược được thể hiện qua các chỉ tiêu phát triển, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của gia đình, nhằm đáp ứng nhu cầu hiện đại hoá-công nghiệp hoá đất nước; Các giải pháp đưa ra nhằm thực hiện những mục tiêu; Các đề án thực hiện trong chiến lược và vai trò của các cơ quan, ban ngành chức năng trong việc thực hiện chiến lược. Nội dung chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005 – 2010 đã cho thấy những mặt tích cực, những thuận lợi trong việc triển khai thực hiện phòng, chống bạo lực gia đình, đặc biệt là bạo lực trên cơ sở Giới (hay là bạo lực Giới).

2. Mục tiêu và nhiệm vụ rà soát

Mục tiêu đặt ra là rà soát việc thực hiện công tác bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực trên cơ sở Giới, kể cả phòng, chống bạo lực gia đình; phân tích những nội dung về bạo lực trên cơ sở Giới, bạo lực gia đình trong chiến lược xây dựng Gia đình Việt Nam giai đoạn 2005 – 2010 cũng như những kết quả thu được của chiến lược trong thời điểm hiện nay.

Với mục tiêu như trên, nhiệm vụ rà soát bao gồm hoạt động phân tích cụ thể những nội dung sau:

Phân tích việc thực hiện khuôn khổ pháp lý và chính sách/chiến lược liên quan đến bình đẳng giới, công tác phòng, chống bạo lực trên cơ sở Giới và bạo lực gia đình, đặc biệt là những tài liệu có liên quan đến việc thực hiện các chiến lược gia đình (2005-2010) và những tài liệu có liên quan đến việc thực hiện các luật, chính sách có liên quan đến gia đình.

Xem xét các nghiên cứu hiện hành, các nghiên cứu về giới trong gia đình, bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở Giới và công tác phòng, chống và kiểm soát bạo lực trên cơ sở Giới; các báo cáo, tài liệu về kinh nghiệm trong việc thực hiện

phòng, chống bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở Giới và bình đẳng giới ở trung ương và tỉnh.

Cuộc nghiên cứu rà soát này đã được thực hiện tại 3 tỉnh được lựa chọn (phía Bắc, Trung, Nam) để có được thông tin về tình hình thực tế việc thực hiện các chính sách trên, các chiến lược ở cấp địa phương để cung cấp bằng chứng, thông tin cho kết quả nghiên cứu.

Đưa ra các kiến nghị về việc thực hiện bình đẳng giới, công tác phòng, chống bạo lực gia đình và bạo lực trên cơ sở Giới, đóng góp cho Chiến lược Gia đình Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

3. Phương pháp phân tích, đánh giá

3.1. Hội thảo tham vấn:

Tổ chức Hội thảo tham vấn gồm 20 cán bộ đại diện các Sở, ban ngành của 3 tỉnh, thành phố (Đà Nẵng, Phú Thọ, Tiền Giang) để lấy ý kiến về việc triển khai, thực hiện các văn bản về bạo lực gia đình và bình đẳng giới từ 2005 đến nay.

3.2. Phương pháp phân tích tài liệu:

Các tài liệu liên quan đến nội dung đã được thu thập và phân tích, bao gồm văn bản pháp luật, các chính sách của nhà nước, các đề tài khoa học, các bài viết, các bài báo, các qui định, chủ trương và chính sách của Đảng, Nhà nước... Ngoài ra các văn bản, báo cáo của địa phương đã mang lại nhiều thuận lợi trong quá trình phân tích.

Việc sử dụng kết hợp những phương pháp trên nhằm thu được những thông tin sâu, đa chiều về những vấn đề quan tâm.

4. Tổ chức thực hiện

Để triển khai dự án, Vụ Gia đình chủ trì, phối hợp với các chuyên gia, cơ quan có chuyên môn thực hiện phân tích, đánh giá vấn đề bình đẳng giới trong gia đình và bạo lực gia đình để lồng ghép vào Chiến lược xây dựng gia đình giai đoạn 2011-2020. Các đơn vị cùng phối hợp tham gia:

- Tổng Cục dân số
- Các chuyên gia nghiên cứu Giới, Gia đình và Dân số
- Cán bộ khoa XHH, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN

5. Một số khái niệm

Gia đình

Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000 định nghĩa “Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống, hoặc do quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các nghĩa vụ và quyền lợi giữa họ với nhau theo qui định của Luật này”. (theo Chương I, Điều 8, Khoản 10- Những quy định chung)

Bình đẳng giới

Bình đẳng giới: Là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó (Điều 5, Luật Bình đẳng giới).

Khái niệm bạo lực gia đình và các hình thức bạo lực gia đình

- Bạo lực gia đình là ngược đãi bằng tình cảm, thể xác hay tình dục của thành viên gia đình bằng một thành viên khác (*John J. Macionis, 2004*).

- Bạo lực gia đình là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình. (*Luật Phòng, chống bạo lực gia đình của Việt Nam, 2007*)

Commented [I2]: Đưa xuống sau khái niệm Bạo lực Giới

Các hình thức của bạo lực gia đình

Theo tính chất của bạo lực, có nhiều hình thức khác nhau, nhưng có hai loại thường được nhắc đến nhiều hơn cả là bạo lực thân thể (bạo lực thể chất) và bạo lực tinh thần (tình cảm, tâm lý). Bạo lực thân thể còn được gọi là bạo lực nhìn thấy được, bạo lực tinh thần còn được gọi là bạo lực không nhìn thấy được. Ngoài ra còn có các loại bạo hành tinh dục, là các hành vi gây tổn thương về tinh dục đối với phụ nữ và trẻ em.

Trong đó, điều 2, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình đã đưa ra các hành vi bạo lực gia đình:

1. Các hành vi bạo lực gia đình bao gồm:

a) Hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng;

b) Lãng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm;

c) Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng;

d) Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau;

đ) Cường ép quan hệ tình dục;

e) Cường ép tảo hôn; cường ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ;

g) Chiếm đoạt, huỷ hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên gia đình;

h) Cường ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính;

i) Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.

2. Hành vi bạo lực quy định tại khoản 1 Điều này cũng được áp dụng đối với thành viên gia đình của vợ, chồng đã ly hôn hoặc nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng.

Khái niệm bạo lực trên cơ sở Giới hay còn gọi là Bạo lực Giới

Commented [I3]: Dưa lên trước khái niệm BLGD

Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về Xóa bỏ Bạo lực đối với Phụ nữ do Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua năm 1993 đã định nghĩa Bạo lực trên cơ sở Giới (BLG) như sau:

“Bất kỳ một hành động bạo lực dựa trên cơ sở giới nào dẫn đến, hoặc có khả năng dẫn đến, những tổn hại về thân thể, tình dục, tâm lý hay những đau khổ của phụ nữ, bao gồm cả sự đe dọa có những hành động như vậy, sự cưỡng bức hay tước đoạt một cách tùy tiện sự tự do, dù nó xảy ra nơi công cộng hay trong cuộc sống riêng tư” (United Nations, 1995).

Trong cuộc đời mình, phụ nữ và trẻ em gái có thể trải qua nhiều hình thức BLG khác nhau từ trước khi sinh ra và trong giai đoạn sơ sinh-ví dụ như việc nạo phá thai vì mục đích lựa chọn giới tính hoặc tước đoạt trẻ sơ sinh gái - trong thời thơ ấu hoặc thời kỳ vị thành niên và những năm tháng của độ tuổi sinh sản, cũng như khi về già. Lori Heise đã nghiên cứu các dữ liệu về các loại bạo lực khác nhau đối với phụ nữ và đưa ra tổng quan về bạo lực xảy ra trong cuộc đời của người phụ nữ²²

²² Heise L., Pitanguy, J. và Germain, A. (1994). Bạo lực đối với phụ nữ: gánh nặng sức khỏe đang bị che giấu, Tài liệu thảo luận của Ngân hàng Thế giới.

Giai đoạn	Loại bạo lực hiện có
Trước khi sinh	Nạo phá thai vì mục đích lựa chọn giới tính (Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc); đánh đập trong quá trình mang thai với các ảnh hưởng về tinh cảm và thể chất đối với phụ nữ, ảnh hưởng lên kết quả sinh đẻ; mang thai ép buộc (ví dụ hiếp dâm hàng loạt trong chiến tranh)...
Sơ sinh	Tục giết trẻ sơ sinh gái, lạm dụng tinh cảm và thể chất; sự phân biệt trong chế độ dinh dưỡng và chăm sóc y tế cho trẻ sơ sinh gái...
Thời thơ ấu	Tảo hôn; cắt bỏ bộ phận kích dục; lạm dụng tinh cảm bởi các thành viên gia đình và người lạ; sự phân biệt trong chế độ dinh dưỡng và chăm sóc y tế cho trẻ em gái; mại dâm trẻ em...
Thời thiếu niên	Bạo lực trong quá trình hò hẹn và tán tỉnh (tạt a-xít, hiếp dâm trong thời gian hò hẹn ở Mỹ; tình dục ép buộc vì lý do kinh tế ở Châu Phi; Phải kết giao với “lão già bao gái” (sugar dadies) để có tiền chi trả học phí); lạm dụng tình dục ở nơi làm việc; hiếp dâm; quấy rối tình dục; mại dâm ép buộc; buôn bán phụ nữ...
Tuổi sinh sản	Ngược đãi phụ nữ bởi chồng hay bạn tình là nam giới; hiếp dâm trong hôn nhân; lạm dụng và giết người vì của hồi môn; giết bạn tình; lạm dụng về tâm lý; lạm dụng tình dục tại nơi làm việc; quấy rối tình dục; hiếp dâm; lạm dụng phụ nữ tàn tật...
Tuổi già	Lạm dụng phụ nữ góa; lạm dụng người già (ở Mỹ - quốc gia duy nhất có các dữ liệu này, chủ yếu việc lạm dụng người già phần lớn xảy ra với phụ nữ cao tuổi)...

Commented [I4]: Đề nghị bỏ các tên như Bangladesh, Mỹ, Châu Phi.

6. Địa bàn tiến hành khảo sát

Địa bàn được lựa chọn để phân tích, mô tả việc thực hiện những nội dung chiến lược xây dựng Gia đình Việt Nam 2005-2010 có liên quan đến vấn đề bạo lực gia đình trên cơ sở giới là Phú Thọ, Đà Nẵng và Tiền Giang. Ba địa bàn này được lựa chọn dựa trên những tiêu chí về điều kiện kinh tế - xã hội và về mức độ đô thị hoá. Một yếu tố quan trọng khác đưa ra làm tiêu chí lựa chọn địa bàn nghiên cứu là vấn đề bạo lực gia đình tại địa phương. Vì những khó khăn trong việc đưa ra những con số thống kê về các vụ bạo lực gia đình và bạo lực trên cơ sở giới, yêu cầu có những khảo sát tại những địa bàn trên nhằm mô tả, đánh giá chính xác hiện trạng, cũng như phân tích những ưu điểm, hạn chế trong việc triển khai thực hiện những nội dung của chiến lược xây dựng Gia đình Việt Nam trong giai đoạn 2005-2010.

PHẦN II: NỘI DUNG PHÂN TÍCH

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

1.1. Tổng quan các chính sách, chiến lược, các văn bản pháp luật, khung pháp lý của các Bộ, Ban ngành liên quan đến chiến lược gia đình giai đoạn 2005-2010

1.1.1. Các chính sách, các chiến lược, các văn bản pháp luật liên quan đến vấn đề bình đẳng giới.

Commented [15]: Đề nghị trong phần này nên tóm lược các chính sách, văn bản pháp luật liên quan theo nhóm vấn đề. Nói cách khác đó là dưới mỗi nhóm vấn đề thì tóm lược các chính sách thay vì liệt kê như thế này rất dài và khó theo dõi. .

Công ước CEDAW (Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ) đã được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua vào ngày 18-12-1979, và có hiệu lực vào ngày 3-9-1981, sau khi có sự phê chuẩn của 20 nước. Công ước đề cập đến cơ sở pháp lý, sự cần thiết phải soạn thảo, bàn hành Công ước, ý nghĩa của Công ước đối với việc bảo đảm các quyền cơ bản của phụ nữ cũng như đối với việc bảo đảm an ninh, hoà bình thế giới. Việc Việt Nam ký Công ước CEDAW (ngày 29-7-1980, phê chuẩn vào ngày 30-11-1981, có hiệu lực ngày 19-3-1982) có ý nghĩa rất to lớn về mặt pháp lý, về cơ chế thực hiện, về nhận thức đối với việc thực hiện Bình đẳng giới ở Việt Nam.

*** Các quyền của Phụ nữ trong Hiến pháp năm 1992**

Về quyền công dân

Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật. Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử đối với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm đối với phụ nữ (Điều 52 và điều 63).

Các quyền mang đặc thù giới và giới tính

Nhà nước đã qui định một số quyền đặc thù của phụ nữ trên cơ sở sự khác biệt giữa nam và nữ về giới tính tại Điều 63 Hiến pháp năm 1992. Ngoài ra, quyền này đã được quy định cụ thể trong pháp luật về hôn nhân và gia đình, pháp luật dân sự, pháp luật về lao động, pháp luật về giáo dục, pháp luật về dân số, chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân.

Các quyền chính trị của phụ nữ và nam giới

Phụ nữ và nam giới có các quyền chính trị sau đây: 1. Quyền được đảm bảo tham gia quá trình và quản lý sự vận hành của hệ thống chính trị của quốc gia (Điều 53 Hiến pháp, Điều 11 Luật Bình đẳng giới); 2. Quyền tự do bầu cử và

ứng cử (Điều 54 Hiến pháp, Điều 11 Luật Bình đẳng giới); 3. Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin; có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo qui định của pháp luật (Điều 69 Hiến Pháp)

Các quyền kinh tế của phụ nữ và nam giới

Công dân có quyền tự do kinh doanh theo qui định của pháp luật, trong đó công dân nữ bình đẳng với công dân nam trong việc thực hiện quyền này (Điều 57, Điều 63 Hiến pháp, Điều 12 Luật Bình đẳng giới).

Các quyền dân sự của phụ nữ và nam giới

Căn cứ từ các Điều 59 đến Điều 71 Hiến pháp năm 1992, các qui định có liên quan của Bộ luật Dân sự, Luật Hôn nhân và gia đình, phụ nữ có những quyền dân sự sau: Quyền nhân thân; Quyền tự do đi lại và cư trú; Quyền bất khả xâm phạm về thân thể, chỗ ở; Quyền được sở hữu tài sản hợp pháp và được thừa kế theo qui định của pháp luật; Quyền tự do và bình đẳng trong việc xác lập, thực hiện và chấm dứt cá giao dịch dân sự; Quyền được tiếp nhận các quyền và thực hiện các nghĩa vụ trong các quan hệ hôn nhân và gia đình; Quyền yêu cầu Tòa án hoặc các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bảo vệ các quyền dân sự bị xâm hại

*** Luật Bình đẳng giới**

Luật Bình đẳng giới số 73/2006/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 10, thông qua ngày 29/11/2006. Trong đó, điều 10 của Luật Bình đẳng giới có quy định các hình thức bị nghiêm cấm:

1. Cản trở nam, nữ thực hiện bình đẳng giới
2. Phân biệt đối xử về giới dưới mọi hình thức
3. Bạo lực trên cơ sở giới
4. Các hành vi khác bị nghiêm cấm theo quy định của pháp luật

Trong Luật Bình đẳng giới đã đề cập đến các nội dung như:

Bình đẳng giới trong lĩnh vực dân sự và hôn nhân – gia đình.

Bình đẳng giới trong lĩnh vực đất đai

Bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động

Bình đẳng giới trong lĩnh vực Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân và pháp luật về dân số

Bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, khoa học và công nghệ

Bình đẳng giới trong lĩnh vực hình sự

Xử lý hành vi vi phạm pháp luật về Bình đẳng giới

1.1.2. Rà soát các chính sách, văn bản pháp luật liên quan đến phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới và phòng, chống bạo lực gia đình trước khi có chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam

*** Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 1992**

Bản Hiến pháp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam khóa VIII, kỳ họp thứ 11 thông qua trong phiên họp ngày 15 tháng 4 năm 1992, hồi 11 giờ 45 phút. Điều 71 của Hiến Pháp đã quy định: Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của công dân²³.

*** Luật Dân sự**

Bộ luật đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005. Trong đó, điều 32 và điều 33 của Luật Dân sự có đề cập tới quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, thân thể; Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín.

²³ Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 1992

* Bộ Luật Hình sự

Bộ luật hình sự số 15/1999/QH10 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa X thông qua ngày 21/12/1999

Nhiều điều luật của Bộ luật Hình sự, như: về tội phạm liên quan đến vấn đề bạo lực gia đình, tình dục, tống hối. Pháp luật Việt Nam rất chú ý đến những vấn đề quyền con người. Những điều luật quy định về chính lý cũng có những hạn chế như: bạo lực trong gia đình và ngoài xã hội, dĩ nhiên hình thức bạo lực như

* Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000

Luật Hôn nhân và gia đình số 22/2000/QH10 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 09/06/2000, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2001

Tại điều 4 có đề cập đến việc nghiêm cấm các hành vi bạo lực giữa các thành viên trong gia đình: Cấm ngược đãi, hành hạ ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con, cháu, anh, chị, em và các thành viên khác trong gia đình²⁴. Điều 21: Tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của vợ, chồng. 1 Vợ, chồng tôn trọng và giữ gìn danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau, 2 Cấm vợ, chồng có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau.

* Luật Lao động

Luật lao động có một số điều khoản qui định cấm ngược đãi người lao động nói chung và có những qui định riêng đối với phụ nữ.

Khoản 2, khoản 3 Điều 5 Luật Lao động qui định cấm ngược đãi người lao động; cấm cưỡng bức người lao động dưới bất kỳ hình thức nào; Mọi hoạt động tạo ra việc làm, tự tạo việc làm, dạy nghề và học nghề để có việc làm, mọi hoạt

²⁴ Ủy ban Dân số Gia đình và Trẻ em (2004), Báo cáo: Thực trạng Bạo lực trong gia đình (Kết quả khảo sát tại Đông Nam bộ)

động sản xuất, kinh doanh thu hút nhiều lao động đều được Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi hoặc giúp đỡ.

*** Công ước quyền trẻ em**

Ngày 20/11/1989, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Công ước quốc tế về quyền trẻ em. Việt Nam là nước thứ hai trên thế giới và nước đầu tiên ở châu Á phê chuẩn Công ước vào ngày 20/2/1990. Nguyên tắc cơ bản của Công ước này không phân biệt đối xử với trẻ em dù là gái hay trai, giàu hay nghèo, khoẻ mạnh hay ốm đau, khuyết tật, đa số hay thiểu số, theo tôn giáo hay không tôn giáo... Trong đó, Điều 34 qui định Các quốc gia thành viên cam kết bảo vệ trẻ em chống tất cả các hình thức bóc lột tình dục và lạm dụng tình dục.

*** Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân**

Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VIII, kỳ họp thứ 5, thông qua ngày 30/6/1989. Luật đưa ra nội dung: Cha mẹ, người nuôi dưỡng trẻ em có trách nhiệm thực hiện những quy định về kiểm tra sức khỏe và tiêm chủng theo kế hoạch của y tế cơ sở, chăm lo trẻ em khi đau ốm và thực hiện các quyết định của người thầy thuốc trong khám bệnh, chữa bệnh đối với trẻ em.

*** Pháp lệnh dân số.**

Pháp lệnh dân số số 06/2003/PL-UBTVQH11 được Ủy ban thường vụ quốc hội ban hành ngày 09/01/2003, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/5/2003. Điều 7 của Pháp lệnh dân số đưa ra các hành vi bị nghiêm cấm:

1. Cản trở, cưỡng bức việc thực hiện KHHGD
2. Lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức.
3. Sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, cung cấp phương tiện tránh thai giả, không đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, quá hạn sử dụng, chưa được phép lưu hành.

4. Di cư và cư trú trái pháp luật

5. Tuyên truyền, phổ biến hoặc đưa ra những thông tin có nội dung trái với chính sách dân số, truyền thông đạo đức tốt đẹp của dân tộc, có ảnh hưởng xấu đến công tác dân số và đời sống xã hội;

6. Nhân bản vô tính người

*** Pháp lệnh người cao tuổi**

Pháp lệnh người cao tuổi số 23/2000/PL-UBTVQH được ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28/4/2000, có hiệu lực từ ngày 01/7/2000.

Điều 2 và điều 3 quy định người cao tuổi được gia đình, Nhà nước và xã hội phụng dưỡng, chăm sóc và phát huy vai trò theo quy định của pháp luật. Mọi công dân phải kính trọng và có trách nhiệm giúp đỡ người cao tuổi. Việc phụng dưỡng người cao tuổi là trách nhiệm chủ yếu của gia đình có người cao tuổi. Người cao tuổi cô đơn, không nơi nương tựa, không có nguồn thu nhập được Nhà nước và xã hội trợ giúp.

1.1.3. Tổng quan các chính sách, văn bản pháp luật liên quan đến việc thực hiện chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010

1.1.3.1. Chiến lược gia đình Việt Nam

Ngày 16/5/2005 tại Quyết định số 106/2005/QĐ-TTg, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005- 2010. Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010 nhằm củng cố, ổn định và phát triển gia đình, góp phần thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX và Chỉ thị số 49 – XT/TW ngày 21/02/2005 của Ban bí thư Trung ương Đảng về xây dựng gia đình trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước “*Nâng cao trách nhiệm của gia đình trong việc xây dựng và bồi*

đường các thành viên của mình có lối sống văn hoá, làm cho gia đình thực sự là tổ ấm của mỗi người và là tế bào lành mạnh của xã hội”.

Mục tiêu của Chiến lược: Từng bước ổn định, củng cố và xây dựng gia đình ít con, no ấm, tiến bộ, hạnh phúc

Mục tiêu 1: Củng cố, ổn định gia đình trên cơ sở kế thừa và phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam, tiếp thu có chọn lọc các giá trị tiên tiến của gia đình trong xã hội phát triển; thực hiện quy mô gia đình ít con; thực hiện đầy đủ các quyền và trách nhiệm của các thành viên trong gia đình, đặc biệt là trách nhiệm của các thành viên trong gia đình đối với trẻ em, phụ nữ và người cao tuổi.

Mục tiêu 2: Nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí, trách nhiệm của gia đình và cộng đồng trong việc thực hiện chính sách, pháp luật hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới; tăng cường phòng ngừa, ngăn chặn sự xâm nhập của các tệ nạn xã hội vào gia đình; tăng cường phòng, chống bạo lực trong gia đình; khuyến khích phát huy các phong tục, tập quán tốt đẹp và vận động người dân xoá bỏ các hủ tục, tập quán lạc hậu trong hôn nhân và gia đình.

Mục tiêu 3: Nâng cao mức sống gia đình trên cơ sở phát triển kinh tế gia đình, tạo việc làm, tăng thu nhập và phúc lợi, đặc biệt đối với các gia đình liệt sỹ, gia đình thương binh, gia đình bệnh binh, gia đình của người dân thuộc các dân tộc thiểu số, gia đình nghèo, gia đình ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn²⁵.

1.1.3.2. Luật Phòng, chống Bạo lực gia đình

Luật Phòng, chống bạo lực gia đình được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21/11/2007, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2008.

²⁵ Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (2008): Tài liệu giáo dục đời sống gia đình – Các kiến thức chung về gia đình, tr 224,225

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định về phòng ngừa bạo lực gia đình, bảo vệ, hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức trong phòng, chống bạo lực gia đình và xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình.

2. Bạo lực gia đình là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình.

Điều 4. Nghĩa vụ của người có hành vi bạo lực gia đình

1. Tôn trọng sự can thiệp hợp pháp của cộng đồng; chấm dứt ngay hành vi bạo lực.

2. Chấp hành quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

3. Kịp thời đưa nạn nhân đi cấp cứu, điều trị; chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình, trừ trường hợp nạn nhân từ chối.

4. Bồi thường thiệt hại cho nạn nhân bạo lực gia đình khi có yêu cầu và theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của nạn nhân bạo lực gia đình

1. Nạn nhân bạo lực gia đình có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền bảo vệ sức khỏe, tính mạng, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp khác của mình;

b) Yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, bảo vệ, cấm tiếp xúc theo quy định của Luật này;

c) Được cung cấp dịch vụ y tế, tư vấn tâm lý, pháp luật;

d) Được bố trí nơi tạm lánh, được giữ bí mật về nơi tạm lánh và thông tin khác theo quy định của Luật này;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nạn nhân bạo lực gia đình có nghĩa vụ cung cấp thông tin liên quan đến bạo lực gia đình cho cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền khi có yêu cầu.

Điều 8. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Các hành vi bạo lực gia đình quy định tại Điều 2 của Luật này.

2. Cưỡng bức, kích động, xúi giục, giúp sức người khác thực hiện hành vi bạo lực gia đình.

3. Sử dụng, truyền bá thông tin, hình ảnh, âm thanh nhằm kích động bạo lực gia đình.

4. Trả thù, đe dọa trả thù người giúp đỡ nạn nhân bạo lực gia đình, người phát hiện, báo tin, ngăn chặn hành vi bạo lực gia đình.

5. Cản trở việc phát hiện, khai báo và xử lý hành vi bạo lực gia đình.

6. Lợi dụng hoạt động phòng, chống bạo lực gia đình để trục lợi hoặc thực hiện hoạt động trái pháp luật.

7. Dung túng, bao che, không xử lý, xử lý không đúng quy định của pháp luật đối với hành vi bạo lực gia đình.

1.1.3.3. Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27-4-2007 của Bộ Chính trị về Công tác phụ nữ thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Nghị quyết đã nêu: “Nâng cao nhận thức về công tác phụ nữ và bình đẳng giới... Các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận tổ quốc, các đoàn thể, tổ chức xã hội, cơ quan thông tin đại chúng tăng cường tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về giới và ý thức trách nhiệm thực hiện bình đẳng giới cho cán bộ, đảng viên, các tầng lớp nhân dân, lên án, đấu tranh chống tư tưởng coi thường

phụ nữ, các hành vi phân biệt đối xử, xâm hại, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ. Đưa nội dung giáo dục về giới, Luật bình đẳng giới vào chương trình đào tạo, bồi dưỡng trong các trường chính trị và các trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân”

1.1.3.4. Chỉ thị số 16/2008/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức triển khai thi hành Luật Phòng, chống bạo lực gia đình

Luật Phòng, chống bạo lực gia đình được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII kỳ họp thứ hai thông qua ngày 21 tháng 11 năm 2007, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2008. Đây là đạo luật quan trọng, có ý nghĩa nhân văn sâu sắc, thể chế hóa chủ trương và đường lối của Đảng và Nhà nước về vấn đề phòng, chống bạo lực gia đình. Việc thi hành Luật Phòng, chống bạo lực gia đình là trách nhiệm của tất cả các cấp, các ngành, của từng gia đình và toàn xã hội, nhằm góp phần củng cố và xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc.

Để nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức, nhân dân và chuẩn bị các điều kiện tổ chức triển khai Luật Phòng, chống bạo lực gia đình một cách đồng bộ và đạt hiệu quả cao, Thủ tướng Chính phủ chỉ thị số 16/2008/CT-TTg về việc tổ chức triển khai thi hành Luật Phòng, chống BLGD

1.2. Phân tích nội dung bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực trên cơ sở Giới và phòng chống bạo lực gia đình trong chiến lược gia đình 2005-2010.

Gia đình là một trong những nhân tố quan trọng quyết định sự phát triển bền vững của xã hội, sự thành công của sự nghiệp Công nghiệp hoá, Hiện đại hoá đất nước và xây dựng Chủ nghĩa xã hội. Xây dựng gia đình Việt Nam ít con no ấm, tiến bộ, bình đẳng, hạnh phúc là động lực của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ Công nghiệp hoá, Hiện đại hoá đất nước.

Đầu tư cho gia đình là đầu tư cho sự phát triển bền vững. Nhà nước ưu tiên bảo đảm nguồn lực, đồng thời huy động sự đóng góp của toàn xã hội và tranh thủ sự trợ giúp của quốc tế cho công tác gia đình.

Chủ trương bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực trên cơ sở Giới và phòng, chống bạo lực gia đình, chỉ tiêu 2 của chiến lược gia đình 2005-2010 đã nêu: Nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí, trách nhiệm của gia đình và cộng đồng trong việc thực hiện chính sách, pháp luật hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới; tăng cường phòng ngừa, ngăn chặn sự xâm nhập của các tệ nạn xã hội vào gia đình; tăng cường phòng, chống bạo lực trong gia đình; khuyến khích phát huy các phong tục, tập quán tốt đẹp và vận động người dân xoá bỏ các hủ tục, tập quán lạc hậu trong hôn nhân và gia đình. Chỉ tiêu đặt ra là: Giảm tỷ lệ bạo lực trong gia đình, bình quân hàng năm từ 10 - 15% (Chỉ tiêu 3).

Quá trình hội nhập và toàn cầu hóa, xã hội Việt Nam đang chịu những tác động tích cực và tiêu cực, cả về mặt kinh tế và văn hóa xã hội. Gia đình, tế bào cơ sở của xã hội, tất yếu có những biến động khi xã hội đang thay đổi. Bên cạnh những mặt tích cực tạo ra cho gia đình Việt Nam thì cũng còn tồn tại những mặt hạn chế đó là sự thoái hóa sa sút đạo đức trong gia đình, sự kính trên nhường dưới bị thay thế bằng cách ứng xử vô văn hóa, tình trạng sống thử, quan hệ tình dục ngoài hôn nhân, bạo lực trong gia đình với tính chất và mức độ nguy hiểm ngày càng cao, ... đó là thách thức đặt ra đối với gia đình Việt Nam hiện nay, thách thức lớn nhất đó là tình trạng bạo lực trong gia đình, bạo lực trên cơ sở giới và bất bình đẳng giới.

Bất bình đẳng trong gia đình cũng là vấn đề cần quan tâm, chủ yếu là bất bình đẳng giữa nam và nữ trong công việc của gia đình như: quyền sử dụng đất, quyền đứng tên sổ đỏ, quyền quyết định các công việc quan trọng, quyền mua sắm các đồ dùng trong nhà, .. sự bất bình đẳng trong phân công lao động việc nhà... đó là thực tế của các gia đình Việt Nam hiện nay.

Commented [I6]: Hiện số liệu này có được thu thập không?? Để
nghị cung cấp kết quả của việc thu thập này. (Ví dụ như cho đến nay
tỷ lệ này là XXXX%)

Để phát triển và nâng cao chất lượng mối quan hệ gia đình, cần đưa nội dung giáo dục gia đình, phòng, chống bạo lực Giới, bạo lực gia đình và bình đẳng giới vào trong các trường phổ thông, cao đẳng và đại học, các trường dạy nghề, và ở các môi trường làm việc khác nhau cũng như phổ biến trong từng địa phương. Nhằm tạo cơ hội cho mọi người có nhận thức và thái độ đúng đắn về vấn đề bạo lực Giới, Bạo lực gia đình và bình đẳng giới. Góp phần thực hiện thắng lợi công tác gia đình, gia đình ổn định và phát triển, phòng, chống bạo lực trong gia đình

1.3. Công trình nghiên cứu khoa học liên quan đến bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực trên cơ sở Giới và phòng, chống bạo lực gia đình

Trong những năm gần đây, bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới, bất bình đẳng giới nổi lên như một trong những vấn đề ngày càng nhận được nhiều sự quan tâm, lo lắng của dư luận xã hội. Bạo lực Giới, bất bình đẳng Giới diễn ra ở khắp mọi nơi trên thế giới, với bất cứ nhóm dân cư xã hội nào, do đó cuộc đấu tranh ngăn ngừa và khắc phục bạo lực gia đình bao giờ được đặt ra đối với nhiều quốc gia.

Bạo lực trên cơ sở giới, bạo lực trong gia đình, bình đẳng giới là nội dung của các tác phẩm, có thể kể tới một số tác phẩm đáng chú ý như:

Năm 2002, Đỗ Thị Bình, Lê Ngọc Văn và Nguyễn Linh Khiếu viết cuốn sách “*Gia đình Việt Nam và người phụ nữ trong gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*” (2002). Các tác giả cho rằng, người phụ nữ là chủ thể quan trọng trong đời sống các gia đình. Họ tham gia vào mọi lĩnh vực hoạt động của gia đình. **Tạo nên sự bất bình đẳng ở người phụ nữ, không có cơ hội cho người phụ nữ tham gia vào quá trình phát triển.** Nhưng đã có một bước tiến bộ đáng kể khi mà người phụ nữ đã hiện diện với tư cách là người chủ, người đại diện cho gia đình để dự các đám hiếu hỉ, giao tiếp khách... đó thực sự là sự

Commented [17]: Nên tóm lược những điểm chính cần thiết cho báo cáo Review này cũng như cho Bộ VHHTDL trong việc xây dựng chiến lược Gia đình mới.

Commented [18]: Câu này xem lại vì không rõ nghĩa???

hòa nhập vai trò và thay đổi vị thế một cách tích cực của người phụ nữ trong đời sống hiện nay²⁶.

Cuốn sách “*Thực trạng và những vấn đề đặt ra đối với gia đình Việt Nam hiện nay*” (2004), trang 234-236 của cuốn sách đã chỉ ra những giá trị nhân văn mới gia đình Việt Nam đang tiếp nhận do quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa, giao lưu quốc tế mang đến cho Việt Nam, tiêu biểu là bình đẳng giới và quyền trẻ em. Gia đình Việt Nam tiếp nhận bình đẳng giới thể hiện qua các công trình nghiên cứu cho thấy, phụ nữ trong gia đình Việt Nam đã đạt được mức độ bình đẳng khá cao, không thua kém nam giới về quyền quyết định các công việc quan trọng của gia đình như: sản xuất kinh doanh, mua sắm tài sản đất tiền, xây dựng sửa chữa nhà cửa, ...²⁷.

Cuốn “*Gia đình học*” (2007), của Đặng Cảnh Khanh-Lê Thị Quý dành tới một chương để nói về “Bạo lực gia đình và hệ quả xã hội của nó”. Các tác giả đã phân tích các biểu hiện của bạo lực gia đình: cha mẹ đánh đập con cái, con cái đánh đập cha mẹ, chồng đánh vợ, vợ đánh chồng, vợ chửi mắng chồng, chồng chửi mắng vợ, vợ chồng con cái đánh nhau, anh em đánh nhau. Nguyên nhân dẫn đến hiện tượng bạo lực gia đình có ba nguyên nhân quan trọng nhất là do tác động ngoại cảnh, ngẫu nhiên đem lại chiếm 45,3%, do kinh tế gia đình bất ổn định chiếm 43,9% và do bất đồng quan điểm, mâu thuẫn giữa các thành viên trong giải quyết các vấn đề gia đình chiếm 25,5%²⁸.

Các nhà nghiên cứu, nhà khoa học tìm ra hướng nghiên cứu về vấn đề bạo lực trên cơ sở giới, BLGD, bình đẳng giới, trong một số đề tài tiêu biểu, dự án nghiên cứu tiêu biểu như:

Năm 2001, Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam thực hiện đề tài “*Bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam*” (Nghiên cứu tại Thái Bình, Lạng Sơn và Tiền

Commented [19]: Nguyên nhân chính của Bạo lực Giới, bạo lực gia đình là Bất bình đẳng Giới, còn các yếu tố mà các tác giả của cuốn sách nêu ra là yếu tố nguy cơ. Do vậy đề nghị sửa lại câu văn trong đoạn này.

²⁶ Đỗ Thị Bình, Lê Ngọc Văn, Nguyễn Linh Khiếu (2002) *Gia đình Việt Nam và người Phụ nữ trong gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Nxb Khoa học xã hội.

²⁷ Ủy ban dân số, gia đình và trẻ em (2004) *Thực trạng và những vấn đề đặt ra đối với gia đình Việt Nam hiện nay*, tr. 234-tr.236.

²⁸ Đặng Cảnh Khanh, Lê Thị Quý (2007) *Xã hội học*, Nxb Lý luận chính trị.

Giang). Tìm hiểu nhận thức, thái độ của người dân và các cán bộ thi hành pháp luật của các tổ chức đoàn thể xã hội. Đề tài chỉ ra hậu quả nghiêm trọng của nạn bạo lực gia đình đối với phụ nữ và phản ứng của nạn nhân với hành vi bạo lực.

Năm 2005, Hội đồng Dân số tiến hành đánh giá dự án và kết quả đạt được rất tích cực. Trước hết, đó là sự thay đổi tích cực về thái độ và nhận thức của cán bộ y tế và nhà chức trách tham gia dự án. Thứ hai, các cán bộ y tế cung cấp dịch vụ CSSK đã kiểm tra khách hàng một cách tích cực hơn với 46% số cán bộ trên nói rằng đã phát hiện ra các nạn nhân bạo lực giới thông qua việc hỏi các nạn nhân. Thứ ba, các cán bộ y tế khẳng định họ cũng đã hỗ trợ tinh thần cho nạn nhân theo cách không phán xét và giới thiệu nạn nhân đến các dịch vụ tư vấn và hỗ trợ. Cuối cùng, có sự hợp tác chặt chẽ hơn giữa ngành y tế với các tổ chức đoàn thể và các ngành khác²⁹.

Hoàng Bá Thịnh (2005) thực hiện đề tài “*Bạo lực giới trong gia đình Việt Nam và vai trò của truyền thông đại chúng trong sự nghiệp phát triển phụ nữ*”, đề cập đến hai vấn đề “*Bạo lực giới trong gia đình Việt Nam: Quan điểm và giải pháp*” và “*Vai trò của truyền thông đại chúng trong sự nghiệp phát triển phụ nữ*”³⁰.

Năm 2006, Hoàng Bá Thịnh thực báo cáo tổng kết đề tài “*Bạo lực gia đình: Nhận thức, Mức độ, Nguyên nhân và Giải pháp phòng, chống*” là nghiên cứu Bạo lực gia đình tại 6 tỉnh, thành phố làm cơ sở cho xây dựng Pháp luật Phòng, chống bạo lực gia đình của ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội.

Đề tài “*Bạo lực giới đối với phụ nữ: Phân tích định lượng các cuộc điều tra lớn gần đây*” do Nguyễn Hữu Minh (2006) chủ nhiệm đề tài, cho rằng trong các gia đình vợ chồng có những bất đồng và giận nhau tồn tại trong gia đình là khá phổ biến. Các loại bạo lực gia đình diễn ra ở mọi vùng, cả đô thị lẫn nông

²⁹ Lê Thị Phương Mai *Đánh giá tính hiệu quả của Dự án “Bạo lực gia đình ở các cộng đồng nông thôn: Adapting Counseling Guidelines”*. So sánh giữa thử nghiệm trước và sau; Hội đồng dân số, Hà Nội, Tháng 3/2005

³⁰ Hoàng Bá Thịnh (2005) *Bạo lực giới trong gia đình Việt Nam và vai trò của truyền thông đại chúng trong sự nghiệp phát triển phụ nữ*, Nxb Thế giới.

thôn và tỷ lệ phụ nữ bị chồng ngược đãi cao. Thói quen của người chồng nghiện rượu, hút thuốc phiện, cờ bạc... cũng tác động không nhỏ tới việc phụ nữ bị ngược đãi trong gia đình³¹.

Commented [I10]: Nên đưa số liệu trong báo cáo của anh Minh vào đây

Ngoài các công trình nghiên cứu tiêu biểu về BLGD, bình đẳng giới kể trên còn một số bài viết, những bài chuyên khảo, có thể kể như:

Bạo lực gia đình thể hiện tính áp chế quyền lực, và những hành vi bạo lực để củng cố quyền uy trong gia đình trước đây được nhiều người nhìn nhận như một phương pháp giáo dục để duy trì sự bền vững của đạo đức, văn hóa truyền thống của gia đình. Bài viết “*Cha mẹ ở nông thôn với việc sử dụng bạo lực trong giáo dục con*” (2000) của Đoàn Việt đã tìm hiểu về hành vi và nhận thức của người dân nông thôn cũng như các yếu tố ảnh hưởng tới việc sử dụng hành vi bạo lực trong giáo dục con trẻ trong bối cảnh Việt Nam đã thông qua Công ước quốc tế về quyền trẻ em³².

Bài viết của Hoàng Bá Thịnh cũng đã đề cập tới vấn đề bình đẳng giới có thể kể như: “*Chuẩn mực kép và quan hệ giới*” đăng trên tạp chí Tâm lý học, số 11/2006. Trên tạp chí Khoa học về Phụ nữ, số 11/2003 với bài viết “*Giới và bình đẳng giới trong chính sách dân số ở Việt Nam*”. Trong các bài viết này tác giả đề cập tới sự bất bình đẳng của người phụ nữ trong gia đình, trong các chính sách của Nhà nước, cùng lúc người phụ nữ phải thực hiện chức năng kép nhưng không có vai trò quan trọng và tiếng nói quyết định trong gia đình.

Vũ Hồng Phong đã đề cập vấn đề bạo lực tình dục trong bài “*Ép buộc tình dục trong hôn nhân từ quan điểm của nam giới*”, (2006). Bài viết là kết quả khảo sát tại Quỳnh Lưu, Yên Thành và Đô Lương (Nghệ An) liên quan đến ép buộc tình dục trong hôn nhân. Việc nam giới tiếp tục quan hệ sau khi nhận ra vợ

³¹ PGS. TS Nguyễn Hữu Minh (2006)

³² Tạp chí Khoa học Phụ nữ số 2/2005.

không muốn là khá phổ biến ở trong mẫu nghiên cứu. Chuẩn mực tình dục mà phụ nữ có gia đình phải tuân theo đó là: sự im lặng, chấp nhận³³.

Tác giả Lê Thị Quý có nhiều bài viết về vấn đề bạo lực trên cơ sở giới và phòng, chống bạo lực trong gia đình như: “*Vấn đề phụ nữ và gia đình trong Việt Nam văn hóa sử cương*” (Tạp chí nghiên cứu Gia đình và Giới, số 2/2008). Bài viết “*Bạo lực gia đình với trẻ em và một số giải pháp phòng ngừa*” (Tạp chí Tâm lý học, số 6/2007), “*Bạo lực gia đình - Nhận thức và thực trạng*” (Tạp chí Gia đình và Trẻ em, kỳ 1 tháng 3), “*Những số liệu mới nhất về bạo lực gia đình*” đăng trên Tạp chí Gia đình, số 32/2007. Báo Văn nghệ, số 28 ngày 14/7/2007 tác giả đã đăng bài viết “*Bạo lực trên các phương tiện truyền thông đại chúng*”. Đó là những bài viết tiêu biểu và điển hình về vấn đề bạo lực trên cơ sở Giới, bạo lực gia đình. Các bài viết tìm ra hướng đi và phân tích khác nhau, nhưng nhìn chung các tác giả đi vào phân tích thực trạng của nạn bạo lực gia đình và tìm ra giải pháp nhằm ngăn chặn.

“*Vai trò của tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội và cộng đồng trong phòng, chống bạo lực gia đình ở Hà Nội hiện nay*” (2007), của tác giả Đỗ Văn Quán, Nguyễn Lê Tâm và Đặng Anh Tuyết. Các tác giả đã đưa ra các giải pháp nhằm ngăn chặn nạn bạo hành gia đình, bạo lực giới³⁴. Ngày nay phụ nữ “*một nửa thế giới*” không những chỉ có vai trò làm đẹp, làm sinh tồn loài người trên hành tinh mà phụ nữ đã, đang và sẽ giúp cho xã hội ngày càng trở nên giàu có hiện đại và có lẽ thế kỷ 21 mới giải quyết căn bản tình trạng bất bình đẳng giới, phụ nữ sẽ được giải phóng thực sự: trong đó vai trò của người phụ nữ hiện nay nổi cộm lên như một vấn đề được thảo luận trên nhiều bình diện và cấp độ.

Bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới và bình đẳng giới là chủ đề trong các báo cáo, các cuộc tổ chức hội thảo, có thể kể tiêu biểu như:

³³ Vũ Hồng Phong (2006) *Ép buộc tình dục trong hôn nhân từ quan điểm của nam giới, Chuyên san Giới, tình dục và sức khỏe tình dục*, Nxb Thế giới, số 10.

³⁴ Đỗ Văn Quán, Nguyễn Lê Tâm, Đặng Anh Tuyết (2007) *Vai trò của tổ chức đoàn thể chính trị-xã hội và cộng đồng trong phòng, chống bạo lực gia đình ở Hà Nội hiện nay*, tạp chí Khoa học phụ nữ.

Ngày 8/3/2007 Hội Liên hiệp Phụ nữ Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Công ty Ứng dụng Khoa học Tâm lý Hồn Việt tổ chức hội thảo “*Vì một gia đình không bạo lực*”. Hội thảo khái quát thực trạng đáng báo động của vấn nạn này: trong xã hội công nghiệp đang phát triển, với những thay đổi xã hội về mọi mặt, nạn bạo hành không những không giảm mà chuyển biến dưới nhiều hình thức phức tạp và nguy hiểm hơn³⁵.

Báo cáo nghiên cứu chính sách của ngân hàng thế giới “*Đưa vấn đề giới vào phát triển – thông qua sự bình đẳng giới về quyền, nguồn lực và tiếng nói*” (2001) Chỉ ra rằng, bình đẳng giới là vấn đề trung tâm của phát triển. Tuy nhiên sự phân biệt giới vẫn phổ biến trong mọi mặt của cuộc sống trên khắp thế giới. Yếu tố thiết yếu trong việc nâng cao sự bình đẳng giới là tạo lập một “sân chơi” thể chế bình đẳng giữa nam và nữ³⁶.

Báo cáo “*Tóm tắt tình hình giới*” (2002), của Liên Hợp Quốc đã phân tích những phát hiện gần đây về kết quả bình đẳng giới đối với phụ nữ và nam giới trên các mặt như tỷ lệ nhập học ở bậc tiểu học, y tế và xóa đói giảm nghèo³⁷. Báo cáo đề cập tới bạo hành phụ nữ và trẻ em gái, đó là do xuất phát điểm từ sự phụ thuộc của nữ giới trong xã hội.

“*Khác biệt giới trong nền kinh tế chuyển đổi ở Việt Nam*” (2002), do văn phòng khu vực Châu Á – Thái Bình Dương của tổ chức Nông Nghiệp - Lương thực Liên Hiệp Quốc biên soạn. Báo cáo cũng chỉ ra rằng ở một số lĩnh vực phụ nữ và trẻ em gái còn phải chịu nhiều thiệt thòi, do đó cần phải thực hiện các biện pháp và chính sách để thúc đẩy sự bình đẳng giới được tốt hơn. Phụ nữ và nam giới cùng dành thời gian như nhau cho công việc thu nhập ngoài xã hội. Tuy nhiên, phụ nữ phải dành thời gian gấp đôi cho công việc nhà, hay công việc nội trợ vặt mà không có thù lao, thời gian để nghỉ ngơi của phụ nữ ít hơn so với

³⁵ VietNamNet, *Bị truy cứu trách nhiệm hình sự nếu bạo hành gia đình*, 29/9/2006

³⁶ Báo cáo nghiên cứu chính sách của ngân hàng thế giới (2001) “*Bình đẳng giới vào phát triển- thông qua sự bình đẳng giới về quyền, nguồn lực và tiếng nói*”, Nxb Văn hóa thông tin.

³⁷ Liên Hợp Quốc tại Việt Nam (2002) *Tóm tắt tình hình giới*.

nam giới... Từ đó thấy được sự bất bình đẳng trong sự phân công lao động trong gia đình.

Báo cáo “Ngăn chặn bạo hành trong gia đình: “Phổ biến tài liệu hướng dẫn tư vấn chống bạo hành cho các cộng đồng ở nông thôn” (2002), tác giả Lê Thị Phương Mai và cộng sự, đưa ra một số nhận định về nguyên nhân của BLGD là “tàn dư của bất bình đẳng giới, những quan niệm truyền thống lạc hậu về vai trò của người phụ nữ trong gia đình, sự thờ ơ, thiếu sự hỗ trợ của cộng đồng trước những hành vi bạo hành đối với phụ nữ đã được coi là những lý do chính khiến hiện tượng bạo hành ở địa phương vẫn còn tồn tại và thậm chí có những trường hợp rất nghiêm trọng”³⁸.

Báo cáo nghiên cứu điều tra khảo sát về bạo hành trên cơ sở Giới tại một số cơ sở y tế và cộng đồng, huyện Gia Lâm, Hà Nội của tác giả Lê Thị Phương Mai và Lê Ngọc Lân, báo cáo là hoạt động đầu tiên của dự án “Cải thiện chăm sóc y tế cho các nạn nhân của bạo hành giới” (2002), do Quỹ Ford Foundation tài trợ chính³⁹. Báo cáo tìm hiểu nhận thức, kiến thức, thái độ về vấn đề bạo hành giới hay còn gọi là ngược đãi phụ nữ (tập trung chủ yếu vào bạo lực đối với phụ nữ trong gia đình và hiếp dâm phụ nữ và trẻ em gái) của cán bộ y tế, cán bộ các ban ngành, đoàn thể có liên quan ở địa phương, kinh nghiệm làm việc với nạn nhân và vai trò của họ trong việc giải quyết vấn đề ngược đãi phụ nữ, những kỹ năng và kiến thức cần thiết giúp họ có thể cung cấp một sự hỗ trợ tốt hơn cho nạn nhân của bạo hành giới.

“*Chuẩn bị cho tương lai, các chiến lược ưu tiên nhằm thúc đẩy bình đẳng giới ở Việt Nam*”⁴⁰, Vũ Mạnh Lợi và Trần Thị Vân Anh (2005) dành nội dung khá lớn về những chính sách ưu tiên nhằm chấm dứt bạo lực trong gia đình. Tăng cường khả năng của cán bộ và cộng đồng trong việc xử lý tình trạng bạo

³⁸ Lê Thị Phương Mai, 2002.

³⁹ Lê Thị Phương Mai và Lê Ngọc Lân (2002) *Báo cáo nghiên cứu điều tra khảo sát về bạo hành trên cơ sở giới tại một số cơ sở y tế và cộng đồng huyện Gia Lâm, Hà Nội*.

⁴⁰ Trần Thị Vân Anh, Vũ Mạnh Lợi (2005) *Chuẩn bị cho tương lai, các chiến lược ưu tiên nhằm thúc đẩy bình đẳng giới ở Việt Nam*

lực trong gia đình. Trong đó vai trò của Hội liên hiệp Phụ nữ và ủy ban dân số Gia đình và Trẻ em trong việc xử lý các vấn đề bạo lực gia đình.

Trong báo cáo của các tổ chức phi chính phủ Việt Nam về việc thực hiện Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) của Mạng Giới và Phát triển cộng đồng (GENCOMNET) năm 2006 có chương đầu tiên đề cập tới BLGD (từ trang 12-17). Các tác giả đã đưa ra các thống kê về BLGD, các điều khoản của Công ước liên quan đến BLGD, tình hình phòng, chống BLGD và phân tích một số thách thức mà Việt Nam đang phải đối mặt⁴¹.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHIẾN LƯỢC, CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT, KHUNG PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI, PHÒNG, CHỐNG BẠO LỰC TRÊN CƠ SỞ GIỚI VÀ PHÒNG, CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH TRONG CHIẾN LƯỢC GIA ĐÌNH VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2005-2010

Commented [I11]: Chương 2 và 3 có phần trùng nhau. Trong chương 2, nói nhiều về các mô hình, chương 3 lại nói đến các can thiệp. Do vậy, nên xem lại có nên ghép 2 chương này làm một không còn nêu đề riêng thì nên bỏ những phần trùng lặp.

⁴¹ Báo cáo GENCOMNET (2006).

2.1. Thực trạng thực hiện các chính sách, chiến lược, các văn bản pháp luật, khung pháp lý liên quan đến vấn đề bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực trên cơ sở Giới và phòng, chống bạo lực gia đình tại địa phương

Thực hiện Quyết định số 106/QĐ - TTg ngày 16/5/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010. Luật Phòng, chống bạo lực gia đình được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII kỳ họp thứ hai thông qua ngày 21/11/2007. Thực hiện chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 30/5/2008 của Thủ tướng chính phủ về việc tổ chức triển khai thi hành Luật Phòng, chống bạo lực gia đình. Lãnh đạo các tỉnh, thành trong cả nước đã đồng loạt triển khai, phổ biến tới người dân. Công tác phổ biến được phân bổ và thực hiện theo ngành dọc, mỗi ban ngành chịu trách nhiệm vấn đề cụ thể và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ riêng. Cả 3 tỉnh/thành chỉ đạo thực hiện chiến lược được xem khá cụ thể và sát sao. Các cấp uỷ đảng, chính quyền mặt trận và các đoàn thể đã lãnh đạo, chỉ đạo việc phổ biến, quán triệt Chỉ thị 49-CT/TW của Ban bí thư TW về Xây dựng gia đình thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; chỉ thị số 23-CT/TU của Ban Thường vụ Thành uỷ về việc tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ đảng đối với công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình và xây dựng gia đình trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và các chỉ thị, Nghị quyết liên quan tới công tác gia đình. Trong công tác triển khai đi sâu tới người dân, từng tỉnh, thành có kế hoạch hoạt động và tùy từng hoàn cảnh, địa bàn có phương thức khác nhau, tuy nhiên hoạt động của các tỉnh, thành đều mang nét chung theo sự chỉ đạo từ TW.

Phú Thọ, Tiền Giang và Thành phố Đà Nẵng xây dựng kế hoạch, triển khai các văn bản, chính sách, đường lối của Đảng và Nhà nước tới người dân.

Tỉnh Phú Thọ

Ngày 9/11/2005 UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 2253/KH-UBND về thực hiện chiến lược dân số tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2006-2010.

Ngày 18/11/2005 Tỉnh ủy đã ban hành Kế hoạch hành động số 70-KH/TU thực hiện Chỉ thị 49/CT-TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng về xây dựng gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Ngày 23/06/2006 UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số: 1135/KH-UBND về việc thực hiện chiến lược gia đình giai đoạn 2006-2010.

Ngày 31/7/2006 HĐND tỉnh khóa XVI đã ban hành Nghị quyết số 77/2006/NQ-HĐND Phê duyệt kế hoạch thực hiện chiến lược xây dựng gia đình giai đoạn 2006-2010.

UBND tỉnh tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện Chỉ thị số 20-CT/TU ngày 03/11/2008 của Tỉnh Ủy Phú Thọ về thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình. Coi đây là một trong những biện pháp đồng bộ nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống, giảm thiểu các hành vi bạo lực gia đình.

Xây dựng kế hoạch triển khai các mô hình phòng, chống BLGD giai đoạn 2008-2010 theo Quyết định số 2879/QĐ-BVHTTDL ngày 27/6/2008 và hướng dẫn số 2343/BVHTTDL-GĐ ngày 27/6/2008 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại xã Hương Cần huyện Thanh Sơn.

Xây dựng kế hoạch công tác gia đình năm 2009 theo hướng dẫn số 2478/BVHTTDL-GĐ của Bộ Văn hóa, Thể Thao và Du lịch.

Tỉnh Tiền Giang: Triển khai các kế hoạch, hoạt động cụ thể như sau:

Thông tư số 27-TT/TU ngày 06/04/2005 của Tỉnh ủy về việc triển khai thực hiện chỉ thị 49-CT/TW của Ban Bí thư về việc xây dựng gia đình thời kỳ CNH-HĐH.

Kế hoạch hành động số 1911/KH-UBND ngày 30/12/2005 về thực hiện Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010.

Quyết định số 2951/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2008 của UBND tỉnh về việc quyết định thành lập Ban chỉ đạo thực hiện 3 đề án, trong đó có đề án “phòng, chống bạo lực gia đình”

Công văn số 5877/UBND –UV ngày 20/10/2008 của UBND tỉnh về việc cấp kinh phí thực hiện 3 đề án về công tác gia đình giai đoạn 2008-2010.

Công văn số 979/BVHTTDL-GĐ ngày 30/3/2009 và kế hoạch số 1911/KH-UBND ngày 30/12/2005 UBND tỉnh Tiền Giang thực hiện Chi thị 49/CT-TW ngày 21/02/2005 của Ban Bí thư Trung ương đảng, kết luận của Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 10-Khoá IX, Nghị quyết của Đảng bộ tỉnh Tiền Giang, thực hiện Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010 trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh đó, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản nhằm triển khai có hiệu quả các hoạt động quản lý nhà nước về gia đình trên địa bàn tỉnh đến các tầng lớp nhân dân. Các chính sách về bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực gia đình. Ngày 30/5/2008 UBND tỉnh có kế hoạch số 70/KH-UBND về việc tổ chức triển khai Luật Phòng, chống BLGD trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Thành phố Đà Nẵng

Nghị quyết của HĐND thành phố về phát triển kinh tế, xã hội, đặc biệt là Chương trình 3 có “*có nhà ở, có việc làm và có nếp sống văn hoá, văn minh đô thị*” và Chương trình 5 không “*không có hộ đói (nay là “không có hộ đặc biệt nghèo”)*”, không có người mù chữ (nay là “*không có học sinh bỏ học*”), không có người lang thang xin ăn, không có người nghiện ma túy trong cộng đồng, không có giết người để cưới của” đã đặt công tác gia đình như một thành phần quan trọng và là động lực để phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

UBND thành phố tổ chức Hội nghị triển khai Chiến lược xây dựng Gia đình đến năm 2010 của thành phố Đà Nẵng cho tất cả các sở, ban, ngành, đoàn thể và UBND các quận, huyện. Đến nay, tất cả các quận, huyện đã xây dựng kế

hoạch thực hiện Chiến lược gia đình của cấp mình và chỉ đạo 100% phường, xã có kế hoạch triển khai công tác gia đình tại cơ sở.

UBND thành phố tổ chức Hội nghị biểu dương gia đình văn hoá tiêu biểu xuất sắc lần thứ I vào năm 2007 nhằm đánh giá phong trào xây dựng gia đình văn hoá giai đoạn 2001 – 2007.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố và các thành viên đã triển khai cuộc vận động lớn “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư” trong đó, đơn vị hộ gia đình ấm no, hoà thuận, hạnh phúc và phát triển bền vững là tiêu chí để đánh giá.

UBND ban hành kế hoạch thực hiện Luật Phòng, chống bạo lực gia đình và chỉ thị 16/CT-TT ngày 30/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Đến nay các quận, huyện đã có kế hoạch triển khai thực hiện kế hoạch này.

Đề nghị chỉ rõ:

- Các chính sách trên được thực hiện như thế nào?

- Việc thực hiện các chính sách đó đã đạt được kết quả gì. Những gì chưa được thực hiện??

- Bài học kinh nghiệm rút ra là gì??.

2.2. Thực trạng việc thực hiện các nội dung có liên quan đến vấn đề bình đẳng giới, phòng, chống, bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở Giới trong Chiến lược Gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010 tại địa phương

Các văn bản, chính sách được UBND các tỉnh (Phú Thọ, Đà Nẵng, Tiền Giang) thực hiện phổ biến tới người dân liên quan tới công tác gia đình, chú trọng và đi sâu vào nội dung phòng, chống bạo lực gia đình và bình đẳng giới: Luật Hôn nhân và gia đình; Luật Bình đẳng giới; Luật Phòng, chống bạo lực gia đình; Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam, ngày gia đình Việt Nam 28/6, các chủ trương chính sách lớn của Đảng và nhà nước về công tác gia đình, các kiến thức cơ bản xung quanh vấn đề bạo lực gia đình, xây dựng mô hình gia đình

phát triển bền vững... thông qua xây dựng các mô hình can thiệp, các buổi sinh hoạt, hội họp, CLB, phòng, chống bạo lực gia đình

Các tỉnh/thành phố đã lồng ghép các nội dung phòng, chống bạo lực gia đình vào cuộc vận động xây dựng GDVH, khu dân cư văn hóa... tiến hành các hoạt động tuyên truyền, giáo dục thực hiện xây dựng gia đình hạnh phúc. Các mô hình truyền thông về phòng, chống bạo lực gia đình, bình đẳng giới được mở rộng và hoạt động có hiệu quả, phù hợp với đặc điểm chức năng nhiệm vụ của mỗi ngành, mỗi đoàn thể, từng địa phương và từng tỉnh. UBND tỉnh xây dựng, ra quyết định, chỉ thị ở cấp độ vĩ mô nhằm triển khai tối đa các văn bản của nhà nước, đưa chính sách vào đời sống nhân dân. Từ đó có kế hoạch chỉ đạo các ban ngành, đoàn thể, các địa phương trong toàn tỉnh triển khai công tác tuyên truyền, phổ biến luật, văn bản, chính sách về công tác gia đình tới đông đảo các tầng lớp nhân dân. Quyết định, chỉ thị đề ra cũng ghi rõ công việc cụ thể cho từng ban ngành, đoàn thể trong thành phố; trong đó Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch đóng vai trò chủ đạo, phối kết hợp với các Sở ban ngành của địa phương trong việc triển khai thực hiện văn bản chính sách của thành phố về phòng, chống bạo lực gia đình.

2.2.1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Sở văn hoá, Thể thao và Du lịch các tỉnh, thành đều đóng vai trò nòng cốt trong thực hiện các chủ trương, chính sách của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, đặc biệt trong công tác phòng, chống bạo lực gia đình và thực hiện bình đẳng giới. Các nội dung cụ thể được Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh, thành thực hiện như:

*Thực hiện **thí điểm** mô hình về phòng, chống bạo lực gia đình tại địa bàn điểm trong tỉnh và thành phố; nhân rộng mô hình đến các quận, huyện và xã còn lại trong năm tiếp theo.*

Phú Thọ: Triển khai các mô hình thí điểm phòng, chống BLGD giai đoạn 2008-2010 tại xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn. Mô hình thứ hai được tổ chức tại các xã: Hương Cần, Hương Nộn, Vân Đôn, và một số huyện trong tỉnh.

Commented [I12]: Đề nghị nói rõ thêm ở phần dưới về mô hình thí điểm này là làm về cái gì. Nó hoạt động như thế nào. Hoạt động có tốt không? Và bài học kinh nghiệm rút ra là gì.

Đà Nẵng: Mô hình thí điểm phòng, chống bạo lực gia đình được thành phố chọn làm tại 1 phường Bình Hiên, quận Hải Châu.

Tiền Giang: Mô hình thí điểm được triển khai tại 10 xã, xã Nhị Mỹ làm xã điểm về giảm tiêu cực tình trạng phụ nữ kết hôn với người nước ngoài và thành lập 5 ấp, 5 câu lạc bộ Gia đình phát triển bền vững.

Các xã còn lại thực hiện đề án “Phòng, chống bạo lực gia đình: Phòng chống sự xâm nhập của tệ nạn xã hội vào gia đình”. Trên cơ sở thành lập được 09 câu lạc bộ Gia đình phát triển bền vững, đến nay đang đi vào hoạt động.

Việc thành lập các mô hình thí điểm ở tỉnh, thành phố là động thái mới của chính quyền các cấp, thể hiện sự quan tâm của Nhà nước, của TW tới vấn đề bạo lực mang tính chất toàn cầu như hiện nay, nhằm ngăn chặn nạn bạo hành xảy ra trong gia đình.

Công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Luật Phòng, chống BLGD

Cả 3 tỉnh/thành (Phú Thọ, Đà Nẵng, Tiền Giang) đều xây dựng kế hoạch tiến hành định kỳ công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Luật Phòng, chống BLGD hàng quý, năm; tổ chức tốt công tác thu thập thông tin, trên cơ sở đó đánh giá hiệu quả việc triển khai thực hiện Luật Phòng, chống BLGD để từ đó rút ra kinh nghiệm trong công tác chỉ đạo cho các năm sau.

Sở VH,TT&DL Đà Nẵng làm tốt công tác chủ trì, hướng dẫn công tác tổng hợp, phân tích tình hình phòng, chống bạo lực gia đình, thực hiện chế độ báo cáo thống kê về phòng, chống bạo lực gia đình; tổng kết kinh nghiệm thực tiễn, nhân rộng các mô hình phòng, chống bạo lực gia đình. Tạo điều kiện và khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động tư vấn về gia đình ở cơ sở cho các thành viên trong cộng đồng dân cư để phòng, chống BLGD. Hướng dẫn thực hiện hoạt động tư vấn về gia đình ở cơ sở; việc thành lập, giải thể cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình, cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình.

Tuyên truyền, phổ biến văn bản bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực gia đình.

Commented [I13]: Đề nghị cho biết cụ thể những bài học ở đây là gì.??

Sở VH,TT&DL Tiền Giang tập huấn cụm phía Đông vào ngày 1-3/10/2008 và ngày 14-16/10/2008 cụm phía Tây cho 200 đại biểu bao gồm: Ban chỉ đạo và cán bộ văn hoá cấp huyện, xã, phường, thị trấn về quản lý công tác gia đình trong đó chú trọng công tác tập huấn Luật Phòng, chống bạo lực gia đình. Tháng 11/2008 tập huấn cho 10 xã điểm của tỉnh về mô hình “Phòng, chống bạo lực gia đình” thuộc hai huyện Cái Bè và Cai Lậy. Tháng 4/2009 tập huấn mô hình Phòng, chống bạo lực gia đình cho xã điểm thuộc huyện Cái Bè và 50 xã điểm mở rộng của 10 huyện, thành phố, thị xã Gò Công.

Sở VH,TT&DL Phú Thọ, Đà Nẵng tổ chức biên soạn, in ấn và phát hành tài liệu tuyên truyền về Luật Phòng, chống bạo lực gia đình và Chỉ thị 16/2008/CT-TTg; các tài liệu liên quan đến gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình đến các khu phố, khu dân cư. Tổ chức các lớp tập huấn về phòng, chống BLGD cho đội ngũ cán bộ Văn hóa, Thể thao từ huyện/quận đến cơ sở xã, phường, thị trấn, gồm các nội dung như: Khái niệm BLGD, các hành vi BLGD, nguyên nhân, hậu quả của BLGD và các giải pháp phòng, chống BLGD; giới thiệu Luật Phòng, chống BLGD.

Hoạt động phối hợp liên ngành

Sở VH,TT&DL 3 tỉnh/thành thực hiện tốt các hoạt động phối hợp liên ngành, thiết lập mạng lưới mạnh mẽ và bao phủ khắp cả tỉnh. Trong đó, hoạt động phối hợp liên ngành được tỉnh Phú Thọ làm tốt hơn, với hoạt động cụ thể như:

Phối hợp với Hội liên hiệp Phụ nữ, Sở Tư pháp tổ chức cuộc thi tìm hiểu Luật bình đẳng giới và Luật Phòng, chống bạo lực gia đình ở cấp huyện, cấp tỉnh.

Phối hợp với Vụ gia đình, Trung tâm khoa học công nghệ Thông tin-Bộ Văn hóa, Thể Thao và Du lịch; Trung tâm nghiên cứu giới, gia đình, phát triển cộng đồng thuộc viện nghiên cứu Khoa học xã hội Việt Nam tổ chức lớp tập huấn Luật Phòng, chống bạo lực gia đình.

Phối hợp với lãnh đạo phòng Văn hóa Thông tin, phòng Tư pháp, Công an, huyện Thanh Sơn, Đoan Hùng, Phú Thọ và cán bộ văn hóa thông tin các xã tổ chức mô hình Câu lạc bộ phòng, chống bạo lực gia đình

Phối hợp với Chi cục dân số - KHHGĐ thuộc sở Y tế tổ chức 5 lớp tập huấn về phòng, chống bạo lực gia đình, tuyên truyền, phổ biến Luật Phòng, chống BLGD

2.2.2. Sở thông tin và truyền thông

Đà Nẵng - Phú Thọ: Thể hiện sự chuyên nghiệp trong công tác tuyên truyền, hướng dẫn các cơ quan thông tin đại chúng, đa dạng hoá các hình thức truyền thông, phổ biến, tuyên truyền Luật Phòng, chống bạo lực gia đình và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật; tăng thời lượng, tần suất, mở chuyên trang, chuyên mục về phòng, chống bạo lực gia đình

Phú Thọ thực hiện công tác tuyên truyền, truyền thông qua cơ quan báo và đài Phát thanh truyền hình tỉnh. Có nhiều tin, bài trên báo, phóng sự trên sóng phát thanh truyền hình tỉnh phản ánh, đưa tin về hoạt động tuyên truyền Luật Phòng, chống bạo lực gia đình tới các tầng lớp nhân dân; nêu gương người tốt việc tốt, đồng thời phê phán, lên án các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực hôn nhân, gia đình, vi phạm Luật Phòng, chống bạo lực gia đình.

Tiền Giang: Công tác tuyên truyền về Luật bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực gia đình được thực hiện lồng ghép với các hoạt động và thông qua các cơ quan khác. Tiền Giang xuất hiện sự thiếu hụt khi không có cơ quan, tổ chức riêng để tuyên truyền chủ trương, đường lối tới người dân.

Commented [I14]: Đề nghị nêu rõ sự thiếu hụt ở đây là gì ???

2.2.3. Sở Giáo dục và Đào tạo

Phú Thọ và Đà Nẵng làm tốt công tác chủ trì, phối hợp với Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, giáo dục pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình trong trường học. Đưa nội dung phòng, chống bạo lực gia đình vào chương trình giáo dục, phù hợp với từng cấp học và trình độ đào tạo. Đây cũng là bước tiến trong công tác phổ biến giáo dục pháp luật, đặc biệt là Luật bình đẳng giới, phòng, chống BLGD tới học sinh, sinh viên. Tuy nhiên công tác này chưa được thực

Commented [I15]: Đề nghị giải thích thêm tại sao lại chưa được thực hiện??

hiện ở Tiền Giang, đây cũng là mặt hạn chế cần khắc phục ở Tiền Giang trong những hoạt động năm tới.

2.2.4. Liên đoàn Lao động tỉnh/thành phố

Phú Thọ: Liên đoàn Lao động tỉnh phối hợp với Sở Văn hóa, Thể Thao và Du lịch và các ngành chức năng tổ chức được 01 lớp tập huấn có 85 người tham gia là công nhân viên chức, lao động trên toàn tỉnh. Nội dung của lớp tập huấn: Phổ biến Luật Phòng, chống bạo lực gia đình; Triển khai kế hoạch tuyên truyền, phổ biến Luật Phòng, chống bạo lực gia đình. Ngoài ra liên đoàn lao động tỉnh tổ chức 2 lớp tập huấn về phòng, chống Bạo lực gia đình và tuyên truyền, phổ biến luật bình đẳng giới cho 276 cán bộ Công ty giấy Bãi Bằng và 32 cán bộ Ngân hàng nhà nước.

Đà Nẵng: Tăng cường tuyên truyền Luật Phòng, chống bạo lực gia đình và chỉ thị 16/2008/CT-TTg ngày 30/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ đến người lao động để người lao động nắm bắt đầy đủ nội dung của Luật, Chỉ thị và pháp luật liên quan.

Tiền Giang: Xây dựng kế hoạch và phối hợp với ngành chức năng tổ chức triển khai, quán triệt quan điểm nội dung xây dựng gia đình công nhân viên chức lao động trong các cấp Công đoàn. Nội dung tuyên truyền phòng, chống bạo lực trong gia đình và bình đẳng giới được triển khai.

2.2.5. Sở Tư Pháp

Sở Tư Pháp Phú Thọ và Tiền Giang triển khai tốt các hoạt động liên quan tới nội dung phòng, chống BLGD.

Phú Thọ: Sở Tư pháp tỉnh tổ chức các lớp tập huấn nâng cao hiệu quả nghiệp vụ cho người làm công tác hoà giải ở cơ sở, đáp ứng nhiệm vụ hoà giải mâu thuẫn, hoà giải tranh chấp giữa các thành viên trong gia đình, nhằm ngăn chặn nạn bạo lực xảy ra trong gia đình.

Tiền Giang: Sở Tư pháp tỉnh tổ chức 2 đợt triển khai Luật Phòng, chống bạo lực gia đình: Đợt 1 tuyên truyền là 216 người, đợt 2 là 511 người. Đại biểu tham gia là lãnh đạo các ban ngành Đảng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân,

lãnh đạo các Sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh, lãnh đạo hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Hội Liên hiệp phụ nữ, Công an, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh các huyện, thành phố, thị xã.

Tiến hành tuyên truyền quán triệt trong cán bộ, các ngành trên địa bàn tỉnh. Tổ chức triển khai được 748 cuộc tuyên truyền về Luật Phòng, chống BLGD với 48.620 lượt cán bộ, công chức và nhân dân tham dự. Nội dung chủ yếu là thực trạng bạo lực gia đình, quan điểm của Đảng và Nhà nước trong công tác phòng, chống BLGD.

Sở Tư pháp và Ban Dân Vận tỉnh Ủy đã tổ chức tập huấn kiến thức pháp luật trong đó nội dung Luật Phòng, chống BLGD được 9 cuộc cho 1009 trưởng ấp, khu phố tại các huyện, thành phố, thị xã, trên địa bàn tỉnh tham dự.

Trong khuôn khổ dự án VIE/02/015, Sở Tư pháp đã tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức tập huấn kiến thức pháp luật trong đó có Luật Phòng, chống BLGD. Gồm 540 đại biểu là báo cáo viên pháp luật cấp huyện, cán bộ pháp chế sở, ngành, cán bộ pháp chế doanh nghiệp, tập huấn viên Đảng ủy khối cơ quan dân chính đảng và doanh nghiệp, thi hành án dân sự tỉnh, huyện.

Xây dựng chương trình Pháp luật và đời sống trên sóng Đài phát thanh-Truyền hình tỉnh nhằm giải đáp thắc mắc của người dân liên quan đến BLGD, Xây dựng trang chuyên mục tuyên truyền về bình đẳng giới, phòng, chống BLGD. Phát hành 20.000 tờ rơi tuyên truyền về Luật Phòng, chống BLGD phổ biến trong nhân dân. Tổ chức 10 đợt sinh hoạt CLB cho người chưa thành niên về Luật Bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em, Công ước quốc tế trẻ em, Bộ luật Dân sự, Bộ luật hình sự, các văn bản pháp luật liên quan đến công tác gia đình với 768 kỳ sinh hoạt và 30.720 lượt người tham dự, phát trên 80.000 tờ rơi tuyên truyền pháp luật...

Hoạt động có hiệu quả của Sở Tư pháp phối hợp với UBND tỉnh thực hiện triển khai phòng, chống BLGD và Luật bình đẳng giới xuống địa phương. Có

thể nói với các hoạt động trên đây, Sở Tư pháp Tiền Giang đã làm tốt trách nhiệm và yêu cầu cấp trên đặt ra.

2.2.6. Công an

Công an 3 tỉnh/thành phố đã phối hợp với UBND thực hiện tốt công tác triển khai luật, văn bản, chính sách tới người dân. Chủ trì, phối hợp với Toà án nhân dân thành phố, Viện Kiểm sát nhân dân thành phố tổ chức triển khai các biện pháp công tác nhằm phát hiện, ngăn chặn, điều tra, xử lý các hành vi vi phạm, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nạn nhân bạo lực gia đình.

Commented [I16]: Đề nghị viết rõ các biện pháp công tác này là gì??

2.2.7. Sở Y tế

Sở y tế Phú Thọ và Đà Nẵng củng cố và nâng cao năng lực của các cơ sở y tế công lập để có thể đáp ứng tốt nhiệm vụ tiếp nhận, chăm sóc y tế và hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình. Ban hành và tổ chức thực hiện quy chế về tiếp nhận, chăm sóc y tế cho bệnh nhân là nạn nhân bạo lực gia đình tại các cơ sở khám chữa bệnh. Hướng dẫn các cơ sở khám chữa bệnh thực hiện thống kê, báo cáo số lượng bệnh nhân là nạn nhân bạo lực gia đình được khám và điều trị, ban hành quy trình chữa trị nghiện rượu. Nhân viên y tế khi phát hiện hành vi bạo lực gia đình có dấu hiệu tội phạm, báo ngay cho người đứng đầu cơ sở khám chữa bệnh để báo cho cơ quan công an nơi gần nhất. Công tác này cần phải được phát huy ở Tiền Giang tốt hơn.

2.2.8. Sở LĐ-TB-XH

Đà Nẵng: Nhận thấy nguyên nhân và hậu quả từ vấn nạn bạo lực trong gia đình và sự bất bình đẳng giữa các cá nhân từ yếu tố kinh tế, thiếu việc làm, nghèo đói, do đó Sở LĐ-TB-XH thành phố thể hiện vai trò của mình với việc mở rộng hoạt động của Trung tâm Bảo trợ xã hội thành phố để đảm bảo điều kiện là nơi chăm sóc, tư vấn, tạm lánh và hỗ trợ những điều kiện cần thiết khác cho nạn nhân bạo lực gia đình. Lồng ghép nội dung phòng, chống bạo lực gia đình vào các chương trình giảm nghèo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới và phòng, chống tệ nạn xã hội. Thực hiện

Commented [I17]: Đề nghị viết rõ Trung tâm làm thế nào để “đảm bảo điều kiện...”

các loại hình dịch vụ an sinh xã hội để nâng cao năng lực tự chủ của mỗi gia đình, ổn định cuộc sống. Tạo điều kiện cho các gia đình vay vốn để sản xuất kinh doanh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mở rộng phát triển sản xuất bằng nguồn vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội và các nguồn khác.

Commented [I18]: Đề nghị viết rõ loại hình dịch vụ này là những gì??

Tiền Giang: Thể hiện sự thiếu hụt của mình trong việc phân bổ công việc và trách nhiệm cho các ban ngành, đoàn thể, trong đó Sở LĐ-TB-XH tỉnh chưa phát huy được vai trò, chức năng, nhiệm vụ và phối hợp cùng các ban ngành khác trong công tác phòng, chống bạo lực gia đình.

Commented [I19]: Đề nghị viết rõ sự thiếu hụt này là gì????

Phú Thọ: Sở LĐ-TB-XH Phú Thọ bước đầu đi vào chỉ đạo lồng ghép nội dung phòng, chống BLGD vào các chương trình xoá đói giảm nghèo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, hướng dẫn việc thực hiện trợ giúp nạn nhân BLGD tại các cơ sở bảo trợ xã hội. Tỉnh phân bổ Toà án, Viện kiểm soát, Công an tỉnh thực hiện việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nạn nhân BLGD, tạo điều kiện thực hiện nhiệm vụ thống kê về phòng, chống BLGD.

2.2.9. Hội liên hiệp Phụ nữ

Hội liên hiệp các tỉnh/thành có vai trò quan trọng, là đơn vị thực hiện các CLB, mô hình gần dân, dễ dàng tiếp cận các đối tượng bị bạo hành, do đó tìm ra các giải pháp ngăn chặn nạn BLGD.

Đà Nẵng: Hội liên hiệp phụ nữ tăng cường tuyên truyền Luật Phòng, chống BLGD, xây dựng các câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững. Hội tạo điều kiện cho các gia đình tham gia sinh hoạt, giúp xây dựng gia đình văn minh, giàu đẹp, cùng phòng, chống bạo lực gia đình.

Tiền Giang - Đà Nẵng: Hội LHPN tỉnh Tiền Giang và Phú Thọ tiến hành tổ chức các lớp tập huấn với nội dung về phòng, chống bạo lực gia đình và bình đẳng giới.

HLHPN Tiền Giang thực hiện Nghị định 70 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành Luật Bình đẳng giới cho cán bộ Hội Liên hiệp Phụ nữ cấp tỉnh và cán bộ chủ chốt cấp huyện và cơ sở với 286 chị tham gia. Tổ chức lồng ghép truyền thông Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng, chống BLGD được 5127 cuộc với 132 136 lượt người tham dự.

2.2.10. Sở tài chính

Sở Tài chính Đà Nẵng phối hợp với Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch và các ngành liên quan **bổ trí ngân sách**, đảm bảo nguồn kinh phí thường xuyên cho việc thực hiện Luật Phòng, chống bạo lực gia đình. Sở ban hành **các văn bản hướng dẫn** và kiểm tra các ngành liên quan và địa phương trong việc sử dụng kinh phí thực hiện các hoạt động phòng, chống bạo lực gia đình.

Commented [I20]: Đề nghị cho biết ước chừng bao nhiêu tiền không??

Commented [I21]: Liệu nhóm nghiên cứu có thể cung cấp cho UNEPA văn bản này được không??

2.2.11. Hội Nông dân

Tiền Giang lồng ghép các chương trình công tác của Hội tuyên truyền đến các hội viên. Người dân đã có chuyển biến rõ rệt về nhận thức và đề cao tinh thần trách nhiệm, chấp hành tốt các đường lối chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Như Luật bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực gia đình. Hội tổ chức 207.534 cuộc với 6,3 triệu lượt người tham gia.

2.2.12. Mặt trận Tổ quốc

Được phát huy vai trò trong công tác phối hợp với UBND thành phố Đà Nẵng, tích cực tuyên truyền giáo dục hội viên và người dân chấp hành pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình, trong phạm vi chức năng của mình, tham gia giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình.

2.2.13. UBND các quận/huyện, phường/xã

Tỉnh/thành phố Đà Nẵng, Tiền Giang, Phú Thọ đã ban hành chỉ thị về phòng, chống bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh/thành phố, tới các quận/huyện,

phường/xã. Chỉ thị ghi rõ nhiệm vụ trọng tâm của UBND tỉnh/thành cần xây dựng kế hoạch và giải pháp cụ thể. Đồng thời, phân bổ nguồn kinh phí thuộc ngân sách chi đảm bảo phục vụ cho chiến lược gia đình, và công tác phòng, chống bạo lực trong gia đình, bình đẳng giới.

Trong đó Đà Nẵng đã làm tốt công tác chỉ đạo tới các cấp dưới, đồng thời có đề ra kế hoạch cụ thể cho từng ban ngành.

Đà Nẵng

Tiếp tục quán triệt thực hiện tốt kế hoạch “Thực hiện Luật Phòng, chống bạo lực gia đình”

Có kế hoạch điều tra, khảo sát và lập danh sách tất cả các trường hợp có hành vi bạo lực gia đình. Trên cơ sở đó chủ động đề ra những giải pháp cụ thể giúp đỡ các nạn nhân và có biện pháp xử lý triệt để các đối tượng có hành vi bạo lực trong gia đình

Rà soát các trường hợp bạo lực gia đình thuộc diện hộ đặc biệt nghèo, hộ nghèo, hộ khó khăn, gia đình chính sách và có giải pháp hỗ trợ thiết thực, hiệu quả... tạo điều kiện cho nạn nhân và gia đình có bạo lực vươn lên ổn định cuộc sống.

Ngoài ra, UBND thành phố Đà Nẵng có kế hoạch hành động và chỉ đạo công an thành phố thành lập một bộ phận chuyên trách về phòng, chống bạo lực gia đình nhằm tăng cường phối hợp với các ngành, địa phương, hội, đoàn thể và gia đình trong việc quản lý, giáo dục, cảm hoá các đối tượng có hành vi bạo lực gia đình, thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng ngừa tình trạng tái diễn bạo lực gia đình.

Chỉ đạo Sở Nội vụ nghiên cứu bổ sung tiêu chí thực hiện Luật Phòng, chống bạo lực gia đình trong nội dung đánh giá xếp loại thi đua hàng năm đối với các phường, xã; có chính sách khen thưởng, động viên kịp thời đối với tập thể, cá nhân có thành tích trong phát hiện, giáo dục, đấu tranh ngăn chặn các

hành vi bạo lực gia đình. Đồng thời, có biện pháp xử lý kỷ luật đối với tập thể, cá nhân có trách nhiệm giải quyết bạo lực gia đình mà không làm hết trách nhiệm để xảy ra bạo lực trong gia đình, gây hậu quả nghiêm trọng.

Bổ trí kinh phí hàng năm để các địa phương, ngành thực hiện các hoạt động phòng, chống bạo lực gia đình.

Tiền Giang

Công tác gia đình là một nội dung quan trọng trong kế hoạch và chương trình phát triển kinh tế xã hội hàng năm của địa phương.

UBND tỉnh kiện toàn và củng cố hệ thống tổ chức làm công tác gia đình từ tỉnh đến xã, và lực lượng cộng tác viên đủ mạnh để tham mưu, quản lý, điều hành và phối hợp với các cấp, các ngành, đoàn thể và tổ chức xã hội để lồng ghép các hoạt động thực hiện công tác gia đình đạt hiệu quả. Trong đó đặc biệt chú trọng công tác phòng, chống bạo lực trong gia đình và bình đẳng giới

Thiết lập hệ thống thông tin quản lý, các cơ sở dữ liệu về gia đình, thu thập, xử lý và cung cấp kịp thời, chính xác những thông tin cần thiết về bạo lực gia đình và bình đẳng giới để phục vụ cho việc chỉ đạo.

Truyền thông giáo dục, vận động tích cực để người dân nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, cộng đồng và các thành viên gia đình về vị trí, vai trò của gia đình trong thời kỳ đổi mới đất nước. Thực hiện chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, giúp các gia đình có kiến thức và kỹ năng sống, chủ động phòng, chống bạo lực gia đình và sự bất bình đẳng trong gia đình.

Phổ biến các tài liệu, hướng dẫn tổ chức cuộc sống gia đình, giáo dục gia đình, hôn nhân và gia đình, giới và bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực trong gia đình

Bước đầu hình thành một số câu lạc bộ phòng, chống bạo lực gia đình tại địa phương nhằm tuyên truyền về phòng, chống bạo lực trong gia đình và bảo vệ nạn nhân bạo lực gia đình.

Commented [I22]: Đề nghị cho biết thêm về cơ sở dữ liệu này được thu thập xử lý như thế nào, các chi báo ra sao??. Làm thế nào để giám sát và đánh giá vấn đề BDG??.

Lồng ghép các chương trình phát triển kinh tế-xã hội, các chương trình mục tiêu quốc gia, đặc biệt là chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và KHHGD, chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm nhằm hạn chế nguyên nhân bạo lực trong gia đình từ kinh tế.

Các ban ngành, đoàn thể: Sở tài nguyên môi trường, Văn phòng - tỉnh uỷ Tiền Giang, Thanh tra tỉnh, Công an tỉnh Tiền Giang, Sở tài chính, Trường Đại học Tiền Giang của tỉnh trên cơ sở chỉ đạo tăng cường sự lãnh đạo của cấp uỷ Đảng và sự chỉ đạo của chính quyền các cấp. Các ban ngành đã thành lập Ban Vận động xây dựng đời sống văn hoá. Các đoàn thể, ban ngành đã phổ biến đến toàn thể cán bộ viên chức, thành viên về các nội dung Luật hôn nhân và gia đình, Pháp lệnh Dân số, Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình... Tăng cường khả năng phòng ngừa, sự xâm nhập của các tệ nạn xã hội tuyên truyền phòng, chống bạo lực trong gia đình, với các hoạt động gắn liền với hoạt động của từng ban ngành.

Phú Thọ

Thực hiện công tác chỉ đạo, UBND các huyện, thị phối hợp với Sở VH-TT-DL tỉnh thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật tới nhân dân địa phương nhằm thi hành có hiệu quả Luật Phòng, chống BLGD.

UBND các huyện, thị trong toàn tỉnh thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống BLGD với nội dung phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Đưa thành một tiêu chí để chấm điểm bình xét, phân loại hàng năm ở cơ sở, cơ quan, địa vị.

Ngoài ra, công tác triển khai Luật bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực gia đình tới người dân, tỉnh/thành còn được triển khai và đề ra ở các cơ quan khác. Trong đó ở mỗi địa bàn, hình thức hoạt động và chức năng của mỗi cơ quan là khác nhau.

Nhìn chung, các ngành, đoàn thể, đã thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được chỉ đạo từ trên xuống. Tập trung công tác tuyên truyền nhằm hướng tới đạt những mục tiêu nhất định nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò, trách nhiệm của

Commented [I23]: Rất mong nhóm nghiên cứu cung cấp Hướng dẫn thành lập Ban này hoặc cho biết nhiệm vụ cụ thể của Ban này.

gia đình và cộng đồng trong việc thực hiện chính sách, luật pháp liên quan tới vấn đề bình đẳng giới, tăng cường phòng ngừa, ngăn chặn bạo lực trong gia đình. Đồng thời triển khai thực hiện các đề án, mô hình can thiệp để giải quyết những thách thức, khó khăn có liên quan đến gia đình được triển khai thực hiện trên các xã, phường điểm.

Song cũng qua công tác triển khai của 3 tỉnh/thành thấy được UBND thành phố Đà Nẵng làm tốt công tác phòng, chống BLGD và bình đẳng giới hơn cả, Đà Nẵng đề ra kế hoạch hoạt động và triển khai tới các ban ngành, đoàn thể cụ thể và kiên quyết hơn so với Phú Thọ và Tiền Giang.

CHƯƠNG 3: CÁC HÌNH THỨC CAN THIỆP BÌNH ĐẲNG GIỚI, BẠO LỰC GIA ĐÌNH, BẠO LỰC GIA ĐÌNH TRÊN CƠ SỞ GIỚI (HÌNH THỨC CAN THIỆP, KẾT QUẢ, ĐÁNH GIÁ, CÁC YẾU TỐ...)

Hình thức 1: Nâng cao nhận thức của các lãnh đạo địa phương và có được sự ủng hộ của họ.

Dưới sự chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, UBND thành phố, các Sở, ban ngành và đoàn thể trong 3 tỉnh Phú Thọ, Đà Nẵng, Tiền Giang đã quán triệt tinh thần chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước trong công tác phòng, chống bạo lực gia đình, và bất bình đẳng giới.

Hiện nay, cán bộ chuyên làm công tác gia đình tại cơ sở gần như không có. Vì thế, việc tuyên truyền, tập huấn cho cán bộ lãnh đạo địa phương về phòng, chống bạo lực gia đình và bất bình đẳng giới được các cấp ủy lãnh đạo quan tâm, dành được nhiều sự đồng tình, ủng hộ từ họ.

Chủ tịch UBND các tỉnh (Phú Thọ, Đà Nẵng, Tiền Giang) đã tham gia chỉ đạo các đơn vị, các Sở ban ngành đoàn thể thực hiện kế hoạch triển khai Luật Bình đẳng giới và Luật Phòng, chống bạo lực gia đình dưới hai hình thức chủ yếu:

Tổ chức các đợt chiến dịch tuyên truyền phòng, chống bạo lực gia đình

Đà Nẵng

Ngày 27/12/2008, UBND thành phố Đà Nẵng tổ chức “Lễ phát động Chiến dịch truyền thông phòng, chống bạo lực gia đình và bình đẳng giới” kêu gọi

Commented [I24]: 05 hình thức can thiệp ở đây hay và hữu ích cho công tác PCBLGD. Tuy nhiên đề nghị làm rõ :

- Các hình thức này có thuộc hoặc có nêu trong chiến lược gia đình không??
- Các tỉnh báo cáo về các hình thức này như thế nào??
- Kết quả của việc thực hiện các hình thức này ra sao? (ví dụ như giải quyết được bao nhiêu trường hợp BLGD)
- Các kết quả này đáp ứng các chỉ tiêu trong chiến lược gia đình ra sao??
- Nên thêm một hình thức nữa đó là mô hình can thiệp phòng chống và giải quyết BLG, BLGD của dự án UNFPA ở Huyện Đoàn Hùng (Phú Thọ).

lãnh đạo các cấp, các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội, mọi gia đình, cá nhân hãy nỗ lực hành động và phối hợp chặt chẽ để thực hiện các nhiệm vụ đẩy lùi tình trạng bạo lực gia đình và bất bình đẳng giới.

Thành phố đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục về chống bạo lực gia đình và bình đẳng giới đến tận khu dân cư, từng gia đình, đưa vào chương trình giáo dục trong nhà trường, chương trình hành động của các cơ quan, tổ chức và cộng đồng nhằm nâng cao nhận thức của xã hội về công tác này. Đặc biệt, chính quyền và hội đoàn thể các cấp có trách nhiệm ngăn chặn nguy cơ bạo lực gia đình và bất bình đẳng giới bằng các biện pháp cụ thể, đi sâu sát vào đời sống nhân dân, xác định đối tượng có nguy cơ cao gây bạo lực gia đình và có biện pháp giúp đỡ kịp thời (các đối tượng nghiện rượu, cờ bạc, thất nghiệp...).

Phú Thọ

Thực hiện theo các chỉ thị, Nghị quyết của Chính phủ, TW về gia đình, thi hành Luật Phòng, chống BLGD. Sở VH,TT&DL Phú Thọ đã tiến hành tổ chức các hoạt động nhân ngày Gia đình Việt Nam 28/6 tuyên truyền sâu rộng và nâng cao nhận thức các cấp, các ngành và toàn thể nhân dân trong việc thực hiện các chính sách, pháp luật về công tác gia đình: Luật Phòng, chống bạo lực gia đình và Nghị định của Chính phủ quy định về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống BLGD.

Tiền Giang

Tiền Giang tổ chức Hội nghị triển khai Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình cho các đại biểu là lãnh đạo các ban của Đảng, Hội đồng nhân dân, UBND, lãnh đạo các sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, báo cáo viên pháp luật, lãnh đạo Hội đồng nhân dân, UBND, đoàn thể các hội, thành phố, thị xã.

Tổ chức các lớp tập huấn

Đà Nẵng: Hội LHPN thành phố tổ chức tập huấn kiến thức về Bình đẳng giới và Phòng, chống bạo lực gia đình cho 100% cán bộ Thành Hội, quận/huyện Hội và 112 chị là Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội LHPN 56 xã/phường trên địa bàn thành phố và dành được sự đồng tình, nhất trí cao từ các cán bộ, lãnh đạo từ thành phố xuống cơ sở.

Phú Thọ: UBND tỉnh phối hợp với các ban ngành, đoàn Sở đã tổ chức các lớp tập huấn cho từng đối tượng cụ thể như: (1) báo cáo viên, tuyên truyền viên bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực gia đình; (2) Ban chỉ đạo xã, Ban chủ nhiệm CLB, thành viên nhóm phòng, chống BLGD, tổ hoà giải (60 người tham gia); (3) Cán bộ VH TT xã, phường, thị trấn, cán bộ phòng VH TT huyện, thị, thành phố và cán bộ phòng nghiệp vụ văn hoá cơ sở-Sở VH,TT&DL (295 người tham gia, 2009).

Lớp tập huấn cung cấp cho học viên các kiến thức cơ bản về gia đình, nội dung chủ yếu của “Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010”, các vấn đề cơ bản về BLGD, Luật Phòng, chống BLGD, giới thiệu mô hình can thiệp phòng, chống BLGD, quy trình xây dựng mô hình phòng, chống BLGD, quy chế hoạt động của nhóm phòng, chống BLGD, kỹ năng điều hành sinh hoạt CLB phòng, chống BLGD, phương pháp truyền thông trong phòng, chống BLGD.

Các văn bản, chính sách của Đảng và Nhà nước được triển khai cho học viên trong buổi tập huấn là quyết định 72/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về ngày gia đình Việt Nam, chỉ thị số 49-CT/TW của Ban bí thư về xây dựng gia đình trong thời kỳ CNH-HĐH đất nước, các vấn đề cơ bản về BLGD, Luật Phòng, chống BLGD.

Tiền Giang: Hình thức mở các lớp tập huấn để tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho học viên về văn bản pháp Luật Phòng, chống BLGD, BDG được Sở Tư

pháp tỉnh Tiền Giang tiếp nhận. Sở tư pháp tỉnh tiến hành tổ chức 8 đợt tập huấn bồi dưỡng kiến thức pháp luật và kỹ năng nghiệp vụ trợ giúp phát triển pháp lý cho Trợ giúp viên quản lý. Công tác viên trợ giúp pháp lý, thành viên CLB trợ giúp pháp lý với 1.119 người tham dự. Về nội dung tập huấn cụ thể như: Bộ Luật Dân sự, Luật Hôn nhân và gia đình, Công ước quốc tế về quyền trẻ em, Luật bình đẳng giới, ...

Như vậy, các tỉnh/thành phố có những hoạt động, cách thức tiến hành khác nhau để nâng cao nhận thức của các lãnh đạo địa phương. Hình thức mở lớp tập huấn và tổ chức các đợt tuyên truyền được sử dụng nhiều nhất, thu hút nhiều người tham gia. Hiệu quả đem lại từ hình thức này lãnh đạo địa phương, người dân có cái nhìn đúng đắn về nạn BLGD, hiểu được các hình thức của BLGD, nắm bắt các văn bản, chính sách pháp luật của Nhà nước về BLGD.

Tuy nhiên, hình thức này còn gặp phải một số khó khăn đó là: Cán bộ chuyên trách ít, kinh phí hạn chế, quy mô hạn hẹp..., do đó hiệu quả đạt được chưa cao.

Hình thức 2: Giáo dục/ Truyền thông thay đổi hành vi.

Công tác giáo dục, truyền thông thay đổi hành vi được cấp ủy Đảng, chính quyền tỉnh, thành phố (Phú Thọ, Tiền Giang, Đà Nẵng) đặc biệt quan tâm trong việc thực thi Luật Phòng, chống bạo lực gia đình.

Thông qua các phương tiện truyền thông như: báo, đài, tivi..., treo băng rôn, khẩu hiệu, áp phích, thơ, văn, hát, kịch, toà đàm, nói chuyện, hội họp.... Các ban ngành đoàn thể thường xuyên đạt nội dung các văn bản pháp luật liên quan đến công tác gia đình, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình. Công tác tuyên truyền, vận động giáo dục nhằm tạo dư luận xã hội ủng hộ nhiệm vụ phòng, chống bạo lực gia đình, bảo đảm mối quan hệ tôn trọng và **giữ gìn thân thể, danh dự, nhân phẩm, uy tín của các thành viên gia đình**, góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm của mọi người và xã hội đối với gia đình.

Đà Nẵng

Commented [I25]: Đề nghị nêu chính xác thông điệp của cuộc vận động này hoặc nên sửa lại câu này vì đôi khi vì giữ gìn danh dự gia đình mà phụ nữ im lặng, không dám báo cáo về việc họ bị bạo lực

Tổ chức chiến dịch truyền thông về phòng, chống BLGD và bình đẳng giới trên địa bàn thành phố Đà Nẵng từ ngày 23- 28/12/2008 đến các cấp lãnh đạo và nhân dân của thành phố.

Chọn 1 phường (phường Bình Hiên, quận Hải Châu) xây dựng thí điểm mô hình Câu lạc bộ phòng, chống bạo lực gia đình. UBND Phường đã thành lập Ban chỉ đạo phòng, chống bạo lực gia đình; 5 nhóm phòng, chống bạo lực gia đình, 5 Câu lạc bộ phòng, chống bạo lực gia đình tại 5 địa bàn dân cư. Mô hình này hiện đang **hoạt động tốt và có hiệu quả**

Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch đã phối hợp cùng Hội Liên hiệp Phụ nữ tuyên truyền pháp luật các cấp, các ban, ngành đoàn thể liên quan, tổ chức được 804 điểm tuyên truyền về Luật Phòng, chống bạo lực gia đình và kỹ năng phòng, chống bạo lực gia đình cho 37.911 lượt người tham gia.

Ban vì sự tiến bộ phụ nữ thành phố xuất bản định kì Bản tin Vì sự tiến bộ của phụ nữ hàng quý; duy trì chuyên mục “Giới và phát triển” trên website của Ủy ban nhân dân thành phố và Hội LHPN thành phố Đà Nẵng. Tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền về Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình... tại các quận/huyện, phường/xã. Các báo cáo viên được mời từ Văn phòng đại biểu Quốc hội thành phố, Sở Tư pháp, Sở Lao động TB&XH, Công an thành phố, Hội LHPN thành phố, Đoàn thanh niên...Ban Vì sự tiến bộ Phụ nữ 7 quận/huyện đa dạng hoá nhiều hình thức sinh hoạt như nói chuyện chuyên đề, hái hoa dân chủ, giao lưu để triển khai tinh thần Luật như Bình đẳng giới, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình đến đông đảo cán bộ, quần chúng nhân dân.

Hội Liên hiệp phụ nữ đã phối hợp với dự án Enda tổ chức 7 cuộc tọa đàm về bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực gia đình có 489 người tham dự (trong đó có 105 nam giới), 01 cuộc hội thảo bình đẳng giới có 48 người tham dự (trong đó có 15 nam); 01 buổi tọa đàm, 01 cuộc hội thảo, 01 hội thi về phòng, chống bạo lực gia đình có 187 người tham gia (trong đó có 43 nam), tổ chức thi tìm hiểu về “Quyền bình đẳng của phụ nữ trong pháp luật Việt Nam”

Commented [I26]: How does this model work? How is it working well? We need more details on this model
Đề nghị viết rõ mô hình này vận hành ra sao?. Hoạt động “tốt và hiệu quả” là như thế nào. Đề nghị cung cấp thêm những thông tin trên.

có 698 phụ nữ tham gia.

Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Đà Nẵng phối hợp các cơ quan thông tin đại chúng tuyên truyền pháp luật, kiến thức về gia đình; cấp phát các tờ rơi về phòng, chống bạo lực gia đình, biên soạn và phát hành 4.000 tờ rơi tuyên truyền về Luật bình đẳng giới và Luật Phòng chống BLGD.

Đặc biệt, Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố đã tổ chức thành công cuộc gặp mặt 130 ông chồng có hành vi bạo lực trong gia đình vào đầu tháng 6/2009. Nội dung của cuộc gặp mặt nhằm giới thiệu Luật Phòng, chống bạo lực gia đình và đối thoại với Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố. Khi tiến hành chương trình này, Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố gặp không ít khó khăn.

Trước hết Hội phụ nữ phải dùng biện pháp mạnh yêu cầu các quận, huyện lập danh sách những gia đình có hành vi bạo lực.

Thứ hai khi phát giấy mời cho các ông chồng trong danh sách với nội dung mời tham dự buổi nói chuyện “Vai trò nam giới trong việc phát triển kinh tế và xây dựng cuộc sống gia đình hạnh phúc” do Chủ tịch HĐND thành phố ký, một số ông chồng đã phản ứng kịch liệt. Chủ tịch UBND phường/xã đã tích cực vận động, và không dùng biện pháp hành chính.

Cán bộ Hội LHPNTP tổ chức đón tiếp các ông chồng có hành vi BLGD và đến 8 giờ ngày 5/9/2009, đã có 108/116 “ông chồng” đến tham dự (có 1 người vắng mặt do: chuyên khỏi địa phương, ly dị, ốm đau).

HĐNDTP đã triển khai việc ký cam kết của các ông chồng với nội dung *“Tôi xin cam kết, kể từ nay trở đi, tôi không để tái diễn tình trạng bạo lực gia đình. Đồng thời, tôi sẽ tích cực phát huy vai trò của bản thân trong việc phát triển kinh tế và xây dựng cuộc sống gia đình hạnh phúc. Nếu vi phạm, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật”*.

BLGD là một vấn đề khá phức tạp; thủ phạm trực tiếp gây ra BLGD thường là những người chồng, nhưng việc dẫn đến BLGD lại xuất phát từ nhiều

yếu tố nguy cơ như hoàn cảnh sống, lối sống, điều kiện kinh tế khó khăn, trình độ hiểu biết pháp luật, kỹ năng sống - kỹ năng ứng xử của các thành viên trong gia đình mà nếu không có sự rèn luyện của mỗi cá nhân, không có sự định hướng, giáo dục, giúp đỡ của các tổ chức, đoàn thể thì khó có thể thay đổi theo hướng tích cực.

Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố đã tổ chức gặp mặt những người vợ là nạn nhân của 130 ông chồng trên sau 13 ngày. Một số ông chồng không cho vợ đi dự gặp mặt; vợ đi dự gặp mặt về thì ngay ngày hôm đó (thậm chí ngay sau 30 phút khi kết thúc cuộc gặp mặt), ông chồng lại tức tối mắng chửi, đập phá đồ đạc, dọa đánh đập... Nhưng nhờ sự vận động tích cực của Chủ tịch Hội LHPNTP, các xã/phường, chi, tổ hội, 90% chị được mời đã đến tham dự.

Hội phụ nữ cũng đã mời chuyên gia tư vấn tâm lý trao đổi về kỹ năng sống - kỹ năng ứng xử của người vợ/người mẹ trong gia đình; kỹ năng phòng ngừa BLGD; kỹ năng tự giải thoát một cách an toàn khi bị chồng đánh... Ngoài ra, Lãnh đạo TP trao cho mỗi chị đến tham dự 500 ngàn đồng; phối hợp Hội Từ thiện TP tặng mỗi chị 1 suất quà trị giá 100 ngàn đồng; tham mưu UB Mặt trận TQ TP trích từ “Quỹ vì người nghèo” để trao cho mỗi chị thuộc diện hộ nghèo thêm 500.000 đồng.

Từ năm 2006 – 2008, Hội LHPN TP đã nghiên cứu và bảo vệ thành công đề tài nghiên cứu khoa học “Giải pháp ngăn chặn tình trạng bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở thành phố Đà Nẵng”. Trong quá trình thực hiện đề tài: Hội đã tiến hành khảo sát 600 phụ nữ, 300 nam giới, 90 cán bộ lãnh đạo và 30 phụ nữ là nạn nhân của các vụ bạo hành gia đình; tổ chức các buổi hội thảo khoa học cấp thành phố, tọa đàm cấp quận/huyện, thảo luận nhóm tại các xã/phường điểm về vấn đề bạo lực gia đình để tìm hiểu, đánh giá nguyên nhân và thực trạng, từ đó, tìm những giải pháp hữu hiệu nhằm góp phần hạn chế nạn bạo hành phụ nữ trong gia đình. Sau 2 năm nghiên cứu, Hội đã đề xuất được một hệ thống những giải pháp phù hợp để ngăn chặn, giảm thiểu nạn bạo lực đối với phụ nữ.

Commented [I27]: Đề nghị viết rõ kỹ năng này không phải là cách mà chị em vẫn làm đó là phê phán phụ nữ vì nói nhiều nên bị đánh.

Ngày 26/10/2009, Phó chủ tịch Hội LHPNTP đã ký quyết định kế hoạch mở lớp tập huấn kỹ năng đánh giá, lập kế hoạch, bạo lực gia đình và phương pháp xây dựng mạng lưới liên kết quỹ phát triển cộng đồng. Đây được xem là một trong nhiều biện pháp hữu hiệu của Hội LHPN TP trong công tác bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực gia đình.

Tỉnh Phú Thọ

Phú Thọ tiến hành các hoạt động giáo dục/truyền thông thay đổi hành vi nhằm triển khai các văn bản, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, xây dựng gia đình bền vững phải luôn gắn với sự nghiệp giải phóng phụ nữ, thực hiện tốt bình đẳng giới, chống quan điểm “trọng nam khinh nữ”. Nâng cao nhận thức của các ngành, các cấp và toàn xã hội về vị trí và vai trò của gia đình đối với xã hội, giúp các gia đình hiểu biết, chủ động phòng, chống bạo lực trong gia đình, phấn đấu xây dựng GĐVH.

Sở VH,TT-DL đã cho in 2000 cuốn tài liệu nhằm phục vụ cho việc chuẩn bị triển khai thi hành Luật Phòng, chống BLGD. Tài liệu được sưu tầm ở các thể loại, hình thức khác nhau: Các văn bản chỉ đạo công tác gia đình của TW, của tỉnh; Luật Phòng, chống BLGD; Luật bình đẳng giới; Sổ tay phòng, chống BLGD dành cho tuyên truyền viên ở cơ sở.

Mục tiêu của công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của nhân dân và phụ nữ về BĐG trong gia đình và phòng, chống BLGD đến 100% cán bộ, đảng viên, 100% khu dân cư và toàn thể người dân. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tổ chức các hoạt động tuyên truyền, kẻ vẽ khẩu hiệu pa nô, áp phích, băng zôn, tổ chức các cuộc thi tìm hiểu kiến thức về gia đình.

Phối hợp với Đài Phát thanh-Truyền hình của tỉnh mỗi tháng thực hiện một chuyên mục tuyên truyền về Dân số, KHHGD, phòng, chống bạo lực gia đình;

Phối hợp với Báo Phú Thọ thực hiện chuyên trang Dân số-KHHGD, phòng, chống bạo lực gia đình, thực hiện Luật bình đẳng giới. Đồng thời xây

dựng mô hình điểm can thiệp phòng, chống bạo lực gia đình tại xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn, có 5 câu lạc bộ với 125 hộ gia đình tham gia.

Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch đã phối hợp với các ban ngành, đoàn thể tổ chức cuộc thi tìm hiểu Luật bình đẳng giới và Luật Phòng, chống bạo lực gia đình ở cấp huyện, cấp tỉnh, mở các lớp tập huấn về phòng, chống Bạo lực gia đình và tuyên truyền, phổ biến luật bình đẳng giới.

Kể cả những nơi vùng sâu vùng xa, vùng đồng bằng dân tộc thiểu số, đội thông tin lưu động tỉnh, đoàn nghệ thuật Chèo Phú Thọ sáng tác được 2 bài hát, 4 vở kịch ngắn, làm được 1 bộ ảnh tuyên truyền về phòng, chống bạo lực gia đình. Có tới 93% gia đình được tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về hôn nhân gia đình, bạo lực gia đình, phòng chống tệ nạn xã hội, vai trò, vị trí trách nhiệm của gia đình trong việc ổn định phát triển của xã hội.

Chi cục DS-KHHGD đã triển khai hợp đồng ký kết với ban quản lý Dự án, phối hợp chặt chẽ và hỗ trợ kỹ thuật cho các ngành, đoàn thể: Hội Phụ nữ, Hội nông dân, MTTQ tỉnh, Tỉnh đoàn Thanh niên, các cơ quan thông tin đại chúng triển khai thực hiện nội dung dự án. Trong kế hoạch dự án, tổ chức 05 lớp đào tạo về các kiến thức về giới, Bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực gia đình cho 160 thành viên các ban chỉ đạo tỉnh, huyện và Ủy ban vì sự tiến bộ của Phụ nữ tỉnh, lãnh đạo khu dân cư, chủ nhiệm các câu lạc bộ, trưởng ban hòa giải, tổ trưởng tổ hòa giải, tổ trưởng liên gia, địa chỉ tin cậy, nhóm trợ giúp pháp lý thuộc 06 xã can thiệp dự án phòng, chống bạo lực gia đình huyện Đoan Hùng.

Tiền Giang

UBND tỉnh Tiền Giang tập trung tuyên truyền nội dung 3 đề án của tỉnh và các luật bình đẳng giới, Luật Phòng, chống BLGD, luật bảo vệ quyền trẻ em và pháp lệnh, nghị định... cũng như chính sách của Đảng-Nhà nước có liên quan đến gia đình. Qua đó tuyên truyền trong nội bộ đảng, chính quyền, các ngành, đoàn thể được 101 cuộc với 2.850 người dự. Hội viên câu lạc bộ và quần chúng nhân dân được 350 cuộc, với 14.850 lượt người dự. Đài phát thanh các xã thị trấn, phát thanh được 2.813 lượt, trên loa đài xã.

Tỉnh đã tiến hành xây dựng trang chuyên mục hàng tuần trên Đài Truyền thanh các huyện về công tác gia đình, công tác phòng, chống BLGD, bình đẳng giới, nêu gương điển hình tiên tiến trong xây dựng GD văn hoá, không có bạo lực để mọi người cùng học tập.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc xây dựng gia đình Việt Nam, mục tiêu xây dựng gia đình Việt Nam ít con, no ấm, bình đẳng, hạnh phúc UBND các huyện/thị trong toàn tỉnh nâng cao nhận thức của người dân về vị trí, vai trò của gia đình, thực hiện chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước về hôn nhân và gia đình. Giúp các gia đình có kiến thức, kỹ năng sống, chủ động phòng, chống sự xâm nhập của các tệ nạn xã hội vào gia đình, phòng, chống bạo lực gia đình. Đồng thời vận động các gia đình và người dân tham gia vào báo tin các hành vi BLGD xảy ra trên địa bàn dân cư, để kịp thời có biện pháp xử lý, răn đe những người có hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống BLGD.

Như vậy, các tỉnh/thành thực hiện giáo dục/truyền thông thay đổi hành vi thông qua các loại hình tuyên truyền từ tuyên truyền miệng, trực quan đến tổ chức văn nghệ cổ động để tuyên truyền rộng rãi trong cộng đồng, kết hợp với tuyên truyền vận động thông qua các ngành, đoàn thể. Để công tác gia đình, công tác phòng, chống BLGD luôn được quan tâm, duy trì. Kết quả đạt được từ hoạt động này thay đổi nhận thức, thái độ, hành vi của một bộ phận dân cư, đem đến cho người dân có nhận thức đúng đắn hơn về bạo lực, BLGD.

Hình thức 3: Lồng ghép nội dung bình đẳng giới, bạo lực gia đình và bạo lực trên cơ sở Giới vào những hoạt động của cộng đồng.

Nội dung bình đẳng giới, bạo lực gia đình và bạo lực trên cơ sở giới được tỉnh/thành phố thực hiện lồng ghép vào các buổi sinh hoạt của cộng đồng tại khu dân cư, trong các cuộc họp tổ dân phố, họp các Hội, đoàn thể như: hội cựu chiến binh, hội phụ nữ, hội nông dân, uỷ ban mặt trận tổ quốc....

Đà Nẵng

Phong trào được triển khai ở địa phương đều lồng ghép nội dung bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực gia đình với hoạt động của đoàn thể và phong trào

khác như: Phối hợp với Hội Nông dân, MTTQ, Hội phụ nữ, Hội khuyến học tổ chức các phong trào liên quan tới gia đình: Ông bà, cha mẹ mẫu mực, con cháu hiếu thảo, phụ nữ phát triển kinh tế gia đình, gia đình hiếu học, Phong trào Xây dựng gia đình văn hoá, Phong trào Gia đình Nông dân văn hoá (Hội nông dân), Phong trào Gia đình Cựu chiến binh văn hoá (Hội Cựu chiến binh), Phong trào Phụ nữ tích cực học tập, lao động sáng tạo, xây dựng gia đình hạnh phúc (Hội phụ nữ).

..., lồng ghép trong phong trào xây dựng GDVH trở thành 1 chỉ tiêu khi xét thưởng danh hiệu.

Phú Thọ

Hướng tới nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của người dân về phòng, chống BLGD dưới nhiều hình thức như lồng ghép, phòng, chống BLGD vào các nội dung sinh hoạt đoàn thể, CLB gia đình hạnh phúc; đưa nội dung bình đẳng giới, phòng, chống BLGD vào hương ước, quy ước làng xã, khu dân cư, coi đó là tiêu chí để xét đạt danh hiệu gia đình văn hóa.

Tiền Giang

Tập trung lồng ghép với các hoạt động của Hội LHPN, MTTQ, Hội nông dân, Sở Tư Pháp thông qua các buổi hội họp, công tác phòng, chống tội phạm, chống ma túy, công tác buôn bán phụ nữ và trẻ em. Nhân ngày gia đình Việt Nam hàng năm, các cấp Đoàn Thanh niên đã phối hợp với các ngành chức năng tổ chức hoạt động có ý nghĩa thiết thực như tổ chức họp mặt gia đình trẻ, hội thi tìm hiểu, ... lồng ghép vào các buổi sinh hoạt đoàn, chi hội được 518 cuộc với 13.015 lượt người dự. Từ đó giúp mọi người nâng cao nhận thức, tích cực phát huy vai trò và trách nhiệm thực hiện tốt việc giải quyết các bất hòa trong gia đình và cộng đồng, ngăn chặn bạo hành xảy ra đối với phụ nữ.

Hoạt động của Sở Nội vụ, Tỉnh Ủy Tiền Giang trong công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục chính sách, pháp luật về công tác gia đình (Luật bình đẳng

Commented [I28]: Cần phân tích một khía cạnh của phong trào Gia đình văn hóa, đó là bệnh thành tích. Vì sợ gia đình mình không đạt danh hiệu gia đình văn hóa này nên có thể phụ nữ không dám nói ra các vụ bạo lực trong gia đình mình. Chính quyền thôn xóm v.v cũng không báo cáo về các vụ bạo lực ở địa phương mình.

giới, Luật Phòng, chống bạo lực trong gia đình) bằng hình thức: lồng ghép vào các cuộc triển khai văn bản quy phạm pháp luật hàng tháng, hay qua các hoạt động nói chuyện về chuyên đề gia đình, tuyên truyền với chủ đề và các thông điệp như: Ông bà gương mẫu, con cháu thảo hiền, vì một mái ấm không có bạo lực, gìn giữ và phát huy những giá trị văn hóa gia đình Việt Nam.

Hình thức 4: Thành lập các Ban hoặc Ủy ban đa ngành, các câu lạc bộ/ các nhóm nhằm đẩy mạnh công tác bình đẳng giới và can thiệp, phòng, chống bạo lực gia đình và bạo lực gia đình trên cơ sở Giới. Hỗ trợ nạn nhân bị bạo lực và hỗ trợ người gây ra bạo lực.

Đà Nẵng

*** Các câu lạc bộ/các nhóm “Mô hình 3 trong 1 của Thành Phố”**

Hội Liên hiệp phụ nữ đã thành lập ra mô hình 3 trong 1 tại cơ sở từng khu dân cư, cán bộ chuyên trách của Hội thường xuyên báo cáo về tình hình bạo lực gia đình.

Mỗi nhóm ít nhất có 3 người, trong đó có 1 cán bộ chi hội phụ nữ, 1 đại diện cấp ủy hoặc Tổ trưởng/Tổ phó dân phố, 1 tình nguyện viên (người hảo tâm, doanh nhân, người có nguồn lực kinh tế, kinh nghiệm, uy tín tại cộng đồng...) do cán bộ Hội phụ nữ, vận động tham gia để giúp đỡ cho 1 người thuộc một trong 3 hoạt động. Đó là, giúp phụ nữ nghèo vươn lên thoát nghèo bền vững; giúp đỡ, động viên trẻ em bỏ học trở nên tiến bộ; giúp đỡ gia đình thường xuyên xảy ra bạo lực gia đình không còn tình trạng bạo lực. Mô hình “3 trong 1” là một trong những tiêu chí thi đua cụ thể để đánh giá xếp loại phong trào Hội phụ nữ ở Đà Nẵng trong năm 2009 và đến hết nhiệm kỳ 2006 – 2011. Với mô hình 3 trong 1, đã có 56/56 xã phường và 1.123 chi Hội/1147 chi Hội phụ nữ trên toàn thành phố nhận đăng ký hỗ trợ, giúp đỡ, tiếp sức cho 1.287 gia đình vượt khó khăn. Nếu có hành vi bạo lực gia đình thì nhóm sẽ là hoà giải viên, vận động thành viên trong gia đình sinh hoạt câu lạc bộ Gia đình hạnh phúc; Phòng, chống bạo lực gia đình...Có thể nói mô hình “3 trong 1” là một nét sáng tạo của

Hội LHPN thành phố trong tập hợp hội viên, có ý nghĩa nhân văn, đã và đang đem lại những kết quả khả quan cho công tác xoá đói giảm nghèo; phòng, chống bạo lực trong gia đình của thành phố.

Phú Thọ

*** Mô hình can thiệp phòng, chống bạo lực gia đình tỉnh**

UBND tỉnh Phú Thọ tiến hành “triển khai mô hình can thiệp phòng, chống bạo lực gia đình” vào năm 2008.

Tổ chức lớp tập huấn nghiệp vụ mô hình điểm phòng, chống bạo lực gia đình tại xã Hương Cần (các văn bản chỉ đạo của Nhà nước, Luật Phòng chống BLD, văn bản của Chính phủ, của Bộ VH,TT&DL, văn bản của tỉnh Phú Thọ ... và hướng dẫn nghiệp vụ hoạt động CLB, nhóm phòng, chống BLD...). Lớp tập huấn gồm 60 người là ban chỉ đạo xã, ban chủ nhiệm CLB, nhóm phòng, chống BLD, được tổ chức tại nhà văn hoá xóm Xén, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn, trong vòng 3 ngày từ ngày 12 đến ngày 14/11/2008.

Mô hình đã tạo ra những nội dung thiết thực, cần thiết thu hút đông đảo các thành viên tham gia, mô hình này cần được nhân rộng.

“*Vì một mái ấm gia đình không có bạo lực*”. Cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá khu dân cư*” được tổ chức tại các xã: Hương Cần, Hương Nộn, Văn Đồn, và một số huyện trong tỉnh. Qua công tác triển khai và hoạt động, kết quả là có 489 lượt người tham gia tuyên truyền bình đẳng giới và phòng, chống BLD, xóm Đồn- Hương Cần có 168 người tham gia, Khu 5 – Hương Nộn có 165 người và Làng Chăm Nhị là 156 người.

Khó khăn trong quá trình triển khai mô hình là chưa có Nghị định chi tiết thi hành Luật Phòng, chống bạo lực gia đình và các thông tư, hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện nên việc triển khai tại các cơ sở còn gặp nhiều khó khăn về

cơ chế, chế tài, chế định thực hiện. Và cán bộ làm công tác gia đình quá ít, lại chưa có kinh nghiệm chỉ đạo hướng dẫn cơ sở.

Tiền Giang

*** Mô hình “Phòng, chống bạo lực gia đình”**

Tiền Giang là một trong những tỉnh thực hiện đề án “Phòng, chống bạo lực gia đình” tại 5 xã điểm của huyện Cái Bè: An Thái Trung, An Hữu, Tân Thanh, Tân Hưng và Mỹ Hội có 40 người tham dự. Xây dựng mỗi xã 5 CLB, Xã Tân Thanh là một trong 5 xã được chọn làm xã điểm của Trung ương.

Đội phòng, chống BLGD xã Tân Thanh phối hợp chặt chẽ với Tổ nhân dân tự quản có kế hoạch đến từng hộ có nguy cơ bạo lực và xảy ra bạo lực, động viên hoà giải những mâu thuẫn tranh chấp nhỏ trong gia đình. 6 tháng đầu năm 2009 đã có 7 vụ bạo lực gia đình nhưng do được can ngăn kịp thời nên chỉ có 3 vụ cần được đưa đến cơ sở y tế chăm sóc, ly hôn 1 vụ, ly thân 1 vụ, số gia đình sau khi tư vấn hoà giải trở về cuộc sống ổn định là 6 vụ, chỉ có 1 vụ không hàn gắn được.

Hiện nay, xã Tân Thanh có 5 điểm làm cơ sở hỗ trợ nạn nhân khi có bạo lực xảy ra, nhưng chưa sử dụng đến vì người dân được tư vấn giáo dục ngay từ đầu và không có vụ nào phải dùng đến biện pháp cấm tiếp xúc.

*** Mô hình “Phát triển dịch vụ tham vấn, tư vấn và giáo dục đời sống gia đình”**

Mô hình được tổ chức tại 4 xã, phường của hai đơn vị: Huyện Chợ gạo (xã Trung Hoà, thị trấn Chợ gạo); Thị xã Gò Công (Phường 2 và phường 3).

Mô hình tạo điều kiện cho các gia đình hiểu hơn về các vấn đề liên quan đến đời sống hàng ngày đặc biệt là những nhu cầu cần biết của thành viên trong gia đình, nâng cao kiến thức hiểu biết về pháp luật có liên quan đến gia đình: Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em, Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình... đã tổ chức xây dựng mô hình Tham vấn, tư vấn ở 4 xã, phường, thị trấn điểm thuộc đơn vị Thị xã Gò

Công và huyện Chợ gạo. Mô hình tham vấn, tư vấn giúp các đối tượng tìm ra cách giải quyết vấn đề còn đang lúng túng chưa có cách tháo gỡ.

Các câu lạc bộ, các tổ hoà giải

Đà Nẵng

Mâu thuẫn, xung đột gia đình là khoảng cách rất gần để trở thành các nạn bạo lực. Đà Nẵng đã tổ chức được 2.277 tổ hoà giải với 8.075 hoà giải viên; trong đó Hội phụ nữ, có 1465 cán bộ là hoà giải viên ở cơ sở, với cơ cấu bộ máy tổ chức đến tận chi, tổ khu dân cư – là điều kiện thuận lợi để thực hiện hoạt động hoà giải và cứu hộ kịp thời khi có bạo lực xảy ra. Hiện nay, . Nhiều cán bộ có bản lĩnh, khéo léo và am hiểu pháp luật nên đã phát huy tối đa vai trò của mình trong việc hoà giải mâu thuẫn gia đình, bạo lực gia đình.

Mỗi quận/huyện, xã/phường cử 01 cán bộ phụ trách hoạt động giáo dục phòng, chống bạo lực gia đình.

Tiền Giang

Đã thành lập các câu lạc bộ nhằm giúp đỡ đồng thời trang bị kiến thức cho các thành viên tham gia về các nội dung phòng, chống bạo lực gia đình và thực hiện bình đẳng giới như CLB: Tiền hôn nhân, gia đình trẻ, Tuổi trẻ với tư tưởng Hồ Chí Minh, Tuổi trẻ sống đẹp-sống có ích, gia đình phát triển bền vững,

Qua 10 năm thực hiện Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở, công tác hòa giải trên địa bàn tỉnh ngày càng được nâng lên, số vụ hòa giải thành công năm sau cao hơn năm trước, qua đó góp phần ổn định trật tự xã hội trên địa bàn. Thông qua hoạt động hòa giải đã lồng ghép tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về phòng, chống bạo lực trong gia đình. Tính tháng 12/2009, trên địa bàn tỉnh đã hòa giải được 51.537 vụ việc, trong đó hòa giải vụ việc hôn nhân, gia đình là 18.805 vụ

Phú Thọ

Trong năm 2006-2008, Phú Thọ đã tổ chức giải quyết 2.468 vụ liên quan đến mâu thuẫn gia đình, dòng họ-làng xóm.

Hội phụ nữ Đà Nẵng, từ năm 2005 đến nay đã xây dựng 251 câu lạc bộ với 9.229 thành viên tham gia là cán bộ CNVC, bộ đội, công an, tiểu thương, hưu trí, người lao động nghèo...

Trong đó có, 35 câu lạc bộ phòng, chống bạo lực gia đình và Câu lạc bộ phát triển gia đình bền vững, trên 400 câu lạc bộ gia đình hạnh phúc, hàng chục câu lạc bộ gia đình trẻ...

Thành viên của CLB là những gia đình có nhu cầu tham gia, sinh hoạt để giao lưu học hỏi, chia sẻ kiến thức và kỹ năng xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc, tiến bộ. Nội dung sinh hoạt là các vấn đề liên quan tới gia đình, trong đó đặc biệt chú trọng tới việc phổ biến pháp luật, chính sách của Đảng, Nhà nước đặc biệt là các văn bản có nội dung liên quan đến phòng, chống BLDG và BGD.

Hình thức 5: Các hình thức Tư vấn.

Trung tâm tư vấn và hỗ trợ kết hợp

Hội Liên Hiệp Phụ nữ Đà Nẵng đã thành lập Trung tâm tư vấn và hỗ trợ kết hợp, 3 cán bộ chuyên trách thực hiện các nhiệm vụ tư vấn, trợ giúp pháp lý cho phụ nữ. Trong 2 năm (2007-2009) hoạt động Trung tâm đã tư vấn trực tiếp cho 291 trường hợp thì có 160 trường hợp liên quan đến mâu thuẫn gia đình, trong đó có 87 trường hợp bạo lực gia đình.

Công tác tư vấn pháp luật và trợ giúp pháp lý

Sở Tư pháp Tiền Giang tiến hành tổ chức 8 đợt tập huấn bồi dưỡng kiến thức pháp luật và kỹ năng nghiệp vụ trợ giúp pháp lý cho Trợ giúp viên pháp lý. Cộng tác viên và thành viên câu lạc bộ trợ giúp pháp lý có 1.119 người tham dự. Về nội dung như: Bộ Luật Dân sự, Luật hôn nhân gia đình, Luật bình đẳng giới.

Nhận 287 vụ việc bào chữa, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho người được trợ giúp pháp lý trước tòa. Thông qua công tác trợ giúp pháp lý đã góp phần tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật tới người dân hiểu sâu hơn về phòng, chống BLGD, BĐG.

Thông qua mô hình “Phòng, chống bạo lực gia đình” và “Phát triển dịch vụ tham vấn, tư vấn và giáo dục đời sống gia đình” Tiền Giang đã xây dựng được các điểm làm cơ sở hỗ trợ nạn nhân khi có bạo lực xảy ra đã tổ chức xây dựng mô hình Tham vấn, tư vấn ở 4 xã, phường, thị trấn điểm thuộc đơn vị Thị xã Gò Công và huyện Chợ gạo. Mô hình tham vấn, tư vấn giúp các đối tượng tìm ra cách giải quyết vấn đề mình đang gặp.

Hình thức 6:

Mô hình can thiệp phòng chống Bạo lực Giới, Bạo lực gia đình mang tính dịch vụ trọn gói tối thiểu trong phòng ngừa và giải quyết BLG/BLGD thuộc dự án của UNFPA/SDC được tiến hành ở Phú Thọ bao gồm can thiệp ở cả 2 mảng cộng đồng và y tế. Đó là (a) tuyên truyền, vận động nhằm nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi cộng đồng tạo môi trường thuận lợi trong thực hiện luật PCBLGD, hướng tới ủng hộ PCBLGD và (b) tăng cường vai trò của cán bộ y tế trong đáp ứng nhu cầu của nạn nhân bạo lực Giới, BLGD. Mô hình được thực hiện tại Huyện Đoan Hùng và 6 xã. Hoạt động chính của mô hình này là (+) thành lập và vận hành Ban Chỉ đạo PCBLGD các cấp bao gồm các thành viên chủ chốt như Ủy Ban ND, công an, tư pháp, y tế, các tổ chức chính trị xã hội; (+) Tuyên truyền vận động qua truyền thông đại chúng, lồng ghép PCBLG, BLGD thông qua truyền thông trực tiếp trong các sinh hoạt tổ, nhóm ở cộng đồng; (+) Nâng cao năng lực cho các cán bộ liên quan trong PCBLG, BLGD; (+) Hỗ trợ đáp ứng của cán bộ y tế đối với nạn nhân bạo lực Giới thông qua tăng cường việc sàng lọc phát hiện, chuyển tuyến nạn nhân tại Bệnh viện huyện Đoan Hùng và 6 trạm y tế xã, cũng như tư vấn cho nạn nhân tại phòng tư vấn- chăm sóc sức khỏe phụ nữ đặt tại Bệnh viện huyện. (+) Củng cố các mạng lưới

hỗ trợ nạn nhân tại cộng đồng nhằm giúp giải quyết giảm thiểu các vụ BLG, BLGD.

CHƯƠNG 4: BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Thực hiện công tác giáo dục, tuyên truyền sâu rộng các chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, như chỉ thị 49/CT-TW ngày 21/2/2005 của Ban bí thư Trung ương Đảng, Quyết định 106/QĐ-TTg ngày 16/5/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam, Luật Bình đẳng giới số 73/2006/QH11 đã được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2006, và Chỉ thị số 16/2008/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Phòng, chống bạo lực gia đình. Cùng với các thông tư, kế hoạch hành động của UBND tỉnh/thành (Phú Thọ, Đà Nẵng, Tiền Giang), nhìn chung các ngành, đoàn thể các địa phương đã thực hiện tốt chức năng ngành của mình. Các ngành, đoàn thể tập trung công tác tuyên truyền nhằm hướng tới những mục tiêu nhất định, qua đó nâng cao vai trò và vị trí của gia đình và cộng đồng trong việc thực hiện chính sách, luật pháp liên quan tới gia đình, phòng, chống bạo lực trong gia đình và bình đẳng giới. Công tác triển khai của các tỉnh/thành phố tới người dân được phân tích và rút ra những bài học kinh nghiệm cho quá trình triển khai tiếp theo như sau:

1. Lập kế hoạch và thực hiện chiến lược để thúc đẩy bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới

Phát huy vai trò cơ quan chủ quản các ngành, tham mưu tốt và phối hợp chặt chẽ, lập kế hoạch, xây dựng chủ đề hàng năm, tạo điều kiện cho địa

phương, các ngành các cấp chủ động có kế hoạch hành động với đơn vị, địa phương mình.

2. Chức năng, nội dung quản lý Nhà nước về gia đình-bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực gia đình

Cơ cấu, chức năng, vai trò của gia đình trong xã hội hiện đại đang có những biến đổi để thích nghi với nhịp độ phát triển nhanh chóng của nền kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Xu hướng tăng tỷ trọng gia đình hạt nhân, tăng nhu cầu đối với chăm sóc trẻ em và người già từ các thiết chế xã hội là những xu hướng khách quan của xã hội hiện đại. Sự phát triển đa dạng của các mô hình gia đình như gia đình đơn thân, gia đình khuyết cha/mẹ hay xu hướng tăng ly hôn, ly thân, kết hôn muộn là những hệ quả tất yếu trong những xã hội đang phát triển. Trong bối cảnh xã hội đang thay đổi hiện nay, cần phải xác định những nội dung mới phù hợp cho công tác quản lý nhà nước về gia đình: Xác định rõ quản lý nhà nước về gia đình là làm cái gì? Làm như thế nào?

Trên cơ sở đó, cơ quan quản lý cấp tỉnh, huyện có căn cứ để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước.

3. Bộ máy làm công tác gia đình và công tác thúc đẩy bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực gia đình

Bộ máy làm công tác gia đình có nhiều hạn chế do việc giải thể Ủy ban Dân số, Gia đình và trẻ em sau khi Ban Bí thư trung ương Đảng ra Chỉ thị số 49 về xây dựng GD trong thời kỳ CNH-HĐH đất nước. UBDSGD&TE bị giải thể, do đó trong một thời gian dài Chiến lược gia đình không được giao cho một cơ quan nào chủ trì và phối hợp thực hiện. Đội ngũ cán bộ làm công tác gia đình tại địa phương từ cấp tỉnh, thành phố xuống quận, huyện, xã, phường bị xáo trộn. Do đó, Chiến lược gia đình không được triển khai như đúng kế hoạch, kể cả công tác thực hiện bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực gia đình là một nội dung quan trọng trong Chiến lược gia đình.

Từ những hạn chế trong công tác tổ chức bộ máy cần phải thiết lập lại bộ máy làm công tác gia đình ở cơ sở để triển khai và nắm bắt tình hình tại cơ sở được tốt hơn. Tổ chức tốt bộ máy cán bộ chuyên trách, chuyên quản lý về công tác gia đình cũng như công tác thúc đẩy bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực gia đình. Đó là những cán bộ chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ về công tác gia đình.

4. Lãnh đạo và quản lý

Nâng cao nhận thức của xã hội về vai trò, vị trí của gia đình và công tác quản lý nhà nước về gia đình, các vấn đề của gia đình- phòng, chống bạo lực gia đình và bình đẳng giới phải tập trung hơn nữa. Những vấn đề bức xúc của gia đình cần được xử lý kịp thời, từng lúc từng nơi, chính quyền các cấp phải có sự quan tâm đúng mức đến việc chỉ đạo công tác gia đình phát triển theo hướng CNH-HĐH, hạn chế các vấn đề về bạo lực và bất bình đẳng trong gia đình.

Cần có sự quan tâm, chỉ đạo sâu sắc của các cấp ủy đảng, chính quyền, đưa các nội dung, mục tiêu công tác gia đình vào các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội và coi đây là nhiệm vụ thường xuyên ở các ngành, các cấp và từng địa phương.

Đội ngũ cán bộ làm công tác gia đình cần được trang bị những kiến thức cơ bản về tư vấn gia đình, hòa giải gia đình, các kỹ thuật và kỹ năng nghiệp vụ về xây dựng và lưu trữ hệ thống dữ liệu về công tác gia đình, báo cáo về công tác gia đình, đặc biệt chú trọng tới nội dung phòng, chống bạo lực trong gia đình, bình đẳng giới.

Các tỉnh/thành phố cần phải có cán bộ kiêm nhiệm làm công tác gia đình, có kiến thức và kinh nghiệm hoạt động thực tiễn về công tác bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực gia đình. Cán bộ phải được đào tạo bài bản theo chương trình, nội dung chuẩn; trong thực tiễn cần có sự linh hoạt và sáng tạo phù hợp với đặc điểm tình hình địa phương và chủ động trong công tác.

Hiện nay, số lượng cán bộ hoà giải ở cơ sở rất đông song chủ yếu là cán bộ Hội phụ nữ, tập huấn, bồi dưỡng qua kênh của Hội phụ nữ và tự nghiên cứu tài

liệu. Các tỉnh/thành phố và Trung ương cần quan tâm mở lớp đào tạo nâng cao nghiệp vụ hoà giải và cấp thẻ hoà giải cho đội ngũ này.

Các ngành chức năng, các địa phương tỉnh/thành phố cần tập trung chỉ đạo lồng ghép và tăng cường hợp tác thực hiện các chương trình phát triển kinh tế gia đình: Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số-KHHGD, xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm Tổ chức các hình thức gia đình hỗ trợ nhau sản xuất, kinh doanh trong các hội nghề nghiệp, câu lạc bộ, hỗ trợ gia đình chuyển dịch cơ cấu. Nhằm tạo ra sự phát triển kinh tế góp phần giảm tình trạng bạo lực trong gia đình do nguyên nhân từ đói nghèo, kinh tế kém phát triển.

5. Phối hợp giữa các cơ quan chức năng

Công tác phối hợp giữa các sở, ban, ngành, đoàn thể và địa phương cần nhịp nhàng, đồng bộ. Các đơn vị cần thấy trách nhiệm của mình trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao trong chiến lược gia đình. Trong các văn bản pháp quy, những quyết định, chỉ thị của lãnh đạo thành phố nên ghi rõ vai trò chủ yếu, quan trọng của một đơn vị thực hiện công tác này và các đơn vị phối kết hợp tránh gây ra sự chông chéo nhiệm vụ lẫn nhau. Thêm vào đó, quản lý của một số ngành về số liệu có liên quan đến công tác gia đình cần đầy đủ hơn.

Ngành chủ quản chủ động tham mưu Ủy ban nhân dân, phối hợp thật tốt với các ngành, đoàn thể có kế hoạch tổ chức với nội dung, hình thức thiết thực, hấp dẫn, có kế hoạch huy động nguồn lực và chỉ đạo sâu sắc thực hiện kế hoạch

6. Nguồn lực (Nguồn nhân lực và tài chính)

Tại cấp tỉnh, cán bộ phụ trách công tác gia đình hiện nay là những người đã từng đảm nhiệm công tác gia đình ở Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em chiếm 50%. Trên phạm vi toàn quốc, tỷ lệ này có thể còn thấp hơn.

Tại cấp huyện, trong cơ cấu cán bộ của các phòng Văn hóa, chỉ có một số ít cán bộ kiêm nhiệm làm công tác gia đình. Cấp xã, nhiều xã chức năng công tác gia đình từ năm 2008 đến nay được giao cho cán bộ văn hóa xã. Cán bộ văn hóa

xã phải kiêm nhiệm thêm công tác gia đình, trước đó là chức năng của cán bộ chuyên trách dân số, gia đình và trẻ em, nên chưa thấy trách nhiệm của mình về công tác gia đình. Do đó cần phải bổ sung thêm nguồn nhân lực chuyên làm mảng gia đình.

Hàng năm, ngân sách cho hoạt động gia đình nói chung và hoạt động bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực gia đình nói riêng rất hạn hẹp, trong khi nhu cầu về việc tuyên truyền, nâng cao hiểu biết pháp luật cũng như kinh phí duy trì các mô hình, câu lạc bộ tại cơ sở là rất lớn. Trở ngại trong quá trình thực hiện công tác thúc đẩy bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực gia đình của cơ quan chức năng là chưa có hoặc có rất ít nguồn kinh phí chính thức. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, lãnh đạo quản lý các cấp phải điều chỉnh từ các nguồn khác. Do đó việc đầu tư, huy động kinh phí, các chương trình lồng ghép kinh phí cùng các hoạt động liên quan tới phòng, chống bạo lực gia đình là điều cần thiết. Đồng thời trang bị trang thiết bị cần thiết phục vụ cho công tác tuyên truyền chính sách, văn bản pháp luật tới người dân như băng zôn, khẩu hiệu, panô áp phích, loa đài phát thanh...

7. Theo dõi và giám sát

Trong sự phát triển kinh tế, văn hóa xã hội vượt bậc là sự thay đổi và phát triển của các tỉnh, thành phố gây nên biến động về hộ gia đình là rất lớn, gây khó khăn cho việc thống kê, quản lý số hộ gia đình trên địa bàn

Trong khi đó việc xác định tỷ lệ gia đình không có bạo lực là khó khăn vì Trung ương chưa hướng dẫn cụ thể về cách thu thập số liệu một cách có hệ thống nên số liệu thu được khó chính xác.

Cần phải tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm những cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về lĩnh vực gia đình, nhất là thực hiện chính

Commented [I29]: Đưa mục này xuống dưới mục “Công tác tuyên truyền”

Commented [I30]: Đề nghị bổ sung thêm việc xây dựng bộ công cụ theo dõi giám sát hoạt động PCBLG. BLGD.

sách dân số KHHGD, bạo hành trong gia đình. Kịp thời biểu dương, khen thưởng những gương người tốt việc tốt, những mô hình điển hình tiên tiến.

8. Công tác tuyên truyền

Tổ chức, triển khai các văn bản, chính sách của Đảng và Nhà nước về bình đẳng giới phòng, chống bạo lực gia đình cần phải thực hiện thường xuyên, lồng ghép với các nội dung sinh hoạt tổ, khu phố, câu lạc bộ, thôn xóm...

Công tác tuyên truyền, vận động quần chúng cần được tiến hành cả về chiều rộng và chiều sâu, hình thức đa dạng phù hợp với đặc điểm tập quán của từng khu vực địa phương, lồng ghép nhiều nội dung phong phú sẽ tạo được sự chuyển biến tích cực trong nhân dân.

Đẩy mạnh và thường xuyên đổi mới công tác, giáo dục cho mọi tầng lớp nhân dân, nhận thức rõ về giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam. Tuyên truyền phổ biến Luật hôn nhân gia đình, Luật bình đẳng giới, Luật chăm sóc bảo vệ trẻ em, Luật phòng, chống bạo lực gia đình.

Xây dựng các mô hình can thiệp như CLB gia đình hạnh phúc, CLB không sinh con thứ ba, CLB ông bà, bố mẹ, con cháu hiếu thảo... , xây dựng gia đình phát triển bền vững.

PHẦN III. KHUYẾN NGHỊ

Các khuyến nghị rút ra từ việc đánh giá và phân tích bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực gia đình trong chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam 2005-2010 bao gồm các nhóm khuyến nghị:

1. Khuyến nghị lập kế hoạch và thực hiện chiến lược để thúc đẩy bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới

Các tỉnh/thành cần tăng cường các hoạt động nhằm ngăn chặn nạn bạo lực Giới, bạo lực gia đình thông qua việc mở các lớp tập huấn, mô hình can thiệp, câu lạc bộ, và các hình thức tuyên truyền qua các phương tiện truyền thông đại chúng giúp người dân nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí của gia đình.

Chính phủ cần sớm ban hành Nghị định quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực phòng, chống BLGD. Sớm ban hành chương trình hành động quốc gia về phòng, chống BLGD giai đoạn 2011-2020 để các tỉnh/thành có căn cứ xây dựng chương trình hành động

Commented [I31]: Cần kiểm tra lại xem, hình như nghị định này đã thông qua rồi.

Đề nghị Bộ VH,TT&DL xây dựng đề án, hướng dẫn tuyên truyền các hoạt động về công tác gia đình, luật BGD, phòng, chống BLGD. Nâng cao kiến thức và kỹ năng về công tác gia đình trong việc triển khai thực hiện công tác phòng, chống BLGD, công tác phòng chống sự xâm nhập của tệ nạn xã hội...

Đề nghị Bộ VH,TT&DL tiếp tục nhân rộng mô hình can thiệp, đầu tư kinh phí tiếp tục duy trì hoạt động mô hình phòng, chống BLGD, BDG, các CLB gia đình bền vững và nhóm phòng, chống BLGD ở các thôn, làng, tổ dân phố.

Xây dựng bộ tài liệu chuẩn về công tác gia đình, đặc biệt tài liệu về phòng, chống bạo lực gia đình và bình đẳng giới, giúp cán bộ cơ sở hệ thống và thực hiện tốt hơn việc vận động, triển khai các hoạt động có liên quan.

2. Khuyến nghị nhằm xác định chức năng, nội dung quản lý của Nhà nước:

Nghiên cứu, đề xuất chức năng, nội dung quản lý Nhà nước về công tác gia đình nói chung và công tác thúc đẩy bình đẳng giới, phòng, chống BLG, BLGD nói riêng.

Trung ương sớm có văn bản hướng dẫn cụ thể về nội dung quản lý Nhà nước về công tác gia đình; các mục tiêu, chỉ tiêu, báo cáo thống kê về gia đình, về bất bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực Giới, BL gia đình.

Xây dựng văn bản pháp quy về chức năng, nhiệm vụ, nội dung công tác quản lý gia đình, quản lý công tác phòng, chống BLG, BLGD để trình chính phủ và quốc hội thông qua.

Cần phải tổ chức các cuộc hội thảo lấy ý kiến chuyên gia và các nhà quản lý các bộ, ban ngành về chức năng, nội dung quản lý nhà nước về gia đình, những nội dung cần thiết của công tác phòng, chống bạo lực Giới, BL gia đình. Trên cơ sở đó xây dựng chiến lược Gia đình Việt Nam giai đoạn 2010-2020.

3. Khuyến nghị đối với bộ máy tổ chức

Hình thành bộ máy thống nhất từ Trung ương đến cơ sở về công tác gia đình. Tổ chức Phòng gia đình trong sở Văn hóa, Thể Thao và Du lịch với tư cách là một phòng chức năng, nghiệp vụ quản lý nhà nước về công tác gia đình. Cấp quận, huyện có bộ phận hoặc cán bộ chuyên trách mảng công tác gia đình.

Các cấp xã/phường cần phải có cán bộ chuyên trách, chuyên quản lý về công tác gia đình. Xã/phường là cấp cơ sở, nơi tiếp nhận và triển khai thực hiện mọi chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước về gia đình và có liên quan đến gia đình

4. Khuyến nghị đối với lãnh đạo và quản lý

Bộ VH, TT&DL cần tổ chức đào tạo, tập huấn nghiệp vụ nâng cao trình độ, năng lực cho cán bộ, báo cáo viên làm công tác phòng, chống BLGD, BDG.

Biên soạn tài liệu dùng cho việc tập huấn, bồi dưỡng nâng cao kiến thức cho cán bộ làm công tác gia đình, cấp phát tài liệu tuyên truyền giáo dục về công tác gia đình cho cán bộ cơ sở.

Đề nghị Sở tư pháp các tỉnh/thành phố cho phép mở rộng hoạt động tư vấn tại các trung tâm liên quan đến bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực gia đình.

5. Khuyến nghị về phối hợp giữa các cơ quan chức năng

Các ngành, đoàn thể cần phối hợp thực hiện tốt công tác bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực gia đình, gắn kết chặt chẽ với các phong trào, hoạt động đoàn thể của các tỉnh/thành, đặc biệt gắn kết với phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư. Cần có một quy chế điều phối phối hợp liên ngành về Phòng chống BLG, BLGD.

Các ngành, đoàn thể phối hợp chặt chẽ, tăng cường công tác tuyên truyền đến từng hộ gia đình về nếp sống văn minh, gia đình không có bạo lực, không có sự bất bình đẳng.

6. Khuyến nghị về nguồn lực (nhân lực và kinh phí)

Đầu tư kinh phí cho các dịch vụ phòng chống như tuyên truyền, vận động nhân dân xây dựng gia đình hạnh phúc, ấm no, nói không với bạo lực.

Cần đưa vào danh mục chi thường xuyên cho các hoạt động công tác gia đình. Tăng cường đầu tư kinh phí cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ phụ trách mảng bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực gia đình, kể cả kinh phí biên soạn, in ấn tài liệu học tập cho học viên cũng như kinh phí hỗ trợ cho các dịch vụ y tế, pháp lý nhằm giải quyết các vụ BLG, BLGD.

7. Khuyến nghị về công tác giám sát, theo dõi

Công tác kiểm tra, giám sát dựa trên dữ liệu làm cơ sở bằng chứng được thực hiện thường xuyên và xử lý nghiêm các cá nhân có hành vi vi phạm Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình. Số liệu thống kê, báo cáo cần tăng cường. Cần đưa ra các khung pháp lý làm cơ sở cho lãnh đạo quản lý các cấp khen thưởng và xử phạt và có công cụ giám sát các hoạt động này.

8. Khuyến nghị đối với công tác tuyên truyền

Commented [I32]: Đưa xuống sau mục 8

Tăng cường công tác tuyên truyền đến từng hộ gia đình về nếp sống văn minh, gia đình không có bạo lực, không có sự bất bình đẳng.

Tập trung triển khai Luật Phòng, chống bạo lực gia đình chiều rộng lẫn chiều sâu, nhất là các gia đình khó khăn, đông con, vùng sâu, vùng xa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thị Vân Anh, Vũ Mạnh Lợi (2005) *Chuẩn bị cho tương lai, các chiến lược ưu tiên nhằm thúc đẩy bình đẳng giới ở Việt Nam*, Nxb United National
2. Báo cáo của các Sở, ban ngành, đoàn thể của thành phố Đà Nẵng.
3. Báo cáo của các Sở, ban ngành, đoàn thể của tỉnh Phú Thọ
4. Báo cáo của các Sở, ban ngành, đoàn thể của tỉnh Tiền Giang
5. Bộ Luật Hình sự nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa
6. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2008) *Các kiến thức chung về gia đình*, Hà Nội
7. Công ước quyền trẻ em, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
8. Phan Thị Thu Hiền (2005), “*Cưỡng bức tình dục trong hôn nhân tại một vùng nông thôn Quảng Trị*”, Chuyên san Giới, Tình dục và sức khỏe tình dục, Nxb Thế giới, số 9/2005.
9. Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 1992, Nxb Chính trị Quốc Gia, 2006
10. Hội liên Hiệp Khoa học Phụ nữ thành phố Đà Nẵng (2008) *Giải pháp ngăn chặn tình trạng bạo lực gia đình đối với người phụ nữ ở thành phố Đà Nẵng*.
11. Trần Phúc Hưng (2002), “*Nhận diện hành vi bạo lực tinh thần đối với phụ nữ trong gia đình*”, Tạp chí Tâm lý học, số 2/2002.
12. Đặng Cảnh Khanh, Lê Thị Quý (2007) *Xã hội học*, Nxb Lý luận chính trị
13. Liên Hợp Quốc (2002) *Tóm tắt tình hình giới*, NXB United Nations Viet Nam
14. Vũ Mạnh Lợi và cộng sự (1999) *Bạo lực trên cơ sở giới*, Ngân hàng thế giới, Hà Nội 1999
15. Luật Dân sự, Nxb Chính trị Quốc gia, 2005
16. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 (2007), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
17. Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
18. Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
19. Luật Bình đẳng giới (2007), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
20. Luật Phòng, chống Bạo lực gia đình (2007), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
21. Lê Thị Phương Mai (2002), “*Bạo lực gia đình ở Việt Nam*”, Tạp chí Khoa học và Phụ nữ

22. Lê Thị Phương Mai (2005) *Đánh giá tính hiệu quả của dự án bạo lực gia đình ở các cộng đồng nông thôn: Adapting Counseling Guidelines*, Hội đồng dân số, Hà Nội, Tháng 3/2005.
23. Lê Thị Phương Mai và Lê Ngọc Lan (2002) *Báo cáo nghiên cứu điều tra khảo sát về bạo hành trên cơ sở giới tại một số cơ sở y tế và cộng đồng huyện Gia Lâm, Hà Nội*.
24. PGS. TS Nguyễn Hữu Minh (2006) *Bạo lực giới đối với phụ nữ: Phân tích định lượng các cuộc điều tra lớn gần đây*.
25. Mai Quỳnh Nam (2002) *Gia đình trong tâm gương xã hội học*, Nxb Khoa học xã hội
26. Cao Huyền Nga (2002), “*Bất bình đẳng giới nguồn gốc của sự xung đột tâm lý trong quan hệ vợ chồng*”, Tạp chí Khoa học về Phụ nữ, số 1/2002.
27. Nghiên cứu gia đình và giới, số 6-2007, “*Các giải pháp can thiệp trong phòng chống bạo lực gia đình qua các nghiên cứu gần đây của nước ngoài*”.
28. Vũ Hồng Phong (2006) *Ép buộc tình dục trong hôn nhân từ quan điểm của nam giới*, Chuyên san Giới, tình dục và sức khỏe tình dục, Nxb Thế giới, số 10/2006.
29. Đỗ Văn Quán, Nguyễn Lê Tâm, Đặng Anh Tuyết (2007), “*Vai trò của tổ chức đoàn thể chính trị-xã hội và cộng đồng trong phòng, chống bạo lực gia đình ở Hà Nội hiện nay*”, Dân số và Phát triển 5-2007.
30. Vũ Hào Quang (2006) *Gia đình Việt Nam – quan hệ quyền lực, và xu hướng biến đổi*, Nxb Đại học quốc gia, tr114-122.
31. Lê Thị Quý (2002), “*Bạo lực gia đình ở Việt Nam*”, Tạp chí Khoa học và Phụ nữ
32. Lê Thị Quý (1999) *Nỗi đau thời đại*, Nxb Phụ nữ, Hà Nội
33. Hoàng Bá Thịnh (2005), “*Bạo lực giới trong gia đình Việt Nam và vai trò của truyền thông đại chúng trong sự nghiệp phát triển phụ nữ*”, Nxb Thế giới.
34. Hoàng Bá Thịnh (2003), “*Giới và bình đẳng giới trong chính sách dân số ở Việt Nam*”, Tạp chí Tư tưởng Văn hóa số 11/2003.
35. Ủy ban dân số, gia đình và trẻ em (2004) *Thực trạng và những vấn đề đặt ra đối với gia đình Việt Nam hiện nay*, tr. 234-tr.236.
36. Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam; 2004:2
37. UNFPA (2007) Nghiên cứu rà soát các chương trình: *Phòng chống bạo lực trên cơ sở giới ở Việt Nam*
38. UNDP (2002) *Khác biệt giới trong nền kinh tế chuyển đổi ở Việt Nam*, Hà Nội
39. Đoàn Việt (2005), “*Cha mẹ ở nông thôn với việc sử dụng bạo lực trong giáo dục con*”, Tạp chí Khoa học Phụ nữ số 2/2005

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG THAM VẤN CỘNG ĐỒNG

ĐÁNH GIÁ VÀ PHÂN TÍCH BÌNH ĐẲNG GIỚI, PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC GIỚI BAO GỒM CẢ PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH TRONG CHIẾN LƯỢC XÂY DỰNG GIA ĐÌNH VIỆT NAM 2005-2010

1. Ông/ Bà nắm được những văn bản pháp luật nào có đề cập đến vấn đề Bình đẳng giới, phòng chống Bạo lực giới và Bạo lực Gia đình?
2. Ông/ Bà có biết Chiến lược xây dựng Gia đình Việt Nam 2005 - 2010 không? Ông/ Bà nắm được những nội dung nào của Chiến lược xây dựng Gia đình Việt Nam 2005 - 2010?

3. Tại địa phương, những văn bản pháp luật có đề cập đến vấn đề Bình đẳng giới, phòng chống Bạo lực giới và Bạo lực gia đình được thực hiện như thế nào?
4. Những văn bản pháp luật có đề cập đến vấn đề Bình đẳng giới, phòng chống Bạo lực giới và Bạo lực gia đình được phổ biến tới người dân như thế nào?
5. Những văn bản đó có được thực hiện hiệu quả không? Những thuận lợi, khó khăn, thách thức gì xuất hiện khi thực hiện những nội dung về Bình đẳng giới, phòng chống Bạo lực giới và Bạo lực gia đình trong các văn bản pháp luật đó?
6. Tại địa phương, Chiến lược xây dựng Gia đình Việt Nam 2005 - 2010 được thực hiện như thế nào? Các hình thức triển khai thực hiện nội dung chiến lược là gì?
7. Những hình thức tuyên truyền, phổ biến nội dung Chiến lược xây dựng Gia đình Việt Nam 2005 - 2010 tới người dân là gì?
8. Hiệu quả các hoạt động triển khai thực hiện nội dung chiến lược cho đến nay? Có những thuận lợi, khó khăn, thách thức gì khi thực hiện nội dung chiến lược?
9. Trong Chiến lược xây dựng Gia đình Việt Nam 2005 - 2010 có nhiều nội dung về Bình đẳng giới, phòng chống Bạo lực Giới, Bạo lực Gia đình. Ông/ Bà có nắm được những nội dung đó không?
10. Những nội dung về Bình đẳng giới, phòng chống Bạo lực Giới, Bạo lực Gia đình trong Chiến lược xây dựng Gia đình Việt Nam 2005 - 2010 được triển khai như thế nào trong quá trình thực hiện chiến lược? Địa phương có những hoạt động nào triển khai những vấn đề đó?
11. Hiệu quả của việc thực hiện những nội dung về Bình đẳng giới, phòng chống Bạo lực Giới, Bạo lực Gia đình trong Chiến lược xây dựng Gia đình Việt Nam 2005 -2 2010 như thế nào? Có những thuận lợi, khó khăn và thách thức gì khi thực hiện?

12. Tại địa phương, công tác Bình đẳng giới được thực hiện như thế nào? Địa phương đã có những hoạt động gì nhằm đẩy mạnh Bình đẳng giới?
13. Tại địa phương, các ban ngành, cơ quan chức năng nào tham gia vào công tác Bình đẳng giới? Các hoạt động cụ thể của các cơ quan, ban ngành? Hiệu quả thực hiện hoạt động?
14. Tại địa phương, cơ quan, ban ngành nào hoạt động hiệu quả nhất trong công tác Bình đẳng giới? Vì sao?
15. Có những thuận lợi, khó khăn gì khi thực hiện các hoạt động Bình đẳng giới tại địa phương? Cần có giải pháp nào để khắc phục những khó khăn và đẩy mạnh những điểm thuận lợi?
16. Tại địa phương, công tác phòng chống Bạo lực giới được thực hiện như thế nào? Địa phương đã có những hoạt động gì nhằm phòng, chống Bạo lực giới?
17. Tại địa phương, các ban ngành, cơ quan chức năng nào tham gia vào công tác phòng chống Bạo lực giới? Các hoạt động cụ thể của các cơ quan, ban ngành? Hiệu quả thực hiện hoạt động?
18. Tại địa phương, cơ quan, ban ngành nào hoạt động hiệu quả nhất trong công tác phòng chống Bạo lực giới? Vì sao?
19. Có những thuận lợi, khó khăn gì khi thực hiện các hoạt động phòng chống Bạo lực giới tại địa phương? Cần có giải pháp nào để khắc phục những khó khăn và đẩy mạnh những điểm thuận lợi?
20. Tại địa phương, công tác phòng chống Bạo lực gia đình được thực hiện như thế nào? Địa phương đã có những hoạt động gì nhằm phòng, chống Bạo lực gia đình?
21. Tại địa phương, các ban ngành, cơ quan chức năng nào tham gia vào công tác phòng chống Bạo lực gia đình? Các hoạt động cụ thể của các cơ quan, ban ngành? Hiệu quả thực hiện hoạt động?
22. Tại địa phương, cơ quan, ban ngành nào hoạt động hiệu quả nhất trong công tác phòng chống Bạo lực gia đình? Vì sao?

23. Có những thuận lợi, khó khăn gì khi thực hiện các hoạt động phòng chống Bạo lực gia đình tại địa phương? Cần có giải pháp nào để khắc phục những khó khăn và đẩy mạnh những điểm thuận lợi?
24. Nhìn chung, ông/bà đánh giá như thế nào về công tác gia đình tại địa phương? Chính quyền địa phương đã thực hiện công tác gia đình như thế nào? Người dân địa phương đã tham gia những hoạt động có liên quan đến gia đình như thế nào?
25. Nhìn chung, ông/bà đánh giá việc thực hiện nội dung Bình đẳng giới, phòng chống Bạo lực Giới, Bạo lực gia đình trong Chiến lược xây dựng Gia đình Việt Nam 2005 - 2010 như thế nào?
26. Những đề xuất/ ý kiến khác liên quan đến nội dung Bình đẳng giới, phòng chống Bạo lực Giới, Bạo lực gia đình trong Chiến lược xây dựng Gia đình Việt Nam 2005 - 2010 như thế nào?

PHỤ LỤC 2: ĐỊA BÀN TIẾN HÀNH HOẠT ĐỘNG

1. PHÚ THỌ

Phú Thọ là một tỉnh miền núi, với tổng diện tích tự nhiên là 3.532 km², dân số 1.313.926 người. Phú Thọ có 13 huyện, thành, thị; 277 xã phường, thị trấn với 2865 khu dân cư, 21 dân tộc cùng sinh sống.

Kết quả điều tra sơ bộ về gia đình tỉnh Phú Thọ năm 2008 cho thấy, toàn tỉnh Phú Thọ có 314.558 hộ gia đình, trong đó hộ gia đình có từ 3 thế hệ trở lên chiếm 23,82%, hộ gia đình hạt nhân 65,55%; hộ gia đình khuyết 11,1%; hộ gia đình có 2 con 35,5%; hộ gia đình có 1 con 13,2%; hộ gia đình có từ 3 con trở lên

chiếm 42,2%; hộ gia đình đơn thân 1.06%; hộ gia đình theo đạo Thiên chúa 1,95%; Hộ gia đình theo đạo Phật chiếm 14%.

Về quy mô gia đình tỉnh Phú Thọ có sự biến đổi từ 4,35 người/hộ năm 1999, tới năm 2005 là 4,25 người/hộ, và đến năm 2009 là 4,05 người/hộ. Thực tế cho thấy xu hướng hạt nhân hóa gia đình cao, số hộ gia đình truyền thống (có từ 3 thế hệ trở lên) có xu hướng giảm.

Tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh có nhiều thay đổi, cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh theo hướng công nghiệp dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp. Với mức tăng trưởng GDP bình quân hàng năm đạt trên 9%, các lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục và công tác xã hội đã có những tiến bộ đáng kể. Mức sống của người dân được nâng cao, bộ mặt của đô thị và nông thôn có nhiều khởi sắc.

Phú Thọ đã triển khai thực hiện các Chỉ thị, Nghị Quyết, Chính sách của Đảng và Nhà nước ban hành về công tác gia đình: Chiến lược dân số, Kế hoạch hành động thực hiện chiến lược dân số, Kế hoạch hành động về việc xây dựng Gia đình Việt Nam trong giai đoạn CNH-HDH, Luật phòng, chống bạo lực gia đình. Các Sở, Ban, ngành, Đoàn thể của tỉnh và các huyện, thị, thành đã xây dựng nghị quyết, kế hoạch và chương trình hành động cụ thể, tổ chức hội nghị về công tác xây dựng gia đình “ít con, no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc” nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tổ chức xã hội và các gia đình. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được triển khai sâu rộng và phát triển trên địa bàn toàn tỉnh. Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa là 85%.

2. ĐÀ NẴNG

Đà Nẵng là thành phố trực thuộc trung ương, bao gồm 6 quận nội thành, 1 huyện ngoại thành và 1 huyện đảo. Tính đến năm 2009, toàn thành phố có diện tích 1.255,53 km² (trong đó phần đất liền là 950,53 km²; phần huyện đảo Hoàng Sa là 305 km²), với dân số là 887.069 người và mật độ 706 người/km².

Đà Nẵng là trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ lớn nhất của khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Đà Nẵng là một trong ba đô thị loại 1 trực thuộc Trung ương của Việt Nam. Với những thuận lợi về địa hình, vị trí địa lý Đà Nẵng có nhiều điều kiện phát triển kinh tế xã hội.

Trong 5 năm triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội thời kỳ 2001- 2005 và Nghị quyết Đại hội lần thứ XVIII Đảng bộ thành phố, thành phố Đà Nẵng đã đạt được những thành tích đáng kể.

Tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hàng năm là 13,0%, trong đó: Công nghiệp-Xây dựng tăng 17,6%, Thủy sản-Nông-Lâm tăng 5,2% và dịch vụ tăng 10,0%. GDP bình quân đầu người năm 2005 ước đạt 1.015 USD. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố 5 năm là 17.710,6 tỷ đồng, tăng bình quân 27,9%/năm; tổng chi ngân sách địa phương là 14.858,2 tỷ đồng, tăng bình quân 43,7%/năm. Đà Nẵng hàng năm giải quyết việc làm cho 22.911 lao động, trong 5 năm đã tạo việc làm cho 114.556 vạn lao động. Giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn quốc gia) xuống còn 0% vào cuối năm 2005.

Sự phát triển về kinh tế-xã hội thành phố là cơ sở nền tảng để Đà Nẵng tiếp tục thực hiện tốt các chính sách, đường lối của Đảng và Nhà nước. Năm 2006-2007 là hai năm đầu thực hiện Chương trình phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” giai đoạn 2006-2010 của ban chỉ đạo Trung ương. Đến nay, toàn thành phố có 100% khu dân cư triển khai cuộc vận động và đã có 1.616/2.163 khu dân cư được công nhận khu dân cư tiên tiến, chiếm 74,71%; 1.879 khu dân cư không có tội phạm, đạt 86,87%; 1.938/2.163 khu dân cư không có người nghiện ma túy trong cộng đồng, đạt 89,6% và 1.631 khu dân cư không có người vi phạm trật tự ATGT bị xử lý hành chính.

Năm 2006 toàn thành phố có 139.882/159.682 hộ được công nhận GDVH đạt 87%.

Đồng thời trong thời gian vừa qua, lãnh đạo thành phố đã tiến hành thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển kinh tế, cho vay vốn xóa đói giảm nghèo cho các gia đình trong thành phố. Từ đó góp phần giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo,

năm 2008 đã có 16.249 hộ thoát nghèo. Các cấp ủy đảng, chính quyền, các cơ quan ban, ngành, Mặt trận và đoàn thể chính trị-xã hội trên địa bàn thành phố đã có nhiều cố gắng trong việc thực hiện các đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước. Như Luật phòng, chống bạo lực gia đình, Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 30-5-2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Triển khai thi hành luật phòng, chống bạo lực gia đình”. Việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nội dung của Luật được chú trọng và từng bước nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của các cơ quan, cộng đồng xã hội và gia đình trong việc ngăn ngừa, đấu tranh, ngăn chặn bạo lực gia đình, thực hiện có hiệu quả luật Bình đẳng giới, và chương trình “Có nếp sống văn hóa văn minh đô thị” của thành phố. Kết quả nhiều địa phương, đơn vị, đã kịp thời phát hiện, ngăn chặn, giáo dục răn đe các hành vi bạo lực gia đình, tư vấn, hòa giải và tạo mọi điều kiện giúp đỡ, hỗ trợ các nạn nhân khi có nạn bạo lực xảy ra.

3. TIỀN GIANG

Diện tích tự nhiên của tỉnh Tiền Giang là 2.481,8 km², dân số 1.670.216 người (điều tra dân số ngày 01/04/2009), mật độ 706 người/km². Số người trong độ tuổi lao động chiếm khoảng 72,9% dân số. Tiền Giang có 8 huyện, 01 thành phố và 01 thị xã, với 169 xã, phường, thị trấn, có 713/1009 ấp, khu phố văn hóa; 31 xã phường văn hóa. Tổng số hộ trong toàn tỉnh là 406.511 hộ.

Tiền Giang là trung tâm văn hóa chính trị của ĐBSCL, là địa bàn trung chuyển hết sức quan trọng miền Tây Nam Bộ. Có vị trí địa lý thuận lợi, nằm trải dọc trên bờ Bắc sông Tiền, với chiều dài 120 km, Tiền Giang có nền kinh tế hàng đầu trong khu vực miền Tây Nam Bộ và là 1 trong 8 tỉnh, thành phố thuộc Vùng Kinh tế Trọng điểm phía nam. Thu nhập bình quân đầu người 866 USD/người/năm ở nông thôn và 1350 USD/người/năm ở thành thị (2008). Năm 2007, Tiền Giang đứng thứ 12 trong 64 tỉnh, thành cả nước về Chỉ số Năng lực Cạnh tranh. Cùng với việc 'nhảy vọt' 21 thứ hạng so với năm 2006, môi trường đầu tư của tỉnh đã được nhiều doanh nghiệp đánh giá tốt, có sức hấp dẫn cao.

Trong những năm qua, được sự quan tâm lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, sự tham gia phối hợp của các ngành, đoàn thể đã tích cực tổ chức

nhiều hoạt động hưởng ứng ngày Gia đình Việt Nam ngày càng đa dạng, phong phú và đi vào cuộc sống người dân. Tập huấn quản lý nhà nước về công tác gia đình cho Ban chỉ đạo xã, phường; tập huấn về mô hình Giảm tiêu cực tình trạng phụ nữ kết hôn với người nước ngoài, mô hình “phòng, chống bạo lực gia đình”, tập huấn mô hình phòng chống bạo lực gia đình cho xã điếm, thành phố, thị xã; mô hình “Giảm tiêu cực tình trạng phụ nữ kết hôn với người nước ngoài”....

**BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
VỤ GIA ĐÌNH**

DỰ THẢO BÁO CÁO

**Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong gia đình,
phòng chống bạo lực giới, bạo lực gia đình
trong Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam
giai đoạn 2011-2020**

HÀ NỘI, 8-2010

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
	MỤC LỤC	1
	Phần thứ nhất: TỔNG QUAN NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU	3
1	Đặt vấn đề	3

2	Mục tiêu	5
3	Nhiệm vụ	5
4	Kết quả báo cáo cần đạt	5
5	Phương pháp thực hiện	5
6	Các bước tiến hành	6
7	Tổ chức thực hiện	6
8	Một số khái niệm	7
	Phần thứ hai: NỘI DUNG NGHIÊN CỨU	8
I	Vấn đề bình đẳng giới trong gia đình; phòng chống bạo lực giới, bạo lực gia đình được nêu trong một số nghiên cứu, đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010	
1	Tổng quan các văn bản pháp luật, khung pháp lý và các nghiên cứu liên quan đến vấn đề bình đẳng giới trong gia đình; phòng chống bạo lực giới, bạo lực gia đình	8
1.1	<i>Tổng quan các văn bản pháp luật, khung pháp lý liên quan đến vấn đề bình đẳng giới trong gia đình; phòng chống bạo lực giới, bạo lực gia đình</i>	8
1.1	<i>Tổng quan các công trình nghiên cứu khoa học liên quan đến vấn đề bình đẳng giới trong gia đình; phòng chống bạo lực giới, bạo lực gia đình</i>	8
1.2	Kết quả vấn đề bình đẳng giới trong gia đình, phòng chống bạo lực giới, phòng chống bạo lực gia đình được nêu trong rà soát tình hình, kết quả thực hiện Chiến lược tại tỉnh Phú Thọ, tỉnh Tiền Giang và thành phố Đà Nẵng	15
2	<i>Ban hành các văn bản chỉ đạo, quản lý</i>	
2	<i>Tình hình thực hiện</i>	
2	<i>Các hình thức can thiệp nhằm thực hiện bình đẳng giới, phòng chống bạo lực gia đình, bạo lực gia đình trên cơ sở giới (hình thức can thiệp, kết quả, đánh giá...)</i>	
2.1	Kết quả vấn đề bình đẳng giới trong gia đình, phòng chống bạo lực giới, phòng chống bạo lực gia đình được nêu trong khảo sát, đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược xây dựng gia đình	20
2.1		20

2.2	Việt Nam giai đoạn 2005-2010	21
2.3	<i>Kết quả thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan Trung ương</i>	
	<i>Kết quả chØ ®'o, thùc hiÖn nhiệm vụ của các địa phương</i>	23
3	<i>KÖt qu¶ thùc hiÖn c,c môc tíu, chØ tíu cũa ChiÖn l-íc</i>	
	<i>Đánh giá chung</i>	
	<i>Thành công, kết quả</i>	34
	<i>Đánh giá khái quát</i>	34
3.1	Nguyªn nh©n	27
3.2	Hạn chế:	27
3.3	Đánh giá khái quát	31
3.4	Nguyên nhân	31
(1)	Đề xuất các hoạt động cần thiết, các chỉ số liên quan đến bình	31
a	đẳng giới trong gia đình, phòng chống bạo lực giới, phòng	31
b	chống bạo lực gia đình trong Chiến lược phát triển gia đình	32
	Việt Nam giai đoạn 2011-2020	32
(2)	Kinh nghiệm giải quyết các vấn đề liên quan đến thực hiện	32
a	bình đẳng giới trong gia đình, phòng chống bạo lực giới,	32
b	phòng chống bạo lực gia đình trong Chiến lược 2005-2010	33
II	<i>Kinh nghiệm giải quyết các vấn đề liên quan đến thực hiện</i>	
	<i>bình đẳng giới trong gia đình, phòng chống bạo lực giới,</i>	
	<i>phòng chống bạo lực gia đình rút ra qua rà soát tại Đà Nẵng,</i>	
	<i>Phủ Thọ, Tiền Giang</i>	
	<i>Nguyên nhân và bài học kinh nghiệm của nh-ng thành công,</i>	
	<i>kết quả, hạn chế trong việc xây dựng, triển khai thực hiện</i>	33
1	<i>Chiến lược rút ra qua điều tra, khảo sát kết quả thực hiện</i>	
	<i>Chiến lược 2005-2010</i>	
	Các khuyến nghị về việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới,	33
1.1	phòng chống bạo lực giới, phòng chống bạo lực gia đình trong	
	Chiến lược gia đình giai đoạn 2011-2020	

	<i>Căn cứ đề xuất</i>	
	<i>Đề xuất việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới, phòng chống bạo lực giới, phòng chống bạo lực gia đình trong Chiến lược gia đình giai đoạn 2011-2020</i>	33
1.2	Về quan điểm	
	Về mục tiêu	
	Về các chỉ tiêu	
	Về các giải pháp	34
2	Về các Chương trình/Đề án	
	Về kinh phí	35
	Về tổ chức thực hiện	35
2.1		35
2.2		
		37
(1)		37
(2)		38
(3)		39
(4)		39
(5)		41
(6)		41
(7)		42
	PHỤ LỤC	43
	TÀI LIỆU THAM KHẢO	49

Phần thứ nhất

TỔNG QUAN NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

1. Đặt vấn đề

Gia đình đóng vai trò quan trọng trong sự hình thành và phát triển nhân cách của mỗi con người. Những năm gần đây, điều kiện kinh tế - xã hội có nhiều biến đổi đã đem lại những cơ hội và thách thức đối với mỗi gia đình. Bên cạnh chất lượng cuộc sống, điều kiện vật chất, tinh thần ngày càng được cải thiện, nâng cao, nhiều vấn đề trong gia đình đã bắt đầu xuất hiện, hoặc ngày càng trở nên nghiêm trọng, thu hút sự chú ý của xã hội.

Cũng như nhiều nước khác trên thế giới, Việt Nam vẫn còn tồn tại sự bất bình đẳng giữa nam và nữ ở các lĩnh vực của đời sống xã hội, đó là hạn chế của phụ nữ khi tham gia bộ máy lãnh đạo các cấp, ít có tiếng nói quyết định trong gia đình và ngoài xã hội, bị phân biệt trong tiếp cận các phúc lợi về y tế, giáo dục, tiếp cận các nguồn lực sản xuất... Báo cáo tóm tắt tình hình giới ở Việt Nam đã cho biết: Chị em ở nông thôn thường làm việc 16-18 giờ mỗi ngày, cao hơn 6-8 giờ so với nam giới. Mức thù lao trung bình theo giờ công lao động của chị em chỉ bằng 78% của anh em. Vì vậy, thúc đẩy bình đẳng giới là việc làm cần thiết giúp cho người phụ nữ có những quyền lợi ngang hàng với nam giới.

Bên cạnh đó, vấn đề bạo lực gia trên cơ sở Giới (còn gọi là Bạo lực Giới), bạo lực gia đình cũng không phải là vấn đề mới xuất hiện, nhưng những năm gần đây, bạo lực Giới, bạo lực gia đình đã trở thành mối quan tâm của không chỉ những gia đình có nạn nhân chịu hành vi bạo lực. Những số liệu thống kê của các cơ quan, ban ngành chức năng, đã chứng tỏ vấn đề này không chỉ nghiêm trọng trong phạm vi gia đình, mà đã để lại những hậu quả cho cộng đồng và xã hội.

Việc ngăn chặn bạo lực Giới, bạo lực gia đình ngày càng trở nên cấp thiết. Sự ra đời của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (thông qua ngày 21/11/2007), đóng vai trò cơ sở pháp lý bảo vệ nạn nhân cũng như đấu tranh với những hành vi bạo lực trong gia đình. Trước khi ban hành văn bản pháp luật quan trọng này, chiến lược xây dựng Gia đình Việt Nam giai đoạn 2005 – 2010 được Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 16/5/2005 đã có những nội dung hướng tới phòng, chống bạo lực trong gia đình. Những nội dung chủ yếu của chiến lược bao gồm: Quan điểm của Đảng và Nhà nước về tầm quan trọng của gia đình trong sự phát triển kinh tế - xã hội, cũng như ý nghĩa của việc đầu tư cho gia đình; Các mục tiêu cụ thể của chiến lược được thể hiện qua các chỉ tiêu phát triển, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của gia đình, nhằm đáp ứng nhu cầu hiện đại hoá-công nghiệp hoá đất nước; Các giải pháp đưa ra nhằm thực hiện những mục tiêu; Các

đề án thực hiện trong chiến lược và vai trò của các cơ quan, ban ngành chức năng trong việc thực hiện chiến lược. Nội dung chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005 – 2010 đã cho thấy những mặt tích cực, những thuận lợi trong việc triển khai thực hiện phòng, chống bạo lực gia đình, đặc biệt là bạo lực trên cơ sở Giới (hay là bạo lực Giới).

Ngày 15 tháng 01 năm 2010 Chính phủ ban hành Nghị quyết số 03/NQ-CP về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2010, đã giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch nhiệm vụ xây dựng Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

Ngày 12 tháng 3 năm 2010 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành Quyết định 853/QĐ-BVHTTDL triển khai hoạt động xây dựng Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

Để có căn cứ xây dựng Chiến lược mới, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tiến hành đánh giá việc thực hiện Chiến lược Xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010. Kết quả đánh giá cho thấy những tiến bộ quan trọng đã đạt được trong việc thực hiện các mục tiêu của Chiến lược, đồng thời cũng đưa ra các phát hiện, khuyến nghị về những khó khăn, thách thức khi thực hiện Chiến lược này, trong đó có vấn đề bình đẳng giới trong gia đình, phòng chống bạo lực trên cơ sở giới và phòng chống bạo lực gia đình.

Được sự hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính của Quỹ Dân số Liên Hiệp quốc (UNFPA) thông qua dự án VNM7PG0009 của Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa Gia đình, Bộ Y tế, Vụ Gia đình được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giao nhiệm vụ triển khai hoạt động về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong gia đình, phòng chống bạo lực trên cơ sở giới, phòng chống bạo lực gia đình lồng ghép trong Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam giai đoạn 2011-2020 (Quyết định số 2200/QĐ-BVHTTDL ngày 25/6/2010 triển khai thực hiện hoạt động SP 6.5 tại Quyết định số 169/Q Đ-TCDS ngày 09/6/2010 của Tổng cục Dân số, Bộ Y tế).

2. Mục tiêu

Mục tiêu tổng thể của công việc là xây dựng một báo cáo đề xuất lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong gia đình, phòng chống bạo lực giới, phòng chống bạo lực gia đình vào Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

3. Nhiệm vụ

3.1. Tóm tắt kết quả rà soát, tổng hợp vấn đề bình đẳng giới trong gia đình, phòng chống bạo lực giới, phòng chống bạo lực gia đình được nêu trong khuyến nghị của những nghiên cứu, đánh giá thực hiện Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010.

3.2. Đề xuất việc xây dựng các chỉ số, các hoạt động cần thiết liên quan đến bình đẳng giới trong gia đình, phòng chống bạo lực giới, phòng chống bạo lực gia đình cần được lồng ghép trong việc xây dựng và triển khai thực hiện Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

3.3. Đề xuất nội dung lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong gia đình, phòng chống bạo lực giới, phòng chống bạo lực gia đình trong Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam giai đoạn 2011-2020 được trình bày tại một Hội thảo tham vấn với các cơ quan Bộ ngành trung ương, đại diện các địa phương, các tổ chức xã hội dân sự có liên quan.

3.4. Tổng hợp các ý kiến góp ý và hoàn thiện nội dung lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong gia đình, phòng chống bạo lực giới, phòng chống bạo lực gia đình trong Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

4. Kết quả báo cáo cần đạt

4.1. Các phát hiện về thực hiện bình đẳng giới trong gia đình, phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới, phòng chống bạo lực gia đình trong Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010.

4.2. Các khuyến nghị, đề xuất liên quan đến vấn đề bình đẳng giới trong gia đình, phòng chống bạo lực giới, phòng chống bạo lực gia đình cần được lồng ghép trong Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

5. Phương pháp thực hiện

Một số phương pháp chính sẽ được sử dụng nhằm thu thập thông tin và phân tích, đánh giá là:

5.1. Phân tích tài liệu có sẵn:

Phân tích các văn bản, chính sách, pháp luật liên quan trực tiếp đến bình đẳng giới trong gia đình, phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới và phòng chống bạo lực gia đình. Phân tích các bằng chứng có sẵn về thực hiện bình đẳng giới trong gia đình, phòng chống bạo lực trên cơ sở giới và phòng chống bạo lực gia đình thể hiện trong các tài liệu, báo cáo, công trình nghiên cứu có liên quan. Việc sử dụng kết hợp những phương pháp trên nhằm thu được những thông tin sâu, đa chiều về những vấn đề quan tâm.

5.2. Trao đổi với các chuyên gia:

Trao đổi với chuyên gia nghiên cứu trong nước về việc thực hiện bình đẳng giới trong gia đình, phòng chống bạo lực trên cơ sở giới và phòng chống bạo lực gia đình.

5.3. Hội thảo tham vấn:

Tổ chức hội thảo tham vấn với sự tham gia của các Bộ, Ngành trung ương, đại diện ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch một số địa phương, các tổ chức xã hội dân sự có liên quan nhằm đóng góp ý kiến về dự thảo Báo cáo đề xuất lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong gia đình, phòng chống bạo lực trên cơ sở giới và phòng chống bạo lực gia đình trong Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

6. Các bước tiến hành

Hoạt động	Thời gian	Kết quả
1. Xây dựng Đề cương chi tiết	04/8/2010	Trình Đề cương chi tiết của Báo cáo
2. Xin ý kiến góp ý Đề cương	10/8/2010	Đề cương chi tiết được góp ý
3. Hoàn thiện Đề cương chi tiết	16/8/2010	Đề cương chi tiết được hoàn thiện.
4. Dự thảo Báo cáo	24/8/2010	Dự thảo 1
5. Hội thảo tham vấn Báo cáo	30/8/2010	Tổng hợp ý kiến góp ý tại Hội thảo
6. Chính sửa Báo cáo sau hội thảo	07/9/2010	Báo cáo sau hội thảo được chỉnh sửa
7. Hoàn thiện Báo cáo	10/9/2010	Báo cáo cuối cùng được hoàn thiện và được gửi cho Ban Soạn thảo Chiến lược

7. Tổ chức thực hiện

Chuyên gia chủ động thực hiện công việc thuộc phạm vi trách nhiệm; Vụ Gia đình tạo điều kiện cho chuyên gia thực nhiệm vụ, chủ trì tổ chức hội thảo để chuyên gia lấy ý kiến tham vấn của các cơ quan liên quan về vấn đề bình đẳng

giới trong gia đình, phòng chống bạo lực giới, phòng chống bạo lực gia đình trong Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

8. Một số khái niệm

Khái niệm gia đình

Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000 định nghĩa “Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống, hoặc do quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các nghĩa vụ và quyền lợi giữa họ với nhau theo qui định của Luật này” (Chương I, Điều 8, Khoản 10 - Những quy định chung).

Khái niệm bình đẳng giới

“Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó” (Điều 5, Luật Bình đẳng giới).

Khái niệm bạo lực trên cơ sở giới hay còn gọi là bạo lực giới

Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về Xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ do Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua năm 1993 đã định nghĩa bạo lực trên cơ sở giới (BLG): “Bất kỳ một hành động bạo lực dựa trên cơ sở giới nào dẫn đến, hoặc có khả năng dẫn đến những tổn hại về thân thể, tình dục, tâm lý hay những đau khổ của phụ nữ, bao gồm cả sự đe dọa có những hành động như vậy, sự cưỡng bức hay tước đoạt một cách tùy tiện sự tự do, dù nó xảy ra nơi công cộng hay trong cuộc sống riêng tư” (United Nations, 1995).

Trong cuộc đời mình, phụ nữ và trẻ em gái có thể trải qua nhiều hình thức BLG khác nhau từ trước khi sinh ra và trong giai đoạn sơ sinh - ví dụ như việc nạo phá thai vì mục đích lựa chọn giới tính hoặc tước đoạt trẻ sơ sinh gái - trong thời thơ ấu hoặc thời kỳ vị thành niên và những năm tháng của độ tuổi sinh sản, cũng như khi về già. Lori Heise đã nghiên cứu các dữ liệu về các loại bạo lực khác nhau đối với phụ nữ và đưa ra tổng quan về bạo lực xảy ra trong cuộc đời của người phụ nữ⁴²

⁴² Heise L., Pitanguy, J. và Germain, A. (1994). Bạo lực đối với phụ nữ: gánh nặng sức khỏe đang bị che giấu, Tài liệu thảo luận của Ngân hàng Thế giới.

Khái niệm bạo lực gia đình

“Bạo lực gia đình là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình” (Điều 1 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình).

Các hình thức của bạo lực gia đình

Theo tính chất của bạo lực, có nhiều hình thức khác nhau, nhưng có hai loại thường được nhắc đến nhiều hơn cả là bạo lực thân thể (bạo lực thể chất) và bạo lực tinh thần (tình cảm, tâm lý). Bạo lực thân thể còn được gọi là bạo lực nhìn thấy được, bạo lực tinh thần còn được gọi là bạo lực không nhìn thấy được. Ngoài ra còn có các loại bạo hành tinh dục, là các hành vi gây tổn thương về tinh dục đối với phụ nữ và trẻ em.

Phần thứ hai

NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

I. VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG GIA ĐÌNH, PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC GIỚI, BẠO LỰC GIA ĐÌNH ĐƯỢC NÊU TRONG MỘT SỐ NGHIÊN CỨU, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC XÂY DỰNG GIA ĐÌNH VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2005-2010

1. Tổng quan các văn bản pháp luật, khung pháp lý và các nghiên cứu liên quan đến vấn đề bình đẳng giới trong gia đình; phòng chống bạo lực giới, bạo lực gia đình

1.1. Tổng quan các văn bản pháp luật, khung pháp lý liên quan đến vấn đề bình đẳng giới trong gia đình; phòng chống bạo lực giới, bạo lực gia đình

*** Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ**

Công ước CEDAW (Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ) đã được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 18/12/1979, và có hiệu lực vào ngày 3-9-1981, sau khi có sự phê chuẩn của 20 nước. Công ước đề cập đến cơ sở pháp lý, sự cần thiết phải soạn thảo, bản hành Công ước, ý nghĩa của Công ước đối với việc bảo đảm các quyền cơ bản của phụ nữ cũng như đối với việc bảo đảm an ninh, hoà bình thế giới. Việc Việt Nam ký Công

ước CEDAW (ngày 29-7-1980, phê chuẩn vào ngày 30-11-1981, có hiệu lực ngày 19-3-1982) có ý nghĩa rất to lớn về mặt pháp lý, về cơ chế thực hiện, về nhận thức đối với việc thực hiện Bình đẳng giới ở Việt Nam.

*** Công ước Quyền trẻ em**

Ngày 20/11/1989, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Công ước quốc tế về quyền trẻ em. Việt Nam là nước thứ hai trên thế giới và nước đầu tiên ở châu Á phê chuẩn Công ước vào ngày 20/2/1990. Nguyên tắc cơ bản của Công ước này không phân biệt đối xử với trẻ em dù là gái hay trai, giàu hay nghèo, khoẻ mạnh hay ốm đau, khuyết tật, đa số hay thiểu số, theo tôn giáo hay không tôn giáo... Trong đó, Điều 34 qui định Các quốc gia thành viên cam kết bảo vệ trẻ em chống tất cả các hình thức bóc lột tình dục và lạm dụng tình dục.

*** Hiến pháp năm 1992**

Bản Hiến pháp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VIII, kỳ họp thứ 11 thông qua trong phiên họp ngày 15 tháng 4 năm 1992, hồi 11 giờ 45 phút. Điều 71 của Hiến Pháp đã quy định: Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của công dân⁴³.

Về quyền công dân

Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật. Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình. Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử đối với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm đối với phụ nữ (Điều 52 và điều 63).

Các quyền mang đặc thù giới và giới tính

Nhà nước đã qui định một số quyền đặc thù của phụ nữ trên cơ sở sự khác biệt giữa nam và nữ về giới tính tại Điều 63 Hiến pháp năm 1992. Ngoài ra, quyền này đã được quy định cụ thể trong pháp luật về hôn nhân và gia đình, pháp luật dân sự, pháp luật về lao động, pháp luật về giáo dục, pháp luật về dân số, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Các quyền chính trị của phụ nữ và nam giới

⁴³ Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 1992

Phụ nữ và nam giới có các quyền chính trị sau đây: 1. Quyền được đảm bảo tham gia quá trình và quản lý sự vận hành của hệ thống chính trị của quốc gia (Điều 53 Hiến pháp, Điều 11 Luật Bình đẳng giới); 2. Quyền tự do bầu cử và ứng cử (Điều 54 Hiến pháp, Điều 11 Luật Bình đẳng giới); 3. Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin; có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo qui định của pháp luật (Điều 69 Hiến Pháp)

Các quyền kinh tế của phụ nữ và nam giới

Công dân có quyền tự do kinh doanh theo qui định của pháp luật, trong đó công dân nữ bình đẳng với công dân nam trong việc thực hiện quyền này (Điều 57, Điều 63 Hiến pháp, Điều 12 Luật Bình đẳng giới).

Các quyền dân sự của phụ nữ và nam giới

Căn cứ từ các Điều 59 đến Điều 71 Hiến pháp năm 1992, các qui định có liên quan của Bộ luật Dân sự, Luật Hôn nhân và gia đình, phụ nữ có những quyền dân sự sau: Quyền nhân thân; Quyền tự do đi lại và cư trú; Quyền bất khả xâm phạm về thân thể, chỗ ở; Quyền được sở hữu tài sản hợp pháp và được thừa kế theo qui định của pháp luật; Quyền tự do và bình đẳng trong việc xác lập, thực hiện và chấm dứt cá giao dịch dân sự; Quyền được tiếp nhận các quyền và thực hiện các nghĩa vụ trong các quan hệ hôn nhân và gia đình; Quyền yêu cầu Toà án hoặc các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bảo vệ các quyền dân sự bị xâm hại

*** Luật Bình đẳng giới**

Luật Bình đẳng giới số 73/2006/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 10, thông qua ngày 29/11/2006. Trong đó, điều 10 của Luật Bình đẳng giới có quy định các hình thức bị nghiêm cấm:

1. Cản trở nam, nữ thực hiện bình đẳng giới
2. Phân biệt đối xử về giới dưới mọi hình thức
3. Bạo lực trên cơ sở giới
4. Các hành vi khác bị nghiêm cấm theo quy định của pháp luật

Trong Luật Bình đẳng giới đã đề cập đến các nội dung như:

- Bình đẳng giới trong lĩnh vực dân sự và hôn nhân – gia đình.

- Bình đẳng giới trong lĩnh vực đất đai
- Bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động
- Bình đẳng giới trong lĩnh vực Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân và pháp luật về dân số
- Bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, khoa học và công nghệ
- Bình đẳng giới trong lĩnh vực hình sự
- Xử lý hành vi vi phạm pháp luật về Bình đẳng giới

*** Luật Phòng, chống bạo lực gia đình**

Luật Phòng, chống bạo lực gia đình được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21/11/2007, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2008.

Phạm vi điều chỉnh (Điều 1).

1. Luật này quy định về phòng ngừa bạo lực gia đình, bảo vệ, hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức trong phòng, chống bạo lực gia đình và xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình.

2. Bạo lực gia đình là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình.

Nghĩa vụ của người có hành vi bạo lực gia đình (Điều 4).

1. Tôn trọng sự can thiệp hợp pháp của cộng đồng; chấm dứt ngay hành vi bạo lực.

2. Chấp hành quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

3. Kịp thời đưa nạn nhân đi cấp cứu, điều trị; chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình, trừ trường hợp nạn nhân từ chối.

4. Bồi thường thiệt hại cho nạn nhân bạo lực gia đình khi có yêu cầu và theo quy định của pháp luật.

Quyền và nghĩa vụ của nạn nhân bạo lực gia đình (Điều 5).

1. Nạn nhân bạo lực gia đình có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền bảo vệ sức khỏe, tính mạng, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp khác của mình;

b) Yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, bảo vệ, cấm tiếp xúc theo quy định của Luật này;

c) Được cung cấp dịch vụ y tế, tư vấn tâm lý, pháp luật;

d) Được bố trí nơi tạm lánh, được giữ bí mật về nơi tạm lánh và thông tin khác theo quy định của Luật này;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nạn nhân bạo lực gia đình có nghĩa vụ cung cấp thông tin liên quan đến bạo lực gia đình cho cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền khi có yêu cầu.

Những hành vi bị nghiêm cấm (Điều 8).

1. Các hành vi bạo lực gia đình quy định tại Điều 2 của Luật này.

2. Cưỡng bức, kích động, xúi giục, giúp sức người khác thực hiện hành vi bạo lực gia đình.

3. Sử dụng, truyền bá thông tin, hình ảnh, âm thanh nhằm kích động bạo lực gia đình.

4. Trả thù, đe dọa trả thù người giúp đỡ nạn nhân bạo lực gia đình, người phát hiện, báo tin, ngăn chặn hành vi bạo lực gia đình.

5. Cản trở việc phát hiện, khai báo và xử lý hành vi bạo lực gia đình.

6. Lợi dụng hoạt động phòng, chống bạo lực gia đình để trục lợi hoặc thực hiện hoạt động trái pháp luật.

7. Dung túng, bao che, không xử lý, xử lý không đúng quy định của pháp luật đối với hành vi bạo lực gia đình.

*** Luật Hôn nhân và Gia đình**

Luật Hôn nhân và gia đình số 22/2000/QH10 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 09/06/2000, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2001

Tại điều 4 có đề cập đến việc nghiêm cấm các hành vi bạo lực giữa các thành viên trong gia đình: Cấm ngược đãi, hành hạ ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng,

con, cháu, anh, chị, em và các thành viên khác trong gia đình⁴⁴. Điều 21: Tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của vợ, chồng. 1 Vợ, chồng tôn trọng và giữ gìn danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau, 2 Cấm vợ, chồng có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau.

*** Luật Dân sự**

Bộ luật đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005. Trong đó, điều 32 và điều 33 của đề cập tới quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, thân thể; Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín.

*** Luật Lao động**

Luật lao động có một số điều khoản qui định cấm được đãi người lao động nói chung và có những qui định riêng đối với phụ nữ.

Khoản 2, khoản 3 Điều 5 Luật Lao động qui định cấm ngược đãi người lao động; cấm cưỡng bức người lao động dưới bất kỳ hình thức nào; Mọi hoạt động tạo ra việc làm, tự tạo việc làm, dạy nghề và học nghề để có việc làm, mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh thu hút nhiều lao động đều được Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi hoặc giúp đỡ.

*** Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân**

Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VIII, kỳ họp thứ 5, thông qua ngày 30/6/1989. Luật đưa ra nội dung: Cha mẹ, người nuôi dưỡng trẻ em có trách nhiệm thực hiện những quy định về kiểm tra sức khỏe và tiêm chủng theo kế hoạch của y tế cơ sở, chăm lo trẻ em khi đau ốm và thực hiện các quyết định của người thầy thuốc trong khám bệnh, chữa bệnh đối với trẻ em.

*** Luật Hình sự**

Bộ luật hình sự số 15/1999/QH10 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X thông qua ngày 21/12/1999

Nhiều điều luật khác quy định về quyền con người. Những quy định này nhằm bảo vệ quyền con người, nhân phẩm, uy tín của công dân.

⁴⁴ Ủy ban Dân số Gia đình và Trẻ em (2004), Báo cáo: Thực trạng Bạo lực trong gia đình (Kết quả khảo sát tại Đông Nam bộ)

chÆn nh÷ng hành vi b'ỏ lùc trong gia ®×nh vµ ngoµi x· héi, dĩ lụ dĩ h×nh thøc b'ỏ lùc nµo

*** Pháp lệnh Dân số**

Pháp lệnh dân số số 06/2003/PL-UBTVQH11 được Ủy ban thường vụ quốc hội ban hành ngày 09/01/2003, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/5/2003. Điều 7 của Pháp lệnh dân số đưa ra các hành vi bị nghiêm cấm:

1. Cản trở, cưỡng bức việc thực hiện KHHGD
2. Lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức.
3. Sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, cung cấp phương tiện tránh thai giả, không đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, quá hạn sử dụng, chưa được phép lưu hành.
4. Di cư và cư trú trái pháp luật
5. Tuyên truyền, phổ biến hoặc đưa ra những thông tin có nội dung trái với chính sách dân số, truyền thông đạo đức tốt đẹp của dân tộc, có ảnh hưởng xấu đến công tác dân số và đời sống xã hội;
6. Nhân bản vô tính người

*** Pháp lệnh Người cao tuổi**

Pháp lệnh người cao tuổi số 23/2000/PL-UBTVQH được ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28/4/2000, có hiệu lực từ ngày 01/7/2000.

Điều 2 và điều 3 quy định người cao tuổi được gia đình, Nhà nước và xã hội phụng dưỡng, chăm sóc và phát huy vai trò theo quy định của pháp luật. Mọi công dân phải kính trọng và có trách nhiệm giúp đỡ người cao tuổi. Việc phụng dưỡng người cao tuổi là trách nhiệm chủ yếu của gia đình có người cao tuổi. Người cao tuổi cô đơn, không nơi nương tựa, không có nguồn thu nhập được Nhà nước và xã hội trợ giúp.

*** Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010**

Ngày 16/5/2005 tại Quyết định số 106/2005/QĐ-TTg, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005- 2010.

Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010 nhằm củng cố, ổn định và phát triển gia đình, góp phần thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX và Chỉ thị số 49-XT/TW ngày 21/02/2005 của Ban bí thư Trung ương Đảng về xây dựng gia đình trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước “Nâng cao trách nhiệm của gia đình trong việc xây dựng và bồi dưỡng các thành viên của mình có lối sống văn hoá, làm cho gia đình thực sự là tổ ấm của mỗi người và là tế bào lành mạnh của xã hội”.

Mục tiêu chung của Chiến lược là “Từng bước ổn định, củng cố và xây dựng gia đình ít con, no ấm, tiến bộ, hạnh phúc” với các mục tiêu cụ thể sau:

1. Củng cố, ổn định gia đình trên cơ sở kế thừa và phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam, tiếp thu có chọn lọc các giá trị tiên tiến của gia đình trong xã hội phát triển; thực hiện quy mô gia đình ít con; thực hiện đầy đủ các quyền và trách nhiệm của các thành viên trong gia đình, đặc biệt là trách nhiệm của các thành viên trong gia đình đối với trẻ em, phụ nữ và người cao tuổi.

2. Nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí, trách nhiệm của gia đình và cộng đồng trong việc thực hiện chính sách, pháp luật hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới; tăng cường phòng ngừa, ngăn chặn sự xâm nhập của các tệ nạn xã hội vào gia đình; tăng cường phòng, chống bạo lực trong gia đình; khuyến khích phát huy các phong tục, tập quán tốt đẹp và vận động người dân xoá bỏ các hủ tục, tập quán lạc hậu trong hôn nhân và gia đình.

3. Nâng cao mức sống gia đình trên cơ sở phát triển kinh tế gia đình, tạo việc làm, tăng thu nhập và phúc lợi, đặc biệt đối với các gia đình liệt sỹ, gia đình thương binh, gia đình bệnh binh, gia đình của người dân thuộc các dân tộc thiểu số, gia đình nghèo, gia đình ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn⁴⁵.

*** Nghị quyết 11-NQ/TW ngày 27-4-2007 của Bộ Chính trị về Công tác phụ nữ thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước**

Nghị quyết xác định: “Nâng cao nhận thức về công tác phụ nữ và bình đẳng giới... Các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận tổ quốc, các đoàn thể, tổ chức xã hội, cơ quan thông tin đại chúng tăng cường tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về giới và ý thức trách nhiệm thực hiện bình đẳng giới cho cán bộ, đảng viên, các tầng lớp nhân dân, lên án, đấu tranh chống tư tưởng coi thường phụ nữ, các hành vi phân biệt đối xử, xâm hại, xúc phạm nhân phẩm phụ

⁴⁵ Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (2008): Tài liệu giáo dục đời sống gia đình – Các kiến thức chung về gia đình, tr 224,225

nữ. Đưa nội dung giáo dục về giới, Luật bình đẳng giới vào chương trình đào tạo, bồi dưỡng trong các trường chính trị và các trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân”.

*** Chỉ thị 16/2008/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức triển khai thi hành Luật Phòng, chống bạo lực gia đình**

Luật Phòng, chống bạo lực gia đình được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII kỳ họp thứ hai thông qua ngày 21 tháng 11 năm 2007, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2008. Đây là đạo luật quan trọng, có ý nghĩa nhân văn sâu sắc, thể chế hóa chủ trương và đường lối của Đảng và Nhà nước về vấn đề phòng, chống bạo lực gia đình. Việc thi hành Luật Phòng, chống bạo lực gia đình là trách nhiệm của tất cả các cấp, các ngành, của từng gia đình và toàn xã hội, nhằm góp phần củng cố và xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc.

Để nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức, nhân dân và chuẩn bị các điều kiện tổ chức triển khai Luật Phòng, chống bạo lực gia đình một cách đồng bộ và đạt hiệu quả cao, Thủ tướng Chính phủ chỉ thị số 16/2008/CT-TTg về việc tổ chức triển khai thi hành Luật Phòng, chống BLGD

1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu khoa học liên quan đến vấn đề bình đẳng giới trong gia đình; phòng chống bạo lực giới, bạo lực gia đình

Trong những năm gần đây vấn đề bình đẳng giới trong gia đình; phòng chống bạo lực giới, bạo lực gia đình nổi lên như một trong những vấn đề ngày càng nhận được nhiều sự quan tâm của xã hội. Bạo lực giới, bạo lực gia đình hầu như diễn ra ở tất cả các quốc gia, các nhóm dân cư. Cuộc đấu tranh ngăn ngừa và khắc phục tình trạng trên do đó là vấn đề được đặt ra đối với tất cả các quốc gia trên thế giới.

Bạo lực trên cơ sở giới, bạo lực trong gia đình, bình đẳng giới đang là những vấn đề thu hút sự quan tâm của nhiều của nhà nghiên cứu, thể hiện trong khá nhiều công trình nghiên cứu, có thể kể tới một số tác phẩm đáng chú ý như:

Năm 2002, Đỗ Thị Bình, Lê Ngọc Văn và Nguyễn Linh Khiếu viết cuốn sách “*Gia đình Việt Nam và người phụ nữ trong gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*” (2002). Các tác giả cho rằng, người phụ nữ là chủ thể quan trọng trong đời sống các gia đình. Họ tham gia vào mọi lĩnh vực hoạt động của gia đình. Nhưng đã có một bước tiến bộ đáng kể khi mà người phụ nữ đã hiện diện với tư cách là người chủ, người đại diện cho gia đình để dự các đám

hiếu hỉ, giao tiếp khách... đó thực sự là sự hòa nhập vai trò và thay đổi vị thế một cách tích cực của người phụ nữ trong đời sống hiện nay⁴⁶.

Cuốn sách “*Thực trạng và những vấn đề đặt ra đối với gia đình Việt Nam hiện nay*” (2004), của Ủy ban Dân số, Gia đình và trẻ em, trang 234-236 đã chỉ ra những giá trị nhân văn mới gia đình Việt Nam đang tiếp nhận do quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa, giao lưu quốc tế mang đến cho Việt Nam, tiêu biểu là bình đẳng giới và quyền trẻ em. Gia đình Việt Nam tiếp nhận bình đẳng giới thể hiện qua các công trình nghiên cứu cho thấy, phụ nữ trong gia đình Việt Nam đã đạt được mức độ bình đẳng khá cao, không thua kém nam giới về quyền quyết định các công việc quan trọng của gia đình như: sản xuất kinh doanh, mua sắm tài sản đất tiền, xây dựng sửa chữa nhà cửa, ...⁴⁷.

Cuốn “*Gia đình học*” (2007), của Đặng Cảnh Khanh-Lê Thị Quý dành tới một chương để nói về “Bạo lực gia đình và hệ quả xã hội của nó”. Các tác giả đã phân tích các biểu hiện của bạo lực gia đình: cha mẹ đánh đập con cái, con cái đánh đập cha mẹ, chồng đánh vợ, vợ đánh chồng, vợ chửi mắng chồng, chồng chửi mắng vợ, vợ chồng con cái đánh nhau, anh em đánh nhau. Nguyên nhân dẫn đến hiện tượng bạo lực gia đình đề cập ở đây bao gồm ba nguyên nhân là do tác động ngoại cảnh, ngẫu nhiên đem lại chiếm 45,3%, do kinh tế gia đình bất ổn định chiếm 43,9% và do bất đồng quan điểm, mâu thuẫn giữa các thành viên trong giải quyết các vấn đề gia đình chiếm 25,5%⁴⁸.

Các nhà nghiên cứu, nhà khoa học tìm ra hướng nghiên cứu về vấn đề bạo lực trên cơ sở giới, BLGD, bình đẳng giới, trong một số đề tài tiêu biểu, dự án nghiên cứu tiêu biểu như:

Năm 2001, Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam thực hiện đề tài “*Bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam*” (Nghiên cứu tại Thái Bình, Lạng Sơn và Tiền Giang). Tìm hiểu nhận thức, thái độ của người dân và các cán bộ thi hành pháp luật của các tổ chức đoàn thể xã hội. Đề tài chỉ ra hậu quả nghiêm trọng của nạn bạo lực gia đình đối với phụ nữ và phản ứng của nạn nhân với hành vi bạo lực.

Năm 2005, Hội đồng Dân số tiến hành đánh giá dự án và kết quả đạt được rất tích cực. Trước hết, đó là sự thay đổi tích cực về thái độ và nhận thức của cán bộ y tế và nhà chức trách tham gia dự án. Thứ hai, các cán bộ y tế cung cấp dịch

⁴⁶ Đỗ Thị Bình, Lê Ngọc Văn, Nguyễn Linh Khiếu (2002) *Gia đình Việt Nam và người Phụ nữ trong gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Nxb Khoa học xã hội.

⁴⁷ Ủy ban dân số, gia đình và trẻ em (2004) *Thực trạng và những vấn đề đặt ra đối với gia đình Việt Nam hiện nay*, tr. 234-tr.236.

⁴⁸ Đặng Cảnh Khanh, Lê Thị Quý (2007) *Xã hội học*, Nxb Lý luận chính trị.

vụ CSSK đã kiểm tra khách hàng một cách tích cực hơn với 46% số cán bộ trên nói rằng đã phát hiện ra các nạn nhân bạo lực giới thông qua việc hỏi các nạn nhân. Thứ ba, các cán bộ y tế khẳng định họ cũng đã hỗ trợ tinh thần cho nạn nhân theo cách không phán xét và giới thiệu nạn nhân đến các dịch vụ tư vấn và hỗ trợ. Cuối cùng, có sự hợp tác chặt chẽ hơn giữa ngành y tế với các tổ chức đoàn thể và các ngành khác⁴⁹.

Đề tài “*Bạo lực giới trong gia đình Việt Nam và vai trò của truyền thông đại chúng trong sự nghiệp phát triển phụ nữ*” (2005) do Hoàng Bá Thịnh thực hiện đã đề cập đến hai vấn đề “*Bạo lực giới trong gia đình Việt Nam: Quan điểm và giải pháp*” và “*Vai trò của truyền thông đại chúng trong sự nghiệp phát triển phụ nữ*”⁵⁰.

Năm 2006, đề tài “*Bạo lực gia đình: Nhận thức, Mức độ, Nguyên nhân và Giải pháp phòng, chống*” do Hoàng Bá Thịnh thực hiện đã nghiên cứu bạo lực gia đình tại 6 tỉnh, thành phố đã khai thác khá sâu các vấn đề về nhận thức, mức độ, nguyên nhân và các giải pháp phòng, chống.

Đề tài “*Bạo lực giới đối với phụ nữ: Phân tích định lượng các cuộc điều tra lớn gần đây*” do Nguyễn Hữu Minh (2006) làm chủ nhiệm cho rằng trong các gia đình vợ chồng có những bất đồng và giận nhau là khá phổ biến. Các loại bạo lực gia đình diễn ra ở mọi vùng, cả đô thị lẫn nông thôn và tỷ lệ phụ nữ bị chồng ngược đãi cao. Thói quen của người chồng nghiện rượu, hút thuốc phiện, cờ bạc... cũng tác động không nhỏ tới việc phụ nữ bị ngược đãi trong gia đình⁵¹.

Ngoài các công trình nghiên cứu tiêu biểu về BLGD, bình đẳng giới kể trên còn một số bài viết, những bài chuyên khảo, có thể kể như:

Bài viết “*Cha mẹ ở nông thôn với việc sử dụng bạo lực trong giáo dục con*” (2000) của Đoàn Việt đã tìm hiểu về hành vi và nhận thức của người dân nông thôn cũng như các yếu tố ảnh hưởng tới việc sử dụng hành vi bạo lực trong giáo dục con trẻ trong bối cảnh Việt Nam đã thông qua Công ước quốc tế về quyền trẻ em⁵².

⁴⁹ Lê Thị Phương Mai *Đánh giá tính hiệu quả của Dự án “Bạo lực gia đình ở các cộng đồng nông thôn: Adapting Counseling Guidelines”*: So sánh giữa thử nghiệm trước và sau; Hội đồng dân số, Hà Nội, Tháng 3/2005

⁵⁰ Hoàng Bá Thịnh (2005) *Bạo lực giới trong gia đình Việt Nam và vai trò của truyền thông đại chúng trong sự nghiệp phát triển phụ nữ*, Nxb Thế giới.

⁵¹ PGS. TS Nguyễn Hữu Minh (2006)

⁵² Tạp chí Khoa học Phụ nữ số 2/2005.

Bài viết “*Chuẩn mực kép và quan hệ giới*” đăng trên tạp chí Tâm lý học, số 11/2006, bài viết “*Giới và bình đẳng giới trong chính sách dân số ở Việt Nam*” trên tạp chí Khoa học về Phụ nữ, số 11/2003 của Hoàng Bá Thịnh đã đề cập tới sự bất bình đẳng của người phụ nữ trong gia đình, trong việc thực hiện các chính sách của Nhà nước, cùng lúc người phụ nữ phải thực hiện chức năng kép nhưng không có vai trò quan trọng và tiếng nói quyết định trong gia đình.

Bài viết “*Ép buộc tình dục trong hôn nhân từ quan điểm của nam giới*” (2006) của Vũ Hồng Phong đã đề cập vấn đề ép buộc tình dục trong hôn nhân. Việc nam giới tiếp tục quan hệ sau khi nhận ra vợ không muốn là khá phổ biến ở trong mẫu nghiên cứu. Chuẩn mực tình dục mà phụ nữ có gia đình phải tuân theo đó là: sự im lặng, chấp nhận⁵³.

Tác giả Lê Thị Quý có nhiều bài viết về vấn đề bạo lực trên cơ sở giới và phòng, chống bạo lực trong gia đình như: “*Vấn đề phụ nữ và gia đình trong Việt Nam văn hóa sử cương*” (Tạp chí nghiên cứu Gia đình và Giới, số 2/2008), “*Bạo lực gia đình với trẻ em và một số giải pháp phòng ngừa*” (Tạp chí Tâm lý học, số 6/2007), “*Bạo lực gia đình - Nhận thức và thực trạng*” (Tạp chí Gia đình và Trẻ em, kỳ 1 tháng 3), “*Những số liệu mới nhất về bạo lực gia đình*” (Tạp chí Gia đình, số 32/2007)... Tác giả đã đi sâu vào phân tích thực trạng của nạn bạo lực gia đình và tìm ra giải pháp nhằm ngăn chặn.

“*Vai trò của tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội và cộng đồng trong phòng, chống bạo lực gia đình ở Hà Nội hiện nay*” (2007), của các tác giả Đỗ Văn Quán, Nguyễn Lê Tâm, Đặng Anh Tuyết đã đưa ra các giải pháp nhằm ngăn chặn nạn bạo hành gia đình, bạo lực giới⁵⁴.

Bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới và bình đẳng giới là chủ đề trong các báo cáo, các cuộc hội thảo, có thể kể các báo cáo, các cuộc hội thảo tiêu biểu như:

Ngày 8/3/2007 Hội Liên hiệp Phụ nữ Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Công ty Ứng dụng Khoa học Tâm lý Hồn Việt tổ chức hội thảo “*Vì một gia đình không bạo lực*”. Hội thảo khái quát thực trạng đáng báo động của vấn nạn này: trong xã hội công nghiệp đang phát triển, với những thay đổi xã hội về mọi

⁵³ Vũ Hồng Phong (2006) *Ép buộc tình dục trong hôn nhân từ quan điểm của nam giới*, Chuyên san Giới, tình dục và sức khỏe tình dục, Nxb Thế giới, số 10.

⁵⁴ Đỗ Văn Quán, Nguyễn Lê Tâm, Đặng Anh Tuyết (2007) *Vai trò của tổ chức đoàn thể chính trị-xã hội và cộng đồng trong phòng, chống bạo lực gia đình ở Hà Nội hiện nay*, tạp chí Khoa học phụ nữ.

mặt, nạn bạo hành không những không giảm mà chuyển biến dưới nhiều hình thức phức tạp và nguy hiểm hơn⁵⁵.

Báo cáo nghiên cứu chính sách của ngân hàng thế giới “*Đưa vấn đề giới vào phát triển – thông qua sự bình đẳng giới về quyền, nguồn lực và tiếng nói*” (2001) chỉ ra rằng, bình đẳng giới là vấn đề trung tâm của phát triển, tuy nhiên sự phân biệt giới vẫn phổ biến trong mọi mặt của cuộc sống trên khắp thế giới. Yếu tố thiết yếu trong việc nâng cao sự bình đẳng giới là tạo lập một “sân chơi” thể chế bình đẳng giữa nam và nữ⁵⁶.

Báo cáo “*Tóm tắt tình hình giới*” (2002), của Liên hợp quốc đã phân tích những phát hiện gần đây về kết quả bình đẳng giới đối với phụ nữ và nam giới trên các mặt như tỷ lệ nhập học ở bậc tiểu học, y tế và xóa đói giảm nghèo⁵⁷. Báo cáo đề cập tới bạo hành phụ nữ và trẻ em gái, đó là do xuất phát điểm từ sự phụ thuộc của nữ giới trong xã hội.

“*Khác biệt giới trong nền kinh tế chuyển đổi ở Việt Nam*” (2002) do Văn phòng khu vực Châu Á – Thái Bình Dương của tổ chức Nông nghiệp - Lương thực Liên hợp quốc biên soạn cũng chỉ ra rằng ở một số lĩnh vực phụ nữ và trẻ em gái còn phải chịu nhiều thiệt thòi, do đó cần phải thực hiện các biện pháp và chính sách để thúc đẩy sự bình đẳng giới được tốt hơn. Phụ nữ và nam giới cùng dành thời gian như nhau cho công việc thu nhập ngoài xã hội. Tuy nhiên, phụ nữ phải dành thời gian gấp đôi cho công việc nhà, hay công việc nội trợ lặt vặt mà không có thù lao, thời gian để nghỉ ngơi của phụ nữ ít hơn so với nam giới... Từ đó thấy được sự bất bình đẳng trong sự phân công lao động trong gia đình.

Báo cáo “*Ngăn chặn bạo hành trong gia đình: “Phổ biến tài liệu hướng dẫn tư vấn chống bạo hành cho các cộng đồng ở nông thôn*” (2002), tác giả Lê Thị Phương Mai và cộng sự, đưa ra một số nhận định về nguyên nhân của BLGD là “tàn dư của bất bình đẳng giới, những quan niệm truyền thống lạc hậu về vai trò của người phụ nữ trong gia đình, sự thờ ơ, thiếu sự hỗ trợ của cộng đồng trước những hành vi bạo hành đối với phụ nữ đã được coi là những lý do chính khiến hiện tượng bạo hành ở địa phương vẫn còn tồn tại và thậm chí có những trường hợp rất nghiêm trọng”⁵⁸.

⁵⁵ VietNamNet, *Bị truy cứu trách nhiệm hình sự nếu bạo hành gia đình*, 29/9/2006

⁵⁶ Báo cáo nghiên cứu chính sách của ngân hàng thế giới (2001) “*Bình đẳng giới vào phát triển- thông qua sự bình đẳng giới về quyền, nguồn lực và tiếng nói*”, Nxb Văn hóa thông tin.

⁵⁷ Liên Hợp Quốc tại Việt Nam (2002) *Tóm tắt tình hình giới*.

⁵⁸ Lê Thị Phương Mai, 2002.

Báo cáo nghiên cứu điều tra khảo sát về bạo hành trên cơ sở Giới tại một số cơ sở y tế và cộng đồng, huyện Gia Lâm, Hà Nội của tác giả Lê Thị Phương Mai và Lê Ngọc Lân, báo cáo là hoạt động trong khuôn khổ dự án “*Cải thiện chăm sóc y tế cho các nạn nhân của bạo hành giới*” (2002) do Quỹ Ford Foundation tài trợ chính⁵⁹. Báo cáo đã tìm hiểu nhận thức, kiến thức, thái độ về vấn đề bạo hành giới hay còn gọi là ngược đãi phụ nữ (tập trung chủ yếu vào bạo lực đối với phụ nữ trong gia đình và hiếp dâm phụ nữ và trẻ em gái) của cán bộ y tế, cán bộ các ban ngành, đoàn thể có liên quan ở địa phương, kinh nghiệm làm việc với nạn nhân và vai trò của họ trong việc giải quyết vấn đề ngược đãi phụ nữ, những kỹ năng và kiến thức cần thiết giúp họ có thể cung cấp một sự hỗ trợ tốt hơn cho nạn nhân của bạo hành giới.

“*Chuẩn bị cho tương lai, các chiến lược ưu tiên nhằm thúc đẩy bình đẳng giới ở Việt Nam*”⁶⁰ của Vũ Mạnh Lợi và Trần Thị Vân Anh (2005) đã dành nội dung khá lớn về những chính sách ưu tiên nhằm chấm dứt bạo lực trong gia đình, tăng cường khả năng của cán bộ và cộng đồng trong việc xử lý tình trạng bạo lực trong gia đình, trong đó vai trò của Hội liên hiệp Phụ nữ và ủy ban dân số Gia đình và Trẻ em trong việc xử lý các vấn đề bạo lực gia đình.

Trong báo cáo của các tổ chức phi chính phủ Việt Nam về việc thực hiện Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) của Mạng Giới và Phát triển cộng đồng (GENCOMNET) năm 2006 có chương đầu tiên đề cập tới BLGD (từ trang 12-17). Các tác giả đã đưa ra các thống kê về BLGD, các điều khoản của Công ước liên quan đến BLGD, tình hình phòng, chống BLGD và phân tích một số thách thức mà Việt Nam đang phải đối mặt⁶¹.

2. Kết quả vấn đề bình đẳng giới trong gia đình, phòng chống bạo lực giới, phòng chống bạo lực gia đình được nêu trong rà soát tình hình, kết quả thực hiện Chiến lược tại tỉnh Phú Thọ, tỉnh Tiền Giang và thành phố Đà Nẵng

2.1. Ban hành các văn bản chỉ đạo, quản lý

Lãnh đạo các tỉnh, thành phố nói trên đều đã ban hành văn bản chỉ đạo thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW ngày 21/02/2005 của Ban Bí thư Trung ương về xây dựng gia đình thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; Quyết định

⁵⁹Lê Thị Phương Mai và Lê Ngọc Lân (2002) *Báo cáo nghiên cứu điều tra khảo sát về bạo hành trên cơ sở giới tại một số cơ sở y tế và cộng đồng huyện Gia Lâm, Hà Nội.*

⁶⁰Trần Thị Vân Anh, Vũ Mạnh Lợi (2005)*Chuẩn bị cho tương lai, các chiến lược ưu tiên nhằm thúc đẩy bình đẳng giới ở Việt Nam*

⁶¹ Báo cáo GENCOMNET (2006).

106/2005/QĐ-TTg ngày 16/5/2005 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005- 2010; Luật PCBLGD; Luật BDG; các nhiệm vụ công tác liên quan đến việc thực hiện các vấn đề bình đẳng giới trong gia đình, phòng chống bạo lực giới, phòng chống bạo lực gia đình... Tỉnh Phú Thọ: Kế hoạch số: 1135/KH-UBND ngày 23/06/2006 của UBND tỉnh về việc thực hiện chiến lược gia đình giai đoạn 2006-2010; Nghị quyết số 77/2006/NQ-HĐND ngày 31/7/2006 của HĐND tỉnh khóa XVI về Phê duyệt kế hoạch thực hiện chiến lược xây dựng gia đình giai đoạn 2006-2010... Tỉnh Tiền Giang: Thông tư số 27-TT/TU ngày 06/04/2005 của Tỉnh uỷ về việc triển khai thực hiện chỉ thị 49-CT/TW của Ban Bí thư về việc xây dựng gia đình thời kỳ CNH-HĐH; Kế hoạch hành động số 1911/KH-UBND ngày 30/12/2005 về thực hiện Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010; Quyết định số 2951/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2008 của UBND tỉnh về thành lập Ban chỉ đạo thực hiện 3 đề án, trong đó có đề án “phòng, chống bạo lực gia đình”; Công văn số 5877/UBND-UV ngày 20/10/2008 của UBND tỉnh về việc cấp kinh phí thực hiện 3 đề án về công tác gia đình giai đoạn 2008-2010. Thành phố Đà Nẵng: Nghị quyết của HĐND thành phố về phát triển kinh tế, xã hội, đặc biệt là Chương trình 3 có 5 không (“*có nhà ở, có việc làm và có nếp sống văn hoá, văn minh đô thị*”, “*không có đặc biệt nghèo, không học sinh bỏ học, không có người lang thang xin ăn, không có người nghiện ma tuý trong cộng đồng, không có giết người cướp của*”

Các sở, ban, ngành như ban Tuyên giáo Tỉnh/Thành uỷ, Sở VH-TTDL, Sở LĐ-TB&XH, Hội LHPN, Mặt trận Tổ quốc tỉnh/thành phố... đều ban hành các văn bản chuyên biệt hoặc lồng trong các văn bản chỉ đạo của ngành đối với việc thực hiện các vấn đề bình đẳng giới trong gia đình, phòng chống bạo lực giới, phòng chống bạo lực gia đình...

2.2. Tình hình thực hiện

Các văn bản, chính sách được tổ chức Đảng, chính quyền, các ban, ngành đoàn thể các địa phương nói trên đều đã được phổ biến tới người dân. Các địa phương đã chú trọng vào việc tuyên truyền, giáo dục, cung cấp thông tin, kiến thức cho người dân về phòng, chống bạo lực gia đình, bình đẳng giới thể hiện trong Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam, Ngày gia đình Việt Nam 28/6, Các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác gia đình... thông qua phương tiện thông tin đại chúng, các buổi sinh hoạt, hội nghị, hội thảo... Các vấn đề bình đẳng giới trong gia đình, phòng chống bạo lực giới, phòng chống bạo lực gia đình đã được lồng ghép vào cuộc vận động xây dựng

GDVH, khu dân cư văn hóa... Các mô hình truyền thông về phòng, chống bạo lực gia đình, bình đẳng giới được mở rộng và hoạt động có hiệu quả, phù hợp với đặc điểm chức năng nhiệm vụ của mỗi ngành, mỗi đoàn thể, từng địa phương và từng tỉnh.

Trên cơ sở chủ trương công tác của tỉnh, các ban ngành, đoàn thể, các địa phương trong tỉnh đã có các kế hoạch chỉ đạo triển khai các hoạt động.

1) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã triển khai các hoạt động: Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền các kế hoạch về phòng, chống bạo lực gia đình; Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, ban ngành liên quan tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, các chương trình, kế hoạch về phòng, chống bạo lực gia đình; Hướng dẫn thực hiện hoạt động tư vấn về gia đình ở cơ sở, việc thành lập, giải thể cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình, cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; Chủ trì phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan bồi dưỡng cán bộ làm công tác phòng, chống bạo lực gia đình; Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ phòng, chống bạo lực gia đình; Chủ trì, hướng dẫn việc tổng hợp, thực hiện chế độ báo cáo thống kê về phòng, chống bạo lực gia đình... Cụ thể các hoạt động nổi bật gồm: Tuyên truyền, phổ biến văn bản bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực gia đình; Tổ chức các lớp tập huấn về phòng, chống BLGD cho đội ngũ cán bộ Văn hóa, Thể thao từ huyện/quận đến cơ sở xã, phường, thị trấn; Kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Luật Phòng, chống BLGD; Thu thập thông tin; Thực hiện thí điểm mô hình về phòng, chống bạo lực gia đình tại địa bàn điểm trong tỉnh và thành phố... Phối hợp với Sở, ban, ngành liên quan tổ chức các hoạt động (Tuyên truyền, phổ biến Luật Phòng, chống BLGD; Mở các cuộc thi tìm hiểu Luật bình đẳng giới và Luật Phòng, chống bạo lực gia đình ở cấp huyện, cấp tỉnh; Tổ chức lớp tập huấn Luật Phòng, chống bạo lực gia đình cho cán bộ các cấp tỉnh, huyện xã...)

2) Sở Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đã chỉ đạo triển khai các hoạt động: Chỉ đạo việc lồng ghép nội dung phòng, chống bạo lực gia đình vào các chương trình xoá đói giảm nghèo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm; Hướng dẫn, chỉ đạo việc thực hiện trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình tại các cơ sở bảo trợ xã hội.

3) Sở Y tế đã chỉ đạo triển khai các hoạt động: Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận, chăm sóc y tế đối với bệnh nhân là nạn nhân bạo lực gia đình tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; Hướng dẫn quy trình chữa trị nghiện rượu...

4) Sở Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo triển khai các hoạt động: Chỉ đạo việc lồng ghép kiến thức phòng, chống bạo lực gia đình vào việc giáo dục, đào tạo thuộc phạm vi trách nhiệm; Chỉ đạo các trường, các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thực hiện việc lồng ghép kiến thức phòng, chống bạo lực gia đình.

5) Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan thông tin đại chúng đã chỉ đạo triển khai các hoạt động: Chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình.

6) Các cơ quan thông tin đại chúng đã chú trọng thông tin kịp thời, chính xác chính sách, pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình.

7) Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận các cấp trong tỉnh đã chỉ đạo triển khai mạnh các hoạt động: Tuyên truyền, giáo dục, khuyến khích, động viên hội viên và nhân dân chấp hành pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình, hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới, phòng, chống ma túy, mại dâm và các tệ nạn xã hội khác; Tham gia giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình...

8) Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp trong tỉnh đã chỉ đạo triển khai mạnh các hoạt động: Tuyên truyền, giáo dục, khuyến khích, động viên hội viên và nhân dân chấp hành pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình, hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới, phòng, chống ma túy, mại dâm và các tệ nạn xã hội khác; Tham gia giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình; Phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan để bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình...

9) Các cơ quan Công an, Tòa án, Viện kiểm sát

Cơ quan Công an, Tòa án, Viện kiểm sát trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình đã thực hiện tốt việc chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nạn nhân bạo lực gia đình; chủ động phòng ngừa, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình; phối hợp, tạo điều kiện cho cơ quan quản lý nhà nước về phòng, chống bạo lực gia đình thực hiện nhiệm vụ thống kê về phòng, chống bạo lực gia đình.

Nhìn chung, các cơ quan Đảng, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình đã thể hiện trách nhiệm cao

đối với việc phòng, chống bạo lực gia đình, thực hiện bình đẳng giới tại địa phương.

2.3. Các hình thức can thiệp nhằm thực hiện bình đẳng giới, phòng chống bạo lực gia đình, bạo lực gia đình trên cơ sở giới

Hình thức 1: Truyền thông, nâng cao nhận thức của các lực lượng xã hội. Các Sở, ban, ngành, đoàn thể có liên quan trong 3 tỉnh trên đều đã triển khai thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về bình đẳng giới, phòng chống bạo lực trên cơ sở giới, phòng chống bạo lực gia đình; chỉ đạo các đơn vị, các Sở ban ngành đoàn thể tham gia thực hiện Luật Bình đẳng giới và Luật Phòng, chống bạo lực gia đình. Các hoạt động cụ thể được tổ chức gồm: tổ chức “Lễ phát động Chiến dịch truyền thông phòng, chống bạo lực gia đình và bình đẳng giới”; tổ chức các hoạt động nhân ngày Gia đình Việt Nam 28/6; tổ chức các hội nghị phổ biến chủ trương nhiệm vụ công tác; tổ chức các lớp tập huấn về thực hiện về thực hiện nhiệm vụ công tác về bình đẳng giới, phòng chống bạo lực trên cơ sở giới, phòng chống bạo lực gia đình cho đội ngũ cán bộ, báo cáo viên các cấp.

Hình thức 2: Lồng ghép nội dung bình đẳng giới, bạo lực gia đình và bạo lực trên cơ sở giới vào những hoạt động của các tổ chức, của cộng đồng. Việc triển khai thực hiện nội dung bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực gia đình đều được lồng ghép với hoạt động của tổ chức, đoàn thể, trong các phong trào tại địa phương. Trong hoạt động của MTTQ, Hội phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Hội khuyến học... đều có các nội dung liên quan đến việc thực hiện bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực gia đình.

Hình thức 3: Xây dựng mô hình thực hiện thí điểm để rút kinh nghiệm phục vụ việc chỉ đạo đại trà: Mô hình can thiệp phòng, chống bạo lực gia đình theo sự chỉ đạo của Bộ văn hóa, Thể thao và du lịch. Mô hình CLB Tiền hôn nhân, CLB gia đình trẻ ở Tiền Giang. Mô hình 3 trong 1 của Thành Phố Đà Nẵng (tổ chức các nhóm, mỗi nhóm có 3 người, trong đó có 1 cán bộ chi hội phụ nữ, 1 đại diện cấp uỷ hoặc Tổ trưởng/Tổ phó dân phố, 1 tình nguyện viên là người hảo tâm, doanh nhân, người có nguồn lực kinh tế, kinh nghiệm, uy tín tại cộng đồng...) để tư vấn, giúp đỡ các gia đình.

Hình thức 4: Lựa chọn, sử dụng các hình thức tư vấn phù hợp như tư vấn tại Trung tâm tư vấn và hỗ trợ kết hợp; đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ để thực hiện việc tuyên truyền, tư vấn cho các gia đình.

Hình thức 5: Can thiệp phòng chống bạo lực giới, bạo lực gia đình mang tính dịch vụ trọn gói tối thiểu trong phòng ngừa và giải quyết BLG/BLGD thuộc dự án của UNFPA/SDC tiến hành...

3. Kết quả vấn đề bình đẳng giới trong gia đình, phòng chống bạo lực giới, phòng chống bạo lực gia đình được nêu trong khảo sát, đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010

3.1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan Trung ương

1) Cơ quan được giao nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai thực hiện chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực gia đình, thực hiện Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010.

- Ngay sau khi Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược xây dựng Gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010, Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em đã ban hành các văn bản:

+ Công văn số 725/DSGDTE-GĐ ngày 30 tháng 6 năm 2005 hướng dẫn thực hiện Chiến lược xây dựng gia đình Việt nam giai đoạn 2005-2010.

+ Phê duyệt 5 đề án thực hiện chiến lược:

* Đề án Tuyên truyền, giáo dục chuyển đổi hành vi giai đoạn 2006-2010 đã được phê duyệt tại Quyết định số 480/QĐ-DSGDTE ngày 29/9/2006;

* Đề án Phòng, chống bạo lực gia đình và phòng, chống tệ nạn xã hội xâm nhập vào gia đình giai đoạn 2006-2010 đã được phê duyệt tại Quyết định số 482/QĐ-DSGDTE ngày 03/10/2006;

* Đề án Nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác gia đình giai đoạn 2007-2010 đã được phê duyệt tại Quyết định số 53/QĐ-DSGDTE ngày 30/01/2007;

* Đề án Nghiên cứu những vấn đề tổng thể về gia đình để đề xuất xây dựng mô hình gia đình và giải pháp phát triển gia đình trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã được phê duyệt tại Quyết định số 54/QĐ-DSGDTE ngày 30/01/2007;

* Đề án Phát triển các dịch vụ gia đình và cộng đồng giai đoạn 2007-2010 đã được phê duyệt tại Quyết định số 55/QĐ-DSGDTE ngày 30/01/2007.

- Từ khi tổ chức bộ máy thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về gia đình chuyển về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, trong chỉ đạo, để thúc đẩy việc thực hiện Chiến lược, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã rất tích cực thực hiện nhiệm vụ được giao. Bộ đã ban hành:

+ Quyết định 842/QĐ-BVHTTDL ngày 04 tháng 3 năm 2009 về việc triển khai hoạt động đánh giá việc thực hiện Chiến lược xây dựng Gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010.

+ Quyết định 1969/QĐ-BVHTTDL ngày 28 tháng 5 năm 2009 về việc chỉ định cơ quan đánh giá thực hiện Quyết định 106/2005/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Công văn 979/BVTTDL-GD ngày 30/3/2009 về việc hướng dẫn sơ kết 3 năm thực hiện Quyết định 106/2005/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ.

Về cơ bản, Ủy ban DSGĐTE (trước đây) và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (hiện nay) đã thực hiện tốt nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược (Xây dựng các đề án thực hiện Chiến lược; Hướng dẫn, đôn đốc các Bộ, các ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Chiến lược...).

2) Các Bộ, ngành khác có liên quan

Kết quả thực hiện nhiệm vụ được xác định tại Chiến lược của các Bộ, ngành có liên quan cụ thể như sau:

* Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan đưa được một số chỉ tiêu của Chiến lược vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

* Bộ Tài chính đã tạo các điều kiện nhất định cho các Bộ, ngành có liên quan và các địa phương về kinh phí giúp cho việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược.

* Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã có nhiều hoạt động phổ biến kiến thức, khoa học, kỹ thuật nông nghiệp, xây dựng hệ thống dịch vụ ở nông thôn nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ, chế biến và tiêu dùng để hỗ trợ cho các gia đình phát triển kinh tế gia đình.

* Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã thực hiện có hiệu quả chương trình xóa đói, giảm nghèo và việc làm; chính sách, chế độ ưu đãi đối với gia đình liệt sỹ; chính sách bảo trợ xã hội....

* Bộ Tư pháp đã thực hiện tốt việc thống nhất quản lý công tác trợ giúp pháp lý, hướng dẫn và kiểm tra hoạt động hòa giải ở cơ sở liên quan đến gia đình.

* Bộ Thông tin Truyền thông đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về hôn nhân và gia đình, giáo dục về phong tục, tập quán, truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình trên các phương tiện thông tin đại chúng.

* Ủy ban Dân tộc đã thực hiện có hiệu quả việc chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc phổ biến, giáo dục pháp luật về hôn nhân và gia đình cho người dân thuộc các dân tộc thiểu số.

* Việc thực hiện nhiệm vụ được quy định tại Chiến lược ở các Bộ, ngành khác có liên quan (Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an, Quốc phòng, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường...) đều được lãnh đạo các cấp tích cực chỉ đạo, diễn ra dưới hình thức thực hiện những công việc thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ chuyên môn nghiệp vụ của ngành, của cơ quan, đơn vị.

Mặc dù kết quả khảo sát ở 8 tỉnh cho thấy ngoài hệ thống tổ chức được giao thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về gia đình, các Sở, ban, ngành liên quan còn lại ở cấp tỉnh đều không nhận được văn bản *chỉ đạo, hướng dẫn của ngành dọc về việc thực hiện Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010*, tuy nhiên, lãnh đạo các Sở, ban, ngành liên quan ở các tỉnh đều khẳng định những công việc liên quan đến việc thực hiện Chiến lược, thực hiện các chỉ tiêu của Chiến lược, đến công tác gia đình... trên thực tế đều được các ngành, đoàn thể, cơ quan tích cực triển khai thực hiện với tư cách là những công việc thuộc phạm vi chức năng nhiệm vụ chuyên môn nghiệp vụ của ngành, của cơ quan, đơn vị.

3.2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ của các địa phương

(Xin xem Phụ lục kèm theo báo cáo)

3.3. Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược

1) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu cơ bản nhằm thực hiện mục tiêu 1 “Củng cố, xây dựng gia đình hạnh phúc sẽ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường sống”

tết ©Ñp của gia ©×nh ViÖt Nam, tiÖp thu cũ chän läc c,c gi, trÞ tiªn tiÖn của gia ©×nh trong x: héi ph,t triÖn; thùc hiÖn quy m« gia ©×nh Ýt con (mçi cÆp vi chäng cũ mét hoÆc hai con); thùc hiÖn ©Çy ©ñ c,c quyÖn vụ tr, ch nhiÖm của c,c th¼nh viªn trong gia ©×nh, ©Æc biÖt l¼ tr, ch nhiÖm của c,c th¼nh viªn trong gia ©×nh ©èi víi tr¼ em, phõ n÷ vụ ng-èi cao tuæi”.

ChØ tiªu 1: "Tªng t¼ lÖ gia ©×nh ©t tiªu chuÈn gia ©×nh vªn hãa lªn 80%".

Theo quy ðịnh của pháp luật, ðể ðược công nhận Gia ðình văn hóa thì gia ðình ðó phải ðạt các tiêu chuẩn sau: 1) Gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Ðảng, pháp luật của Nhà nước; tích cực tham gia các phong trào thi ðua của ðịa phương; 2) Gia ðình hòa thuận, hạnh phúc, tiến bộ, tương trợ giúp ðỡ mọi người trong cộng ðồng; 3) Tổ chức lao ðộng, sản xuất, kinh doanh, công tác, học tập ðạt năng suất, chất lượng và hiệu quả.

Ðể ðược công nhận ðạt các tiêu chuẩn trên, gia ðình phải ðạt các nội dung có liên quan trực tiếp ðến vấn ðề thực hiện bình ðẳng giới trong gia ðình, phòng chống bạo lực giới, phòng chống bạo lực gia ðình. Cụ thể là:

Ðối với tiêu chuẩn 1 “Gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Ðảng, pháp luật của Nhà nước; tích cực tham gia các phong trào thi ðua của ðịa phương”, phải: Không vi phạm pháp luật; Giữ gìn tốt trật tự an toàn xã hội; Không có người mắc các tệ nạn xã hội; Không vi phạm các quy ðịnh về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội.

Ðối với tiêu chuẩn 2 “Gia ðình hòa thuận, hạnh phúc, tiến bộ, tương trợ giúp ðỡ mọi người trong cộng ðồng”, phải: Vợ chồng bình ðẳng, thương yêu giúp ðỡ nhau, có trách nhiệm nuôi dạy con cái, con cháu hiếu thảo với bố mẹ, ông bà; Trẻ em trong ðộ tuổi ði học ðều ðược ðến trường, ðạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học trở lên; Mỗi cặp vợ chồng có một hoặc hai con, không sinh con thứ ba; Giữ gìn vệ sinh phòng bệnh, ăn ở sạch sẽ, có nhà tắm, hố xí hợp vệ sinh và sử dụng nước sạch; Các thành viên trong gia ðình có nếp sống lành mạnh...

Ðối với tiêu chuẩn 3 “Tổ chức lao ðộng, sản xuất, kinh doanh, công tác, học tập ðạt năng suất, chất lượng và hiệu quả”, phải: Tiêu dùng hợp lý, tiết kiệm; Nâng cao ðời sống vật chất, tinh thần cho các thành viên; Các thành viên trong gia ðình ðều ðược tạo ðiều kiện ðảm bảo hoàn thành nhiệm vụ, công việc của họ...

Số liệu khảo sát cho thấy các tỉnh ðồng bằng có tỷ lệ dân số là các dân tộc ít người thấp, ðến năm 2008 ðã ðạt và vượt chỉ tiêu về tỷ lệ gia ðình ðạt tiêu chuẩn gia ðình văn hóa do Chiến lược ðề ra. Các tỉnh có tỷ lệ dân số là ðồng bào các dân tộc thiểu số cao thường có tỷ lệ các hộ gia ðình nghèo cao, do ðó, ðã tác

động tới việc các hộ gia đình nghèo khó có thể phấn đấu đạt gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa.

Chỉ tiêu 2: "Mọi cặp vợ chồng cả mét hoặc hai con". Các địa phương đều đang có xu hướng giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên.

Chỉ tiêu 3: "Từng tũ lữ nam, nữ thanh niên trước khi kết hôn được trang bị kiến thức về hôn nhân và gia đình". Kết quả thực hiện chỉ tiêu này rất khó thống kê vì chưa xác định rõ ràng thế nào là một người được trang bị kiến thức về hôn nhân và gia đình.

Chỉ tiêu 4: "Từng tũ lữ nữ cao tuổi trong gia đình được chăm sóc, phong dưỡng theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình 90 - 100%; trong trường hợp nữ cao tuổi không có người chăm sóc, phong dưỡng theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình hoặc cả người chăm sóc, phong dưỡng theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình không có người chăm sóc, phong dưỡng theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình". Thực tiễn cho thấy chỉ tiêu này đều được quan tâm chỉ đạo, thực hiện tốt, đạt theo quy định.

2) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu cơ bản nhằm thực hiện mục tiêu 2 "Nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí, trách nhiệm của gia đình trong ổn định và phát triển lên 90-100%". Tương tự như các chỉ tiêu 4, chỉ tiêu 5 của mục tiêu 1, chỉ tiêu 1 của mục tiêu 2 mang tính định tính nhiều hơn là định lượng, vì vậy, chỉ tiêu này cũng khó có thể đo lường được một cách chính xác. Tuy nhiên thực tiễn cho thấy tỷ lệ gia đình được tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí, trách nhiệm của gia đình trong ổn định và phát triển có xu hướng tăng.

Chỉ tiêu 1: "Tăng tỷ lệ gia đình được tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí, trách nhiệm của gia đình trong ổn định và phát triển lên 90-100%". Tương tự như các chỉ tiêu 4, chỉ tiêu 5 của mục tiêu 1, chỉ tiêu 1 của mục tiêu 2 mang tính định tính nhiều hơn là định lượng, vì vậy, chỉ tiêu này cũng khó có thể đo lường được một cách chính xác. Tuy nhiên thực tiễn cho thấy tỷ lệ gia đình được tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí, trách nhiệm của gia đình trong ổn định và phát triển có xu hướng tăng.

Chỉ tiêu 2: "Giảm tỷ lệ tảo hôn của người dân thuộc các dân tộc thiểu số đang sinh sống ở các vùng sâu vùng xa, bình quân hàng năm từ 10-15%". Đối với chỉ tiêu này, việc thu thập số liệu gặp rất nhiều khó khăn. Hạn chế ở đây là các địa phương đều không có các số liệu khảo sát ban đầu. Hơn nữa, những khó khăn về tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ đã hạn chế khả năng thu thập số liệu

thống kê đối với chỉ tiêu này. Do vậy, không có số liệu ban đầu khi triển khai thực hiện Chiến lược nên không có cơ sở để so sánh.

Chỉ tiêu 3: "Giảm tỷ lệ bạo lực trong gia đình, bình quân hàng năm từ 10-15 %". Tình trạng thu thập, đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu này cũng tương tự như chỉ tiêu 2 nói trên.

Chỉ tiêu 4: "Giảm tỷ lệ gia đình bị các tệ nạn xã hội xâm nhập vào, bình quân hàng năm từ 10-15%". Tình trạng thu thập, đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu này cũng tương tự như chỉ tiêu 2, chỉ tiêu 3 nói trên, rất khó đánh giá, thu thập.

3) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu cơ bản nhằm thực hiện mục tiêu 3 "Nâng cao mức sống gia đình trên cơ sở phát triển kinh tế gia đình, tạo việc làm, tăng thu nhập và phúc lợi, giảm bớt đói nghèo gia đình, giảm tỷ lệ bệnh tật, gia đình bệnh tật, gia đình cần sự trợ giúp, giảm tỷ lệ tử vong, gia đình nghèo, gia đình dễ bị tổn thương, gia đình có nguy cơ mất ổn định kinh tế - xã hội, giảm tỷ lệ gia đình có xu hướng giảm so với thời kỳ trước đó.

Chỉ tiêu 1: "Về cơ bản, không còn hộ gia đình nghèo". Đối với chỉ tiêu 1 đặt ra là về cơ bản không còn hộ gia đình nghèo vào năm 2010. Chỉ tiêu này đặt ra không có tính khả thi. Thứ nhất là, thời gian thực hiện Chiến lược không dài, chỉ có khoảng 5 năm, trong khi tại thời điểm năm 2005, tỷ lệ các hộ gia đình nghèo của cả nước vẫn còn khá cao (trên 20%). Đối với các địa phương còn nhiều khó khăn, tỷ lệ các hộ gia đình nghèo ở mức 30-40 %. Thứ hai là, từ góc độ cơ cấu kinh tế-xã hội, trong xã hội luôn luôn có một tỷ lệ nhất định các hộ nghèo, những hộ có mức thu nhập thấp nhất ở trong cộng đồng. Tỷ lệ này luôn luôn thay đổi tùy theo việc chúng ta quy định chuẩn nghèo là bao nhiêu. Nhìn chung, qua các số liệu thu thập được có thể thấy, trong những năm qua, tỷ lệ các hộ gia đình nghèo ở các địa phương tiếp tục có xu hướng giảm so với thời kỳ trước đó.

Chỉ tiêu 2:

- Về nội dung "100 % Gia đình liệt sỹ được hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước": Đạt.

- Về nội dung "100% gia đình thương binh, gia đình bệnh binh, gia đình của người dân thuộc các dân tộc thiểu số, gia đình nghèo, gia đình ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận, cộng đồng quan tâm chăm sóc, hỗ trợ nâng cao mức sống về vật chất và tinh thần". Nội dung này khó đo lường được một cách chính xác. Tuy nhiên thực tiễn cho thấy việc thực hiện nội dung này có xu hướng ngày càng tốt.

- Vấn đề nhà ở của các hộ gia đình nghèo, gia đình ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được đều được các địa phương quan tâm giải quyết. Ở các vùng khó khăn, với việc thực hiện các chương trình 132, 134 của Chính phủ, điều kiện nhà ở của các hộ gia đình đã được cải thiện rất nhiều. Tỷ lệ số hộ gia đình ở nhà tạm trong những năm vừa qua có xu hướng giảm rất nhanh nhờ sự nỗ lực của các tổ chức Đảng, chính quyền, các ban ngành, đoàn thể ở tất cả các cấp.

Chỉ tiêu 3:

- Về nội dung "tăng tỷ lệ gia đình có nhà ở lên 100%" đã và đang được tất cả các địa phương quan tâm chỉ đạo, thực hiện.

- Về nội dung "giảm 50% gia đình ở nhà tạm" cũng tương tự như nội dung trên.

Chỉ tiêu 4: "Tăng tỷ lệ gia đình ở nông thôn được dùng nước sạch lên 85%". Đây là công việc đòi hỏi những nguồn kinh phí rất lớn. Phần lớn các địa phương khác đều gặp khó khăn trong việc đưa tỷ lệ dân cư nông thôn được dùng nước sạch lên 85%. Khả năng thực hiện được chỉ tiêu 5 của mục tiêu 3 đến năm 2010 là rất hạn chế trên phạm vi toàn quốc cũng như đối với phần lớn các địa phương.

Chỉ tiêu 5: "Tăng tỷ lệ dân cư ở nông thôn được dùng nước sạch lên 85%". Đây là công việc đòi hỏi những nguồn kinh phí rất lớn. Phần lớn các địa phương khác đều gặp khó khăn trong việc đưa tỷ lệ dân cư nông thôn được dùng nước sạch lên 85%. Khả năng thực hiện được chỉ tiêu 5 của mục tiêu 3 đến năm 2010 là rất hạn chế trên phạm vi toàn quốc cũng như đối với phần lớn các địa phương.

3.4. Đánh giá chung

(1) Thành công, kết quả

a. Đánh giá khái quát

Sau khi Chỉ thị 49-CT/TW ngày 21/02/2005 của Ban Bí thư về công tác gia đình thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và Quyết định 106/2005/QĐ-TTg ngày 16/5/2005 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010 được ban hành, các ngành, các cấp nhận

thức rõ hơn vị trí, vai trò của gia đình đối với sự nghiệp xây dựng đất nước; Quan tâm hơn đối với việc lãnh đạo, chỉ đạo công tác gia đình; Thúc đẩy mạnh hơn việc chỉ đạo, thực hiện các chỉ tiêu nhằm đạt mục tiêu của công tác gia đình trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Các mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010 về cơ bản đều đã được quan tâm chỉ đạo, tổ chức thực hiện, một số chỉ tiêu đã được thực hiện tốt. Chỉ tiêu tăng tỷ lệ số gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa đã tăng nhanh trong những năm vừa qua và có thể đạt được trên 80% theo yêu cầu. Tỷ lệ các cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên có xu hướng giảm rõ rệt. Tỷ lệ nam nữ thanh niên trước khi kết hôn được trang bị những kiến thức về hôn nhân và gia đình đều tăng lên qua các năm.

Nhìn chung, việc thực hiện trách nhiệm đối với việc xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc của các tổ chức trong hệ thống chính trị, của các lực lượng trong xã hội, sự tham gia của các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước đã có bước cải thiện với những kết quả đáng kể; việc chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu của Chiến lược gia đình giai đoạn 2005-2010 đã đạt được kết quả quan trọng. Kết quả đó đã góp phần tích cực trong việc thực hiện mục tiêu công tác gia đình trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá của đất nước là "Xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, thật sự là tổ ấm của mỗi người, là tế bào lành mạnh của xã hội", góp phần quan trọng đối với việc hình thành, nuôi dưỡng và giáo dục nhân cách con người, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống tốt đẹp, tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

b. Nguy^an nh^on

Một là, việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc ở các địa phương đã được tất cả các tổ chức trong hệ thống chính trị coi trọng, xem đó là trách nhiệm chính trị của tổ chức và các thành viên trong tổ chức, là trách nhiệm của chính mọi gia đình, mọi cá nhân. mtr và trách nhiệm của mọi việc thực hiện kể cả trước khi có Quyết định số 106/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược gia đình. Những kết quả, thành công đã đạt được là nỗ lực phấn đấu của tất cả các bộ/ngành, đoàn thể, những đơn vị thường xuyên thực hiện các công việc liên quan trực tiếp hay gián tiếp tới công tác gia đình.

Hai là, cơ quan được giao thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về lĩnh vực gia đình (Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em trước đây, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hiện nay) đã rất tích cực, chủ động trong việc thực thi nhiệm vụ:

Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành khác có liên quan xây dựng đề trình ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về gia đình; Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành khác có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược; xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch hoạt động; hướng dẫn, kiểm tra đôn đốc việc thực hiện Chiến lược; Tích cực thúc đẩy các hoạt động nhằm thực hiện có kết quả các mục tiêu của Chiến lược.

Ba là, thông qua việc triển khai thực hiện các luật liên quan đến công tác xây dựng và phát triển gia đình như Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, Luật Bình đẳng giới v.v... đã góp phần tích cực vào việc thay đổi nhận thức của xã hội đối với vai trò và vị trí của gia đình. Từ đó, các hoạt động này đã có tác động tích cực tới việc thực hiện các mục tiêu của Chiến lược gia đình.

(2) Hạn chế:

a. Đánh giá khái quát

Nhiều chỉ tiêu của Chiến lược trùng lặp với các chỉ tiêu của các chiến lược, chương trình hoạt động của các Bộ, ngành như các mục tiêu về xóa đói giảm nghèo, mục tiêu về sử dụng nước sạch ở nông thôn, mục tiêu giảm tỷ lệ các gia đình bị tệ nạn xã hội hay mục tiêu các gia đình liệt sỹ đều được hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước, chỉ tiêu giảm tỷ lệ sinh con thứ ba là một chỉ tiêu của Chiến lược dân số Việt nam 2001-2010; Chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo là một chỉ tiêu cơ bản của Chiến lược quốc gia về xóa đói giảm nghèo; Chỉ tiêu tăng tỷ lệ dân cư nông thôn dùng nước sạch là chỉ tiêu của Chương trình Môi trường và vệ sinh nông thôn v.v... Mặc dù đã đạt được những kết quả to lớn, tuy nhiên việc thực hiện Chiến lược gặp không ít khó khăn, hạn chế.

b. Nguyên nhân

- Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ làm công tác gia đình còn có nhiều khó khăn. Tổ chức bộ máy ở các địa phương vẫn chưa ổn định, thiếu cán bộ làm công tác gia đình.

- Các nguồn kinh phí để chi cho các hoạt động liên quan đến Chiến lược gia đình rất hạn chế và hầu như không có. Những địa phương có nguồn ngân sách phải cân đối lại từ nguồn của ngân sách trung ương đặc biệt gặp rất nhiều khó khăn trong việc giải quyết vấn đề kinh phí cho công tác gia đình.

- Một số chỉ tiêu của Chiến lược đặt ra còn chưa tính kỹ đến khả năng nguồn lực của Nhà nước có thể bảo đảm được không? Một số chỉ tiêu khó thu thập, theo dõi; một số chỉ tiêu đưa ra ít có khả năng hoàn thành (tỷ lệ hộ gia

đình nghèo - còn trên 15 %, tỷ; tỷ lệ dân cư nông thôn được dùng nước sạch - ở nhiều vùng còn dưới 70 %; khả năng tăng tỷ lệ các hộ gia đình sống ở vùng sâu, vùng xa ở các tỉnh miền núi...).

II. ĐỀ XUẤT CÁC HOẠT ĐỘNG CẦN THIẾT, CÁC CHỈ SỐ LIÊN QUAN ĐẾN VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG GIA ĐÌNH, PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC GIỚI, PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH TRONG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIA ĐÌNH VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2020

1. Kinh nghiệm giải quyết các vấn đề liên quan đến thực hiện bình đẳng giới trong gia đình, phòng chống bạo lực giới, phòng chống bạo lực gia đình trong Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010

1.1. Kinh nghiệm giải quyết các vấn đề liên quan đến thực hiện bình đẳng giới trong gia đình, phòng chống bạo lực giới, phòng chống bạo lực gia đình rút ra qua rà soát tại một số tỉnh, thành phố

1) Cần có sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát của các cấp ủy đảng, chính quyền, đưa các nội dung, mục tiêu công tác gia đình vào các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội và coi đây là nhiệm vụ thường xuyên ở các ngành, các cấp và từng địa phương.

2) Xác định rõ chức năng, nội dung quản lý Nhà nước về gia đình, bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực gia đình phù hợp với tình hình thực tiễn về sự phát triển đa dạng của các loại hình gia đình như gia đình đơn thân, gia đình khuyết cha/mẹ, tình trạng ly hôn, ly thân, kết hôn với người nước ngoài....

3) Phát huy vai trò của cơ quan chủ quản trong việc tham mưu, chủ trì, phối hợp, đơn đốc việc triển khai thực hiện nhiệm vụ.

3) Điều kiện bảo đảm cho việc triển khai thực hiện nhiệm vụ như bộ máy tổ chức, nhân lực, kinh phí cần phải được được bố trí với mức độ cần thiết.

5) Đội ngũ cán bộ làm công tác BDG, PCBLG, BLGD cần được trang bị những kiến thức cần thiết bảo đảm cho việc thực hiện nhiệm vụ.

6) Cần phải tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan; xử lý nghiêm những cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về BDG, BLG, BLGD; biểu dương, khen thưởng kịp thời những gương người tốt việc tốt trong việc thực thi nhiệm vụ.

1.2. Nguyên nhân và bài học kinh nghiệm của những thành công, kết quả, hạn chế trong việc xây dựng, triển khai thực hiện Chiến lược rút ra qua điều tra, khảo sát kết quả thực hiện Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010

a. Nguyên nhân và bài học kinh nghiệm của những thành công, kết quả

Một là, công tác gia đình ở các địa phương đã được các cấp ủy đảng, chính quyền, các ngành, các cấp lãnh đạo, chỉ đạo và coi trọng.

Hai là, Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, trong giai đoạn tồn tại đã chủ động lồng ghép công tác gia đình vào các công tác khác như dân số-kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc và bảo vệ trẻ em ... nên công tác gia đình đã được thực hiện tương đối hiệu quả.

Ba là, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sau khi tiếp nhận công tác quản lý nhà nước về gia đình, đã tích cực thúc đẩy các hoạt động nhằm thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược. Công tác gia đình đã được lồng ghép khá chặt chẽ với các hoạt động văn hóa, thể thao...

Bốn là, việc thông qua và triển khai thực hiện các luật liên quan đến công tác xây dựng và phát triển gia đình như Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, Luật Bình đẳng giới v.v... đã góp phần tích cực vào việc thay đổi nhận thức của xã hội đối với vai trò và vị trí của gia đình. Từ đó, các hoạt động này đã có tác động tích cực tới việc thực hiện các mục tiêu của Chiến lược gia đình.

Năm là, những kết quả, thành công đã đạt được là nỗ lực phấn đấu của tất cả các bộ/ngành, đoàn thể, những đơn vị thường xuyên thực hiện các công việc liên quan trực tiếp hay gián tiếp tới công tác gia đình.

b. Nguyên nhân và bài học kinh nghiệm của những hạn chế

1) Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ làm công tác gia đình còn có nhiều khó khăn. Tổ chức bộ máy ở các địa phương vẫn chưa ổn định, thiếu cán bộ làm công tác gia đình. Phần lớn cán bộ làm công tác gia đình chưa qua đào tạo và thiếu kinh nghiệm.

2) Các nguồn kinh phí để chi cho các hoạt động liên quan đến Chiến lược gia đình rất hạn chế và hầu như không có. Những địa phương có nguồn ngân sách phải cân đối lại từ nguồn của ngân sách trung ương đặc biệt gặp rất nhiều khó khăn trong việc giải quyết vấn đề kinh phí cho công tác gia đình.

3) Một số chỉ tiêu của Chiến lược đặt ra còn chưa phù hợp như nhóm chỉ tiêu của Mục tiêu 2, các chỉ tiêu 1, 4 và 5 của Mục tiêu 3. Việc đặt ra các chỉ tiêu

cần có căn cứ khoa học và cần dựa vào khả năng nguồn lực của Nhà nước có thể bảo đảm để thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu đưa ra hay không?

2. Các khuyến nghị về việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới, phòng chống bạo lực giới, bạo lực gia đình trong Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam giai đoạn 2011-2020

2.1. Căn cứ đề xuất

- Chỉ thị số 49-CT/TW ngày 21 tháng 02 năm 2005 của Ban Bí thư về xây dựng gia đình thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước: “Mục tiêu chủ yếu của công tác gia đình trong thời kỳ công nghiệp hoá và hiện đại hoá là ổn định, củng cố và xây dựng gia đình theo tiêu chí ít con (mỗi cặp vợ chồng chỉ một hoặc hai con), no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, để mỗi gia đình Việt Nam thực sự là tổ ấm của mỗi người và là tế bào lành mạnh của xã hội”.

- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000:

Điều 2 về Những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình; *Điều 3* về Trách nhiệm của Nhà nước và xã hội đối với hôn nhân và gia đình; *Điều 4* về Bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình; *Điều 9* về Điều kiện kết hôn; *Điều 11* về Đăng ký kết hôn; *Điều 13* về Giải quyết việc đăng ký kết hôn; *Điều 14* về Tổ chức đăng ký kết hôn; *Điều 15* về Người có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật; *Điều 16* về Hủy việc kết hôn trái pháp luật; *Điều 17* về Hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật; *Điều 18* về Tình nghĩa vợ chồng; *Điều 19* về Bình đẳng về nghĩa vụ và quyền giữa vợ, chồng; *Điều 20* về Lựa chọn nơi cư trú của vợ, chồng; *Điều 21* về Tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của vợ, chồng; *Điều 22* về Tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của vợ, chồng; *Điều 23* về Giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt; *Điều 24* về Đại diện cho nhau giữa vợ, chồng; *Điều 25* về Trách nhiệm liên đới của vợ, chồng đối với giao dịch do một bên thực hiện; *Điều 26* về Quan hệ hôn nhân khi một bên bị tuyên bố là đã chết mà trở về; *Điều 27* về Tài sản chung của vợ chồng; *Điều 28* về Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; *Điều 29* về Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân; *Điều 30* về Hậu quả chia tài sản chung của vợ chồng; *Điều 31* về Quyền thừa kế tài sản giữa vợ chồng; *Điều 32* Tài sản riêng của vợ, chồng; *Điều 33* về Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng; *Điều 34* về Nghĩa vụ và quyền của cha mẹ; *Điều 35* về Nghĩa vụ và quyền của con; *Điều 37* về Nghĩa vụ và quyền giáo dục con; *Điều 38* về Nghĩa vụ và quyền của bố dượng, mẹ kế và con riêng của vợ hoặc của chồng; *Điều 39* về Đại diện cho con; *Điều 40* về Bồi thường thiệt hại do con gây ra; *Điều 41* về Hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên; *Điều 42* về Người có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên; *Điều 43*

về Hậu quả pháp lý của việc cha, mẹ bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên; *Điều 44* về Quyền có tài sản riêng của con; *Điều 45* về Quản lý tài sản riêng của con; *Điều 46* về Định đoạt tài sản riêng của con chưa thành niên; *Điều 47* về Nghĩa vụ và quyền của ông bà nội, ông bà ngoại và cháu; *Điều 48* về Nghĩa vụ và quyền của anh, chị, em; *Điều 49* về Quan hệ giữa các thành viên trong gia đình; *Điều 56* về Nghĩa vụ cấp dưỡng của cha, mẹ đối với con khi ly hôn; *Điều 60* về Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn; *Điều 85* về Quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn; *Điều 89* về Căn cứ cho ly hôn; *Điều 91* về Ly hôn theo yêu cầu của một bên; *Điều 94* về Quyền thăm nom con sau khi ly hôn; *Điều 95* về Nguyên tắc chia tài sản khi ly hôn; *Điều 96* về Chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn; *Điều 97* về Chia quyền sử dụng đất của vợ, chồng khi ly hôn; *Điều 98* về Chia nhà ở thuộc sở hữu chung của vợ chồng; *Điều 99* về Giải quyết quyền lợi của vợ, chồng khi ly hôn trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu riêng của một bên; *Điều 107* về Xử lý vi phạm pháp luật trong quan hệ hôn nhân và gia đình...

- Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007:

Điều 3 về Nguyên tắc phòng, chống bạo lực gia đình; *Điều 4* về Nghĩa vụ của người có hành vi bạo lực gia đình; *Điều 5* về Quyền và nghĩa vụ của nạn nhân bạo lực gia đình; *Điều 6* về Chính sách của Nhà nước về phòng, chống bạo lực gia đình; *Điều 8* Những hành vi bị nghiêm cấm; *Điều 10, 11* về Nội dung, hình thức thông tin, tuyên truyền về phòng, chống bạo lực gia đình; *Điều 12* về Nguyên tắc hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp giữa các thành viên gia đình; *Điều 13* về Hoà giải mâu thuẫn, tranh chấp do gia đình, dòng họ tiến hành; *Điều 14* về Hoà giải mâu thuẫn, tranh chấp do cơ quan, tổ chức tiến hành; *Điều 15* về Hoà giải mâu thuẫn, tranh chấp do tổ chức hòa giải ở cơ sở tiến hành; *Điều 19* về Biện pháp ngăn chặn, bảo vệ; *Điều 23* về Chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; *Điều 24* về Tư vấn cho nạn nhân bạo lực gia đình; *Điều 32* về Trách nhiệm của gia đình; *Điều 33* về Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên; *Điều 34* về Trách nhiệm của Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; *Điều 35* về Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về phòng, chống bạo lực gia đình; *Điều 36* về Trách nhiệm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; *Điều 37* về Trách nhiệm của Bộ Y tế; *Điều 38* về Trách nhiệm của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội; *Điều 39* về Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhà trường và các cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; *Điều 40* về Trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan thông tin đại chúng; *Điều 41* về Trách nhiệm của cơ quan Công an, Tòa án, Viện kiểm sát

- Luật Bình đẳng giới: Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm “Rà soát văn bản quy phạm pháp luật hiện hành để sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, ban hành mới theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật nhằm bảo đảm bình đẳng giới trong lĩnh vực mà mình quản lý”; “Nghiên cứu, kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới”... (Điều 27)

- Luật Thi đua khen thưởng năm 2003

Điều 7 về Danh hiệu thi đua gồm 1) Danh hiệu thi đua đối với cá nhân, 2) Danh hiệu thi đua đối với tập thể, 3) Danh hiệu thi đua đối với hộ gia đình; *Điều 12* về Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác; *Điều 13* về Trách nhiệm của Các cơ quan thông tin đại chúng; *Điều 29* quy định tiêu chuẩn Danh hiệu "Gia đình văn hoá"; *Điều 30* quy định tiêu chuẩn Danh hiệu thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố văn hoá...

- Nghị định 185/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: “Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ... gia đình... trong phạm vi cả nước; quản lý nhà nước các dịch vụ công thuộc lĩnh vực ... gia đình ... theo quy định của pháp luật”.

2.2. Đề xuất việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới, phòng chống bạo lực giới, bạo lực gia đình trong Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam giai đoạn 2011-2020

(1) Về quan điểm

Quan điểm trong Chiến lược nên thể hiện được tinh thần các vấn đề sau:

1. Bảo đảm cho nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó

2. Bảo đảm và thực hiện tốt việc phòng ngừa, ngăn chặn, hạn chế, tiến tới xóa bỏ mọi hành vi, hành động dẫn đến, hoặc có khả năng dẫn đến những tổn hại về thân thể, tinh dục, tâm lý hay những đau khổ của phụ nữ, dù nó xảy ra nơi công cộng hay trong cuộc sống riêng tư.

3. Bảo đảm và thực hiện tốt việc phòng ngừa, ngăn chặn, hạn chế, tiến tới xóa bỏ mọi hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình.

4. Bảo đảm và thực hiện tốt việc bảo vệ, hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; các cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức thực hiện tốt trách nhiệm trong phòng, chống bạo lực giới, bạo lực gia đình và xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật về bình đẳng giới, về phòng, chống bạo lực gia đình.

5. Thể hiện việc không phân biệt đối xử với trẻ em dù là gái hay trai, giàu hay nghèo, khoẻ mạnh hay ốm đau, khuyết tật, đa số hay thiểu số, theo tôn giáo hay không tôn giáo...

6. Thể hiện việc bảo vệ trẻ em, chống tất cả các hình thức bóc lột tình dục và lạm dụng tình dục trẻ em.

(2) Về mục tiêu cần đạt vào năm 2020

Mục tiêu của Chiến lược nên có các nội dung liên quan đến các vấn đề sau:

1. Sự bình đẳng giữa nam và nữ trong việc thực hiện và thụ hưởng các thành quả của việc thực hiện Chiến lược.

2. Phòng ngừa, ngăn chặn, hạn chế các hành vi, hành động có khả năng dẫn đến, làm tổn hại về thân thể, tinh dục, tâm lý hay đau khổ của phụ nữ.

3. Phòng ngừa, ngăn chặn, hạn chế các hành vi của thành viên trong gia đình có khả năng gây tổn hại hoặc gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình.

Mục tiêu có thể nên tập trung vào 3 nhóm vấn đề:

Một là Nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí, trách nhiệm của gia đình và cộng đồng trong việc thực hiện tốt các chủ trương, chính sách, pháp luật về hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực trong gia đình, ngăn chặn sự xâm nhập của các tệ nạn xã hội vào gia đình.

Hai là Xây dựng gia đình có cuộc sống bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc với các nội dung cụ thể như: kế thừa, phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam; tiếp thu các giá trị tiên tiến của gia đình trong xã hội phát triển; thực hiện đầy đủ các quyền và trách nhiệm của các thành viên trong gia đình, đặc biệt là trách nhiệm đối với trẻ em, phụ nữ và người cao tuổi.

Ba là Nâng cao mức sống gia đình trên cơ sở phát triển kinh tế gia đình, tạo việc làm, tăng thu nhập và phúc lợi, đặc biệt đối với các gia đình nghèo, gia đình ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

(3) Về các chỉ tiêu cần đạt vào năm 2020

Các chỉ tiêu cơ bản cần đạt vào năm 2020 nên có các nội dung:

1. Nam, nữ thanh niên trước khi kết hôn được trang bị kiến thức về hôn nhân và gia đình.
2. Gia đình không có bạo lực, không có tệ nạn xã hội
3. Gia đình không có người tảo hôn
4. Các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ thực hiện chính sách KHHGD
5. Về việc phụng dưỡng, bảo vệ, chăm sóc chu đáo người cao tuổi, phụ nữ, trẻ em
6. Về việc học tập của trẻ em
7. Giảm tỷ lệ gia đình thuộc diện nghèo
8. Giảm tỷ lệ gia đình sinh sống trong nhà không vững chắc
9. Về việc gia đình được tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ y tế, văn hóa, giáo dục
10. Về việc gia đình sử dụng nước sạch/hợp vệ sinh
11. Gia đình được phổ biến, tuyên truyền các chủ trương, chính sách, pháp luật về hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực gia đình, phòng ngừa sự xâm nhập của các tệ nạn xã hội vào gia đình.

(4) Về các giải pháp

Nên có các nội dung:

1. Về truyền thông, giáo dục, vận động: Triển khai mạnh các hoạt động truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, gia đình và cộng đồng về vị trí, vai trò của gia đình đối với mỗi cá nhân, gia đình và xã hội; về quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của các gia đình, của các cơ quan, của những người thi hành công vụ liên quan đến gia đình để bảo đảm, thúc đẩy việc thực hiện chủ trương, luật pháp, chính sách liên quan đến gia đình. Bảo đảm việc cung cấp cho các gia đình kiến thức về chủ trương, chính sách, luật pháp liên quan đến gia đình; kỹ năng sống (làm cha mẹ, ứng xử giữa các thành viên trong gia đình với nhau và với cộng đồng...); phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình; tiếp thu các giá trị tiên tiến của gia đình trong xã hội hiện đại.

2. Về lãnh đạo, tổ chức, quản lý: Công tác gia đình phải là một nội dung quan trọng trong các kế hoạch, chương trình hành động cụ thể của các ngành, các cấp. Các chỉ tiêu xây dựng, phát triển gia đình phải trở thành một bộ phận các chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước và của các địa phương. Kết quả, hiệu quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ về gia đình là một tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan và của cơ quan các cấp chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác gia đình các cấp. Hệ thống tổ chức bộ máy, cán bộ làm công tác gia đình các cấp cần tiếp tục được kiện toàn củng cố đủ khả năng thực hiện nhiệm vụ. Đào tạo, nâng cao năng lực quản lý và chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác gia đình phải là nội dung không thể thiếu bảo đảm cho việc thực hiện nhiệm vụ. Bảo đảm tối đa sự tham gia thực hiện Chiến lược của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp, gia đình, cộng đồng và mọi người dân.

3. Về hoàn thiện việc xây dựng và thực hiện pháp luật về gia đình: Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến lĩnh vực gia đình để trên cơ sở đó tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách bảo đảm, tác động, hỗ trợ, thúc đẩy việc xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, phát triển bền vững. Thúc đẩy mạnh việc tổ chức, chỉ đạo, quản lý, triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách liên quan đến gia đình, bảo đảm cho các gia đình được tiếp cận, được hưởng đúng, đầy đủ các chính sách, quy định của Đảng, Nhà nước và thực hiện trách nhiệm đối với việc xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, tích cực đóng góp cho sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thi hành luật pháp, chính sách liên quan đến gia đình nhằm bảo vệ các quyền, lợi ích và nghĩa vụ hợp pháp của các gia đình, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực gia đình.

4. Về phát triển kinh tế gia đình: Thực hiện các chính sách ưu tiên phát triển kinh tế gia đình. Tăng cường trách nhiệm của các ngành các cấp trong việc tạo điều kiện, hỗ trợ các gia đình phát triển kinh tế, cải thiện đời sống. Xây dựng, thực hiện chính sách ưu tiên cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư trực tiếp thực hiện các chương trình, dự án tạo công ăn việc làm mang tính bền vững cho các hộ gia đình nghèo, cận nghèo, các hộ gia đình thuộc đối tượng chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất dành cho xây dựng đô thị, xây dựng khu công nghiệp.

5. Về xây dựng mạng lưới cung cấp dịch vụ gia đình: Xây dựng mạng lưới cung cấp dịch vụ phù hợp với thực tế từng vùng, địa phương và nhu cầu thực tế của các nhóm đối tượng; ưu tiên các dịch vụ hỗ trợ, bảo đảm các nhu cầu thiết

yếu của gia đình. Tăng cường kiểm soát, kiểm tra tình hình hoạt động của các dịch vụ, kịp thời có biện pháp quản lý, tác động cần thiết bảo đảm cho việc nâng cao chất lượng, phát huy hiệu quả của các dịch vụ. Chú trọng các dịch vụ tạo điều kiện, giúp cho các gia đình tiếp cận, tham gia vào các hoạt động lao động, sản xuất, văn hoá, giáo dục, góp phần nâng cao hiệu quả lao động, sản xuất, xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc, tiến bộ, phát triển bền vững.

6. Về xã hội hóa công tác gia đình: Đề cao tính chủ động và trách nhiệm tham gia của từng ngành, lĩnh vực đối với việc thực hiện các nhiệm vụ công tác, việc hỗ trợ, xây dựng, phát triển gia đình, việc thực hiện các chỉ tiêu liên quan đến lĩnh vực gia đình thuộc phạm vi trách nhiệm của ngành. Huy động sự tham gia của cộng đồng dân cư, của các tổ chức xã hội dân sự, các dòng họ, cá nhân vào việc hỗ trợ hoặc tạo các điều kiện giúp cho các gia đình nâng cao nhận thức và có thêm cơ hội, điều kiện tham gia vào các hoạt động xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc. Chú trọng các hoạt động quan hệ, hợp tác song phương, đa phương với các nước, các tổ chức quốc tế, trong đó ưu tiên các hoạt động nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm, đào tạo về hoạch định chính sách, quản lý, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ; tuyên truyền, giáo dục và cung cấp dịch vụ có chất lượng; hỗ trợ năng lực tổ chức quản lý triển khai thực hiện các hoạt động của các cơ quan; hỗ trợ các gia đình phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống. Khuyến khích đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước trong việc hỗ trợ các gia đình phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống phù hợp với quy hoạch phát triển, yêu cầu, đặc điểm và các quy định của pháp luật.

7. Về xây dựng cơ sở dữ liệu về gia đình: Rà soát, đánh giá thực trạng tình hình các chỉ số, chỉ báo liên quan đến việc phục vụ công tác chỉ đạo, tổ chức, quản lý, triển khai thực hiện các nhiệm vụ. Xây dựng cơ sở dữ liệu về gia đình với hệ thống các chỉ số, chỉ báo về gia đình bảo đảm phục vụ việc ban hành, đề xuất chủ trương, hoạch định chính sách, lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ việc tổ chức, quản lý, chỉ đạo, điều hành ở các cấp, các ngành, các địa phương và đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện Chiến lược.

(5) Về các Chương trình hoặc Đề án chủ yếu thực hiện Chiến lược

Nên có các Chương trình hoặc Đề án sau:

- Chương trình/Đề án về Tuyên truyền, giáo dục chuyển đổi hành vi về xây dựng gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình giai đoạn 2011-2020.

- Chương trình/Đề án về Nâng cao chất lượng các mối quan hệ trong gia đình giai đoạn 2011-2020.

- Chương trình/Đề án về Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ chỉ đạo, quản lý, triển khai thực hiện công tác gia đình giai đoạn 2011-2020.

- Chương trình/Đề án về Hỗ trợ phát triển kinh tế gia đình giai đoạn 2011-2020.

- Chương trình/Đề án về Xây dựng mạng lưới dịch vụ hỗ trợ gia đình giai đoạn 2011-2020.

- Chương trình/Đề án về Xây dựng cơ sở dữ liệu về gia đình giai đoạn 2011-2020.

(6) Về kinh phí cho việc thực hiện Chiến lược

Nên có các nội dung:

- Xác định việc bố trí kinh phí thực hiện Chiến lược.

- Xác định việc lập dự toán chi kinh phí thực hiện Chiến lược.

- Xác định việc bố trí ngân sách Trung ương.

- Xác định việc bố trí ngân sách địa phương.

- Xác định việc huy động sự tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

(7) Về tổ chức thực hiện Chiến lược

- Nên phân ra 2 giai đoạn: Giai đoạn 1 (2011-2015) nên tập trung vào việc xác định nhiệm vụ chủ yếu của giai đoạn và những vấn đề cần đạt vào năm 2015. Giai đoạn 2 (2016-2020) nên tập trung vào việc xác định nhiệm vụ chủ yếu của giai đoạn và những vấn đề cần đạt vào năm 2020.

- Nên quy định thật rõ trách nhiệm của các Bộ, ngành, đoàn thể liên quan, các địa phương đối với việc thực hiện Chiến lược.

*

Việc lồng ghép bình đẳng giới, phòng chống bạo lực giới, bạo lực gia đình trong Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam giai đoạn 2011-2020 là công việc hết sức cần thiết. Không thể là một xã hội tốt đẹp, một gia đình bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc khi trong xã hội đó, trong gia đình đó còn tồn tại sự bất bình đẳng giới, còn xảy ra bạo lực giới, bạo lực gia đình.

Phụ lục:

**Kết quả chỉ đạo, thực hiện nhiệm vụ
của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**
(Tổng hợp từ Báo cáo của UBND, Sở VH TTDL các tỉnh, thành phố)

TT	Đơn vị	Văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND	Kết quả thực hiện các mục tiêu (năm 2008)			
			GDVH (%)	GD chính sách được chăm sóc (%)	Tỷ lệ hộ GD sử dụng nước sạch (%)	Tỷ lệ hộ GD nghèo (%)
1.	Bình Thuận	Quyết định 85/2006/QĐ-UBND ngày 06/11/2006 về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược xây dựng				

		Gia đình Việt Nam tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2006-2010.	78,2	100	70	6,4
2.	Cao Bằng	Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 7/3/2007 phê duyệt kế hoạch thực hiện Chiến lược Gia đình trên địa bàn tỉnh đến năm 2010.	71,16	100	76,2	31,25
3.	Bắc Ninh	Quyết định số 1159/QĐ-UBND ngày 31/8/2006 về việc phê duyệt Chương trình hành động xây dựng Gia đình Việt Nam giai đoạn 2006-2010.	82,3	100		7,49
4.	Ninh Bình	1. Tỉnh ủy ban hành Thông tri số 30 ngày 19/5/2005 về xây dựng gia đình thời kỳ CNH-HDH đất nước. 2. UBND tỉnh ban hành Quyết định 1619/QĐ-UBND ngày 08/8/2006 phê duyệt Chương trình hành động thực hiện Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2006-2010.	80,9	100	67,7	9
5.	Quảng Trị		74,6			16,8
6.	Tây Ninh	1. Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Kế hoạch số 106/KH-TU ngày 20/5/2005 về việc tổ chức thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW. 2. Quyết định 219/2005/QĐ-UBND về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Chỉ thị 49-CT-TW.	91,4		80	7,67
7.	Đà Nẵng	1. Chỉ thị số 23/CT-TU về việc tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng đối với công tác dân số KHHGD và xây dựng gia đình thời kỳ CNH-HDH đất nước.	87,81	99,16	82,5	4,4
8.	Cà Mau	1. Chương trình hành động số 56/CTr-TU ngày 22/9/2005 về việc thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW. 2. Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 9/6/2006 phê duyệt Đề án thực hiện Chiến lược xây dựng Gia đình tỉnh Cà Mau giai đoạn 2006-2010.	84,15	95,6	80	9,7
9.		1. Chương trình hành động số 13-CTr-TU ngày 26/4/2005 về việc thực hiện Nghị quyết 47-NQ/TW của Bộ Chính trị, Chỉ thị 49 của Ban Bí thư. 2. Kế hoạch số 1070/KH-UBND ngày 27/10/2005 về triển khai thực hiện Chương trình hành động số 13-CTr-TU.				

	Hà Nam	<p>3. Kế hoạch số 789/KH-UBND ngày 11/8/2006 về triển khai thực hiện công tác gia đình giai đoạn 2006-2010.</p> <p>4. Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 21/11/2006 phê duyệt 2 đề án thực hiện Quyết định số 106/2005/QĐ-TTg ngày 16/5/2005 của Thủ tướng Chính phủ.</p>	85	100	75	7
10.	Gia Lai	<p>1. Quyết định số 79/2006/QĐ-UBND ngày 2/10/2006 về Kế hoạch xây dựng và phát triển công tác gia đình tỉnh Gia Lai giai đoạn 2006-2010.</p> <p>2. Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 3/7/2007 về xây dựng Chương trình PCBLGD, phòng chống sự xâm nhập của tệ nạn xã hội vào gia đình.</p>	79,30	100	73,5	18,12
11.	Hòa Bình	<p>1. <i>Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động số 436-CTr/TU ngày 30/6/2006 về thực hiện Nghị quyết số 47/NQ-Q-TW của Bộ Chính trị và Chỉ thị 49-CT/TW.</i></p> <p>2. Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 6/8/2007 về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Quyết định 106 của Thủ tướng Chính phủ.</p>	74,6	100	72	19,02
12.	Vĩnh Phúc	<p>1. Ngày 2/12/2005 UBND tỉnh ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 47 của Bộ chính trị; Chỉ thị 49 của Ban bí thư và Quyết định 106 của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>2. Nghị quyết số 15/2006/NQ-HĐ ngày 17/7/2006 về xây dựng gia đình ít con, no ấm, bình đẳng tiến bộ và hạnh phúc.</p> <p>3. Kế hoạch số 3843/KH-UBND về xây dựng gia đình ít con, no ấm, bình đẳng tiến bộ và hạnh phúc.</p> <p>4. Ngày 28/6/2008 UBND tỉnh ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Luật phòng, chống BLGD giai đoạn 2008-2015.</p>	78,9	100		10,4
13.	Đắk Nông	<p>1. <i>Chỉ thị số 27-CT/TU về tăng cường công tác lãnh đạo công tác gia đình theo Chỉ thị 49-CT/TW.</i></p> <p>2. Công văn số 83/HD ngày 9/5/2007 của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy hướng dẫn công tác truyền thông dân số, gia đình và trẻ em 2007.</p>				

14.	Bình Định		87,11	98	72	10,63
15.	Quảng Bình	<p>1. Chỉ thị 37-CT/TU về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách DSKHHGD và xây dựng gia đình thời kỳ CNH-HDH đất nước.</p> <p>2. Chỉ thị số 11/2005/CT-UB ngày 8/4/2005 về việc phát động Tháng hành động vì trẻ em và Ngày Gia đình Việt Nam.</p> <p>3. Quyết định số 11/2006/QĐ-UBND ngày 3/4/2006 về việc ban hành Chương trình hành động về công tác GD giai đoạn 2006-2010.</p>	72,6			
16.	Hà Giang		80	92	53,40	27,64
17.	Kiên Giang	<p>1. Chỉ thị số 14-CT-TU ngày 20/7/2005 về việc xây dựng gia đình Việt Nam thời kỳ CNH-HD đất nước.</p> <p>2. Kế hoạch số 29/KH-UBND về việc thực hiện Chiến lược gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010.</p>	87			
18.	Hậu Giang		90,92	70,3		13,62
19.	An Giang	<p>1. Công văn số 522-CV/TU ngày 8/7/2005 của Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW của Ban Bí thư.</p> <p>2. Quyết định số 3457/2005/QĐ-UBND ngày 26/12/2005 về ban hành kế hoạch thực hiện Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2006-2010.</p>	84,85	100	44,62	7,2
20.	Bắc Kạn	1. Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 11/4/2006 về việc phê duyệt Chương trình hành động thực hiện Chiến lược Gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010.	58,5	100	70	29,79
21.	Hải Dương	<p>1. Chương trình hành động số 41-CTr/TU ngày 01/7/2005 của Tỉnh ủy.</p> <p>2. Chương trình số 208/CTr-UBND ngày 14/3/2006 về việc thực hiện công tác gia đình giai đoạn 2006-2009.</p>	81,7		85	9,9
22.		<p>1. Chỉ thị số 47-CT/TU ngày 25/5/2005 về việc tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác dân số KHHGD.</p> <p>2. Nghị quyết số 58/2006/NQQ-HĐND ngày 21/7/2006 về Chương trình xóa đói giảm</p>				

	Lạng Sơn	<p>nghèo giai đoạn 2006-2010.</p> <p>3. Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 29/6/2009 về thực hiện các mục tiêu Chiến lược xây dựng Gia đình Việt Nam giai đoạn 2009-2010.</p> <p>4. Quyết định số 708/QĐ-UBND ngày 24/4/2007 phê duyệt đề cương Dự án qui hoạch phát triển DSGĐ và TE đến năm 2015, tầm nhìn 2020.</p> <p>5. Kế hoạch số 70/KH-UBND ngày 10/9/2008 về tổ chức triển khai thi hành Luật Phòng, chống BLGĐ.</p>	59,60	100	66	18,81
23.	Bắc Giang	1. Kế hoạch số 2677/KH-UBND ngày 21/11/2006 về thực hiện Chiến lược gia đình Việt Nam trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2006-2010.	75,3	100	82	7,26
24.	Bạc Liêu	1. Quyết định số 28/2006/QĐ-UBND về Chương trình hành động công tác gia đình tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2006-2010.	88,65	100	89,27	11,32
25.	Bình Phước		91	100		6,11
26.	Kon Tum	<p>1. Chương trình số 86-CTr/TU ngày 19/5/2005 thực hiện Nghị quyết 47 của Bộ chính trị và Chương trình số 95-CTr/TU ngày 2/8/2005 về việc thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW của Ban Bí thư.</p> <p>2. Kế hoạch số 2077/KH-UBND ngày 28/11/2005 về xây dựng gia đình thời kỳ CNH-HĐH tỉnh Kon Tum giai đoạn 2006-2010.</p> <p>3. Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 8/01/2009 về việc triển khai Kế hoạch triển khai thực hiện Luật phòng, chống BLGĐ.</p>	61,2	79,16	77,3	21,79
27.	Đắk Lắk	1. Tỉnh ủy ban hành Kế hoạch số 17/KH-TU ngày 26/5/2005 về thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng.				Giảm trung bình 10%
28.	Long An	<p>1. Chương trình hành động số 19-CTr/TU ngày 23/6/2005 về thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng.</p> <p>2. Kế hoạch số 5054/KH-UBND ngày 12/9/2008 thực hiện Chiến lược xây dựng Gia đình Việt Nam giai đoạn 2008-2010 và</p>	86,2	100	90	

		Chương trình hành động số 19-CTr/TU.				
29.	Yên Bái	<p>1. Kế hoạch số 78-KH/TU ngày 8/8/2005 thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW.</p> <p>2. Quyết định 58/QĐ-UBND ngày 9/2/2006 phê duyệt kế hoạch thực hiện Chiến lược Gia đình Việt Nam giai đoạn 2006-2010.</p> <p>3. Quyết định 489/QĐ-UBND; Quyết định số 18/2007/QĐ-UBND; Quyết định số 369/QĐ-UBND ban hành chương trình hành động về tiếp tục đẩy mạnh chính sách DSKHHGD của Đảng và Nhà nước tại Yên Bái 2006-2010.</p>	82		73	21,31
30.	Tiền Giang	<p>1. Thông tri số 27/TT-TU ngày 06/4/2005 về xây dựng gia đình thời kỳ CNH-HĐH.</p> <p>2. Kế hoạch 1911/KH-UBND ngày 30/12/2005 thực hiện Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010.</p>				9,30
31.	Hưng Yên	<p>1. Tỉnh ủy ban hành Chỉ thị số 47/CT-TU ngày 25/7/2005 về tiếp tục đẩy mạnh công tác DSGĐTE thời kỳ CNH-HĐH đất nước.</p>	84		85	
32.	Lào Cai	<p>1. Chỉ thị 16/CT-TU ngày 28/6/2007 về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng đối với công tác GD thời kỳ CNH, HĐH đất nước.</p> <p>2. UBND tỉnh đã phê duyệt Đề án 16 về phát triển văn hóa, giữ gìn bản sắc dân tộc Lào Cai giai đoạn 2006-2010; Đề án 17 về phát triển thể dục thể thao giai đoạn 2006-2010; Đề án giảm nghèo bền vững; Đề án chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh khó khăn; Đề án giải quyết việc làm giai đoạn 2006-2010.</p>	67	100	69	23,24
33.	Bến Tre	<p>1. Chương trình hành động số 34-CTr/TU ngày 19/8/2005 về việc thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW.</p> <p>2. Quyết định số 2330/QĐ-UBND ngày 16/11/2006 về ban hành đề án xây dựng Gia đình tỉnh Bến Tre giai đoạn 2006-2010.</p> <p>3. Kế hoạch số 2115/KH-UBND ngày 29/9/2005 về việc thực hiện Chương trình hành động số 34/CTr-TU.</p>				
34.		<p>1. Kế hoạch số 72-KH/TU ngày 27/6/2005 về việc thực hiện Chỉ thị số 49-CT/TW.</p> <p>2. Hướng dẫn liên tịch số 143/HDLT/BTG-UBND/SGĐTE ngày 27/7/2005 của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy và Ủy ban DSGĐTE về hướng</p>				

	Phú Yên	<p>đãn thực hiện Kế hoạch số 72-KH/TU</p> <p>3. Chi thị số 11/CT-UBND ngày 20/4/2009 về tổ chức triển khai thi hành Luật PCBLGD.</p>	80,78	100	85	11,66
35.	Lâm Đồng	<p>1. Chi thị 42-CT/TU ngày 27/6/2005 về việc thực thiện Chi thị 49-CT/TW.</p> <p>2. Quyết định 2244/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 về phê duyệt Đề án PCBLGD, phòng chống sự xâm nhập của tệ nạn XH vào gia đình giai đoạn 2008-2010.</p>	76	100	65	10,5
36.	Bình Dương	<p>1. Chương trình hành động số 06/CTHD-TU ngày 13/3/2006 về việc thực hiện Chi thị 49-CT/TW.</p> <p>2. Quyết định 185/QĐ-UBND ngày 01/8/2006 về ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động DSGĐTE tỉnh Bình Dương giai đoạn 2006-2010.</p> <p>3. Quyết định số 5886/QĐ-UBND ngày 28/12/2006 ban hành kế hoạch thực hiện Đề án PCBLGD và phòng chống xâm nhập của tệ nạn xã hội vào gia đình giai đoạn 2006-2010.</p> <p>4. Quyết định số 1957/QĐ-UBND ngày 28/5/2009 triển khai xây dựng mô hình củng cố gia đình văn hóa giai đoạn đẩy mạnh CNH-HDH đất nước 2008-2010 và những năm tiếp theo.</p>	89,64	100	91,1	0,99
37.	Bà Rịa-Vũng Tàu	<p>1. Chi thị 11-CT/TU ngày 20/11/2006 về việc thực hiện Chi thị 49-CT/TW.</p> <p>2. Quyết định 4584/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 ban hành Chương trình hành động thực hiện chính sách gia đình tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu giai đoạn 2006-2010.</p> <p>3. Quyết định 4584/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 phê duyệt Đề án truyền thông nâng cao nhận thức về xây dựng gia đình thời kỳ CNH-HDH đất nước.</p>	90,1	100	98	2,26
38.	Tuyên Quang	<p>1. Quyết định số 47/2006/QĐ-UBND phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về DSKHHGD, sự nghiệp gia đình và bảo vệ chăm sóc trẻ em giai đoạn 2006-2010.</p>	78,8	100	61	18,58%
39.	Trà Vinh	<p>1. Kế hoạch số 32/KH-TU ngày 18/5/2005 về việc thực hiện Chi thị 49-CT/TW.</p> <p>2. Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 11/1/2007 về thực hiện Chiến lược xây dựng</p>				

		gia đình Việt Nam đến năm 2010.				
40.	Hải Phòng	1. Nghị quyết 17/2006/NQ-HĐND ngày 21/7/2006 về việc đẩy mạnh công tác dân số, gia đình và trẻ em giai đoạn 2006-2010. 2. Quyết định số 409/UBND-QĐ ngày 12/3/2008 phê duyệt Chương trình hành động thực hiện Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2008-2010.				
41.	Phú Thọ	1. Kế hoạch số 2253/KH-UBND ngày 9/11/2005 về thực hiện Chiến lược dân số tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2006-2010. 2. Kế hoạch hành động số 70-KH/TU ngày 18/11/2005 của Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW. 3. Kế hoạch số 1135/KH-UBND ngày 23/6/2006 thực hiện Chiến lược Gia đình Việt Nam giai đoạn 2006-2010. 4. Nghị quyết số 77/2006/NQ-HĐND ngày 31/7/2006 phê duyệt kế hoạch thực hiện chiến lược xây dựng gia đình giai đoạn 2006-2010. 5. Chỉ thị 20-CT/TU ngày 3/11/2008 về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số KHHGĐ.	75,3	100		
42.	Quảng Ninh		85			5,18
43.	Thanh Hóa		69,5	100	67,7	22
44.	Thái Nguyên	1. Chỉ thị 10-CT/TU ngày 20/5/2005 về tăng cường lãnh đạo công tác dân số, gia đình và trẻ em. 2. Kế hoạch 10/KH-UBND ngày 22/5/2006 thực hiện Chiến lược Gia đình tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2006-2010.	75	100	80	17,74
45.	Vĩnh Long	1. Quyết định số 2584/QĐ-UBND ngày 28/12/2006 phê duyệt Chiến lược Gia đình Việt Nam tỉnh Vĩnh Long đến năm 2010.	81,75			8,6
46.	Nghệ An	1. Thông tri số 39/TT.TU về việc triển khai Nghị quyết 47/NQ-TW và Chỉ thị 49/CT-TW.	75,2			
47.		1. Kế hoạch số 56-KH/TU thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW của Ban Bí thư. 2. Quyết định số 2494/2005/QĐ-UBND về				

	Thừa Thiên Huế	ban hành Chương trình thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW của Ban Bí thư và Kế hoạch 56-KH/TU của Tỉnh ủy.	79	100	80	9,02
48.	Điện Biên	1. Chỉ thị 20-CT/TU ngày 20/6/2005 về việc xây dựng gia đình thời kỳ CNH-HDH đất nước. 2. Chương trình hành động số 21/CTr-UBND ngày 9/01/2006 thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW và Chỉ thị 20-CT/TU.	58,25	100		32,57
49.	Quảng Ngãi	1. Quyết định 1275/QĐ-UBND ngày 17/8/2009 về phê duyệt Chiến lược xây dựng Gia đình tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2009-2015. 2. Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 6/3/2009 của UBND tỉnh về phê duyệt Kế hoạch hành động phòng, chống BLGD trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2009-2015. 3. Chỉ thị số 15/2009/CT-UBND ngày 4/9/2009 về tăng cường quản lý nhà nước đối với công tác gia đình và phòng, chống BLGD.	71,6			21
50.	Sơn La	1. Kế hoạch số 98-KH/TU ngày 2/5/2005 về việc thực hiện Chỉ thị số 49-CT/TW.	64,11			33
51.	Ninh Thuận	1. Chương trình hành động số 03-CTHD/TU của Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW. 2. Kế hoạch số 1136/KH-UBND ngày 24/4/2006 thực hiện công tác gia đình.	71,8		78,6	13,45
52.	Cần Thơ	Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 10/10/2005 về thực hiện Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010.	93,38	100	91	7.13
53.	Đồng Nai	1. Quyết định 5318/QĐ-UBND ngày 20/12/2005 về phê duyệt chương trình hành động xây dựng gia đình Việt nam tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2005-2010. 2. Chỉ thị số 37/CT-TU ngày 22/6/ về việc thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW. 3. Kế hoạch số 1354/KH-BCĐ ngày 26/2/2009 về phòng, chống BLGD trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2009-2015.	93,63		82	8,59

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hiến pháp năm 1992
2. Chỉ thị 49-CT/TW ngày 21 tháng 02 năm 2005 của Ban Bí thư
3. Nghị quyết 11-NQ/TW ngày 27 tháng 4 năm 2007 của Bộ Chính trị
4. Luật Hôn nhân và Gia đình
5. Luật Bình đẳng giới
6. Luật Phòng, chống Bạo lực gia đình
7. Luật Dân sự
8. Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân
9. Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em
10. Luật Thi đua khen thưởng
11. Luật Lao động
12. Luật Hình sự
13. Pháp lệnh Dân số
14. Pháp lệnh Người cao tuổi
15. Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010
16. Chỉ thị 16/2008/CT-TTg ngày 30/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ
17. Nghị định 185/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ
18. Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ
19. Công ước Quyền trẻ em
20. Báo cáo của các Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố Đà Nẵng.
21. Báo cáo của các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh Phú Thọ
22. Báo cáo của các Sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh Tiền Giang
23. Báo cáo kết quả rà soát vấn đề bình đẳng giới trong gia đình, phòng chống bạo lực giới, phòng chống bạo lực gia đình tại tỉnh Phú Thọ, tỉnh Tiền Giang và thành phố Đà Nẵng, do Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và nhân văn, Đại học quốc gia Hà Nội tiến hành năm 2009.

24. Báo cáo kết quả thực hiện Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010, do Viện Xã hội học, Học Viện Chính trị Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh tiến hành năm 2009.
25. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2008) *Các kiến thức chung về gia đình*, Hà Nội
26. Liên Hợp Quốc (2002) *Tóm tắt tình hình giới*, NXB United Nations Viet Nam
27. Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam; 2004
28. Ủy ban dân số, gia đình và trẻ em (2004) *Thực trạng và những vấn đề đặt ra đối với gia đình Việt Nam hiện nay*, tr. 234-tr.236.
29. UNFPA (2007) *Nghiên cứu rà soát các chương trình: Phòng chống bạo lực trên cơ sở giới ở Việt Nam*
30. UNDP (2002) *Khác biệt giới trong nền kinh tế chuyển đổi ở Việt Nam*, Hà Nội
31. Trần Thị Vân Anh, Vũ Mạnh Lợi (2005) *Chuẩn bị cho tương lai, các chiến lược ưu tiên nhằm thúc đẩy bình đẳng giới ở Việt Nam*, Nxb United National
32. Phan Thị Thu Hiền (2005), “*Cưỡng bức tình dục trong hôn nhân tại một vùng nông thôn Quảng Trị*”, Chuyên san Giới, Tình dục và sức khỏe tình dục, Nxb Thế giới, số 9/2005.
33. Hội liên Hiệp Khoa học Phụ nữ thành phố Đà Nẵng (2008) *Giải pháp ngăn chặn tình trạng bạo lực gia đình đối với người phụ nữ ở thành phố Đà Nẵng*.
34. Trần Phúc Hưng (2002), “*Nhận diện hành vi bạo lực tinh thần đối với phụ nữ trong gia đình*”, Tạp chí Tâm lý học, số 2/2002.
35. Đặng Cảnh Khanh, Lê Thị Quý (2007) *Xã hội học*, Nxb Lý luận chính trị
36. Vũ Mạnh Lợi và cộng sự (1999) *Bạo lực trên cơ sở giới*, Ngân hàng thế giới, Hà Nội 1999
37. Lê Thị Phương Mai (2002), “*Bạo lực gia đình ở Việt Nam*”, Tạp chí Khoa học và Phụ nữ
38. Lê Thị Phương Mai (2005) *Đánh giá tính hiệu quả của dự án bạo lực gia đình ở các cộng đồng nông thôn: Adapting Counseling Guidelines*, Hội đồng dân số, Hà Nội, Tháng 3/2005.
39. Lê Thị Phương Mai và Lê Ngọc Lân (2002) *Báo cáo nghiên cứu điều tra khảo sát về bạo hành trên cơ sở giới tại một số cơ sở y tế và cộng đồng huyện Gia Lâm, Hà Nội*.

40. PGS. TS Nguyễn Hữu Minh (2006) *Bạo lực giới đối với phụ nữ: Phân tích định lượng các cuộc điều tra lớn gần đây*.
41. Mai Quỳnh Nam (2002) *Gia đình trong tám gương xã hội học*, Nxb Khoa học xã hội
42. Cao Huyền Nga (2002), “*Bất bình đẳng giới nguồn gốc của sự xung đột tâm lý trong quan hệ vợ chồng*”, Tạp chí Khoa học về Phụ nữ, số 1/2002.
43. Nghiên cứu gia đình và giới, số 6-2007, “*Các giải pháp can thiệp trong phòng chống bạo lực gia đình qua các nghiên cứu gần đây của nước ngoài*”.
44. Vũ Hồng Phong (2006) *Ép buộc tình dục trong hôn nhân từ quan điểm của nam giới*, Chuyên san Giới, tình dục và sức khỏe tình dục, Nxb Thế giới, số 10/2006.
45. Đỗ Văn Quán, Nguyễn Lê Tâm, Đặng Anh Tuyết (2007), “*Vai trò của tổ chức đoàn thể chính trị-xã hội và cộng đồng trong phòng, chống bạo lực gia đình ở Hà Nội hiện nay*”, Dân số và Phát triển 5-2007.
46. Vũ Hào Quang (2006) *Gia đình Việt Nam – quan hệ quyền lực, và xu hướng biến đổi*, Nxb Đại học quốc gia, tr114-122.
47. Lê Thị Quý (2002), “*Bạo lực gia đình ở Việt Nam*”, Tạp chí Khoa học và Phụ nữ
48. Lê Thị Quý (1999) *Nỗi đau thời đại*, Nxb Phụ nữ, Hà Nội
49. Hoàng Bá Thịnh (2005), “*Bạo lực giới trong gia đình Việt Nam và vai trò của truyền thông đại chúng trong sự nghiệp phát triển phụ nữ*”, Nxb Thế giới.
50. Hoàng Bá Thịnh (2003), “*Giới và bình đẳng giới trong chính sách dân số ở Việt Nam*”, Tạp chí Tư tưởng Văn hóa số 11/2003.
51. Đoàn Việt (2005), “*Cha mẹ ở nông thôn với việc sử dụng bạo lực trong giáo dục con*”, Tạp chí Khoa học Phụ nữ số 2/2005.

TÀI LIỆU THAM KHẢO GIÁO TRÌNH

Tài liệu tiếng Việt

1. Nguyễn Văn Anh, Khuất Thu Hồng, Nguyễn Thị Vân Anh (2006), *Bạo lực tình dục và những rủi ro lây nhiễm HIV, những bằng chứng từ cuộc sống của phụ nữ*, Hà Nội.
2. Barbara A.K.Franklin (2001), *Báo cáo nghiên cứu, phân tích đối tượng truyền thông và chiến dịch truyền thông vì sự bình đẳng giới*, Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ.
3. Chính phủ Việt Nam, Liên Hợp Quốc (2010), *Kết quả từ nghiên cứu quốc gia về bạo lực gia đình với phụ nữ ở Việt Nam*.
4. Csaga (2008), *Báo cáo Nhạy cảm giới trong các chương trình truyền hình của Đài truyền hình Việt Nam*, Hà Nội.
5. Csaga (2010), *Truyền thông về Bạo lực gia đình sách hướng dẫn nhà báo và các chuyên gia trong lĩnh vực truyền thông*, Hà Nội.
6. Ngô Thị Tuấn Dung (2007), *Những vấn đề lý luận cơ bản về giới và kinh nghiệm giải quyết vấn đề giới ở một số nước trên thế giới*, Viện Gia đình và Giới.
7. ĐHDL Thăng Long, *Giáo trình Công tác Xã hội*, NXB ĐHSP 2007
8. Luật phòng chống bạo lực gia đình, 2006.
9. Trần Thị Minh Đức (Chủ biên) (2006), *Định kiến và phân biệt đối xử theo giới. Lý thuyết và thực hành*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
10. Trần Thị Minh Đức, *Giáo trình tham vấn tâm lý*, NXB ĐHQGHN 2009
11. Nguyễn Thị Hoài Đức và các cộng sự (2001), *Bạo lực gia đình chống lại phụ nữ - thái độ và thực hành của nhân viên y tế đối với nạn nhân của bạo lực gia đình chống lại phụ nữ*, Trung tâm sức khỏe Phụ nữ và Gia đình/ RaFH và Đại sứ quán Newzealand, Hà Nội.
12. Heise L., Pitanguy, J. và Germain, A. (1994). *Bạo lực đối với phụ nữ: gánh nặng sức khỏe đang bị che giấu*, Tài liệu thảo luận của Ngân hàng Thế giới.

13. Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 1992
14. Nguyễn Thị Kim Hoa, (2001), *Gia đình và cộng đồng với sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (viết chung)*.
15. Nguyễn Thị Kim Hoa, (2004), *Giới và công tác nghiên cứu khoa học tại Đại học Quốc gia Hà Nội*. Kỷ yếu tọa đàm khoa học quốc tế: Chính sách khoa học và giáo dục ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới. Kỷ yếu tọa đàm khoa học quốc tế 2004, trang 98-109.
16. Nguyễn Thị Kim Hoa (2004), *Gia đình trong tám gương Xã hội học (viết chung)*, NXB Khoa học Xã hội.
17. Nguyễn Thị Kim Hoa (2004), “Vai trò của người phụ nữ nông thôn trong giáo dục tri thức và định hướng nghề nghiệp cho con”, *Những nghiên cứu chọn lọc về Xã hội học nông thôn*, Nxb KHXH Hà Nội.
18. Nguyễn Thị Kim Hoa, Đặng Thị Ánh Nguyệt (2004), *Giới và công tác nghiên cứu khoa học tại ĐHQGHN*, Kỷ yếu tọa đàm Khoa học quốc tế: chính sách khoa học và giáo dục ở Việt Nam trong thời kỳ Đổi Mới.
19. Nguyễn Thị Kim Hoa, (2005), *Giới và công tác nghiên cứu khoa học tại Đại học Quốc gia Hà Nội*//Kỷ yếu Hội nghị khoa học nữ lần 10, trang 744-761, tập 10.
20. Nguyễn Thị Kim Hoa, (2006), *Gia đình Việt Nam: Quan hệ, Quyền lực và xu hướng biến đổi (viết chung)*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
21. Nguyễn Thị Kim Hoa (2010), Báo cáo tổng kết dự án ”Phân tích và đánh giá việc thực hiện bình đẳng trong phòng chống bạo lực trên cơ sở giới kể cả phòng chống bạo lực gia đình Việt Nam giai đoạn 2005 – 2010”
22. Nguyễn Thị Kim Hoa, Đặng Thị Ánh Nguyệt (2011), Quan niệm về vai trò của nữ giới trong cộng đồng khoa học ở Việt Nam: Những định kiến chưa được nhìn nhận, Tạp chí Xã hội học, số 3, trang 73-82.
23. Học viện Báo chí và Tuyên truyền (2007), *Các bài báo và công trình nghiên cứu về đề tài tính dục tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền năm 2006-2007*, Hà Nội.

24. Khuất Thu Hồng, Lê Bạch Dương, Nguyễn Ngọc Hương (2009), *Tình dục – chuyện dễ đùa khó nói*, Nxb Tri thức, Hà Nội.

25. Lê Ngọc Hùng (2002), *Lịch sử và lý thuyết Xã hội học*, NXB ĐHQG, Hà Nội.

26. Lê Ngọc Hùng, Nguyễn Thị Hiền (2004), *Nâng cao năng lực phát triển bền vững. Bình đẳng giới, giảm nghèo*”, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.

27. Lê Ngọc Hùng (2007), “Vấn đề giới trong thông tin đại chúng: Nghiên cứu trường hợp Internet”, *Những vấn đề giới: Từ lịch sử đến hiện đại*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.

28. *Luật Phòng chống Bao lực gia đình*, NXB Chính trị Quốc gia. (2008)

29. *Luật Bình đẳng giới*, NXB Chính trị quốc gia.

30. Đặng Cảnh Khanh, Lê Thị Quý (2007), *Gia đình học*, NXB Lý luận Chính trị, Hà Nội.

31. Nguyễn Thị Thái Lan (chủ biên), *Giáo trình Công tác Xã hội nhóm*

32. Đặng Kim Khánh Ly, (2009), *Bình đẳng giới trong xã hội dân sự*, Kỷ yếu HTQT “Vai trò công dân trong quá trình hoạch định chính sách”, NXB Lao động.

33. Dương Thị Minh (2004), *Gia đình Việt Nam và vai trò người phụ nữ trong giai đoạn hiện nay*, Nxb CTQG, Hà Nội.

34. Mai Quỳnh Nam (chủ biên) (2006), *Những vấn đề Xã hội học trong công cuộc đổi mới*, Nxb CTQG, Hà Nội.

35. Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo phát triển thế giới 2012. Bình đẳng giới và phát triển*.

36. Ngân hàng Thế giới (2006), *Đánh giá tình hình giới ở Việt Nam*, đăng trên trang Web <http://www-wds.worldbank.org>.

37. Lê Văn Phú (2006), *Công tác xã hội*, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội.

38. Vũ Hào Quang (2006), *Gia đình Việt Nam. Quan hệ, quyền lực và xu hướng biến đổi*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

39. Trần Thị Quế (chủ biên) (1999). *Những khái niệm cơ bản về giới và vấn đề giới ở Việt Nam*. NXB Thống kê, Hà Nội.

40. Quỹ Phát triển phụ nữ Liên Hợp Quốc (2009), *CEDAW và pháp luật: Nghiên cứu rà soát văn bản pháp luật Việt Nam trên cơ sở quyền và giới qua lăng kính CEDAW*.

41. Lê Thị Quý, (2006), *Gia đình Việt Nam, quan hệ, quyền lực và xu hướng biến đổi*, Đồng tác giả, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

42. Lê Thị Quý, (2007), *Gia đình học*, Đồng tác giả, NXB Lý luận Chính trị, Hà Nội.

43. Lê Thị Quý, Đặng Vũ Cảnh Linh, (2007), *Bạo lực gia đình – Một sự sai lệch giá trị*, NXB Khoa học xã hội

44. Lê Thị Quý, (2009), *Giáo trình Xã hội học Giới*, NXB Giáo dục Việt Nam

45. Lê Thị Quý, (2011), *Giáo trình Xã hội học Gia đình*, Tác giả, NXB Chính trị - Hành chính, Hà Nội.

46. Mai Kim Thanh, (2006), *Gia đình Việt Nam: Quan hệ, quyền lực và xu hướng biến đổi* - TS. Vũ Hào Quang chủ biên- (viết chung)- NXB ĐHQGHN 2006

47. Mai Kim Thanh, (2010), *Quản lý nhà nước về gia đình: Lý luận và thực tiễn* - GS.TS Lê Thị Quý chủ biên - (viết chung), Nhà xuất bản Dân trí.

48. Mai Kim Thanh, (2010), *Lối sống các nhóm dân cư*- NXB Giáo dục

49. Mai Kim Thanh, (2011), *Giáo trình Nhập môn CTXH*- NXB Giáo dục

50. Nguyễn Quý Thanh, 2006, *Xã hội học về Dự luận xã hội*, Nxb ĐHQG, Hà Nội.

51. Hoàng Bá Thịnh, (2001), *Phụ nữ - Sức khỏe và Môi trường*, (viết chung), NXB Chính trị quốc gia.

52. Hoàng Bá Thịnh, (2006), *Gia đình Việt Nam, quan hệ, quyền lực và xu hướng biến đổi*, Đại học Quốc gia Hà Nội.

53. Hoàng Bá Thịnh, (2008), *Giáo trình Xã hội học về giới*, Đại học Quốc gia Hà Nội.

54. Hoàng Bá Thịnh, (2009), *Nghiên cứu Gia đình và Giới thời kỳ Đổi mới* (viết chung), Khoa học Xã hội, Hà Nội.

55. Trần Đình Tuấn, (2009), *Công tác xã hội – Lý thuyết và thực hành*, NXB ĐHQGHN,

56. Tổng cục thống kê (2009), *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

57. Ủy ban Dân số Gia đình và Trẻ em (2004), *Báo cáo: Thực trạng Bạo lực trong gia đình (Kết quả khảo sát tại Đông Nam bộ)*

58. Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam (2005), *Hướng dẫn lồng ghép giới trong hoạch định và thực thi chính sách*.

59. UNICEF Việt Nam/Bộ LĐTBXH (2005) *Nghiên cứu về nguồn nhân lực và nhu cầu đào tạo đối với quá trình phát triển CTXH tại Việt Nam*, Hanoi: UNICEF Việt Nam/Bộ LĐTBXH.

60. Nguyễn Khắc Viện, *Từ điển Tâm lý học*.

61. Viện Khoa học xã hội Việt Nam (2006), *Dự án điều tra cơ bản thực trạng bình đẳng giới và tác động của chính sách đối với phụ nữ, nam giới nhằm phục vụ công tác hoạch định chính sách ở Việt Nam*, Hà Nội.

Tài liệu tiếng Anh

62. Appleby, Goerge, Edgar Colon, và Julia Hamilton. *Tính đa dạng, Sức ép và Chức Năng Xã Hội*. Boston: Allyn và Bacon, 2007.

63. Bricker- Jenkins, Mary. “Vấn đề Nữ Quyền và Thực Hành Công Tác Xã Hội”. Trong *Bảng Tham Khảo của Nhân viên CTXH*, hiệu chỉnh bởi Albert Robert và Gilbert Greene, 131-136. NewYork: Oxford Press, 2003.

64. Epstein, Laura, và Lester Brown. *Trị liệu tóm gọn và cái nhìn mới về cách tiếp cận Nhiệm vụ trọng tâm*. 4th ed. Boston: Ally và Bacon: 2002.

65. Eichler, Mike. *Sự nhất thống nhất tổ chức: Xây dựng cộng đồng về tính tư lợi liên hệ*. Thousand Oaks, CA: Sage, 2007.

66. Kirst-Ashman, Karen. *Hiểu biết thực hành tổng quát*, 4th ed. Belmont, CA: Brook/Cole, 2006/ Poulin, John. *Cơ sở đầy đủ của thực hành tổng quát*, 2nd ed. Belmont, CA: Books/Cole 2005.

67. Kopala, Mary, và Merle Keitel, eds. *Sổ tay tham vấn cho phụ nữ*. Thousand Oaks, CA: sage, 2003.

68. Saulnier, Christine. *Thuyết Nữ Quyền và Công Tác Xã Hội*. Binghamton, NY: Haworth, 1996.

69. Merns, Dave, và Brian Thorne. *Tham vấn đặt thân chủ làm trọng tâm trong hoạt động*. 2nd ed. Thousand Oaks, CA: Sage, 1999.

70. Nye, F.I, ed. *Mối quan hệ giữa phần thưởng và chi phí*. Beverly Hills, CA: Sage, 1982.

71. Ronen, Tammie và Arthur Freeman, eds. *Liệu pháp hành vi nhận thức trong thực hành CTXH trị liệu*. New York: Springer, 2006

72. Thomas J. Blakely Gregory M. Dziadosz, *Tiêu chuẩn đổi mới, Tập san về xã hội học và an sinh xã hội, Tháng 12, 2007, tập số XXXIV, số 4*

73. Hardcastle, David, Stanley Wenocur, và Patrica Powers. *Thực hành cộng đồng: Kỹ năng và Lý thuyết cho nhân viên Công tác xã hội*. 2nd ed. New York: Đại học Oxford ấn hành, 2004.